

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
VIỆN CHÍNH TRỊ HỌC



LUẬN ÁN
SỰ BIẾN ĐỔI CỦA HỆ THỐNG ĐẢNG CHÍNH TRỊ
TRONG QUÁ TRÌNH DÂN CHỦ HÓA Ở MỘT SỐ NƯỚC
ASEAN QUA NGHIÊN CỨU CÁC TRƯỜNG HỢP
INDONESIA, MALAYSIA VÀ THÁI LAN

.....

Người hướng dẫn khoa học: GS. TSKH Phan Xuân Sơn

Họ và tên: Nguyễn Việt Cường

Nghiên cứu sinh Chính trị học K34

Mã số: 9 31 02 01

Hà Nội, 05/2023

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
VIỆN CHÍNH TRỊ HỌC



LUẬN ÁN
SỰ BIẾN ĐỔI CỦA HỆ THỐNG ĐẢNG CHÍNH TRỊ
TRONG QUÁ TRÌNH DÂN CHỦ HÓA Ở MỘT SỐ NƯỚC
ASEAN QUA NGHIÊN CỨU CÁC TRƯỜNG HỢP
INDONESIA, MALAYSIA VÀ THÁI LAN

.....

Người hướng dẫn khoa học: GS. TSKH Phan Xuân Sơn

Họ và tên: Nguyễn Việt Cường
Nghiên cứu sinh Chính trị học K34
Mã số: 931 02 01

Hà Nội, 05/2023

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Lý do lựa chọn đề tài.....	1
2. Câu hỏi nghiên cứu	6
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	6
3.1. Mục đích nghiên cứu	6
3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu	7
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	7
4.1. Đối tượng nghiên cứu.....	7
4.2. Phạm vi nghiên cứu	7
5. Lý luận, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu.....	8
6. Giả thuyết nghiên cứu.....	10
7. Đóng góp mới về khoa học	10
8. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn.....	11
9. Kết cấu của luận án.....	12
CHƯƠNG 1.....	13
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	13
1.1. Những vấn đề lý luận về sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị trong quá trình dân chủ hóa	13
1.1.1. Hệ thống đảng chính trị	13
1.1.2. Vai trò của hệ thống đảng chính trị với quá trình dân chủ hóa	23
1.2. Những nghiên cứu về sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị trong quá trình dân chủ hóa ở Indonesia, Malaysia và Thái Lan	24
1.2.1. Hệ thống đảng chính trị Indonesia trong quá trình dân chủ hóa	25
1.2.2. Hệ thống đảng chính trị Malaysia trong quá trình dân chủ hóa	31
1.2.3. Hệ thống đảng chính trị Thái Lan trong quá trình dân chủ hóa	36

1.3. Những giá trị gợi mở cho quá trình dân chủ hóa tại Việt Nam.....	40
1.4. Những nội dung đã được các tác giả nghiên cứu trong các công trình đã được công bố và những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu	44
1.4.1. Những nội dung đã được các tác giả nghiên cứu trong các công trình đã được công bố.....	44
1.4.2. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu	46
* Tiểu kết chương 1	47
CHƯƠNG 2.....	50
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ SỰ BIẾN ĐỔI CỦA	50
HỆ THỐNG ĐẢNG CHÍNH TRỊ TRONG QUÁ TRÌNH DÂN CHỦ HÓA.....	50
2.1. Một số cách tiếp cận và các khái niệm công cụ của luận án	50
2.1.1. Dân chủ.....	50
2.1.2. Dân chủ hóa.....	56
2.1.3. Hệ thống đảng chính trị	64
2.2. Tác động của quá trình dân chủ hóa đến hệ thống đảng chính trị	72
2.2.1. Thể chế chính trị.....	72
2.2.2. Trong hệ thống bầu cử.....	73
2.2.3. Trong văn hóa chính trị	75
2.2.4. Phương thức tổ chức và thực thi quyền lực nhà nước.....	77
2.3. Hệ thống đảng chính trị tác động đến quá trình dân chủ hóa.....	78
2.3.1. Đối với những giá trị dân chủ.....	78
2.3.2. Đối với hệ thống chính trị	80
2.3.3. Đối với văn hóa chính trị.....	83
* Tiểu kết chương 2	85
CHƯƠNG 3.....	87

SỰ BIẾN ĐỔI CỦA HỆ THỐNG ĐẢNG CHÍNH TRỊ TRONG QUÁ TRÌNH DÂN CHỦ HÓA TẠI INDONESIA, MALAYSIA	87
VÀ THÁI LAN	87
3.1. Sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Indonesia trong quá trình dân chủ hóa	87
3.1.1. Quá trình dân chủ hóa ở Indonesia	87
3.1.2. Quá trình dân chủ hóa tác động đến hệ thống đảng chính trị Indonesia	88
3.1.3. Sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Indonesia dưới tác động của quá trình dân chủ hóa	93
3.1.4. Vai trò của hệ thống đảng chính trị Indonesia đối với quá trình dân chủ hóa	102
3.2. Sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Malaysia trong quá trình dân chủ hóa	104
3.2.1. Quá trình dân chủ hóa ở Malaysia	104
3.2.2. Quá trình dân chủ hóa tác động đến hệ thống đảng chính trị Malaysia	106
3.2.3. Sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Malaysia dưới tác động của quá trình dân chủ hóa	111
3.2.4. Vai trò của hệ thống đảng chính trị Malaysia đối với quá trình dân chủ hóa	118
3.3. Sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Thái Lan trong quá trình dân chủ hóa	120
3.3.1. Quá trình dân chủ hóa ở Thái Lan	120
3.3.2. Quá trình dân chủ hóa tác động đến hệ thống đảng chính trị Thái Lan	122
3.3.3. Sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Thái Lan dưới tác động của quá trình dân chủ hóa	125
3.3.4. Vai trò của hệ thống đảng chính trị Thái Lan đối với quá trình dân chủ hóa	133

* Tiểu kết chương 3.....	136
CHƯƠNG 4:	138
MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ VÀ NHỮNG GỢI MỞ CÓ TÍNH THAM CHIẾU QUA SỰ BIẾN ĐỔI CỦA HỆ THỐNG ĐẢNG CHÍNH TRỊ INDONESIA, MALAYSIA VÀ THÁI LAN TRONG QUÁ TRÌNH DÂN CHỦ HÓA.....	138
4.1. Nhận xét quá trình dân chủ hóa khu vực Đông Nam Á và sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Indonesia, Malaysia và Thái Lan	138
4.1.1. Quá trình dân chủ hóa ở các nước khu vực Đông Nam Á nói chung và các nước khảo sát có sự tác động qua lại, thúc đẩy lẫn nhau	138
4.1.2. Nhận xét sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Indonesia, Malaysia và Thái Lan.....	147
4.2. Một số gợi mở có tính tham chiếu từ sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Indonesia, Malaysia và Thái Lan đối với quá trình dân chủ hóa ở Việt Nam	158
4.2.1. Dân chủ hóa gắn với Đổi Mới ở Việt Nam là một quá trình tất yếu khách quan.....	158
4.2.2. Một số gợi mở có tính tham chiếu đối với quá trình lãnh đạo chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình dân chủ hóa.....	161
* Tiểu kết chương 4.....	168
KẾT LUẬN	170
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	172

DANH MỤC KÝ HIỆU CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	VIẾT TẮT	TIẾNG ANH/ PHIÊN ÂM TIẾNG ĐỊA PHƯƠNG	TIẾNG VIỆT
1.	BA	Barisan Alternatif	Mặt trận Thay thế (Malaysia)
2.	BN	Barisan Nasional	Mặt trận Dân tộc (Malaysia)
3.	BR	Barisan Rakyat	Mặt trận Nhân dân (Malaysia)
4.	DAP	Democratic Action Party	Đảng Hành động dân chủ (Malaysia)
5.	DPR	Dewan Perwakilan Rakyat	Hội đồng Đại diện Nhân dân (Hạ viện Indonesia)
6.	GERAKAN	Parti Gerakan Rakyat Malaysia	Đảng Phong trào nhân dân Malaysia
7.	GERINDRA	Partai Gerakan Indonesia Raya	Đảng Phong trào Đại Indonesia
8.	GOLKAR	Partai Golongan Karya	Đảng của các nhóm chức năng (Indonesia)
9.	KEADILAN/PKR	Parti Keadilan Rakyat	Đảng Công lý Nhân dân (Malaysia)
10.	MCA	Malaysian Chinese Association	Công hội người Hoa Mã Lai
11.	MIC	Malaysian Indian	Đại hội người Ấn Mã

		Congress	Lai
12.	MPR	Majelis Permusyawaratan Rakyat	Hội nghị Tư vấn Nhân dân (Thượng viện Indonesia)
13.	NU	Nahdatul Ulama	Tổ chức Phục hưng Hồi giáo (Indonesia)
14.	PAN	Party Amanah Negara	Đảng Tín thác quốc gia (Indonesia)
15.	PAS	Pakatan Islam Se Malaysia	Đảng Hồi giáo Malaysia
16.	PBB	Partai Bulan Bintang	Đảng Trăng lưỡi liềm và sao (Indonesia)
17.	PBR	Partai Bintang Reformasi	Đảng Ngôi sao cải cách (Indonesia)
18.	PD	Partai Demokrat	Đảng Dân chủ (Indonesia)
19.	PDI-P	Partai Demokrasi Indonesia Perjuangan	Đảng Dân chủ đấu tranh (Indonesia)
20.	PDK/PPDK	Partai Demokrasi Kebangsaan	Đảng Dân tộc dân chủ (Indonesia)
21.	PDS	Partai Damai Sejahtera	Đảng Hòa bình thịnh vượng (Indonesia)
22.	PKB	Partai Kebangkitan Bangsa	Đảng Thức tỉnh Quốc gia (Indonesia)
23.	PKI	Partai Komunis Indonesia	Đảng Cộng sản Indonesia
24.	PKR	Parti Keadilan Rakyat	Đảng Công lý nhân

			dân (Indonesia)
25.	PKS	Partai Keadilan Sejahtera	Đảng Công lý thịnh vượng (Indonesia)
26.	PH	Pakatan Harapan	Liên minh Hy vọng (Malaysia)
27.	PNI	Partai Nasional Indonesia	Đảng Quốc gia Indonesia
28.	PPBM	Parti Pribumi Bersatu Malaysia	Đảng Đoàn kết bản địa Malaysia
29.	PPP	Partai Persatuan Pembangunan	Đảng Phát triển thống nhất (Indonesia)
30.	PPP	Parti Progresif Penduduk	Đảng Tiến bộ nhân dân (Malaysia)
31.	PR	Pakatan Rakyat	Liên minh Nhân dân (Malaysia)
32.	PRM	Parti Rakyat Malaysia	Đảng Nhân dân Malaysia
33.	TRT	Thai Rak Thai	Đảng Người Thái yêu người Thái
34.	UMNO	United Malays National Organisation	Tổ chức Dân tộc Mã Lai thống nhất

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ

Bảng 2.1: Các loại hình hệ thống đảng chính trị.....	68
Bảng 3.1: Phần trăm (%) của Tổng tuyển cử quốc gia.....	96
Mô hình 3.2: Cạnh tranh chính trị liên minh tại Malaysia.....	112
Bảng 3.3: Quyên góp cho các đảng chính trị (1998 – 12/2001).....	134
Mô hình 4.1: Đảng chính trị Indonesia dọc theo sự liên tục của hệ tư tưởng....	152

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Trong thực tiễn chính trị ngày nay, dân chủ và quá trình dân chủ hóa là những giá trị xã hội mang tính toàn nhân loại, liên quan mật thiết đến các quốc gia dân tộc, là nội dung được nghiên cứu tương đối toàn diện và sâu sắc trong chính trị học. Điều này được xuất phát từ mối quan hệ giữa dân chủ với sự phát triển, thịnh vượng của một quốc gia. Trong nhiều trường hợp, quá trình dân chủ hóa vừa là mục tiêu vừa là động lực của quá trình phát triển đất nước. Quá trình dân chủ hóa trong một quốc gia thường gắn liền với cải cách chính trị, được phản ánh qua mức độ tham gia của người dân vào đời sống chính trị. Nói cách khác, quá trình dân chủ hóa với sự tham gia của người dân vào đời sống chính trị chính là sự thể hiện các quyền tự do chính trị và dân sự của công dân. Trong quá trình dân chủ hóa, về nguyên tắc, các quốc gia hướng đến mục tiêu xây dựng một nền dân chủ bền vững, trong đó những giá trị về quyền con người được đề cao.

Sự tham gia chính trị của người dân - trong các nền dân chủ đại diện, được thông qua nhiều hình thức và cơ chế. Tuy nhiên, với thực tiễn đảng chính trị là *“lực lượng có tổ chức, liên kết công dân có cùng khuynh hướng chính trị nhằm động viên ý kiến về một số mục tiêu nhất định và để tham gia vào các cơ quan quyền lực để hướng quyền lực đến chỗ đạt được những yêu cầu đó”* [21, tr.307] và *“là tổ chức chính trị thể hiện lợi ích của giai cấp xã hội nhất định... sự tồn tại của một đảng gắn bó với cuộc đấu tranh để giành chính quyền, thỏa mãn lợi ích giai cấp và đạt tới mục tiêu cuối cùng của nó là trở thành giai cấp cầm quyền”* [21, tr. 306-307] thì đảng chính trị là cơ chế quan trọng bậc nhất phản ánh quyền lợi cũng như khuyến khích sự tham gia chính trị của người dân. Do vậy, từ góc độ của sự tham gia chính trị, đảng chính trị gắn bó chặt chẽ với quá trình dân chủ hóa.

Đảng chính trị là một trong những thiết chế cốt yếu trong chính trị của một quốc gia. Khi đề cập đến một nền dân chủ, sẽ luôn có sự hiện diện của các đảng chính trị hay sự hiện diện của hệ thống đảng chính trị trong các nền dân chủ đa đảng với tư cách là *“một hệ thống tương tác do sự cạnh tranh giữa các đảng chính trị”* [121, tr.44]. Hệ thống đảng chính trị có thể xem là điểm hội tụ của cạnh tranh chính trị, qua đó có sự bày tỏ chính kiến trong khuôn khổ cấu trúc chế độ và hệ thống chính trị. Hệ thống đảng chính trị, bên cạnh vai trò cầu nối giữa chính phủ với người dân và các tổ chức chính trị - xã hội, còn là nhân tố hình thành nên chính phủ qua mỗi kỳ bầu cử, bảo đảm tính hợp pháp cho giới cầm quyền. Do vậy, nghiên cứu về hệ thống đảng chính trị chính là nghiên cứu một trong những thiết chế quan trọng hình thành nên một nền dân chủ. Với tư cách là một thiết chế chính trị, hệ thống đảng chính trị liên quan đến những câu hỏi chung như: Các thiết chế ảnh hưởng như thế nào đến các kết quả như tăng trưởng và phát triển, sự tham gia, trách nhiệm giải trình và lựa chọn chính sách? Những thiết chế nào, và những yếu tố nào của thiết chế thể chế, quan trọng đối với những kết quả này? Các thiết chế chính thức tương tác với các thiết chế không chính thức như thế nào? Làm sao để các thiết chế chính trị yếu kém được tăng cường? Và nguyên nhân của sự thay đổi thiết chế là gì?

Sự hình thành và phát triển của hệ thống đảng chính trị từ những đảng chính trị đầu tiên được thành lập rõ ràng chịu sự tác động từ các nhân tố định hình nên nền dân chủ mà hệ thống đảng chính trị đó hoạt động. Các nhân tố của quá trình dân chủ hóa như thể chế chính trị, văn hóa chính trị, hệ thống bầu cử... quyết định sự tương tác giữa các đảng trong hệ thống đảng chính trị. Qua đó, dẫn đến đến các loại hình khác nhau của hệ thống đảng chính trị cũng như khuynh hướng biến đổi hệ thống đảng chính trị. Nói cách khác, những động lực của quá trình dân chủ hóa đã tác động đến sự hình thành và biến đổi

của hệ thống đảng chính trị trong một nền dân chủ. Ở một khía cạnh khác, hệ thống đảng chính trị cũng ảnh hưởng đến quá trình dân chủ hóa xuất phát chính từ vai trò của đảng chính trị - thành tố cấu thành nên hệ thống đảng chính trị. Hệ tư tưởng; mục tiêu; phương thức tổ chức và hoạt động của đảng chính trị; cách thức tham gia của đảng chính trị trong đời sống chính trị sẽ đem lại tác động tích cực hoặc tiêu cực đối với nền dân chủ hoặc đối với quá trình dân chủ hóa. Quá trình dân chủ hóa dẫn đến việc các đảng chính trị phải điều chỉnh để thích ứng với thực tế chính trị, với những xu thế mới, với nhu cầu dân chủ hóa xã hội, đáp ứng mối quan tâm của cử tri. Qua đó, sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị không chỉ là hệ quả từ quá trình dân chủ hóa mà bản thân sự phát triển của hệ thống đảng chính trị cũng đóng vai trò nhất định đối với quá trình dân chủ hóa. Nói cách khác, sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị phản ánh trạng thái dân chủ của một quốc gia cũng như đóng góp vào kết quả của quá trình dân chủ hóa.

Qua những nhận thức ở trên, cho thấy có tác động biện chứng giữa sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị với quá trình dân chủ hóa. Qua đó, nghiên cứu sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị cần được đặt trong bối cảnh hay có sự gắn kết chặt chẽ với sự hình thành của một nền dân chủ và quá trình dân chủ hóa. Từ vai trò của hệ thống đảng chính trị - với tính chất là thiết chế quan trọng bậc nhất của nền dân chủ, việc nghiên cứu sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị trong quá trình dân chủ hóa hay ở góc độ rộng hơn, nghiên cứu mối quan hệ giữa hệ thống đảng chính trị với quá trình dân chủ hóa là cần thiết và có ý nghĩa. Qua đó chỉ ra những yếu tố nào của quá trình dân chủ hóa ảnh hưởng đến hệ thống đảng chính trị cũng như làm rõ vai trò của hệ thống đảng chính trị trong quá trình dân chủ hóa.

Từ sự cần thiết của việc nghiên cứu mối quan hệ giữa hệ thống đảng chính trị với quá trình dân chủ hóa, luận án lựa chọn nghiên cứu về sự biến

đôi cũng như vai trò của hệ thống đảng chính trị trong quá trình dân chủ hóa tại Indonesia, Malaysia và Thái Lan, xuất phát từ những lý do sau:

Về mặt địa lý, ba nước Indonesia, Malaysia, Thái Lan thuộc về Đông Nam Á hay rộng hơn là Đông Á – khu vực đã chứng kiến sự chuyển đổi của nhiều nền dân chủ trong “làn sóng dân chủ hóa thứ ba”¹. Các nền dân chủ tại Đông Nam Á rất có giá trị để nghiên cứu về nguyên nhân của quá trình dân chủ hóa cùng những hệ quả của quá trình này cũng như xem xét đến vai trò của các thiết chế chính trị trong quá trình dân chủ hóa. Trong vài thập niên trở lại đây, đã có sự chuyển đổi dân chủ mạnh mẽ tại Indonesia, Malaysia và Thái Lan. Kết quả của sự chuyển đổi dân chủ này bao hàm cả quá trình dân chủ hóa và đảo ngược dân chủ. Qua đó, đặt ra những câu hỏi nghiên cứu liên quan đến mối quan hệ giữa dân chủ và phát triển, chẳng hạn: mô hình nhà nước như thế nào là phù hợp cho phát triển trong đặc thù của Đông Nam Á về tôn giáo, sắc tộc, văn hóa chính trị?; giữa dân chủ và phát triển, mục tiêu nào cần được ưu tiên hơn hay có thể song hành với nhau?; việc cải cách thể chế, trong đó bao hàm việc thiết kế các thiết chế chính trị như hệ thống bầu cử, hệ thống đảng chính trị... cần được tiếp cận ra sao để phục vụ tốt nhất cho phát triển trong các xã hội có xung đột hay đặc thù về tôn giáo, sắc tộc?

Các nền dân chủ Indonesia và Malaysia được xây dựng trên nền tảng của chế độ thuộc địa, trong khi Thái Lan là nước duy nhất tại Đông Nam Á không bị sự cai trị của chế độ thực dân. Nghiên cứu về các nền dân chủ này giúp cho việc đánh giá, so sánh việc xây dựng nhà nước dân chủ và quá trình dân chủ hóa trong các bối cảnh khác nhau của khu vực Đông Nam Á. Trường hợp Indonesia, Malaysia, Thái Lan đặt ra nhiều nội dung nghiên cứu liên quan đến các yếu tố như hệ thống đảng chính trị, tôn giáo, sắc tộc, tầng lớp trung

¹Khái niệm “Làn sóng dân chủ hóa thứ ba” được cố học giả Samuel Huntington nêu ra để mô tả làn sóng dân chủ hóa trên thế giới trong quãng thời gian 1974-2005. Riêng tại Đông Á đã có bảy nền dân chủ mới trong “Làn sóng dân chủ hóa thứ ba”.

lưu, vai trò của giới tinh hoa... Qua đó, góp phần khái quát về vai trò của các yếu tố nêu trên khi nghiên cứu về các nền dân chủ và quá trình dân chủ hóa.

Từ góc độ của ASEAN – một Cộng đồng hướng tới sự gắn kết về an ninh; kinh tế; văn hóa - xã hội, việc nghiên cứu hệ thống đảng chính trị và quá trình dân chủ hóa tại Indonesia, Malaysia và Thái Lan sẽ đóng góp vào việc gia tăng tri thức chung về hệ thống chính trị, pháp lý, văn hóa và lịch sử của các nước ASEAN². Đối với Indonesia, Malaysia và Thái Lan – là những nước thành viên ASEAN, có nhiều điểm tương đồng Việt Nam về trình độ phát triển, đã trải qua quá trình dân chủ hóa không giống các nước phương Tây, ý nghĩa của việc nghiên cứu hệ thống đảng chính trị trong quá trình dân chủ hóa tại những nước này để qua đó có thể rút ra những gợi mở cho Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình lãnh đạo chính trị và xây dựng một nhà nước dân chủ xã hội chủ nghĩa. Ngoài ra, từ khía cạnh quan hệ quốc tế, Indonesia, Malaysia và Thái Lan là những nước thuộc tốp đầu phát triển trong ASEAN, quan trọng đối với sự gắn kết và phát triển của ASEAN. Kết quả của quá trình dân chủ hóa tại mỗi nước, trong đó sự vận động, biến đổi của hệ thống đảng chính trị là những nhân tố quan trọng, có tác động sâu sắc đến chính sách khu vực của mỗi quốc gia cũng như đến việc hình thành những quan điểm, những cơ chế đồng thuận của ASEAN đối với các vấn đề như quyền con người, nguyên tắc đồng thuận khi ra quyết định tập thể và rốt cục sẽ tác động đến chiều hướng định hình và phát triển của cộng đồng ASEAN. Như vậy, nghiên cứu của luận án về các nền dân chủ Indonesia, Malaysia, Thái Lan không chỉ từ góc độ địa lý khu vực Đông Nam Á mà bao hàm lẫn kính ASEAN như một tổ chức khu vực mà ba nước là thành viên.

Những nghiên cứu trên thế giới về dân chủ và dân chủ hóa là đặc biệt phong phú và đa dạng. Đảng chính trị và hệ thống đảng chính trị cũng là nội

² Phù hợp với tuyên bố trong Kế hoạch tổng thể Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN 2025 nhằm thúc đẩy sự hiểu biết trong khu vực (Đông Nam Á).

dung được nhiều nghiên cứu đề cập. Tuy nhiên, phần nhiều các nghiên cứu tập trung vào đặc thù của hệ thống đảng chính trị ở mỗi nước; những thiết kế liên quan đến hệ thống đảng chính trị mà chưa đi sâu vào xem xét hệ thống đảng chính trị ở khía cạnh nghiên cứu, đánh giá sự biến đổi và vai trò của hệ thống đảng chính trị với quá trình dân chủ hóa, đặc biệt tại các nền dân chủ không giống phương Tây. Vì những lý do đó, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài **“Sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị trong quá trình dân chủ hóa ở một số nước ASEAN qua nghiên cứu các trường hợp Indonesia, Malaysia và Thái Lan”** làm luận án tiến sĩ chính trị học với mong muốn có đóng góp thiết thực, khoa học đối với những vấn đề liên quan đặt ra trong quá trình phát triển của đất nước.

2. Câu hỏi nghiên cứu

(1) Quá trình dân chủ hóa tác động như thế nào đến vai trò, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, hoạt động của hệ thống đảng chính trị?

(2) Hệ thống đảng chính trị tại Indonesia, Malaysia và Thái Lan biến đổi như thế nào trong quá trình dân chủ hóa ở ba nước này? Biến đổi trên những phương diện nào? Biểu hiện của sự biến đổi đó là gì? Biến đổi trong hệ thống đảng chính trị, đến lượt nó, có tác động tới quá trình dân chủ hóa ở ba nước đó không? Và nếu có thì tác động như thế nào?

(3) Qua so sánh sự biến đổi hệ thống đảng chính trị tại Indonesia, Malaysia và Thái Lan có thể rút ra đâu là những điểm chung và đặc thù trong hệ thống chính trị và quá trình dân chủ hóa tại ba nước này. Những giá trị tham chiếu gì có thể rút ra đối với quá trình dân chủ hóa tại các nước ASEAN nói chung và Việt Nam?

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị và quá trình dân chủ hóa, trên cơ sở khảo

sát thực trạng sự biến đổi hệ thống đảng chính trị trong quá trình dân chủ hóa ở Indonesia, Malaysia và Thái Lan, luận án rút ra những nhận xét khái quát về quá trình dân chủ hóa ASEAN và tại Đông Nam Á. Qua đó, luận án đưa ra những gợi mở có giá trị tham chiếu cho quá trình dân chủ hóa tại Việt Nam.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

(1) Làm rõ một số vấn đề lý luận về sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị trong quá trình dân chủ hóa;

(2) Phân tích, nhận diện sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị trong quá trình dân chủ hóa ở các nước khảo sát (Indonesia, Malaysia, Thái Lan).

(3) So sánh sự biến đổi hệ thống đảng chính trị tại Indonesia, Malaysia và Thái Lan để làm rõ điểm tương đồng và khác biệt trong sự biến đổi hệ thống đảng chính trị giữa ba nước.

(4) Rút ra những gợi mở, có giá trị tham chiếu cho quá trình dân chủ hóa ở Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng luận án nghiên cứu là sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Indonesia, Malaysia và Thái Lan trong quá trình dân chủ hóa ở các nước này.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian: Tập trung nghiên cứu các nước Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Việt Nam và mức độ nhất định có đề cập đến hệ thống chính trị các nước ASEAN (khu vực Đông Nam Á).

Về thời gian: Hệ thống đảng chính trị tại ba nước nghiên cứu được xem xét từ thời điểm hình thành của mỗi nền dân chủ. Tuy nhiên, sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị chủ yếu được gắn với những dấu mốc của quá trình chuyển đổi dân chủ tại ba nước sau chiến tranh Lạnh, trong thời gian từ những năm 1990 cho đến những cuộc tổng tuyển cử gần đây nhất ở mỗi nước.

Cụ thể, tại Indonesia: từ những năm 1990 đến năm 2019; tại Malaysia: từ những năm 1990 đến năm 2018; và tại Thái Lan: từ những năm 1990 đến năm 2019.

5. Lý luận, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Luận án được thực hiện trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về đảng chính trị, hệ thống đảng chính trị, dân chủ, dân chủ xã hội chủ nghĩa và quá trình dân chủ hóa. Ngoài ra, luận án còn dựa trên các lý thuyết chính trị hiện đại về đảng chính trị, hệ thống đảng chính trị và dân chủ hóa.

Luận án được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Các phương pháp và cách tiếp cận cụ thể được sử dụng bao gồm:

Phương pháp phân tích và phương pháp tổng hợp được sử dụng để phân tích nội hàm của các khái niệm đảng chính trị, hệ thống đảng chính trị, dân chủ, dân chủ xã hội chủ nghĩa và quá trình dân chủ hóa; làm rõ các nội dung cụ thể của quá trình dân chủ hóa, sự hình thành, biến đổi của hệ thống đảng chính trị, các đảng chính trị, cũng như sự tương tác giữa những biến đổi của hệ thống đảng chính trị và quá trình dân chủ hóa ở các nước ASEAN qua trường hợp Indonesia, Malaysia và Thái Lan. Từ đó, trên cơ sở phương pháp tổng hợp, luận án đánh giá rút ra những kết luận mang tính khái quát, làm rõ bản chất của quá trình dân chủ hóa và vai trò, sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị ở các nước khảo sát trong quá trình dân chủ hóa.

Phương pháp lịch sử và phương pháp logic được sử dụng để làm rõ quá trình hình thành, phát triển và biến đổi của hệ thống đảng chính trị, các đảng chính trị ở ba nước Indonesia, Malaysia và Thái Lan trong quá trình dân chủ hóa, từ đó rút ra những đặc điểm chung về vai trò của hệ thống đảng chính trị, đảng chính trị đối với quá trình dân chủ hóa, cũng như tác động của quá trình

dân chủ hóa đến vai trò, vị trí của hệ thống đảng chính trị và các đảng chính trị. Trên cơ sở lịch sử của vấn đề, luận án rút ra những khái niệm, phạm trù phản ánh tính quy luật trong mối liên hệ giữa quá trình dân chủ hóa và hệ thống đảng chính trị.

Phương pháp so sánh được sử dụng nhằm làm rõ sự khác biệt của vai trò của hệ thống đảng chính trị đối với quá trình dân chủ hóa ở ba nước Indonesia, Malaysia và Thái Lan, từ đó rút ra gợi mở cho Việt Nam.

Phương pháp phân tích tài liệu sẽ giúp cho quá trình tổng thuật tài liệu, khai thác những dữ liệu đã có trong những công trình nghiên cứu trước đó, cũng như các báo cáo của các tổ chức, cơ quan có thẩm quyền để phục vụ cho việc nghiên cứu của luận án.

Phương pháp hệ thống nhằm tiếp cận đối tượng nghiên cứu là hệ thống đảng chính trị như một phần tử trong chỉnh thể hệ thống chính trị. Sự vận động, biến đổi của hệ thống đảng chính trị được đặt trong mối tương tác với các thành tố khác của hệ thống chính trị như nhà nước, các tổ chức xã hội dân sự và với văn hóa chính trị tại mỗi nước. Qua cách tiếp cận hệ thống, sẽ làm sáng tỏ những thuộc tính nổi trội (hợp trội) trong từng hệ thống chính trị ở mỗi nước.

Phương pháp cấu trúc chức năng tiếp cận nhấn mạnh đến quan hệ nội tại giữa cấu trúc và chức năng của các bộ phận cấu thành trong một hệ thống và khẳng định những chức năng thiết yếu phải được thực thi để cho hệ thống có thể tồn tại. Cách tiếp cận cấu trúc chức năng và phương pháp phân tích cấu trúc chức năng sử dụng trong luận án sẽ tiếp cận hệ thống đảng chính trị tại ba nước khảo sát dưới góc độ xem xét chức năng của hệ thống đảng chính trị trong xã hội và phân tích vai trò của hệ thống đảng chính trị trong cấu trúc hệ thống chính trị.

Phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình: thông qua các trường hợp Indonesia, Malaysia và Thái Lan để giải thích sự biến đổi của các hệ thống đảng chính trị trong bối cảnh quá trình dân chủ hóa. Qua đó, luận án lý giải các câu hỏi nghiên cứu cũng như chứng minh giả thuyết nghiên cứu đặt ra. Indonesia, Malaysia và Thái Lan được nghiên cứu bởi vì đây là những trường hợp điển hình của chuyển đổi dân chủ trong “làn sóng dân chủ hóa thứ ba”, kéo theo sự thay đổi của các thiết chế chính trị trong bối cảnh đan xen của nhiều yếu tố định hình nên bản sắc chính trị của từng quốc gia. Nghiên cứu những trường hợp này sẽ giúp khái quát phần nào mối quan hệ giữa các thiết chế chính trị với quá trình dân chủ hóa tại Đông Nam Á.

6. Giả thuyết nghiên cứu

- Có mối quan hệ chặt chẽ giữa quá trình dân chủ hóa với sự phát triển, biến đổi của các đảng chính trị nói riêng và hệ thống đảng chính trị nói chung ở các nước ASEAN.

- Dưới ảnh hưởng của quá trình dân chủ hóa, hệ thống đảng chính trị có thể biến đổi theo những khuynh hướng nhất định. Nhìn chung, hệ thống đảng chính trị sẽ biến đổi theo khuynh hướng dân chủ pháp quyền, giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển của một quốc gia; các đảng không có khả năng hoặc chậm biến đổi theo xu hướng tiến bộ hoặc chống lại xu hướng phát triển chung, sẽ bị mất vai trò và tư cách là đảng chính trị, thậm chí tan rã.

- Tùy thuộc vào đặc điểm của từng quốc gia hay khu vực, quá trình dân chủ hóa hay sự phát triển của các nền dân chủ sẽ tiến triển theo nhiều khuynh hướng khác nhau mà không nhất thiết chỉ phát triển theo một khuynh hướng hay theo các nấc thang định sẵn. Kết quả của quá trình dân chủ hóa hay bản chất của nền dân chủ phụ thuộc vào ưu tiên phát triển của mỗi quốc gia.

7. Đóng góp mới về khoa học

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về dân chủ, quá trình dân

chủ hóa, đảng chính trị và hệ thống đảng chính trị nói chung và ở trong các nước ASEAN.

- Phân tích và làm rõ được những tác động của quá trình dân chủ hóa ở trong các nước ASEAN (qua trường hợp Indonesia, Malaysia và Thái Lan) đến vai trò, chức năng, nhiệm vụ và hoạt động của hệ thống đảng chính trị và ngược lại vai trò của các đảng chính trị đối với quá trình dân chủ hóa.

- Làm rõ hơn vai trò của hệ thống đảng chính trị nói chung, đảng chính trị nói riêng đối với quá trình dân chủ hóa tại Indonesia, Malaysia và Thái Lan.

- Rút ra những gợi mở về vai trò của các đảng chính trị nói chung trên cơ sở so sánh sự biến đổi hệ thống đảng chính trị tại Indonesia, Malaysia và Thái Lan, làm sáng tỏ những điểm chung và đặc thù trong hệ thống chính trị và quá trình dân chủ hóa tại ba nước này.

8. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

Luận án có ý nghĩa khoa học, thể hiện ở những khía cạnh sau:

- Hệ thống hóa một số cách tiếp cận, lý thuyết liên quan đến khái niệm hệ thống đảng chính trị, đảng chính trị, dân chủ, quá trình dân chủ hóa từ nhiều quan điểm khác nhau trên thế giới và khu vực.

- Chứng minh được có mối liên hệ giữa sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị và quá trình dân chủ hóa tại các nước ASEAN ở một mức độ nhất định.

- Đưa ra những giá trị gợi mở có giá trị tham chiếu, tham khảo và bổ sung về mặt nhận thức trong các nghiên cứu về vai trò của hệ thống đảng chính trị đối với quá trình dân chủ hóa tại một quốc gia, cũng như tác động của quá trình dân chủ hóa đến sự điều chỉnh của các hệ thống đảng chính trị cho phù hợp với tình hình thực tế.

Ý nghĩa thực tiễn của luận án thể hiện trong việc luận án có thể sử dụng

làm tài liệu tham khảo cho quá trình nghiên cứu và giảng dạy các chuyên ngành Chính trị học liên quan tới vấn đề đảng phái và quá trình dân chủ hóa tại các nước ASEAN.

9. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, danh mục các công trình đã công bố của tác giả có liên quan đến luận án, luận án được chia làm bốn chương, mười hai tiết.

Sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị trong quá trình dân chủ hóa, cụ thể tại ba nước được khảo sát trong luận án là những vấn đề nghiên cứu mới và phức tạp. Mặc dù tác giả luận án đã nỗ lực thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, luận án sẽ không tránh khỏi những khiếm khuyết. Luận án mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu, qua đó nội dung luận án được hoàn thiện hơn./.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

Nội dung của luận án liên quan đến sự vận động của hệ thống đảng chính trị trong bối cảnh diễn ra quá trình dân chủ hóa với các trường hợp nghiên cứu tại ba nước ASEAN trong khu vực Đông Nam Á. Do vậy, việc khảo sát tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án sẽ tập trung vào các nghiên cứu có tính lý luận về hệ thống đảng chính trị, về sự ổn định/biến đổi của hệ thống đảng chính trị cũng như các nghiên cứu về quá trình dân chủ hóa tại Đông Nam Á và vai trò của hệ thống đảng chính trị đối với quá trình này tại ba nước được nghiên cứu là Indonesia, Malaysia và Thái Lan.

1.1. Những vấn đề lý luận về sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị trong quá trình dân chủ hóa

Tổng quan khảo sát hệ thống các tư liệu liên quan đến hệ thống đảng chính trị trong quá trình dân chủ hóa trên các nội dung: (1) hệ thống đảng chính trị; (2) Sự biến đổi/ổn định của hệ thống đảng chính trị trong quá trình dân chủ hóa; và (3) Vai trò của hệ thống đảng chính trị đối với quá trình dân chủ hóa.

1.1.1. Hệ thống đảng chính trị

Về cơ bản, lý thuyết về hệ thống đảng chính trị nghiên cứu: (1) Nguồn gốc của hệ thống đảng chính trị; (2) Phân loại hệ thống đảng chính trị, qua đó giải thích vì sao hệ thống đảng chính trị lại khác nhau và xác định những nhân tố quyết định cho việc phân loại các hệ thống đảng chính trị; và (3) Sự phát triển (ổn định/biến đổi) của hệ thống đảng chính trị.

1.1.1.1. Nguồn gốc hệ thống đảng chính trị

(i) *Khái niệm hệ thống đảng chính trị*: Liên quan đến câu hỏi vì sao một hệ thống được gọi là hệ thống đảng chính trị và những yếu tố nào sẽ quy định nên chức năng của một hệ thống đảng chính trị.

Trong bài “Democratic Party Systems in Europe Dimensions, Change and Stability” (Hệ thống đảng chính trị dân chủ trong các chiều cạnh của châu Âu, sự ổn định và biến đổi, 1982) [229] đăng trên Tạp chí nghiên cứu chính trị Bắc Âu, các tác giả S. Ersson và J.E. Lane chỉ ra một hệ thống đảng chính trị cũng giống như bất kỳ hệ thống nào khác, bao gồm các bộ phận cấu thành (là các đảng chính trị) và mối quan hệ giữa chúng. Tuy nhiên việc xác định mối quan hệ không đơn giản như việc chỉ ra các bộ phận cấu thành (các đảng chính trị). Hệ thống đảng chính trị được nhận thức là một thực thể khác với đảng chính trị (không chỉ là một tập hợp đơn giản của các đảng chính trị mà bao gồm một tập hợp các đảng chính trị hoạt động trong phạm vi một quốc gia theo một mô hình có tổ chức và được mô tả bởi một số lượng các thuộc tính của hệ thống đảng chính trị).

(ii) Sự hình thành hệ thống đảng chính trị:

Cuốn sách “Comparing Party System Change” (So sánh sự biến đổi hệ thống đảng chính trị, 1998) [204] do Paul Pennings và Jan-Erik Lane chủ biên cho rằng các hệ thống đảng chính trị là những cấu trúc phức hợp cần phải được hiểu trên góc độ của sự phát triển lịch sử của quá trình dân chủ hóa hệ thống chính trị. Mặt khác, các mô hình tương tác mới xuất hiện giữa các đảng chính trị tại các nền dân chủ khác nhau tại châu Âu – qua đó định hình nên hệ thống đảng chính trị - cho thấy những điểm trùng hợp đáng lưu ý về hành vi tương tác giữa các đảng chính trị (mức độ và kiểu cạnh tranh) và cả những chiến lược các đảng chính trị thực thi (mức độ và hình thức hợp tác). Nói cách khác, các hệ thống đảng chính trị đã xuất hiện tại tất cả các nền dân chủ tự do châu Âu, chia sẻ nhiều đặc trưng quan trọng tương tự nhau nhưng đồng thời có cả những khác biệt lớn mang tính xuyên quốc gia và vượt thời gian, theo cách mà hệ thống đảng chính trị hoạt động và tác động đến sự vận hành của các nền dân chủ tại châu Âu.

Bài nghiên cứu “Cleavage Structures, Party Systems and Voter Alignments” (Những cấu trúc phân hóa, các hệ thống đảng chính trị và liên kết cử tri, 1967) [168] của M. Lipset và S. Rokkan đã lý giải vì sao hệ thống đảng chính trị tại các nước khác nhau lại có những điểm tương đồng đặc trưng và những đặc trưng đó là gì. Hai học giả đã đưa ra mô hình phân hóa xã hội học – lịch sử nhằm giải thích cho sự hình thành và tính lâu bền của các hệ thống đảng chính trị Tây Âu. Nguồn gốc, xuất xứ của các đảng chính trị và mối liên kết của chúng với một tập hợp ổn định các phân hóa trong xã hội, được hình thành trong những giai đoạn đầu của xây dựng nhà nước được phác họa trong nghiên cứu này. Bốn tiếp cận về phân hóa cấu trúc xã hội cũng được đưa ra, trong đó phân hóa tư bản và lao động được coi là có sức ảnh hưởng lớn nhất. Phân hóa thứ hai có nguồn gốc từ cách mạng công nghiệp là sự chia rẽ giữa nông nghiệp và công nghiệp. Hai phân hóa còn lại bao gồm phân hóa giữa trung tâm với ngoại vi và phân hóa giữa nhà nước với nhà thờ. Theo hai tác giả, chỉ những đảng chính trị phản ánh bốn phân hóa trên mới có khả năng tồn tại và phát triển trên khía cạnh bầu cử và thiết chế. Nhóm những đảng này tạo nên xương sống của hệ thống đảng chính trị hiện đại trong phạm vi bối cảnh châu Âu. Thành phần và sự cân bằng trong hệ thống đảng chính trị được định hình, phát triển tại mỗi nước và sẽ có sự khác biệt, tùy thuộc mỗi một xã hội cụ thể.

Nhận xét về cách tiếp cận phân hóa trong lý thuyết của Lipset và Rokkan, tác giả cuốn “Comparing Party System Change” cho rằng cách tiếp cận này là chủ đề chính trong lý thuyết hệ thống đảng chính trị. Trong số bốn phân hóa xã hội do Lipset và Rokkan nêu ra, các hệ thống đảng chính trị là sản phẩm của hai quá trình cơ bản (cách mạng dân tộc và cách mạng công nghiệp). Cùng quan điểm với nhận định này, tác giả Simon Bornschier trong bài nghiên cứu “Cleavages Politics in Old and New Democracies” (Chính trị

phân hóa trong các nền dân chủ cũ và mới, 2009) [223] cho rằng trên khắp châu Âu, quá trình song sinh của các cuộc cách mạng dân tộc và công nghiệp đã tạo thành “những thời điểm bước ngoặt” quyết định sự phát triển chính trị tiếp theo, và đã dẫn tới sự liên kết lâu dài giữa các nhóm xã hội và các đảng chính trị.

Phân hóa (cleavage) là khái niệm cơ bản trong nghiên cứu hệ thống đảng chính trị và được nhiều tài liệu đề cập. Trong bài nghiên cứu nêu trên của S. Bornschier, thuật ngữ “phân hóa” được định nghĩa là sự phân chia (tách biệt) sâu sắc và lâu dài giữa các nhóm dựa trên một số loại xung đột. Trong bài “Identity, Competition and Electoral Availability: The Stabilisation of European Electorates 1885-1985” (Bản sắc, cạnh tranh và sẵn sàng bầu cử: Sự ổn định của các cuộc bầu cử châu Âu 1885-1985; 1990) [67], các học giả Bartolini và Mair đã khái niệm hóa phân hóa. Theo đó một sự chia rẽ chính trị phải bao gồm ba yếu tố: (1) Yếu tố cấu trúc - xã hội, như giai cấp, tôn giáo, địa vị hoặc giáo dục; (2) Yếu tố bản sắc tập thể của các nhóm xã hội; và (3) Một biểu hiện của tổ chức dưới hình thức hành động tập thể hoặc một tổ chức lâu dài của các nhóm xã hội liên quan. Ngoài ra, thuật ngữ phân hóa thường được dành cho các mô hình hành vi chính trị lâu dài, liên kết các nhóm xã hội và tổ chức chính trị, hay thường để chỉ các mối quan hệ thể hiện sự ổn định nhất định.

Trong bài viết “Social Structure, Collective Identities & Patterns of Conflict in Party System: Conceptualizing the Formation and Perpetuation of Cleavages” (Cấu trúc xã hội, Bản sắc tập thể và các mô hình xung đột trong hệ thống đảng chính trị: Khái niệm hóa sự hình thành và tồn tại của phân hóa, 2007) [224], S. Bornschier khẳng định khái niệm phân hóa đóng vai trò trung tâm trong các tài liệu nghiên cứu sự hình thành hệ thống đảng chính trị châu Âu. Như Bartolini và Mair đã nêu, bản sắc tập thể là một trong ba yếu tố tạo

thành phân hóa. Vai trò của bản sắc tập thể (niềm tin được chia sẻ, giá trị và hệ tư tưởng) nằm trong quá trình huy động ban đầu cũng như trong quá trình làm cho phân hóa trở nên được kéo dài tiếp sau đó. Cũng trong bài viết này, S. Bornschier đặt vấn đề tìm hiểu vấn đề liên quan đến “giả thuyết đóng băng” nổi tiếng của Lipset và Rokkan. Cũng liên quan đến lý thuyết phân hóa, trong bài “Cleavage Theory Meets Europe’s Crises: Lipset, Rokkan, and the Transnational Cleavage” (Lý thuyết phân hóa đáp ứng các cuộc khủng hoảng ở châu Âu: Lipset, Rokkan và phân hóa xuyên quốc gia, 2018) [164], các tác giả Liesbet Hooghe và Gary Marks nhận xét lý thuyết phân hóa, bắt nguồn từ Lipset và Rokkan (1967), quan niệm hệ thống đảng chính trị là biểu hiện của những xung đột xã hội tiềm ẩn. Ngày nay, quá trình hội nhập, di cư và thương mại đã tạo ra phân hóa mới (xuyên quốc gia) tại châu Âu.

“Giả thuyết đóng băng” được xuất phát từ nhận xét của Lipset và Rokkan vào năm 1967 trong bài nghiên cứu đã được nhắc đến ở phần trên rằng: *“Các hệ thống đảng chính trị của những năm 1960 phản ánh, với một số ngoại lệ rất có ý nghĩa, các cấu trúc phân hóa của những năm 1920”*. Liên quan đến nhận xét này, trong phần mở đầu của cuốn “Comparing Party System Change”, P. Pennings và J.E. Lane viết: *“Lipset và Rokkan tuyên bố rằng các hệ thống đảng chính trị đã bị đóng băng kể từ khi chúng xuất hiện trên cơ sở các cấu trúc phân hóa đang nổi lên, đây chính là cái gọi là giả thuyết đóng băng. Sự ra đời của chế độ phổ thông đầu phiếu cho nam giới vào lúc ban đầu của thế kỷ XX đã chứng minh chất xúc tác quan trọng làm đóng băng các cấu trúc phân hóa... Việc mở rộng quyền bầu cử cho phép các tổ chức chính trị kết hợp hầu như toàn bộ cử tri có thể được huy động. Sự đóng cửa sớm của thị trường bầu cử đã để lại rất ít dư địa cho sự xuất hiện của những phân hóa mới”* (204; tr. 2-3).

Bartolini và Mair cũng chứng minh tính hợp lệ của giả thuyết đóng

bằng đối với hệ thống đảng chính trị trong những năm 1970-1980 trên cơ sở các chỉ số dao động đo lường mức độ và chiều hướng thay đổi bầu cử. Hai học giả kết luận phần lớn các nền dân chủ Tây Âu thực sự ổn định đáng kể và không có sự thay đổi hệ thống đảng chính trị đáng kể nào. Nói cách khác, Bartolini và Mair khẳng định giả thuyết đóng băng phù hợp cho những năm 1970 và nửa đầu những năm 1980.

Bài “Taking Regime Type Seriously: Theories of Party System Revisited” (Xem xét nghiêm túc mô hình chế độ: Xét lại lý thuyết hệ thống đảng chính trị, 2001) [128], tác giả H. Stoll chỉ ra ba yếu tố độc lập để giải thích cho sự khác nhau giữa các hệ thống đảng chính trị: (1) Phân hóa xã hội; (2) Hệ thống bầu cử; và (3) Chế độ chính trị. Hệ thống đảng chính trị được hiểu rõ nhất thông qua nghiên cứu sự tương tác giữa các thiết chế chính trị với phân hóa xã hội. Theo tác giả thì sự tương tác giữa loại hình chế độ chính trị, hệ thống bầu cử và cấu trúc xã hội trong một chính thể sẽ dẫn đến sự hình thành hệ thống đảng chính trị cấp quốc gia.

1.1.1.2. Phân loại hệ thống đảng chính trị

Trong cuốn “Political Parties and Party System” (Đảng chính trị và Hệ thống đảng chính trị, 1996) [52], Alan Ware nêu việc phân loại hệ thống đảng chính trị là cách thức hữu dụng để có thể đơn giản hóa thực tế phức tạp. Hệ thống đảng chính trị quá phức tạp để có thể hiểu được từng đặc điểm riêng của các hệ thống đảng chính trị trong từng nền dân chủ. Phân hóa hệ thống đảng chính trị thành các loại hình để qua đó giúp nhìn nhận, làm sáng tỏ được những xu hướng đối nghịch hay liên kết ở mức hệ thống và sự hợp tác, cạnh tranh trong tương tác ở mức độ hệ thống.

Ba cách tiếp cận trong nghiên cứu hệ thống đảng chính trị, bao gồm: (1) tiếp cận xã hội học; (2) tiếp cận thể chế; và (3) tiếp cận cạnh tranh. Trong đó, cách tiếp cận xã hội học nhấn mạnh vào vai trò trung tâm của những phân

hóa trong xã hội. Cách tiếp cận thể chế nhìn nhận vai trò của các thể chế có ảnh hưởng đến loại hình hệ thống đảng chính trị. Trong khi đó, cách tiếp cận cạnh tranh tập trung phân tích về hành vi của các đảng chính trị và cử tri.

Trong cuốn "Political Parties" (Đảng chính trị, 1951) [180], Maurice Duverger phân loại hệ thống đảng chính trị dựa trên số lượng đảng. Hệ thống đảng chính trị được phân loại thành hệ thống lưỡng đảng, đa đảng và hệ thống một đảng. Hệ thống lưỡng đảng là hiện tượng đặc biệt của khối Anglo-Saxon nhưng Duverger chỉ ra cần phân biệt giữa hệ thống lưỡng đảng Mỹ và Anh. Đối với hệ thống đa đảng, Duverger nghiên cứu về sự hình thành của hệ thống với nhận xét rất khó để thiết lập mô hình của hệ thống đa đảng do (nếu dựa trên số lượng đảng) có thể tưởng tượng có vô số loại khác nhau, từ hệ thống ba đảng đến vô hạn và trong mỗi loại có thể có vô số kiểu mẫu và sắc thái khác nhau.

Trong cuốn "Parties and Party System: A Framework for Analysis" (Đảng chính trị và Hệ thống đảng chính trị: Khuôn khổ phân tích, 1976) [121] của Giovanni Sartori đã bổ sung tiêu chí về sự khác nhau hay nói cách khác là khoảng cách về hệ tư tưởng giữa các đảng để phân loại hệ thống đảng chính trị. Dựa trên hai tiêu chí này (số lượng đảng và khoảng cách hệ tư tưởng), Sartori phân loại thành hệ thống cạnh tranh và hệ thống không cạnh tranh.

Cuốn sách "Democracy in Plural Societies: A Comparative Exploration" (Dân chủ trong các xã hội đa nguyên: Một khám phá so sánh, 1977) [166], Arend Lijphart đã phân chia các hệ thống dân chủ giống với các loại hình hệ thống đảng chính trị với giả định rằng các động lực của nền dân chủ có tác động sâu rộng đến chức năng của hệ thống đảng chính trị.

Trong bài "Democratic Party Systems in Europe Dimensions, Change and Stability" (Hệ thống đảng chính trị dân chủ trong khía cạnh châu Âu, sự biến đổi và ổn định) [229], các tác giả kết luận hệ thống đảng chính trị trong

các nền dân chủ châu Âu là khác nhau qua mô hình năm chiều gồm: (1) Định hướng chức năng: Sự khác biệt giữa một bên là các đảng tư sản truyền thống và các đảng tôn giáo, dân tộc khác; (2) Sự phân đoạn: Sự thay đổi về số lượng và sức mạnh của các bộ phận cấu thành trong hệ thống đảng chính trị; (3) Định hướng cấp tiến: Sự thay đổi sức mạnh của các đảng cánh tả; (4) Sự phân cực: Khoảng cách ý thức hệ giữa các đảng; (5) Sự dao động: Sự thay đổi trong biến động rùng giữa các đảng (qua các kỳ bầu cử).

Nghiên cứu về vai trò của hệ tư tưởng đối với một hệ thống đảng chính trị, chuyên luận "The Quantity and the Quality of Party Systems: Party System Polarization, its Measurement, and its Consequences" (Số lượng và chất lượng hệ thống đảng chính trị: Sự phân cực hệ thống đảng chính trị, sự đo lường và hệ quả của nó, 2008) [217] của tác giả Russell Dalton cho rằng thuộc tính quan trọng hơn số lượng các đảng chính trị chính là chất lượng của cạnh tranh đảng phái - sự phân cực của các đảng trong hệ thống đảng chính trị.

Cuốn "Party System Change: Approaches and Interpretations" (Sự biến đổi hệ thống đảng chính trị: Những cách tiếp cận và diễn giải, 1997) [206] của Peter Mair đã liệt kê các loại hình hệ thống đảng chính trị qua phân loại của các học giả Duverger, Rokkan, Sartori... về cơ bản thành: (1) Hệ thống lưỡng đảng; (2) Hệ thống đa đảng; (3) Hệ thống đa đảng có đảng nội trội.

Luận án “Hệ thống chính trị một đảng nội trội – Giá trị tham khảo cho Việt Nam” (Hoàng Ngọc Phương, 2021) [6] đã trình bày những vấn đề lý luận cơ bản về hệ thống chính trị một đảng nội trội. Về cơ chế một đảng cầm quyền (một đảng lãnh đạo), có thể chia thành ba nhóm: Thứ nhất, hệ thống chỉ duy nhất một đảng lãnh đạo (trường hợp của Việt Nam); Thứ hai, hệ thống nhiều đảng nhưng duy nhất một đảng cầm quyền theo Hiến định (Trung Quốc, Syria...); Thứ ba, hệ thống nhiều đảng nhưng chỉ có một đảng nội trội

cầm quyền không Hiến định (Singapore, Malaysia...).

Đề tài KX 10-10 “Mô hình tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị của một số nước trên thế giới” [35] do PGS. TS. Tô Huy Rứa làm chủ nhiệm đề tài (2005) đã nghiên cứu các mô hình hệ thống chính trị trên thế giới, đặc biệt là các nước ở khu vực châu Á, Đông Nam Á và kinh nghiệm cải cách hệ thống chính trị đã tạo ra “sự thần kỳ kinh tế” và “sự thần kỳ chính trị” ở các nước này.

Bài nghiên cứu “Change and Democratization in One-Party Systems” (Sự thay đổi và Dân chủ hóa trong các hệ thống một đảng, 1991) [127] của Harold. F. Bass đã phân tích các hệ thống đảng chính trị một đảng tại Nam Mỹ, khối các nước Đông Âu và một số nước thuộc thế giới thứ Ba. Hệ thống một đảng bao gồm các hệ thống chuyên chế một đảng – là hệ thống với đảng có tinh thần cách mạng và ý thức hệ mạnh mẽ, có tổ chức đảng mạnh, chặt chẽ và thường không có xu hướng khoan dung với các yếu tố gây chia rẽ. Ngoài hệ thống chuyên chế, còn cả “phương án” đa nguyên mà trong đó phái đối lập được thể hiện rõ ràng và rất cực cố gắng đạt được sự kết hợp từ các phe phái trong đảng.

1.1.1.3. Sự ổn định và biến đổi của hệ thống đảng chính trị

Bài nghiên cứu “The Triad of Party System Change: Votes, Office and Policy” (Bộ ba sự biến đổi hệ thống đảng: Bầu cử, Chức vụ và Chính sách, 1998, trong cuốn "Comparing Party System Change") [204], nhận xét hệ thống đảng chính trị rất có tiềm năng cho cả sự thay đổi và ổn định bởi vì động lực cho thay đổi hoặc ổn định thuộc về cốt lõi của quá trình dân chủ. Một mặt, các đảng chính trị phải thích ứng với tình hình mới để có thể cạnh tranh hiệu quả và ứng phó với thay đổi kinh tế và xã hội. Mặt khác, các đảng chính trị phải duy trì một số kiểu ổn định trong nhìn nhận (quan điểm) về hệ tư tưởng để duy trì tính tin cậy. Cuốn “Party System Change: Approaches and

Interpretations” [206] của Peter Mair; bài “Persistence and Change in Western Party System since 1945” (Sự bền bỉ và Biến đổi của hệ thống đảng chính trị Tây Âu từ năm 1945; 1970) [213] của R. Rose và D.W. Urwin, đã đi sâu vào nội hàm và các hình thức biểu hiện sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị.

Bài báo “The Political Consequences of Party System Change” (Những hệ quả chính trị của sự biến đổi hệ thống đảng chính trị, 2015) [253] của Zim Nwokora và Riccardo Pelizzo, các tác giả nêu sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị là quan trọng mà nhiều nghiên cứu trước đó về hệ thống đảng chính trị đã không quan tâm đầy đủ đến khía cạnh này. Bài báo lập luận: (1) Những cách tiếp cận truyền thống để đo “sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị” có xu hướng quy sự biến đổi hệ thống thành sự thay đổi trong hiện tượng, vốn hoàn toàn khác với đặc điểm (mô hình) cạnh tranh đảng phái; và (2) Xu hướng nêu trên, đến lượt nó, đã quá đơn giản hóa mối quan hệ giữa các xuất xứ “di truyền” của hệ thống đảng chính trị với các thuộc tính “chức năng” của nó. Tác giả đề xuất “chỉ số dao động/linh hoạt” để đánh giá sự ổn định của hệ thống đảng trong cả môi trường dân chủ, phi dân chủ. Ở Đông Nam Á, các hệ thống đảng được đặc trưng bởi mức độ linh hoạt của hệ thống đảng cao hơn có liên quan và có thể chịu trách nhiệm cho việc làm xấu đi chất lượng thủ tục của nền dân chủ.

Nhìn nhận sự phát triển, biến đổi của hệ thống đảng chính trị trong nền dân chủ trong mối quan hệ với các thiết chế, trong cuốn “Political Parties” (Đảng chính trị, 1954) [180], M. Duverger chỉ ra mối liên hệ giữa hệ thống bầu cử với sự định hình của hệ thống đảng chính trị. Hệ thống bầu cử đa số tuyệt đối có xu hướng hình thành hệ thống hai đảng, trong khi hệ thống bầu cử đại diện tỉ lệ dẫn đến hệ thống đa đảng. Dựa trên phát hiện của Duverger (còn gọi là luật Duverger), Hướng dẫn “Elections, Electoral Systems and Party Systems” (Bầu cử, hệ thống bầu cử và hệ thống đảng, 2017) [138] do

Viện Quốc tế về Dân chủ và Hỗ trợ bầu cử (IDEA) xây dựng nhận xét: ảnh hưởng của hệ thống bầu cử đối với hệ thống đảng chính trị dường như sẽ lâu dài hơn tại các nền dân chủ đã được củng cố do có hệ thống đảng ổn định và nhất quán hơn so với các nước đang được dân chủ hóa, vốn có hệ thống đảng dao động hơn và các đảng được thể chế hóa thấp hơn.

Tác giả G. Erlingsson trong bài “Why do party systems tend to be so stable? A review of rationalists’ contributions” (Vì sao hệ thống đảng chính trị có khuynh hướng ổn định? Xét lại những đóng góp lý tính, 2009) [122] chứng minh cho giả thuyết đóng băng của Lipset và Rokkan. Tác giả nhận xét: giả thuyết đóng băng của Lipset và Rokkan đặt ra câu đố về sự ổn định và tính liên tục của hệ thống đảng chính trị.

1.1.2. Vai trò của hệ thống đảng chính trị với quá trình dân chủ hóa

Bên cạnh nghiên cứu về sự ổn định và biến đổi của hệ thống đảng chính trị trong quá trình dân chủ hóa, trong đó xem xét tác động của thể chế chính trị và của các thiết chế đối với sự hình thành, phát triển của hệ thống đảng chính trị, các nghiên cứu cũng nhìn nhận hệ thống đảng chính trị như một yếu tố tác động đối với quá trình dân chủ hóa và củng cố dân chủ.

Trong cuốn “Party System Change: Approaches and Interpretations” (Sự biến đổi hệ thống đảng chính trị: Những cách tiếp cận và Diễn giải, 1997) [206], Peter Mair đưa ra khái niệm về cấu trúc cạnh tranh giữa các đảng trong một hệ thống đảng chính trị. Có hai mô hình trái ngược nhau trong cấu trúc cạnh tranh. Cấu trúc cạnh tranh được coi là đóng và do vậy có thể dự đoán được (kết quả) với sự thay đổi toàn bộ hoặc không có thay đổi các đảng nắm giữ chính phủ. Cấu trúc cạnh tranh đóng là đặc tính rõ nét của các hệ thống đảng chính trị lưỡng đảng truyền thống. Cấu trúc cạnh tranh được coi là mở nếu kết quả của sự cạnh tranh dẫn đến sự thay thế một phần hoặc sự hỗn hợp của sự thay thế một phần hoặc toàn bộ chính phủ.

Trong bài “Political Order in Changing Societies” (Trật tự chính trị trong các xã hội thay đổi, 1968) [220], cố học giả S. Huntington nhìn nhận các đảng chính trị được xem là cách thức tiên tiến của nền chính trị có tổ chức. Ngoài ra, Huntington định nghĩa: *“thể chế hóa là một quá trình mà các tổ chức và các thủ tục đạt được giá trị và sự ổn định”*.

Mainwaring và Scully trong bài “Building Democratic Institutions: Party Systems in Latin America” (Xây dựng các thiết chế dân chủ: Hệ thống đảng chính trị ở Mỹ la tinh, 1995) [222], sau khi nêu bốn đặc tính của một hệ thống đảng chính trị được thể chế hóa, các tác giả chỉ ra những khác biệt cơ bản trong cách nền dân chủ thực hiện chức năng lại chính là xoay quanh mức độ thể chế hóa hệ thống đảng chính trị.

Nghiên cứu “Political Parties or Party Systems? Assessing the “Myth” of Institutionalization and Democracy” (Các đảng chính trị hay hệ thống đảng chính trị? Đánh giá “bí ẩn” của thể chế hóa và dân chủ, 2016) [111] của Fernando Casal Bértoa đã rút ra một số phát hiện sau: (i) Thể chế hóa đảng chính trị và hệ thống đảng chính trị là khác nhau, thậm chí nếu có liên quan với nhau thì hai khái niệm này không bao giờ có thể hợp làm một; (ii) Không phải là thể chế hóa đảng chính trị mà chính là thể chế hóa hệ thống đảng chính trị mới có hiệu ứng tích cực đối với triển vọng củng cố dân chủ; (iii) Hiệu ứng của thể chế hóa hệ thống đảng chính trị đối với củng cố dân chủ xảy ra theo cách đây chỉ là điều kiện cần mà không phải là điều kiện đủ cho củng cố dân chủ; và (iv) Nền dân chủ sẽ không bao giờ sụp đổ khi đạt được mức độ thể chế hóa hệ thống đảng chính trị nhất định.

1.2. Những nghiên cứu về sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị trong quá trình dân chủ hóa ở Indonesia, Malaysia và Thái Lan

1.2.1. Hệ thống đảng chính trị Indonesia trong quá trình dân chủ hóa

Phần nhiều các nghiên cứu về Indonesia thống nhất nhận định, sự từ chức của Tổng thống Suharto vào tháng 5/1998 là thời điểm bước ngoặt đối với quá trình dân chủ hóa ở nước này. Qua đó, nghiên cứu về hệ thống đảng chính trị Indonesia cũng được xem xét trong mối quan hệ với quá trình dân chủ hóa thời kỳ hậu Suharto.

Những đặc điểm và triển vọng của nền dân chủ Indonesia hậu Suharto là nội dung được quan tâm qua những nghiên cứu, đánh giá sau:

Trước hết, có thể nêu cuốn sách “Democratization in Southeast and East Asia” (Dân chủ hóa ở Đông Nam Á và Đông Á, 1997) [58] do Anek Laothamatas chủ biên gồm tập hợp các bài viết về quá trình dân chủ hóa tại sáu nước Đông Nam Á và hai nước Đông Á, đã nghiên cứu đặc điểm các nền dân chủ tại mỗi nước. Quá trình dân chủ hóa ở Indonesia được xem xét trong thời kỳ Trật tự mới của chính quyền Tổng thống Suharto. Thành kỳ kinh tế và những nhân tố khác đã buộc chính quyền Suharto hướng tới môi trường rộng mở và tự do hơn (về chính trị). Tuy cánh cửa cho dân chủ đã mở nhưng vẫn còn hẹp do về mặt văn hóa, chế độ phong kiến và mối quan hệ khách hàng người bảo trợ còn rất nặng nề, chi phối hành vi chính trị của công chúng, cản trở sự nổi lên của các thiết chế chính trị độc lập.

Mầm mống cho quá trình dân chủ hóa ở Indonesia đã xuất hiện ngay trong thời kỳ chuyên chế Trật tự mới dưới chính quyền Suharto. Kết quả và những thách thức trong quá trình chuyển đổi và củng cố dân chủ hậu Suharto được quan tâm trong một số nghiên cứu dưới đây:

Cuốn sách “Democratization in Post-Suharto Indonesia” (Dân chủ hóa ở Indonesia hậu Suharto, 2009) [174] do Marco Bunte và Andreas Ufen chủ biên đưa ra cái nhìn toàn cảnh về những kết quả khó khăn, đa tầng nấc, nhiều

khi trái ngược của quá trình dân chủ hóa và trả lời câu hỏi quá trình chuyển đổi của Indonesia tiến triển như thế nào và chất lượng của nền dân chủ sơ khai của Indonesia là gì. Bức tranh nổi lên của nền dân chủ Indonesia rất phức tạp, là pha trộn của cả thành công và thất bại. Theo các tiêu chí như bầu cử tự do và công bằng, bao gồm quyền đầu phiếu và quyền công dân, tự do ngôn luận và thông tin thì Indonesia có thể mô tả là một nền dân chủ. Nhưng thất bại cải cách mang tính quan trọng nhất và là vật cản cho việc củng cố một khuôn khổ dân chủ tự do là việc không có khả năng bảo đảm pháp quyền. Hệ quả là quá trình làm sâu sắc dân chủ vẫn còn sơ khai và đầy rẫy khuyết điểm, những cơ hội bị bỏ lỡ và những thất bại.

Cuốn “Indonesia: Democracy and the Promise of Good Governance” (Indonesia: Nền dân chủ và hứa hẹn về quản lý tốt, 2007) [214] của Ross H. McLeod và Andrew MacIntyre đề cập đến các thách thức đối với nền dân chủ Indonesia liên quan đến cấu trúc của quản trị, vai trò của chính phủ và các thiết chế của chính quyền.

Một số nghiên cứu trong nước về Indonesia, đánh giá kết quả của quá trình dân chủ hóa và nhìn nhận vai trò các thiết chế và lực lượng xã hội đối với chất lượng nền dân chủ. Có thể nêu một số nghiên cứu sau:

Đề tài cơ sở “Hệ thống chính trị Indonesia và những biến đổi chính trị chủ yếu” (Viện Chính trị học–Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, 2017) [40] nghiên cứu bối cảnh thực tiễn chính trị tại Indonesia qua hơn một thập niên và chỉ ra rằng, mặc dù Indonesia tiến hành cải cách dân chủ muộn hơn một số nước Đông Nam Á, nhưng hiện được đánh giá là nước có trình độ dân chủ đứng hàng đầu khu vực. Sự phát triển chính trị của Indonesia đã không làm sụp đổ xã hội, mà giúp đất nước này ngày một phát triển và gia tăng vị thế trong khu vực và quốc tế. Đề tài cũng nghiên cứu phác họa được mô hình hệ thống chính trị Indonesia, từ cấu trúc thể chế đến vận hành trên

thực tế và những biến đổi chính trị chủ yếu.

Đề tài “Vai trò của xã hội dân sự đối với quá trình dân chủ hóa ở Indonesia từ thập niên 1970 đến nay” (Hồ Thị Thành, 2012) [9] và luận án “Quá trình dân chủ hóa ở Indonesia từ năm 1945 đến nay – Nhìn từ góc độ giai cấp trung lưu và xã hội dân sự” (Hồ Thị Thành, 2015) [10] nghiên cứu quá trình dân chủ hóa ở Indonesia và sự phát triển, vai trò của xã hội dân sự, giai cấp trung lưu đối với quá trình dân chủ hóa của Indonesia và kết luận rằng xã hội dân sự, giai cấp trung lưu đóng vai trò quan trọng trong phát triển dân chủ ở Indonesia và là biểu hiện về trình độ phát triển dân chủ của xã hội. Mặc dù đến 2012, Indonesia đã có sự phát triển vượt bậc về trình độ dân chủ so với thời kỳ Trật tự mới, nước này vẫn cần tiếp tục tiến hành cải cách dân chủ và nâng cao hiệu quả của các tổ chức xã hội dân sự.

Đề cập đến vai trò của nhân tố bầu cử đối với quá trình dân chủ hóa, bài viết “Elections and the Normalization of Politics in Indonesia” (Bầu cử và sự bình thường hóa nền chính trị Indonesia, 2005) [103] của E. Aspinall trên tạp chí South East Asia Research (Nghiên cứu Đông Nam Á) đề cập hệ quả của cuộc bầu cử tổng thống trực tiếp năm 2004 đối với quá trình dân chủ hóa. Cuộc bầu cử và thăm dò dư luận là bước quan trọng trong quá trình “bình thường hóa” chính trị và có thể được xem là dấu chấm hết cho quá trình chuyển đổi chính trị đầy biến động của Indonesia. Bài báo cũng chứng minh Indonesia đang liên kết chặt chẽ như thế nào với kinh nghiệm của các quốc gia hậu chuyên chế khác ở Đông Nam Á, đặc biệt là Thái Lan và Philippines.

Đánh giá về kết quả của quá trình dân chủ hóa hậu Suharto cho thấy những hình thái của củng cố dân chủ đã xuất hiện như bầu cử cạnh tranh và mối quan hệ chặt chẽ giữa hành pháp, lập pháp, tư pháp.... Tuy nhiên, Indonesia được coi là nền dân chủ khiếm khuyết vì một số lĩnh vực quan trọng không có sự tiến bộ mà còn có sự xói mòn trong chất lượng dân chủ

như chống tham nhũng, thể chế hóa giám sát quân sự hay việc duy trì quyền của thiểu số tôn giáo. Sự xói mòn của nền dân chủ Indonesia là vấn đề đáng lưu ý ngay cả trong nhiệm kỳ của Tổng thống Widodo hiện nay khi Indonesia đối mặt với phân cực chính trị. Hệ thống đảng chính trị Indonesia được xem xét trong mối quan hệ và vai trò đối với quá trình dân chủ hóa, qua một số tài liệu sau:

Bài báo “Indonesia Seven Years after Soeharto: Party System Institutionalization in a New Democracy” (Indonesia bảy năm sau Suharto: Thể chế hóa hệ thống đảng chính trị trong một nền dân chủ mới, 2006) [199] của tác giả Paige J. Tan tập trung vào xem xét các cuộc bầu cử được tổ chức lần thứ hai ở Indonesia thời kỳ hậu Suharto xuất phát từ nhận định của Samuel Huntington rằng con đường đi đến dân chủ chỉ được đảm bảo sau khi cuộc bầu cử thứ hai được hoàn thành sau sụp đổ của chế độ chuyên chế. Để trả lời cho câu hỏi liệu Indonesia có thể tiến vững chắc trên con đường đi tới dân chủ hay không, bài báo đã phân tích mức độ thể chế hóa của hệ thống đảng chính trị Indonesia nhằm kết luận về sự đóng góp của hệ thống đảng chính trị này đối với dân chủ hóa là hỗn hợp, gồm những điểm mạnh và điểm yếu được trộn lẫn. Bài báo kết luận: điểm tích cực cho quá trình dân chủ hóa của Indonesia là người dân không thể bị gạt ra ngoài chương trình chính trị.

Về “trạng thái” hay biểu hiện của hệ thống đảng chính trị Indonesia trong nền dân chủ hậu Suharto đã được nghiên cứu, trong đó chỉ ra nguyên nhân của sự biến đổi về số lượng đảng và thay đổi loại hình hệ thống đảng chính trị, qua các tài liệu sau:

Bài nghiên cứu “Party System Fragmentation in Indonesia: The Subnational Dimension” (Sự phân mảnh hệ thống đảng chính trị Indonesia: Quy mô khu vực, 2014) [96], Dirk Tomsa phân tích mức độ và nguyên nhân của sự phân mảnh hệ thống đảng chính trị ở nghị viện cấp tỉnh và cấp huyện

của Indonesia thông qua ba cuộc bầu cử đầu tiên hậu Suharto vào các năm 1999, 2004 và 2009. Kết quả cho thấy sự phân mảnh (của hệ thống đảng chính trị) tại địa phương không chỉ cao hơn sự phân mảnh ở cấp quốc gia mà còn gia tăng sau mỗi kỳ bầu cử và có hai vấn đề lớn hơn vốn có trong quá trình dân chủ hóa của Indonesia là (1) sự phân quyền – một cấu thành quan trọng của dân chủ hóa – đã khiến các nghị viện địa phương không trở nên hiệu quả hay có trách nhiệm hơn; (2) mức độ phân mảnh cao của hệ thống đảng chính trị địa phương cho thấy những điểm yếu đáng kể trong phát triển tổ chức và chương trình, đặc biệt là các đảng ở miền Đông Indonesia, nơi các đảng chưa hoàn thành một số chức năng chính trị cơ bản nhất của mình.

Bài “The Decline of the Hegemonic Party System in Indonesia: Golkar after the Fall of Soeharto” (Sự suy tàn của hệ thống đảng bá chủ ở Indonesia: Golkar sau sự sụp đổ của Suharto, 2007) [163] của tác giả Leo Suryadinata cho rằng thời kỳ hậu Suharto đưa đến sự trỗi dậy của hệ thống đa đảng mà không có đảng thống lĩnh. Quyền lực chính trị được chia sẻ giữa một số đảng lớn. Bối cảnh chính trị Indonesia đã trở nên phức tạp hơn so với trước đây và hệ tư tưởng tiếp tục bị chia rẽ. Trong tương lai, có thể có sự hợp nhất giữa các đảng phái tương đồng về hệ tư tưởng nhưng trong ngắn hạn, sự phân mảnh các đảng chính trị sẽ tiếp tục diễn ra.

Tác động của quá trình dân chủ hóa đến hệ thống đảng chính trị Indonesia còn được nghiên cứu trên góc độ sự tương tác giữa các đảng trong hệ thống, qua các tài liệu sau:

Bài viết “Changing Patterns of Factionalism in Indonesia: From Principle to Patronage” (Các mô hình thay đổi của chủ nghĩa bè phái ở Indonesia: Từ nguyên tắc sang bảo trợ, 2020) [246], Ulla Fionna và Dirk Tomsa cho rằng chính trị đảng phái trong chế độ dân chủ hiện tại của Indonesia diễn ra trong khuôn khổ một hệ thống đảng chính trị phân mảnh

nặng nề. Chủ nghĩa bè phái đã tồn tại ở hầu hết các đảng và trong hệ thống đảng chính trị hiện tại của Indonesia kể từ khi tái thành lập và mở rộng vào năm 1998/1999, nhưng ảnh hưởng của các phe phái đối với động lực nội bộ đảng chỉ ở mức yếu đến trung bình.

Luận án “The Making of the Indonesian Multiparty System: A Cartelized Party System and its Origin” (Sự hình thành hệ thống đa đảng ở Indonesia: Một hệ thống đảng liên kết và nguồn gốc của nó, Đại học Tổng hợp Ohio, 2008) [160] của Kuskridho Ambardi đã nghiên cứu sự tương tác giữa các đảng chính trị trong nền dân chủ mới và cung cấp cách hiểu về hệ thống đảng chính trị Indonesia kể từ năm 1999. Theo tác giả, trên thực tế, sự cạnh tranh giữa các đảng có thể không còn sau kết quả bầu cử mà các đảng chính trị có thể gạt sang một bên những khác biệt về tư tưởng cũng như những chương trình hành động để tiến tới hình thức ra quyết định mang tính cầu kết (Cartelized Party).

Bài “Party Cartelization, Indonesian Style: Presidential Power Sharing and the Contingency of Democratic Opposition” (Liên hiệp hóa đảng chính trị, phong cách Indonesia: Chia sẻ quyền lực của tổng thống và dự phòng của đối lập dân chủ, 2018) [85] của Dan Slater đã phân tích quy mô kinh nghiệm của nền dân chủ Indonesia hai mươi năm sau khi chế độ Suharto sụp đổ để trả lời cho những câu hỏi cũ về nền dân chủ liên quan tới phe đối lập, bầu cử dân chủ và chia sẻ quyền lực của tổng thống và những tác động của thể chế tới các phương thức chia sẻ quyền lực, đồng thời đặt ra những câu hỏi mới về dân chủ. Tác giả nhận định, có sự tồn tại và phát triển của (mô hình) liên hiệp đảng theo kiểu Indonesia, trong đó các đảng chính trị thể hiện hoặc bộc lộ sự sẵn sàng chia sẻ quyền hành pháp với bất kỳ và tất cả các đảng khác quan trọng sau bầu cử. Sự phát triển chậm chạp của một đảng đối lập gây cản trở cho trách nhiệm giải trình dân chủ.

Qua khảo sát các tài liệu về quá trình dân chủ hóa ở Indonesia và hệ thống đảng chính trị, cho thấy các nghiên cứu đã đánh giá chất lượng, triển vọng của nền dân chủ Indonesia hậu Suharto; đánh giá vai trò đối với củng cố dân chủ dựa trên mức độ thể chế hóa của hệ thống đảng chính trị; xem xét nguyên nhân từ quá trình dân chủ hóa dẫn đến sự hình thành hệ thống đa đảng, sự phân mảnh của hệ thống cũng như động lực tương tác giữa các đảng trong hệ thống đảng chính trị.

1.2.2. Hệ thống đảng chính trị Malaysia trong quá trình dân chủ hóa

Phần nhiều các nghiên cứu nhìn nhận các cuộc bầu cử thủ tướng ở Malaysia vào các năm 1999, 2008 và 2018 là những thời điểm ý nghĩa, phản ánh những thay đổi quan trọng trong tương quan cạnh tranh quyền lực giữa các đảng trong hệ thống đảng chính trị Malaysia. Giai đoạn trước tổng tuyển cử năm 2018, với sự thống lĩnh của Mặt trận Dân tộc, Malaysia được xem là chế độ chuyên chế bầu cử.

Đối với quá trình dân chủ hóa ở Malaysia, so với Indonesia và Thái Lan, Malaysia có chế độ chính trị tương đối ổn định, được cai trị bởi một liên minh cầm quyền mạnh trong suốt thời gian từ khi độc lập (năm 1957) cho đến cuộc bầu cử gần đây nhất, lần thứ 14 vào năm 2018. Nếu như cuộc tổng tuyển cử lần thứ 12 vào năm 2008 cũng được coi là dấu mốc ý nghĩa, ít nhiều làm thay đổi bản chất của nền dân chủ Malaysia thì cuộc tổng tuyển cử lần thứ 14 được xem là sự kiện quan trọng trong nền chính trị Malaysia với việc hình thành liên minh cầm quyền mới thay thế liên minh cầm quyền do Mặt trận Dân tộc (BN) lãnh đạo sau hàng thập kỷ. Những nghiên cứu về quá trình dân chủ hóa ở Malaysia được gắn với các cuộc tổng tuyển cử, thể hiện qua một số tài liệu sau:

Bài nghiên cứu “The Emergence of New Politics in Malaysia – from Consociational to Deliberative Democracy” (Sự nổi lên của nền chính trị mới

tại Malaysia – từ Dân chủ thỏa hiệp đa nguyên đến Dân chủ thảo luận, 2009) [192] của tác giả Mohd A. M. Sani cho rằng kể từ khi giành độc lập năm 1957, Malaysia thực hành nền dân chủ thỏa hiệp đa nguyên (consociationalism), trong đó thảo luận chính trị chỉ giới hạn trong giới tinh hoa. Với cuộc tổng tuyển cử năm 2008, trong đó củng cố sức mạnh của phe đối lập so với Mặt trận Dân tộc (BN), chính trị đồng thuận trong truyền thống của BN đã bị xói mòn. Malaysia đã bắt đầu nền chính trị mới của dân chủ thảo luận, bỏ lại phía sau nền chính trị dân chủ thỏa hiệp đa nguyên. Hai nhân tố góp phần cho sự chuyển đổi này là sự gia tăng sức mạnh xã hội dân sự và truyền thông mới dựa trên internet. Dân chủ thảo luận sẽ mang lại sự trưởng thành cho Malaysia thông qua nền chính trị mới.

Chương “Malaysia after Mahathir: Late Democratization amidst Development, the strong Development State, and Developmentalism” (Malaysia sau Mahathir: Dân chủ hóa muộn trong quá trình phát triển, Nhà nước kiến tạo mạnh, và chủ nghĩa phát triển) [114] trong cuốn “Democracy or Alternative Political System in Asia” (Dân chủ hóa hay những Hệ thống chính trị thay thế ở châu Á, 2014), tác giả Francis Kok-Wah Loh nêu ý nghĩa quan trọng của kết quả bầu cử năm 2008 tại Malaysia. Qua đó, Malaysia đã đi những bước đầu tiên hướng tới việc trở thành một nền dân chủ bầu cử “bình thường”, trong đó các chính phủ có thể thay đổi và được thành lập với đa số đơn giản. Bầu cử 2008 dẫn tới sự xuất hiện của một hệ thống hai liên minh trong nền dân chủ bầu cử “bình thường” đang phát triển của Malaysia. Điều có ý nghĩa là quá trình dân chủ hóa tại một Malaysia đa sắc tộc đã xuất hiện mà không đi kèm sự bùng phát bạo lực trên diện rộng. Cách giải thích thông thường rằng chủ nghĩa thỏa hiệp đa nguyên nhấn mạnh sự ổn định chính trị của Malaysia và, giờ đây cả quá trình dân chủ hóa của nó cũng không còn (là cách giải thích) phù hợp.

Qua những cuộc tổng tuyển cử nêu trên, bản chất của nền dân chủ

Malaysia là nội dung được nghiên cứu qua một số tài liệu sau:

Bài “Twin Coalition Politics in Malaysia since 2008: A Path Dependent Framing and Analysis” (Chính trị liên minh ở Malaysia từ 2008: Khuôn khổ lịch sử và Phân tích, 2012) [147] của Johan Saravanamutu nhận xét cuộc bầu cử 2008 dẫn đến sự ra đời của nền chính trị bầu cử mới, chuẩn bị cho sự phát triển của một hệ thống hai đảng toàn diện. Sau nhiều thập kỷ thống trị các cơ quan kinh tế và chính trị, Mặt trận Dân tộc đã làm cản trở quá trình cấp tiến của các cấu trúc chính trị. Những cấu trúc mới hơn của các quá trình chính trị và tính tinh nhạy đã được áp dụng bởi liên minh đối lập. Quỹ đạo mới này cũng mang lại lợi ích cho các nền chính trị tham gia, hướng tới nền chính trị dân chủ và toàn cầu, giúp ổn định nền dân chủ bầu cử ở Malaysia.

Bài báo “Malaysia’s Transitional Moment?: Democratic Transition Theory and the Problem of Malaysian Exceptionalism” (Thời khắc chuyển đổi của Malaysia?: Lý thuyết chuyển đổi dân chủ và vấn đề của chủ nghĩa ngoại lệ Malaysia, 2009) của tác giả Jason P. Abbott trong tạp chí “Southeast Asia Research” (Nghiên cứu Đông Nam Á) [143] cho rằng đối với nhiều nhà lý thuyết về chuyển đổi dân chủ, các quốc gia như Malaysia đang trong quá trình chuyển đổi hướng tới nền dân chủ tự do “đầy đủ” thực chất do những tiến bộ đáng kể của các đảng chính trị đối lập trong cuộc bầu cử liên bang và tiểu bang năm 2008. Tuy nhiên, trường hợp Malaysia lại thách thức các nguyên lý cơ bản của quá trình chuyển đổi dân chủ một cách sâu sắc hơn, thể hiện ở việc chế độ Malaysia tỏ ra rất kiên cường và có khả năng chống lại các áp lực đòi tự do hóa chính trị. Về bản chất chế độ chính trị, Malaysia thể hiện chính xác hình thức chuyên chế bầu cử và hình thức được đặc trưng bởi đảng bá quyền.

Đề tài “Dân chủ hóa ở Malaysia và những thách thức hiện nay” (Viện Chính trị học – Học viện CTQG Hồ Chí Minh, 2017) [41] nghiên cứu cơ sở

lập luận về dân chủ và dân chủ hóa, dân chủ hóa ở Malaysia và những thách thức đối với quá trình này hiện nay. Theo đó, quá trình chuyển đổi dân chủ của Malaysia có bản chất là sự chuyển biến từ nền chuyên chế bầu cử sang nền dân chủ trong đó chính phủ do liên minh Mặt trận Dân tộc (BN) hay chính phủ do Liên minh Nhân dân (PR) lãnh đạo đều sẽ phải lắng nghe tiếng nói công luận và phục vụ quyền lợi nhân dân.

Quá trình chuyển đổi và củng cố dân chủ ở Malaysia không đi kèm với những thời điểm bước ngoặt như ở Indonesia. Quá trình dân chủ hóa ở Malaysia đạt được những tiến bộ theo hướng có sự thay đổi chính quyền sau bầu cử. Qua đó, nghiên cứu về sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Malaysia trong quá trình dân chủ hóa được gắn với các cuộc bầu cử qua các tài liệu sau:

Bài viết “Secular Dealignment and Party System Transition in Malaysia” (Phế ước thể tục và chuyển đổi hệ thống đảng chính trị Malaysia, 2013) [46] của Abdul R. Moten nhận xét ý nghĩa các cuộc bầu cử từ năm 1999 đến 2013. Cuộc bầu cử năm 1999 được xem là sự mở đầu cho hệ thống hai liên minh, làm giảm đáng kể lợi thế của liên minh cầm quyền Mặt trận Dân tộc; cuộc bầu cử 2004 đảo ngược thành quả của phe đối lập trong khi cuộc bầu cử 2008 dẫn đến liên minh cầm quyền mất đa số 2/3 ghế trong nghị viện và sự xuất hiện của liên minh đối lập mạnh mẽ. Xu hướng này thể hiện mạnh mẽ hơn trong cuộc tổng tuyển cử lần thứ 13 vào năm 2013.

Bài “The 2008 Elections in Malaysia: Uncertainties of Electoral Authoritarianism” (Bầu cử năm 2008 ở Malaysia: Sự không chắc chắn của chế độ chuyên chế bầu cử, 2008) [56], Andreas Ufen nhận xét: Tổng tuyển cử tháng 3/2008 là sự kiện quan trọng trong lịch sử Malaysia với chiến thắng của phe đối lập, tước bỏ thế đa số của chính phủ liên bang của liên minh cầm quyền thống lĩnh từ năm 1957. Văn hóa chính trị và hệ thống đảng chính trị

có thể có những thay đổi cơ bản trong những năm tiếp theo. Sự thành công của phe đối lập báo hiệu sự sẵn lòng của cử tri trong việc vượt qua những khuôn mẫu chính trị cộng đồng (sắc tộc).

Vai trò của đảng chính trị và hệ thống đảng chính trị Malaysia đối với nền dân chủ được xem xét qua các nghiên cứu:

Bài “The Transformation of Political Party Opposition in Malaysia and its Implications for the Electoral Authoritarian Regime” (Sự chuyển đổi của đối lập đảng chính trị ở Malaysia và tác động của nó đối với chế độ chuyên chế bầu cử, 2009) [55] của tác giả Andreas Ufen nhận xét đảng chính trị đối lập tại Malaysia sau khi giành độc lập năm 1957 là khá yếu, bị phân mảnh và chỉ từ năm 1998, phe đối lập mới biến đổi thành một liên minh mạnh mẽ và gắn kết hợp lý. Tác giả chỉ ra năm nhân tố dẫn đến sự chuyển đổi của đảng chính trị đối lập tại Malaysia là (1) Sự xuất hiện của các bộ phận ủng hộ dân chủ trong một tầng lớp trung lưu đa sắc tộc và đa tôn giáo; (2) sự tương tác rộng rãi của các đảng chính trị với các lực lượng xã hội dân sự; (3) tác động của phương tiện truyền thông; (4) tính hợp pháp bị xói mòn của Mặt trận Dân tộc; và (5) ảnh hưởng ngày càng gia tăng của những người theo chủ nghĩa thực dụng đối với việc ra quyết định trong đảng Hồi giáo PAS (đảng đối lập chính). Mặc dù các cuộc bầu cử năm 1999 và 2008 không phải là nền tảng, chưa dẫn đến hình thành một chế độ dân chủ mới nhưng mang tính chuyển tiếp, đánh dấu những giai đoạn quan trọng trong đấu tranh cho dân chủ ở Malaysia.

Bài “Cạnh tranh quyền lực giữa Đảng cầm quyền và liên minh Đảng đối lập qua các cuộc tổng tuyển cử ở Malaysia”, 2018 [26], tác giả Nguyễn Thị Hồng Minh nêu những thay đổi trong tương quan quyền lực giữa liên minh đảng cầm quyền và liên minh đối lập đã diễn ra trong vòng nửa thế kỷ qua thông qua các kỳ bầu cử ở Malaysia và chỉ ra đặc trưng về một mô hình

hệ thống chính trị có đảng chi phối ở Malaysia với việc nắm quyền không bị gián đoạn của Liên minh cầm quyền Mặt trận Dân tộc từ 1959 cho đến trước cuộc bầu cử 2018.

Bài “Coalitions and Competition in Malaysia – Incremental Transformation of a Strong-Party System” (Liên minh và cạnh tranh ở Malaysia – sự chuyển đổi lớn mạnh của một hệ thống đảng chính trị mạnh, 2013) [183], tác giả Meredith L. Weiss đề cập tới vai trò của các đảng và các liên minh trong chính trị bầu cử ở Malaysia. Theo đó, sự chuyển đổi sang khuôn khổ hệ thống hai đảng sau cuộc bầu cử lần thứ 13 (năm 2013) dường như có thể được duy trì. Việc củng cố hệ thống hai đảng vừa thúc đẩy, vừa phản ánh sự tái cấu trúc các cam kết chính trị mặc dù chưa tạo ra không gian bình đẳng cho tất cả các đảng nhưng về cơ bản sẽ mở ra sân chơi mới.

Các tài liệu nghiên cứu về quá trình dân chủ hóa và hệ thống đảng chính trị Malaysia đã chỉ ra bản chất của nền dân chủ Malaysia sau mỗi giai đoạn chuyển đổi, tác động đến sự hình thành liên minh trong hệ thống đảng chính trị. Hệ thống đảng chính trị Malaysia cũng đóng vai trò cho củng cố dân chủ.

1.2.3. Hệ thống đảng chính trị Thái Lan trong quá trình dân chủ hóa

Là môi trường hoạt động của hệ thống đảng chính trị, quá trình dân chủ hóa ở Thái Lan được xem xét nhằm lý giải nguyên nhân của sự mất ổn định và đảo ngược dân chủ, qua các tài liệu sau:

Trong cuốn “Democratization in Southeast and East Asia” (Dân chủ hóa ở Đông Nam Á và Đông Á, 1997) [58], quá trình dân chủ hóa ở Thái Lan được xem xét dưới khái niệm liên minh giữa nhà nước, các nhà tư bản và tầng lớp trung lưu. Theo đó, tác giả dựa trên luận điểm sự trỗi dậy và sụp đổ cũng như sự chuyển đổi của liên minh này là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến quá trình dân chủ hóa và đảo ngược của nó trong chính thể Thái Lan. Trường hợp

Thái Lan dường như cho thấy rằng, sự ổn định dân chủ chủ yếu dựa trên sự thỏa hiệp giữa nhà nước và các nhà tư bản và dựa trên sự bao trùm tầng lớp trung lưu trong quá trình chính trị.

Bài nghiên cứu “Thailand: Democratic Authoritarianism” (Thái Lan: Chủ nghĩa độc đoán dân chủ, 2003) [240], tác giả Thitinan Pongsudhirak cho rằng việc ban hành hiến pháp năm 1997 là đỉnh cao của năm năm tiến hành cải cách chính trị. Tính ổn định và hiệu lực của chính phủ được nâng cao về mặt hiến pháp nhờ các quy định bầu cử mới thúc đẩy việc củng cố hệ thống đảng chính trị, giúp hoàn thiện nền dân chủ Thái Lan. Tuy nhiên, Thaksin và TRT đã độc quyền hóa hệ thống đảng chính trị, gạt ra bên lề phe đối lập dẫn đến việc củng cố dân chủ của Thái Lan chưa thể được đáp ứng.

Bài “Củng cố hay làm suy tàn nền dân chủ? Những thay đổi về chính trị ở Thái Lan và Indonesia” trong tạp chí “Asian Affairs” (Các vấn đề châu Á) số năm 2007 [34] đã phân tích các nguyên nhân Thái Lan không củng cố được dân chủ sau hiến pháp 1997: (1) việc cá nhân các nhà lãnh đạo, các nhóm xã hội dân sự muốn duy trì quyền lợi của chính họ hơn là mối quan tâm về dân chủ; (2) Thaksin là một trong những trở ngại lớn đối với củng cố dân chủ; (3) một số cải cách của Thái Lan. Hệ quả là, Thái Lan đã thụt lùi một bước lớn khỏi nền dân chủ.

Bài “Democracy Thwarted: The Crisis of Political Authority in Thailand” (Dân chủ bị cản trở: Khủng hoảng thẩm quyền chính trị ở Thái Lan, 2015) [72] của Charles Keyes đã mô tả các giai đoạn của nền dân chủ Thái Lan, trong đó đã có một số nỗ lực nghiêm túc để thiết lập một trật tự dân chủ tại Thái Lan – đặc biệt là trong các năm 1973-1976 và 1992-2006. Tuy nhiên, quân đội với sự hậu thuẫn của ”chế độ quân chủ”, của ”đầu sỏ chính trị” và nhiều người Thái được gọi là Ammat (quan chức cấp cao, tầng lớp doanh nhân lớn, sỹ quan) đã luôn can thiệp để ngăn cản bất cứ hệ thống dân

chủ nào thực sự phát triển ở Thái Lan. Theo tác giả, căn nguyên của sự thất bại của nền dân chủ ngày nay có thể bắt nguồn từ những năm 1930s và 1940s khi Thống chế Plaek Phibunsongkhram đã đặt nền móng cho quân đội mạnh, rất có ảnh hưởng trong chính trị Thái Lan. Cuộc đảo chính năm 2014 (do tướng Prayuth Chan-ocha tiến hành) đã làm sống lại mô hình "chủ nghĩa gia trưởng chuyên chế" được tạo dựng sau cuộc đảo chính vào năm 1958.

Bài "The Irony of Democratization and the Decline of Royal Hegemony in Thailand" (Sự mỉa mai của dân chủ hóa và sự suy giảm quyền bá chủ của Hoàng gia ở Thái Lan, 2016) [157] của tác giả Kasian Tejapira tiếp cận khủng hoảng chính trị kéo dài cả thập kỷ ở Thái Lan hiện nay từ góc độ dịch chuyển quyền lực và bá quyền chính trị văn hóa. Điểm đáng chú ý của sự chuyển dịch quyền lực đang diễn ra ở Thái Lan là sự đảo ngược một cách mỉa mai về lập trường chính trị và vai trò đã được thiết lập của tầng lớp trung lưu thành thị, những người đã thay đổi từ những nhà dân chủ tiên phong của cuộc chuyển đổi quyền lực trước đây thành những người chống lại dân chủ hóa hiện nay. Đây chính là sự mỉa mai của dân chủ hóa dựa trên giai cấp ở Thái Lan.

Hệ thống đảng chính trị Thái Lan được tập trung xem xét từ khía cạnh ảnh hưởng bởi văn hóa chính trị qua một số tài liệu sau:

Nhận xét về hệ thống đảng chính trị Thái Lan, bài "Weak Party System Dooms Thai Political Party Reforms" (Hệ thống đảng chính trị yếu chầm dứt cải cách chính trị của Thái Lan, 2020) [235], tác giả Termsak Chalermpananupap nhận xét người dân Thái Lan đã quen với ý niệm chính trị là tiêu tiền để mua quyền lực chính quyền và khi không có hệ thống đảng chính trị mạnh và thực hiện đủ chức năng, cải cách chính trị của Thái Lan đứng trước triển vọng thất bại.

Bài “Who’s the perfect politician? Clientelism as a determining feature of Thai politics” (Ai là chính trị gia hoàn hảo? Chủ nghĩa bảo trợ là đặc điểm nổi bật của chính trị Thái Lan, 2013) [105] của tác giả Elin Bjarnegard chỉ ra một đặc điểm nổi bật của chính trị Thái Lan là chủ nghĩa bảo trợ. Chủ nghĩa bảo trợ được mô tả là cách thức của chính trị Thái và là thông lệ được thể chế hóa một cách không chính thức và được địa phương hóa, xây dựng trên đồng thuận cá nhân, được trao đổi giữa người bảo trợ và bảo trợ. Ngoài ra, hệ thống đảng chính trị Thái Lan có đặc điểm của mức độ thể chế hóa yếu, các đảng chính trị Thái Lan được tổ chức lỏng lẻo và phần nhiều được tạo thành từ các phe phái, nhóm cá nhân. Chính trị Thái Lan xoay quanh các phe nhóm và các cá nhân này hơn là xoay quanh các đảng và chính sách của đảng.

Bài nghiên cứu “Monopolizing, Mutualizing, or Muddling Through: Factions and Party Management in Contemporary Thailand” (Độc quyền, tương hỗ hoặc lúng túng: Các phe phái và quản lý đảng ở Thái Lan hiện tại; 2010, Paul. W. Chambers và A. Croissant) [203] khẳng định chủ nghĩa bè phái là hiện tượng phổ biến trong các đảng chính trị Thái Lan. Đây là vấn đề rất ý nghĩa bởi vì xung đột nội bộ đảng có thể làm mất ổn định đảng, gián tiếp ảnh hưởng đến các liên minh. Tất cả các đảng chính trị Thái Lan đều bắt buộc phải xử lý vấn đề chủ nghĩa bè phái. Chủ nghĩa bè phái có thể là hợp tác, cạnh tranh hoặc thoái hóa. Quản lý hiệu quả các phe phái là thiết yếu bởi vì nó tạo điều kiện cho sự cố kết nội bộ đảng và khả năng hoạt động của đảng trong nội các và nghị viện, qua đó bảo đảm sự ổn định dân chủ.

Sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Thái Lan được nêu trong các tài liệu sau:

Bài “Change and Continuity in the Thai Political Party System” (Thay đổi và tính liên tục trong hệ thống đảng chính trị Thái Lan, 2003) [140] của tác giả James Ockey nghiên cứu sự thay đổi của hệ thống đảng chính trị Thái

Lan trong bối cảnh những tranh luận về vai trò của đảng chính trị và của các phe nhóm trong nền chính trị Thái Lan. Sự thay đổi cơ bản trong hệ thống đảng chính trị Thái Lan gắn liền với sự trỗi dậy của Đảng TRT của Thaksin - sự thay đổi hệ thống lần đầu tiên sau khi các đảng chính trị dựa trên sự ủng hộ của quân đội vào những năm 1970 bị suy yếu. Ba yếu tố cơ bản đã góp phần vào sự thay đổi của hệ thống đảng chính trị Thái Lan là (1) Hiến pháp mới; (2) Cuộc khủng hoảng tài chính; (3) Những đổi mới của Thaksin. Tư duy mới của Thaksin có khả năng tạo ra sự thay đổi vĩnh viễn trong hệ thống đảng chính trị bằng cách đổi mới mối quan hệ đảng – phe nhóm trong một số lĩnh vực. Để tạo ra sự thay đổi lâu dài trong hệ thống đảng chính trị, các đảng cần phát triển mạng lưới bầu cử của riêng mình hoặc tiếp quản mạng lưới bầu cử hiện có.

Nghiên cứu của Aim Sinpeng “Party Banning and the Impact on Party System Institutionalization in Thailand” (Cấm đảng chính trị và tác động đối với thể chế hóa hệ thống đảng chính trị Thái Lan, 2014) [50] cho thấy từ năm 2006 đến 2014, Thái Lan đã chứng kiến bảy đảng bị giải tán và hàng trăm chính trị gia bị cấm hoạt động. Việc cấm các đảng không chỉ ảnh hưởng đến các đảng bị cấm mà còn ảnh hưởng đến các đảng còn lại trong hệ thống chính trị. Trường hợp của Thái Lan cho thấy việc cấm đảng làm suy yếu đáng kể “quyền tự chủ” trong thể chế hóa đảng và gây hiệu ứng đối với “tính hợp pháp” của hệ thống đảng chính trị.

Những nghiên cứu về hệ thống đảng chính trị Thái Lan và quá trình dân chủ hóa cho thấy, hệ thống đảng chính trị chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi những nhân tố quyết định nên bản chất của nền dân chủ Thái Lan.

1.3. Những giá trị gợi mở cho quá trình dân chủ hóa tại Việt Nam

Với đặc thù hệ thống chính trị do một đảng duy nhất lãnh đạo và cầm quyền, những mô hình về hệ thống chính trị một đảng nổi trội và vấn đề về

bản chất của dân chủ ở Việt Nam đã được các nghiên cứu đặt ra để qua đó, đề xuất các kiến nghị cho quá trình dân chủ hóa và đổi mới hệ thống chính trị nhằm phục vụ cho phát triển đất nước là những nội dung được nhiều nghiên cứu, đề tài, luận án thực hiện.

Bài viết “Kinh nghiệm cầm quyền của Đảng UMNO ở Malaysia” (2012) [5] của tác giả Hoàng Minh nêu đặc điểm của UMNO – Tổ chức Quốc gia Mã Lai thống nhất, có điểm giống với các đảng cộng sản cầm quyền hiện nay trên thế giới là ra đời và có vai trò quan trọng trong thời kỳ đấu tranh giành độc lập, sau đó trở thành đảng thống trị. Điểm khác là UMNO thành công trong môi trường nhiều đảng cạnh tranh hạn chế. Kinh nghiệm cầm quyền của UMNO có một số điểm đáng chú ý: (i) Luôn giữ vững nền tảng tư tưởng của đảng; (ii) Thực hiện chiến lược phát triển có tầm nhìn xa với các chính sách thích hợp; (iii) Phát triển đảng và lựa chọn thủ lĩnh đảng; và (iv) Tạo nền tảng chính trị vững chắc và biết sử dụng nhiều công cụ để duy trì cạnh tranh hạn chế, đặc biệt trong bầu cử.

Bài “Quan hệ đảng cầm quyền – nhà nước ở một số nước và những giá trị tham chiếu đối với Việt Nam” (Đinh Ngọc Giang, Lê Thị Minh Hà, 2017) [4] nêu thực tế mối quan hệ giữa đảng cầm quyền và nhà nước ở một số quốc gia như Anh, Pháp, Mỹ, Singapore, Nhật Bản. Những giá trị tham chiếu cho Việt Nam liên quan cơ chế đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý bao gồm kiểm soát quyền lực nhà nước; nhất thể hóa cơ quan đảng và nhà nước có chức năng tương đồng; thực hiện nhất thể hóa, tăng thẩm quyền và trách nhiệm của người đứng đầu.

Bài “Mấy suy nghĩ về bản chất của dân chủ và liên hệ với chế độ chính trị của Việt Nam” (Trần Văn Linh, Tạp chí đối ngoại, 2013) [38] cho rằng công thức dân chủ tự do đã và đang không thể bảo đảm được bản chất dân chủ là *“quyền lực của dân, do dân và vì nhân dân”*. Bài viết nêu các loại xã hội và

mô hình tổ chức xã hội, trong đó mô hình “đồng thuận xã hội” được xây dựng trong các tập thể cộng đồng, xã hội, hướng tới các giá trị chung và phải có một trung tâm trung thành với các giá trị chung, tiêu biểu về trí tuệ, có đầy đủ năng lực lãnh đạo để làm nòng cốt cho đồng thuận xã hội. Trên cơ sở phân tích về Đảng Cộng sản Việt Nam và thể chế chính trị Việt Nam, bài báo lập luận Đảng Cộng sản có đầy đủ các điều kiện cơ bản để lãnh đạo đất nước, đóng vai trò trung tâm trong mô hình “đồng thuận xã hội” ở Việt Nam.

Cũng liên quan đến dân chủ hóa, bài “Những nhân tố tác động đến quá trình dân chủ hóa ở nước ta” (Trần Đức Châm, 2016) [36] nêu những nhân tố tác động và ảnh hưởng đến quá trình dân chủ hóa ở Việt Nam như những tác động, ảnh hưởng từ quá khứ, của các trào lưu dân chủ khác nhau, mặt trái của cơ chế thị trường, để qua đó cần có cái nhìn khách quan, khoa học, toàn diện cho quá trình xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa để quyền lực thực sự thuộc về nhân dân. Bài nêu một số nhân tố thuận lợi để đẩy mạnh dân chủ hóa đời sống xã hội ở Việt Nam.

Về mối quan hệ giữa dân chủ với đổi mới, bài viết “Quan điểm của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác – Lê-nin về dân chủ và ý nghĩa đối với công cuộc đổi mới ở Việt Nam” (Lê Minh Quân, 2021) [13] nêu bản chất của dân chủ theo quan điểm Mác – Lênin. Đối với công cuộc đổi mới ở Việt Nam, dân chủ được xác định là mục tiêu, là động lực và tạo ra yêu cầu, môi trường, điều kiện thúc đẩy đổi mới chính trị và là nhân tố bảo đảm tăng cường đoàn kết, tập hợp nhân dân trong sự nghiệp đổi mới. Quá trình dân chủ hóa ở Việt Nam được thực hiện trên các nội dung như hoàn thiện đường lối, chính sách, thể chế, cơ chế; thực hiện dân chủ trong đảng, nhà nước, hệ thống chính trị và trong xã hội ngày càng được nâng cao.

Cuốn “Về quá trình dân chủ hóa xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay” (Lê Minh Quân, 2011) [12] đã khảo sát những lý thuyết và mô hình chủ

yếu của dân chủ và dân chủ hóa trong lịch sử thế giới, nêu những xu hướng phát triển mới của thế giới với dân chủ hóa và quá trình dân chủ hóa trên thế giới hiện nay. Gợi ý cho quá trình dân chủ hóa ở Việt Nam, tác giả khẳng định dân chủ hóa là nội dung cơ bản của công cuộc đổi mới, qua đó việc xây dựng nhà nước pháp quyền gắn với dân chủ hóa ở Việt Nam. Với đặc thù Việt Nam do một đảng lãnh đạo, cầm quyền tác giả cũng nêu những điều kiện để quá trình dân chủ hóa phản ánh đúng bản chất ở Việt Nam cũng như những phương thức để thực hành dân chủ. Ngoài ra, cuốn sách cũng nêu nội dung rất quan trọng để quá trình dân chủ hóa được thực chất và thành công, đó là cần coi dân chủ hóa ở cơ sở là yêu cầu khách quan.

Vấn đề dân chủ không chỉ được Đảng Cộng sản Việt Nam đặt ra khi có công cuộc đổi mới mà thực tế đấu tranh dân chủ đã được Đảng Cộng sản coi là một bộ phận của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Dân chủ tiếp tục là một trong những giá trị của cách mạng Việt Nam cho đến ngày nay. Bài viết “Đảng Cộng sản Việt Nam với việc giải quyết vấn đề dân chủ trong tiến trình Cách mạng nước ta” (Phan Xuân Sơn, 2010) [29] nêu dân chủ là một mục tiêu xuyên suốt trong mọi giai đoạn của cách mạng Việt Nam, có tính cương lĩnh trong việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Một số những dấu mốc là Đại hội VI của Đảng (1986) triển khai mạnh mẽ sự nghiệp dân chủ hóa từ các lĩnh vực tư duy, tư tưởng, chính trị và kinh tế; Chỉ thị số 30/CT-TW năm 1998 ban hành quy chế dân chủ cơ sở. Mục tiêu là xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân.

Bài viết “Kiểm soát quyền lực trong cơ chế Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ” (Phan Xuân Sơn, 2016) [32] đã làm sáng tỏ quyền lực của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cơ chế giải quyết ba mối quan hệ chính trị cơ bản nhất ở Việt Nam hiện nay là quan hệ giữa đảng, nhà nước và nhân dân. Tác giả nhấn mạnh cơ chế nêu trên phản ánh và giải quyết các mối

quan hệ cốt lõi của xã hội Việt Nam, giải quyết những vấn đề bản chất nhất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa đang được xây dựng ở Việt Nam. Trong cơ chế này, Đảng Cộng sản Việt Nam đóng vai trò lãnh đạo, quyền lực của Đảng là quyền lực chính trị. Các chế định kiểm soát quyền lực lãnh đạo của Đảng gồm hiến pháp, các văn bản luật và Điều lệ Đảng và cả các hình thức giám sát khác. Những biện pháp để vận hành cơ chế Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ trong tình hình mới (do Đại hội XII đưa ra) nhằm đẩy mạnh thể chế hóa bằng pháp luật, tạo điều kiện để nhân dân trực tiếp thể hiện, thực hiện quyền làm chủ trong hoạt động của đảng, nhà nước và hoạt động xã hội.

1.4. Những nội dung đã được các tác giả nghiên cứu trong các công trình đã được công bố và những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu

1.4.1. Những nội dung đã được các tác giả nghiên cứu trong các công trình đã được công bố

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan cho thấy các công trình là những tài liệu đáng tin cậy về khoa học đối với những vấn đề cơ bản liên quan đến đề tài luận án, cụ thể như sau:

Thứ nhất, về hệ thống đảng chính trị và đảng chính trị: Những vấn đề cơ bản như nguồn gốc hình thành, cơ sở chính trị, bản chất hệ thống đảng chính trị được lý giải khá thuyết phục dựa trên lý thuyết phân hóa (cleavage theory) của Lipset và Rokkan (1967). Theo đó, các khái niệm như sự phân cực, số lượng các đảng và quan hệ tương tác giữa các đảng trong hệ thống là những nhân tố cấu thành bản chất của một hệ thống đảng chính trị. Nội dung nghiên cứu liên quan tới hệ thống đảng chính trị không cạnh tranh bao gồm hệ thống một đảng, hệ thống một đảng nổi trội, hệ thống có đảng bá chủ cũng được các nghiên cứu trong và ngoài nước xem xét và ở mức độ nào đó có giá trị tham khảo cho nghiên cứu về hệ thống chính trị và đảng cầm quyền ở Việt Nam. Các nghiên cứu cũng chỉ ra tính thích ứng với tình hình của hệ thống

đảng chính trị hay nói cách khác, hệ thống đảng chính trị luôn có tiềm năng cho sự biến đổi trong quá trình dân chủ hóa.

Thứ hai, về mối quan hệ giữa hệ thống đảng chính trị với quá trình dân chủ hóa: Hệ thống đảng chính trị trong quá trình dân chủ hóa được nghiên cứu trên hai khía cạnh: (1) yếu tố tác động đến dân chủ hóa; và (2) hệ quả của củng cố dân chủ. Các định nghĩa về sự biến đổi hệ thống đảng chính trị, các tiêu chí để xác định một hệ thống đảng chính trị đã biến đổi, phép đo sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị đều được xem xét trong các nghiên cứu. Sự biến đổi hệ thống đảng chính trị được các tác giả cho rằng có thể tuân theo các hình thức (1) duy trì tính ổn định; (2) biến đổi từ từ; (3) biến đổi cực đoan. Mối liên hệ giữa hệ thống bầu cử với hệ thống đảng chính trị trong quá trình dân chủ hóa là nội dung được nghiên cứu sâu. Mức độ thể chế hóa hệ thống đảng chính trị cũng được nhìn nhận là nhân tố đóng góp cho quá trình dân chủ hóa.

Thứ ba, về hệ thống đảng chính trị trong quá trình dân chủ hóa tại ba nước trong ASEAN (Indonesia, Malaysia và Thái Lan): diễn tiến dân chủ tại mỗi nước qua các giai đoạn và vai trò của các nhân tố tác động quá trình dân chủ hóa như giai cấp trung lưu, xã hội dân sự, các thiết chế thể chế... được nghiên cứu nhằm lý giải căn nguyên của thành công hay thất bại về dân chủ. Quá trình dân chủ hóa, chất lượng nền dân chủ và bản chất của nền dân chủ tại mỗi nước cũng được nghiên cứu. Hệ thống đảng chính trị được xem xét trong sự vận động của nền chính trị đảng phái với những đặc tính (văn hóa chính trị) đặc thù tại mỗi nước trong quá trình dân chủ hóa. Sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị được mô tả như hệ quả của hiến pháp, luật và các quy định bầu cử, xung đột xã hội, cạnh tranh bầu cử. Các nghiên cứu chưa đi sâu phân tích các yếu tố của quá trình dân chủ hóa như văn hóa chính trị, thể chế, bản chất nền dân chủ... tác động ra sao đến sự biến đổi của hệ thống đảng

chính trị.

Thứ tư, về hệ thống đảng chính trị có đảng nổi trội tại một số nền dân chủ châu Á và hệ thống chính trị Việt Nam: những kết luận về mối quan hệ giữa đảng cầm quyền và nhà nước, đặc biệt trong hệ thống có đảng nổi trội như đảng cầm quyền UMNO ở Malaysia có giá trị tham chiếu cho Việt Nam liên quan đến cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, bao gồm kiểm soát quyền lực nhà nước, nhất thể hóa cơ quan Đảng và Nhà nước có chức năng tương đồng; nhất thể hóa, tăng thẩm quyền và trách nhiệm của người đứng đầu. Vai trò của sự vận động của Đảng Cộng sản Việt Nam được nghiên cứu hướng tới mục tiêu bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng và thúc đẩy dân chủ hóa xã hội. Bản chất của nền dân chủ Việt Nam, mối quan hệ giữa bản chất của nền dân chủ với mục tiêu đổi mới, phát triển đất nước đã được quan tâm nghiên cứu.

Các công trình đã được công bố liên quan đến đề tài luận án là những kết quả nghiên cứu bước đầu, giúp cho nghiên cứu sinh một hệ thống tài liệu và những kiến thức mang tính nền tảng để có thể kế thừa và phát triển trong quá trình nghiên cứu luận án. Đặc biệt, các công trình nghiên cứu có tính gợi mở cho nghiên cứu sinh trong việc xác định hướng nghiên cứu nhằm làm sáng tỏ cho những câu hỏi của vấn đề nghiên cứu đặt ra.

1.4.2. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu

Mặc dù đạt được những kết quả quan trọng nêu trên nhưng ở khía cạnh của mối quan hệ giữa hệ thống đảng chính trị với quá trình dân chủ hóa, các công trình được nêu trong tổng quan nghiên cứu thường chỉ đề cập ở khía cạnh hẹp là tác động của quá trình dân chủ hóa, thông qua hệ thống bầu cử đối với hệ thống đảng và ngược lại, ở khía cạnh mức độ thể chế hóa hệ thống đảng tác động ra sao đến củng cố dân chủ. Các nghiên cứu chưa thực sự giúp làm sáng tỏ vai trò của hệ thống đảng chính trị đối với quá trình dân chủ hóa ở

từng nước Indonesia, Malaysia và Thái Lan. Nói cách khác, chưa làm rõ được (1) sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị tại mỗi nước liệu có là yếu tố quan trọng với quá trình dân chủ hóa; (2) sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị tương tác và song hành với quá trình dân chủ hóa như thế nào; và (3) có thể rút ra những bài học kinh nghiệm nào từ quá trình chuyển đổi và củng cố dân chủ tại mỗi nước cho Việt Nam và các nước ASEAN nói chung. Do vậy, những vấn đề về mối quan hệ giữa sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị trong quá trình dân chủ hóa tại các nước ASEAN thông qua trường hợp Indonesia, Malaysia, Thái Lan cần được tiếp tục nghiên cứu và làm sáng tỏ trong luận án:

(1) Những tác động của quá trình dân chủ hóa đến vai trò, chức năng, nhiệm vụ và hoạt động của hệ thống đảng chính trị và ngược lại vai trò của các đảng chính trị đối với quá trình dân chủ hóa nói chung và tại ba nước Indonesia, Malaysia, Thái Lan nói riêng.

(2) Ảnh hưởng của chất lượng, khuynh hướng chính trị của các đảng, nhất là đảng cầm quyền đến chất lượng, khuynh hướng của quá trình dân chủ hóa.

(3) Trên cơ sở so sánh sự biến đổi hệ thống đảng chính trị tại Indonesia, Malaysia và Thái Lan, chỉ ra những điểm chung và đặc thù trong hệ thống chính trị và quá trình dân chủ hóa tại ba nước này.

(4) Rút ra những gợi ý đối với vai trò của các đảng chính trị nói chung, hệ thống đảng chính trị các nước ASEAN và nói riêng đối với quá trình dân chủ hóa ở Việt Nam.

*** Tiểu kết chương 1**

Chương 1 khảo sát tài liệu, công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước theo ba nhóm chính, bao gồm: (1) Lý luận về sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị trong quá trình dân chủ hóa; (2) Thực trạng sự biến đổi

của hệ thống đảng chính trị trong quá trình dân chủ hóa ở Indonesia, Malaysia và Thái Lan; và (3) Các giá trị gợi mở cho quá trình dân chủ hóa ở các nước ASEAN và Việt Nam.

Sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị trong quá trình dân chủ hóa chủ yếu được nghiên cứu bởi các học giả phương Tây và số ít các học giả khu vực Đông Nam Á hay Việt Nam. Sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị được mô tả theo cách nhìn là hệ quả của hiến pháp, luật và các quy định bầu cử, cạnh tranh bầu cử và xung đột xã hội. Về thực trạng sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị trong quá trình dân chủ hóa tại ba nước Indonesia, Malaysia và Thái Lan, có thể tạm rút ra một số nhận xét sau: Các hệ thống đảng chính trị Indonesia và Malaysia được hình thành trên cơ sở phân hóa sắc tộc, tôn giáo ở mỗi nước, có mức độ gắn bó, bám rễ tương đối chặt chẽ trong xã hội và có mức độ ổn định khá cao. Trong khi đó, hệ thống đảng chính trị Thái Lan có mức độ thể chế hóa yếu so với Indonesia và Malaysia cũng như mức độ gắn kết không sâu sắc với xã hội Thái, một phần do nguyên nhân các đảng chính trị Thái Lan không được hình thành trên cơ sở các phân hóa xã hội và bị chi phối bởi chủ nghĩa bè phái và mối quan hệ bảo trợ - khách hàng. Qua bài học kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn của ba nước nêu trên, có thể nói các công trình của các tác giả Việt Nam đã đi sâu nghiên cứu về bản chất của nền dân chủ và hệ thống chính trị Việt Nam cũng như đề cập một số giá trị gợi mở, những kinh nghiệm cầm quyền trong hệ thống chính trị một đảng lãnh đạo của Việt Nam.

Mặc dù còn có những khoảng trống về mặt khoa học giữa những kết quả nghiên cứu với những câu hỏi nghiên cứu được đặt ra đối với thực tiễn hệ thống đảng chính trị tại các nền dân chủ Indonesia, Malaysia và Thái Lan, những kết quả nghiên cứu đã được khảo sát có giá trị định hướng và gợi mở rất hữu ích cho nghiên cứu sinh trong quá trình nghiên cứu và triển khai luận

án. Do vậy, việc lựa chọn đề tài “Sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị trong quá trình dân chủ hóa ở một số nước ASEAN, qua nghiên cứu các trường hợp Indonesia, Malaysia và Thái Lan” là một nội dung nghiên cứu có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn mà không hoàn toàn trùng lặp về nội dung với bất kỳ công trình nào được thực hiện và công bố trước đó. Điều này vừa là những thuận lợi và thách thức để luận án tận dụng, khai thác những kết quả của những nghiên cứu đã được công bố và tìm tòi, làm sáng tỏ những vấn đề nghiên cứu được đặt ra với mong muốn đóng góp nhất định trong việc gia tăng tri thức chung về các nước ASEAN cũng như với Việt Nam.

Chương 2

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ SỰ BIẾN ĐỔI CỦA HỆ THỐNG ĐẢNG CHÍNH TRỊ TRONG QUÁ TRÌNH DÂN CHỦ HÓA

2.1. Một số cách tiếp cận và các khái niệm công cụ của luận án

2.1.1. Dân chủ

2.1.1.1. Khái niệm

Dân chủ bắt nguồn từ ý nghĩa của từ “Demoskratos” trong tiếng Hy Lạp với thành tố “demos” (dân chúng) và “kratos” (cai trị) [119, tr.3]. Với hai thành tố này, khái niệm "dân chủ" liên quan đến người dân sống trong một quốc gia và việc thực thi quyền lực chính trị (cai trị) trong quốc gia đó.

Dân chủ được xem xét trong mối quan hệ với quyền lực chính trị - một quyền quan trọng, có nhiều ảnh hưởng đối với các loại quyền lực khác trong xã hội như quyền lực kinh tế, quyền lực văn hóa.... Quyền lực chính trị được hiểu là quyền lực của giai cấp, liên minh giai cấp hay tập đoàn xã hội hướng đến vấn đề giành, giữ, sử dụng hoặc chi phối quyền lực nhà nước [21, tr. 103]. Chủ đề trung tâm của dân chủ được tìm thấy trong ý nghĩa của quyền lực chính trị, trong bản chất của công dân và vai trò của họ trong xã hội và các thể chế chính trị. Từ góc độ lịch sử, khái niệm "dân chủ" phản ánh sự phát triển trong một thời gian dài của hệ thống tổ chức thực thi quyền lực chính trị trong xã hội, trong đó có sự đối lập (một cách tự nhiên) giữa cá nhân (công dân) với việc thực thi quyền lực đã dẫn đến sự phát triển của khái niệm "dân chủ" trong hàng thiên niên kỷ. Mặc dù vậy, đến nay vẫn chưa có một sự nhất trí chung trên thế giới cũng như các quốc gia về khái niệm "dân chủ".

Có nhiều định nghĩa về dân chủ tùy thuộc cách nhìn nhận dân chủ như một giá trị; một phương tiện; hoặc là mục tiêu. Luận án nêu một số cách nhìn nhận về dân chủ như sau: Trước hết, có thể *“coi dân chủ là một công cụ trao quyền cho con người với mục đích chính là giúp mọi người tự quyết định cuộc*

sống cá nhân của họ và giúp hình thành các chính sách xã hội của họ” [74; tr.2]. Cũng với cách nhìn nhận dân chủ như một phương tiện, Joseph Schumpeter đưa ra khái niệm hạn hẹp về dân chủ khi cho rằng dân chủ đơn giản là cơ chế lựa chọn các nhà lãnh đạo chính trị. Khả năng lựa chọn giữa các nhà lãnh đạo tại thời điểm bầu cử chính là dân chủ và *“phương pháp dân chủ là sự sắp xếp thể chế để đi đến các quyết định chính trị”* [119; tr.10-11]. David Held đưa ra ý niệm rộng hơn về dân chủ với đề xuất ý nghĩa của dân chủ là hỗ trợ các nguyên tắc tự chủ cơ bản. Mọi người được hưởng các quyền bình đẳng và theo đó, cũng có các nghĩa vụ bình đẳng trong đặc điểm của khuôn khổ chính trị. Qua đó, dẫn đến khái niệm tập trung vào dân chủ như một loại hệ thống chính trị cụ thể. Việc coi dân chủ như một hệ thống chính trị làm rõ thêm các câu hỏi về mối quan hệ giữa một mặt là hệ thống chính trị với mặt khác là các khía cạnh kinh tế và xã hội [119; tr.12]. Điểm chung của những cách nhìn nhận nêu trên là dân chủ, để có thể thực thi, cần phải là, hoặc được gắn kết với một hệ thống chính trị cụ thể. Hệ thống chính trị này phải lấy người dân là chủ thể quyền lực và phải được tổ chức, thực hành để bảo đảm quyền tự do và bình đẳng của người dân.

Từ cách thức hoạt động của các loại hình dân chủ trong thực tế và từ những quan điểm về dân chủ nêu trên, luận án đề xuất quan điểm về dân chủ như sau: Dân chủ là hệ thống chính trị (hệ thống tổ chức quyền lực nhà nước), trong đó chủ quyền thuộc về người dân, thể hiện qua việc thực hiện các quyền chính trị, dân sự. Hệ thống chính trị này có những thành tố chính: (i) bầu cử tự do và công bằng; (ii) có sự tham gia của người dân vào các quá trình chính trị qua các kênh khác nhau; và (iii) các quyền công dân trên các khía cạnh như quyền dân tộc (sắc tộc/quyền của thiểu số), tôn giáo/tín ngưỡng, quyền kiểm soát chính phủ (ở các mức độ khác nhau)... Các thiết chế chính trị như hệ thống bầu cử, đảng chính trị/hệ thống đảng chính trị là rất cần thiết để hệ

thống chính trị thực hành dân chủ. Như vậy, từ một khía cạnh hẹp, dân chủ và quá trình dân chủ hóa được gắn với sự mở rộng tham gia chính trị của người dân thông qua đảng chính trị hay hệ thống đảng chính trị. Nói cách khác, đảng chính trị/hệ thống đảng chính trị giúp thể chế hóa quyền lực người dân và gắn bó chặt chẽ với dân chủ cũng như quá trình dân chủ hóa.

2.1.1.2. Các loại hình dân chủ

Sự phát triển của nền dân chủ phụ thuộc vào sự phát triển của các khái niệm tự do và bình đẳng. Tuy nhiên, các khái niệm này được các nhà tư tưởng diễn giải khác nhau và bản thân khái niệm về tự do, bình đẳng cũng có ý nghĩa rất khác trong nền dân chủ cổ đại so với cách mà các khái niệm này được hiểu ngày nay. Ở một mức độ nào đó, chính từ những cách giải thích, nhìn nhận về tự do và bình đẳng dẫn đến các lý thuyết hay các loại hình khác nhau về nền dân chủ. Dưới chế độ dân chủ cổ đại, tự do có nghĩa là sống theo ý muốn. Về nguyên tắc, cá nhân không bị chi phối bởi bất kỳ ai, hoặc nếu có (bị chi phối), thì lần lượt, nghĩa là “*để tất cả cùng cai trị và lần lượt được cai trị*” [171, tr.3].

Có nhiều cách phân loại dân chủ, tuy nhiên, để phân tích sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị trong quá trình dân chủ hóa, luận án xem xét một số loại hình dân chủ sau:

(i). *Dân chủ trực tiếp*: về cơ bản là bảo đảm quyền dân chủ cho cả cộng đồng. Lịch sử của nền dân chủ trực tiếp cho thấy loại chính quyền này khá hiếm, hầu như chỉ giới hạn ở Hy Lạp cổ đại và một số thử nghiệm cụ thể như Công xã Pa-ri. Nền dân chủ trực tiếp dựa trên sự bình đẳng của mọi công dân với các đặc điểm được rút ra từ nền dân chủ cổ đại, bao gồm: (i) Quan chức được chọn trong số tất cả mọi người, bao gồm cả việc quản lý tư pháp; (ii) Các vị trí trong chính quyền không yêu cầu kinh nghiệm và kỹ năng, được luân chuyển bằng rút thăm. Các vị trí được giữ trong thời gian ngắn và một

người không được giữ hai lần một vị trí; (iii) Việc nắm giữ các vị trí không phụ thuộc vào thu nhập; (iv) Những người nắm giữ vị trí được hưởng lương; (v) Hội đồng (quốc hội) có thẩm quyền đối với tất cả các công việc hoặc với những công việc có tầm quan trọng nhất.

Điểm hạn chế của dân chủ trực tiếp trong quan niệm của Aristotle và J.S. Mill [191] là chính phủ của người nghèo vì họ chiếm đa số và như vậy, dân chủ trực tiếp có nghĩa là loại trừ thiểu số, cụ thể là những người có trình độ học vấn cao nhất và những người giàu có nhất. Ngoài ra, nền dân chủ trực tiếp còn bị chỉ trích ở khía cạnh đòi hỏi sự phục tùng hoàn toàn của cá nhân đối với cộng đồng, đồng nghĩa với mất tự do cá nhân khi nó không phục vụ tập thể. Dân chủ trực tiếp cũng đặt ra câu hỏi liệu đa số người dân có đủ khả năng hiểu được các quyết định và hành động của chính phủ (mà họ tham gia trực tiếp) hay không. Một hệ thống như vậy chỉ có giá trị đối với một số ít công dân và đối với một quốc gia nhỏ. Dân chủ trực tiếp không được như mong muốn vì nó không phù hợp với nhu cầu của các nhà nước quản lý, vốn phải giải quyết một số lượng lớn các vấn đề kỹ thuật phức tạp [152].

(ii). *Dân chủ đại diện*: bao gồm một loạt các cơ chế và thể chế nhằm đạt được sự cân bằng giữa thực thi và kiểm soát quyền lực. Trong đó, yếu tố quan trọng nhất là sự phân chia và tách biệt quyền lực và kỹ thuật hiến pháp nhằm thiết lập giới hạn đối với các hành động của nhà nước và bảo đảm việc bảo vệ các quyền cơ bản của cá nhân trong mối quan hệ với nhà nước nhằm mục đích tránh sự tập trung quyền lực vào một phe đa số và đạt được sự cân bằng giữa các quyền lực khác nhau. Như vậy, dân chủ đại diện thúc đẩy bình đẳng chính trị ở mức độ cao. Nói cách khác, dân chủ đại diện là sự áp dụng logic về quyền bình đẳng cho các cộng đồng lớn, bảo vệ ý tưởng rằng chủ quyền của người dân chỉ tồn tại một cách hạn chế và tương đối. Khi sự độc lập và sự tồn tại của cá nhân bắt đầu, thì quyền tài phán của chủ quyền này sẽ

chấm dứt.

Các thể chế chính trị của chính phủ đại diện dân chủ ngày nay có các đặc điểm sau: (1) Các quan chức được bầu cử; (2) Bầu cử tự do, không thiên vị và thường xuyên; (3) Quyền tự do ngôn luận; (4) Quyền tự chủ liên kết; (5) Các nguồn thông tin thay thế; (6) Quyền công dân bao trùm (toàn diện).

Mặc dù vậy, nền dân chủ đại diện (chính thể đại diện) bị chỉ trích vì hình thành nên *“một chính phủ đặc quyền, ủng hộ đa số, và chỉ gồm những người có được tiếng nói thực tế trong nhà nước”* [191, tr.130]. Phê phán thứ hai đối với nền dân chủ đại diện xuất phát từ chính quan niệm về công dân từ các lý thuyết của chủ nghĩa tự do, cho rằng bản thân công dân không có khả năng đạt được mức động lực cao bởi vì về cơ bản cá nhân là tầm thường và điều này cản trở cá nhân (trong chính thể đại diện) tìm kiếm lợi ích chung, vốn là mục đích cuối cùng của chính phủ.

(iii). *Dân chủ xã hội chủ nghĩa*: K.Marx và V. Lenin coi dân chủ trước hết và cuối cùng là "chế độ dân chủ" với tư cách là một giá trị xã hội, một hệ thống tổ chức quyền lực nhà nước để thực hiện quyền con người, quyền công dân, quyền cộng đồng, quyền dân tộc,...đặc biệt quyền của giai cấp bị áp bức bóc lột trong chế độ tư bản chủ nghĩa. Chế độ dân chủ là chế độ nhà nước ngày càng hướng tới cơ sở hiện thực của nó, tới con người hiện thực, nhân dân hiện thực, và được xác định là sự nghiệp của bản thân nhân dân. Chế độ nhà nước ở đây xuất hiện với tính cách là sản phẩm tự do của con người [17, tr.349]. Như vậy, theo Marx, *"trong chế độ dân chủ thì bản thân chế độ nhà nước thể hiện ra là một trong những tính quy định, cụ thể là sự tự quy định của nhân dân"* [17, tr.349]. K. Marx nhấn mạnh: *"Dưới chế độ dân chủ, không phải con người tồn tại vì luật pháp, mà luật pháp tồn tại vì con người; ở đây sự tồn tại của con người là luật pháp, trong khi đó, thì ở dưới những hình thức khác của chế độ nhà nước, con người lại tồn tại được quy định bởi"*

luật pháp. Dấu hiệu đặc trưng cơ bản của chế độ dân chủ là như vậy".

K. Marx và F. Engels tiếp cận các tư tưởng dân chủ lúc đầu trên cơ sở của lập trường dân chủ cách mạng. Thực tiễn lịch sử cho thấy, dân chủ cách mạng xét cả ở bình diện lý luận và thực tiễn là mang tính tiên bộ và cách mạng, vì trước hết nhằm vào việc chống chế độ độc đoán chuyên quyền phong kiến, sau đó là giải quyết những nhiệm vụ lịch sử mới của dân chủ và cách mạng vô sản, chống chủ nghĩa tư bản, quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản. Tư tưởng của Marx và Engels về dân chủ của giai cấp vô sản gắn liền với các tư tưởng về chính đảng và nhà nước của giai cấp vô sản. Marx và Engels quan niệm nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là chế độ dân chủ được khẳng định quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân lao động, nhà nước là hình thức biểu hiện của xã hội công dân, phản ánh sự tồn tại của xã hội công dân, là một bộ phận và bị quyết định của xã hội công dân.

Lenin cho rằng: *"Dân chủ là sự thống trị của đa số"* [43, tập 32, tr 515-516]. *"Sự thống trị của đa số"* theo cách nói của Lenin là một "chế độ". Không phải là *"sự cai trị, sự áp bức, sự áp đặt..."* một cách thô thiển và đơn giản, mà cần hiểu rằng đó là sự quyết định của đa số mà thiểu số phải phục tùng các quyết định đó. Phát triển tư tưởng của Marx và Engels, Lenin khẳng định "chế độ dân chủ" là một hình thức nhà nước, một trong những hình thái của nhà nước.

Dân chủ theo Hồ Chí Minh, nghĩa là dân là chủ và dân làm chủ. Bao nhiêu lợi ích đều vì dân, bao nhiêu quyền hạn đều của dân. Công việc đổi mới, xây dựng là trách nhiệm của dân. Sự nghiệp kháng chiến kiến quốc là công việc của dân. Chính quyền từ xã đến chính phủ trung ương do dân cử ra. Đoàn thể từ trung ương đến xã do dân tổ chức nên. Nói tóm lại, mọi quyền hành lực lượng đều ở nơi dân [7, tr. 698]. Hồ Chí Minh cho rằng, thực hành dân chủ là chiếc chìa khóa vạn năng để giải quyết mọi khó khăn. Hồ Chí

Minh đã kết hợp chặt chẽ giữa tư tưởng dân chủ của phương Tây, tư tưởng dân chủ của chủ nghĩa Mác Lênin, dân chủ cộng đồng truyền thống và tinh thần yêu nước, tinh thần dân tộc... Vì vậy tư tưởng dân chủ của Hồ Chí Minh là dân chủ với tinh thần dân tộc với đoàn kết và đại đoàn kết.

Như vậy, dân chủ xã hội chủ nghĩa là nội dung về dân chủ trong tư tưởng các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác, là một hệ các quan điểm và phương pháp, phát triển từ Marx - Engels đến Lenin và Hồ Chí Minh.

2.1.2. Dân chủ hóa

2.1.2.1. Khái niệm

Luận án nêu một số cách nhìn nhận về dân chủ hóa. Từ quan điểm liên quan đến sự phát triển của một chế độ, quá trình dân chủ hóa chính là: (1) sự xuất hiện của các nền dân chủ trong các chế độ phi dân chủ; (2) sự tồn tại của các nền dân chủ khi chúng được thiết lập; và (3) tăng cường các phẩm chất dân chủ bền bỉ của các nền dân chủ. Do vậy, dân chủ hóa bền vững đồng nghĩa với sự xuất hiện của nền dân chủ lâu dài và tiến bộ [74, tr.22]. Dân chủ hóa được nhìn nhận là một quá trình phức tạp, lâu dài, năng động và không có kết thúc. Trong đó, dân chủ hóa bao gồm sự tiến bộ hướng tới một loại hình chính trị dựa trên quy tắc hơn, đồng thuận hơn và có sự tham gia nhiều hơn. Dân chủ hóa còn là quá trình điều chỉnh liên tục các quyền và các mối quan hệ trong một chế độ chính trị, chẳng hạn từ quản lý độc đoán sang thiết lập một chính phủ dân chủ. Dân chủ hóa không phải là một quá trình tuyến tính, suôn sẻ. Như vậy, điểm chung trong các quan điểm về dân chủ hóa, đó là: dân chủ hóa là *một quá trình* và quá trình này liên quan đến *sự chuyển đổi của chế độ* hướng tới mục tiêu như tự do hóa và sự tham gia của người dân.

Luận án nhìn nhận dân chủ hóa như sau: Dân chủ hóa là một quá trình, qua đó một chế độ chính trị (nhà nước) trở thành dân chủ. Quá trình này cũng có sự bình đẳng và các quyền tự do chính trị, dân sự của người dân. Qua đó,

quá trình dân chủ hóa luôn gắn với các thiết chế chính trị, xã hội, chẳng hạn hệ thống đảng chính trị. Do vậy, quá trình dân chủ hóa, bao gồm cả tiến triển và thụt lùi dân chủ có mối liên kết với sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị.

Lý thuyết làn sóng dân chủ hóa chiếm một vị trí quan trọng liên quan đến dân chủ hóa, luận án xem xét “làn sóng dân chủ hóa” như một cách tiếp cận về nguyên nhân chung diễn ra quá trình dân chủ hóa tại các quốc gia. Ngoài ra, một số cách tiếp cận khác về dân chủ hóa như lý thuyết hiện đại hóa; xã hội học lịch sử; và lý thuyết chuyển tiếp cũng được xem xét.

2.1.2.2. Các lý thuyết dân chủ hóa

(i). *Làn sóng dân chủ hóa*: Được định nghĩa: “là một nhóm chuyển đổi từ chế độ phi dân chủ sang chế độ dân chủ xảy ra trong một khoảng thời gian xác định và nhiều hơn đáng kể các chuyển đổi theo hướng ngược lại trong khoảng thời gian đó. Một làn sóng cũng liên quan đến tự do hóa hoặc dân chủ hóa một phần trong các hệ thống chính trị không trở thành dân chủ hoàn toàn” [135, tr.15-16]. Làn sóng dân chủ hóa đầu tiên bắt đầu vào đầu thế kỷ XIX và số lượng các chính phủ dân chủ tăng dần cho đến khoảng năm 1930. Làn sóng thứ hai bắt đầu từ năm 1945 sau thất bại của phe phát xít. Làn sóng thứ ba bắt đầu bằng quá trình dân chủ hóa ở Bồ Đào Nha vào năm 1974. Trong những năm 1980, một số nước Mỹ Latinh bắt đầu dân chủ hóa và sau đó là dân chủ hóa tại Đông và Trung Âu, Liên Xô cũ và một số khu vực của châu Phi. Các phong trào dân chủ cũng nổi lên vào thời điểm này ở châu Á với quá trình chuyển đổi dân chủ tại Đài Loan và Hàn Quốc.

Luận điểm chính của lý thuyết làn sóng là các làn sóng dân chủ có thể được phân biệt với đủ rõ ràng về thời gian và không gian để gợi ý những nguyên nhân chung cho cả sự lan rộng của nền dân chủ và sự đảo ngược của nó. Sự tồn tại của các làn sóng có nghĩa là các xu hướng dân chủ là toàn cầu, và do đó các yếu tố toàn cầu đang hoạt động nhưng không có một nguyên

nhân toàn cầu duy nhất của quá trình dân chủ hóa dù là trong lịch sử hay trong thời đại hiện nay.

Các yếu tố tạo nên các làn sóng dân chủ hóa được phân biệt như sau: Trong khi *làn sóng đầu tiên* gắn liền với việc mở rộng chủ nghĩa tư bản và tạo ra thị trường toàn cầu, cùng với việc truyền bá tư tưởng về dân chủ, thì *làn sóng thứ hai* là hệ quả của sự thất bại của Chủ nghĩa phát xít, chính quyền toàn cầu của Đồng minh sau chiến tranh thế giới thứ Hai cũng như ảnh hưởng của phương Tây trong quá trình phi thực dân hóa và chiến tranh lạnh. *Làn sóng thứ ba* là sản phẩm của một số yếu tố chính như: Các vấn đề về tính hợp pháp ngày càng sâu sắc của các hệ thống chuyên chế; Kỳ vọng gia tăng sau sự bùng nổ kinh tế của những năm 1960, dẫn đến nhu cầu về mức sống và giáo dục được nâng cao, đặc biệt là đối với một phần của các tầng lớp trung lưu; Các thể chế quốc tế thúc đẩy chương trình dân chủ hóa và nhân quyền; và Kết quả của sự phát triển toàn cầu của mạng lưới truyền thông.

Điểm mạnh của lý thuyết làn sóng dân chủ hóa ở chỗ đã chỉ ra tầm quan trọng của việc nhóm các dân chủ hóa trong khoảng thời gian, qua đó tìm ra điểm chung trong quá trình dân chủ hóa ở các quốc gia mà thoạt nhìn có thể khác nhau. Làn sóng dân chủ hóa đưa đến cái nhìn bao quát, vượt ra ngoài kinh nghiệm của quốc gia. Các yếu tố toàn cầu có thể có ý nghĩa quan trọng trong việc cho phép các nền dân chủ xuất hiện. Tuy nhiên, lý thuyết làn sóng cũng có những hạn chế. Thứ nhất, Huntington chấp nhận sự hiểu biết hạn hẹp về nền dân chủ khi coi dân chủ đơn giản là các cuộc bầu cử tương đối trong sạch, không phụ thuộc vào quy mô của cử tri, bản chất của hệ thống đảng hoặc nhà nước tự do dân sự. Thứ hai, do nhấn mạnh quá mức đến các khía cạnh toàn cầu của quá trình dân chủ hóa, cách tiếp cận làn sóng đã làm sai lệch nguyên nhân của nền dân chủ và không chỉ rõ chuỗi quan hệ nhân quả hoặc xác định các cơ chế dẫn đến dân chủ. Qua đó, cách tiếp cận làn sóng đã

phóng đại quá mức vai trò của toàn cầu hóa, đánh giá thấp tầm quan trọng của các yếu tố bên trong quốc gia, chẳng hạn như cấu trúc giai cấp, xã hội dân sự và nhà nước. Phương pháp tiếp cận làn sóng có nguy cơ đơn giản hóa quá mức các quá trình lịch sử phức tạp và không nắm bắt được những giải thích khác nhau về dân chủ hóa khi các quá trình dân chủ hóa đương đại phức tạp hơn nhiều so với giả định của mô hình Huntington. Do vậy, để xác định các nguyên nhân dẫn đến dân chủ hóa, cần xem xét một số lý thuyết khác bên cạnh lý thuyết về làn sóng dân chủ hóa.

(ii) *Lý thuyết hiện đại hóa*: Lý thuyết hiện đại hóa liên kết ngầm giữa dân chủ hóa với toàn cầu hóa. Tính hiện đại lan rộng ra khắp thế giới, tạo ra một nền văn hóa thống nhất và được đánh đồng với các quá trình thay đổi xảy ra vào thế kỷ XIX ở các xã hội Anh, Mỹ và Tây Âu [201]. Khi đó, một xã hội hiện đại về bản chất là sản phẩm của chủ nghĩa tư bản. Với tư cách là một lý thuyết về sự thay đổi, hiện đại hóa coi dân chủ là một kết quả của chủ nghĩa tư bản, gắn tăng trưởng kinh tế trong môi quan hệ nhân quả với sự tiến bộ. Hiện đại hóa dự báo dân chủ xuất hiện trong những xã hội có khả năng “*tái tạo quá trình chuyển đổi ban đầu*” sang chủ nghĩa tư bản [144, tr.47] và (dân chủ) trở nên bao trùm trong các cấu trúc kinh tế toàn cầu. Ngoài ra, lý thuyết hiện đại hóa còn liên kết nền dân chủ với một văn hóa chính trị cụ thể - một nền văn hóa truyền tải sự tham gia của quần chúng theo cách thức có trật tự, đồng thời khuyến khích chính phủ thể tục và do giới tinh hoa lãnh đạo. Tóm lại, lý thuyết hiện đại hóa đã liên kết giữa tiến bộ vật chất và dân chủ hiện đại.

(iii) *Lý thuyết xã hội học lịch sử (thuyết cấu trúc)*: Cách tiếp cận lịch sử/ xã hội học đối với dân chủ hóa có từ hai nguồn trí tuệ sau: (1) phản ứng trước những lời giải thích quá mức dựa trên xã hội về sự thay đổi chính trị tiềm ẩn trong chủ nghĩa hành vi vào những năm 1960, và thay vào đó đưa ra một quan điểm lấy nhà nước làm trung tâm; (2) phê phán cách nhìn ngắn hạn

và tính đơn giản nhân quả của hiện đại hóa như một lời giải thích về dân chủ hóa. Lý thuyết xã hội học lịch sử là một cách tiếp cận dân chủ hóa lan tỏa hơn so với lý thuyết hiện đại hóa, với mối quan tâm chính là giải thích chứ không phải là dự đoán kết quả.

Lý thuyết xã hội học lịch sử quan tâm đến mối quan hệ đang thay đổi giữa các nhà nước và các giai cấp (sẽ) định hình nên hệ thống chính trị. Do vậy, thừa nhận một vai trò quan trọng đối với các tác nhân tập thể. Các nền dân chủ không hình thành trong một sớm một chiều, dân chủ cũng không đơn giản xảy ra vì một số người (cá nhân, nhóm, hoặc giai cấp) sẽ tồn tại. Cách tiếp cận xã hội học lịch sử theo dõi sự biến đổi của nhà nước thông qua xung đột giai cấp theo thời gian, để giải thích bằng cách nào dân chủ - được coi là sự chuyển đổi nhà nước – đôi khi đã xuất hiện.

(iv) *Lý thuyết chuyển tiếp dân chủ (nền dân chủ được thúc đẩy bởi tầng lớp tinh hoa)*: Cách tiếp cận chuyển tiếp coi nền dân chủ được tạo ra bởi các tác nhân có ý thức, có cam kết, được hỗ trợ bởi một mức độ may mắn và sẵn sàng thỏa hiệp. Do đó dân chủ không phải là vấn đề phải chờ đến khi có các điều kiện kinh tế chín muồi hoặc là kết quả của đấu tranh chính trị mới có thể giành chiến thắng. Trường phái chuyển tiếp làm bật lên vai trò của các tác nhân, cấu trúc, văn hóa và quan hệ giai cấp trong quá trình dân chủ hóa và phê phán cả hai cách tiếp cận hiện đại hóa và chủ nghĩa cấu trúc đều coi nền kinh tế, lịch sử và sự phát triển đóng vai trò quyết định quá mức đến kết quả chính trị.

Cách tiếp cận chuyển tiếp giả thuyết dân chủ có thể thành công nếu giới tinh hoa có thể học được cách “đúng đắn” để tiến hành. Việc hình thành nền dân chủ là một quá trình năng động trong bối cảnh “*một cuộc đấu tranh chính trị kéo dài và không thể kết thúc*” [218, tr.352], trải qua ba giai đoạn: một giai đoạn chuẩn bị; một giai đoạn quyết định, trong đó có các lựa chọn; và giai đoạn tiếp theo (thứ ba) là lúc người dân và các nhà lãnh đạo hoàn toàn thích

ứng với hệ thống mới. Một cách gọi khác của ba giai đoạn này là: tự do hóa; chuyển đổi; và củng cố (dân chủ).

Lý thuyết chuyển tiếp dân chủ tập trung vào các quá trình dân chủ hóa bằng cách xem xét các tương tác, hiệp ước và thương lượng giữa các nhà lãnh đạo (chuyên chế, độc tài) và phe đối lập dân chủ. Những thỏa thuận này dẫn đến một sự chuyển đổi. Quá trình chuyển tiếp thành công phụ thuộc vào các thỏa thuận giữa giới tinh hoa. Lý thuyết chuyển tiếp nhấn mạnh đến quyền tự quyết và sự tương tác của giới tinh hoa. Dân chủ hóa do giới tinh hoa lãnh đạo được coi là tích cực cho sự ổn định sau chuyển đổi.

(v) Một cách tiếp cận thay thế: nhà nước, xã hội dân sự và toàn cầu hóa: Cách tiếp cận thay thế cho ba lý thuyết nêu trên sử dụng ba khái niệm chính, bao gồm: nhà nước; xã hội dân sự; và toàn cầu hóa có thể xem là cách tiếp cận mới nhằm giải thích những gì xảy ra sau quá trình chuyển đổi ban đầu cũng như trong quá trình chuyển đổi và để trả lời câu hỏi tại sao dân chủ thành công trong một số trường hợp và không thành công trong những trường hợp khác. Khuôn khổ mới này được sử dụng để phân tích vấn đề của củng cố dân chủ cũng như quá trình chuyển tiếp, nhằm làm sáng tỏ sự khởi đầu, các quỹ đạo, quá trình và kết quả của quá trình dân chủ hóa. Lý do bởi nhà nước là hiện thân và bản chất của quyền lực chính trị, là trung tâm của quá trình dân chủ hóa. Trước hết, dân chủ hóa có nghĩa là xây dựng một nhà nước dân chủ. Để dân chủ hóa xảy ra, nhà nước phải trải qua một sự chuyển đổi cơ bản trong hoạt động và tính đại diện của nó. Nhà nước là chủ thể và có lợi ích. Năng lực của nhà nước có vai trò quyết định sự thành bại của quá trình dân chủ hóa. Bên cạnh đó, chế độ dân chủ mô tả một tập hợp các mối quan hệ cụ thể giữa nhà nước và xã hội. Dân chủ đại diện cho một sự thay đổi trong cân bằng quyền lực trong xã hội dân sự. Do đó, giải thích về dân chủ hóa cũng phải chú ý đến vai trò của sự tham gia của quần chúng vào các cuộc đấu tranh

cho quyền công dân. Đối với khía cạnh toàn cầu hóa, đặc điểm nổi bật nhất của làn sóng thứ ba là nó có phạm vi toàn cầu. Dân chủ hóa nổi lên như một xu hướng toàn cầu một phần lớn là do áp lực quốc tế. Các yếu tố quốc tế cũng đang định hình các kết quả và các cuộc đấu tranh chính trị đang diễn ra khi nền dân chủ được – hoặc không được củng cố. Tác động của toàn cầu hóa khác nhau một cách đáng kể đối với dân chủ hóa tại nơi này hay nơi khác. Như vậy, cách tiếp cận gắn dân chủ hóa với các tác nhân nhà nước, xã hội dân sự, toàn cầu hóa rất quan trọng đối với nghiên cứu quá trình dân chủ hóa đương đại.

2.1.2.3. Các phương thức dân chủ hóa

Các phương thức dân chủ hóa tại các nước và các khu vực khác nhau được xuất phát từ những nguyên nhân: (1) nội sinh; (2) do sự thúc đẩy, áp đặt dân chủ từ bên ngoài; (3) cách mạng xã hội; và (4) bị ảnh hưởng từ nhân tố quốc tế.

Nguyên nhân nội sinh trong một quốc gia cho thấy quá trình chuyển đổi dân chủ xảy ra khi phe đối lập dân chủ trở nên mạnh mẽ và đủ đoàn kết để đối đầu với chế độ chuyên chế. Trên thực tế có các hình thức chuyển đổi chế độ như: (i) theo thỏa thuận; (ii) chuyển đổi từ dưới lên; và (iii) chuyển đổi từ trên xuống. Trong quá trình chuyển đổi dân chủ theo thỏa thuận, các thành viên ôn hòa của một chế độ chuyên chế suy yếu thương lượng các điều kiện của quá trình chuyển đổi với các nhà lãnh đạo ôn hòa của một phong trào ủng hộ dân chủ. Những chuyển đổi này có xu hướng diễn ra tương đối nhanh chóng và dẫn đến các thỏa thuận chia sẻ quyền lực nhằm bảo tồn các yếu tố của chế độ chuyên chế cũ. Trong quá trình chuyển đổi từ dưới lên, các nhóm xã hội phát triển một phong trào thay đổi cơ sở trên diện rộng nhằm làm suy yếu chế độ chuyên chế thông qua các cuộc biểu tình của quần chúng và cuối cùng buộc chế độ từ bỏ quyền lực. Những chuyển đổi này thường dẫn đến sự đoạn tuyệt

triệt để với chế độ cũ. Trong quá trình chuyển đổi từ trên xuống, các nhà lãnh đạo của một chế độ chuyên chế thực hiện các cải cách dân chủ bởi vì họ tin rằng những cải cách này là cần thiết cho sự tồn tại của chế độ. Đôi khi những cải cách này tạo ra những chuyển đổi kéo dài, trong đó chế độ dân chủ mới không phá vỡ một cách đáng kể so với chế độ cũ. Trong những trường hợp khác, những cải cách có thể tạo ra những chuyển đổi nhanh chóng và mạnh mẽ hơn, đôi khi là không có ý, như trường hợp của Liên Xô [81].

Sự thúc đẩy dân chủ từ bên ngoài một quốc gia đã trở thành mối quan tâm toàn cầu khi bước sang thế kỷ XXI với thực tế bất kỳ hệ thống chính trị nào trên thế giới cũng có sự phụ thuộc ngày càng tăng vào môi trường xung quanh. Sự kết thúc của chiến tranh lạnh cũng xóa bỏ hạn chế do cạnh tranh siêu cường và củng cố xu hướng chính sách nhân mạnh vào hỗ trợ dân chủ hóa và quyền con người. Quá trình dân chủ hóa do thúc đẩy từ bên ngoài khó khăn và chủ yếu phụ thuộc vào những người trong cuộc. *“Dân chủ không thể dạy mà chỉ có thể học”* [119, tr.97]. Ba yếu tố quan trọng trong nước có lợi cho thúc đẩy dân chủ với sự hỗ trợ từ bên ngoài, bao gồm: (i) các lãnh đạo chính trị cam kết thúc đẩy dân chủ; (ii) bộ máy nhà nước độc lập về chính trị; và (iii) một xã hội dân sự sôi động có khả năng kiểm tra nhà nước.

Quá trình dân chủ hóa cũng có thể được thúc đẩy từ cách mạng xã hội thông qua các phong trào xã hội, các chu kỳ phản kháng, các làn sóng bãi công và mạng lưới vận động xuyên quốc gia phản đối chế độ phi dân chủ trong làn sóng dân chủ hóa toàn cầu. Các phong trào xã hội thường là những tác nhân quan trọng trong tất cả các giai đoạn của quá trình dân chủ hóa. Nhìn chung, cách mạng xã hội phải bao gồm một số nhân tố sau để có thể tạo thuận lợi cho quá trình dân chủ hóa: (i) chu kỳ phản kháng ủng hộ dân chủ; (ii) tổ chức chính trị gia tăng ở các khu vực thành thị và mạng lưới phản kháng tương đối dày đặc... bên cạnh các yếu tố như có sự hiện diện của giới tinh hoa

ủng hộ dân chủ có thể tích hợp những yêu cầu dân chủ đến từ bên dưới.

Quá trình dân chủ hóa còn chịu tác động của những nhân tố bên ngoài ở cấp độ quốc tế và khu vực như:

(i) *Xung đột/ chiến tranh và an ninh quốc gia*: Quá trình dân chủ hóa ở các quốc gia châu Âu đạt được thông qua phát triển chính trị được thúc đẩy bởi chiến tranh và “*những bài học từ trường hợp của châu Âu cho thấy chiến tranh là một nguyên nhân quan trọng của sự hình thành nhà nước*” [132, tr.117].

(ii) *Mối liên hệ giữa chiến tranh và dân chủ hóa*: Chiến tranh và các mối đe dọa lãnh thổ đối với một quốc gia có khả năng làm gia tăng chủ nghĩa độc tài và dẫn đến chế độ chuyên quyền. Điều này được hỗ trợ bởi bằng chứng lịch sử cho thấy rằng trong hầu hết mọi trường hợp, hòa bình đã có trước nền dân chủ. Có rất ít sự ủng hộ đối với giả thuyết rằng dân chủ tạo ra hòa bình, nhưng bằng chứng mạnh mẽ cho giả thuyết ngược lại rằng hòa bình dẫn đến dân chủ [118] [120].

(iii) *Các thể chế quốc tế*. Các thể chế đã giúp tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình dân chủ hóa [104] [150] và đối với Đông Âu “*có thể tư cách thành viên NATO quan trọng hơn đối với các vấn đề liên quan đến quốc phòng... trong khi tư cách thành viên EU quan trọng hơn đối với sự phát triển dân chủ*” [205, tr.11], các lực lượng quốc tế có thể ảnh hưởng đáng kể đến quá trình dân chủ hóa. Các lực lượng toàn cầu như sự phổ biến các ý tưởng dân chủ và áp lực từ các tổ chức tài chính quốc tế nhằm dân chủ hóa cũng dẫn đến quá trình dân chủ hóa [66].

2.1.3. Hệ thống đảng chính trị

2.1.3.1. Khái niệm

Khái niệm hệ thống đảng chính trị trước hết liên quan đến các phân tử cấu thành nên một hệ thống là các đảng chính trị. Bên cạnh yếu tố về số lượng

các đảng, hệ thống đảng chính trị bao hàm cả phương thức tương tác giữa các đảng trong hệ thống. Hệ thống đảng chính trị không đơn giản là phép tổng của những cấu thành trong hệ thống mà là tập hợp các đảng được tương tác theo những cách thức nhất định để tạo ra tổng thể (hệ thống) [227]. Ý tưởng về hệ thống còn hàm ý sự liên tục của các thành phần tạo nên hệ thống và mức độ ổn định tối thiểu trong các hình thức tương tác (hợp tác, cạnh tranh) giữa các đảng chính trị. Qua đó, luận án sử dụng định nghĩa: *“Một hệ thống đảng chính trị chính xác là một hệ thống tương tác do sự cạnh tranh giữa các đảng chính trị”* [121, tr.44].

Qua định nghĩa trên về hệ thống đảng chính trị, yếu tố cấu thành nên bản chất của một hệ thống đảng chính trị sẽ liên quan đến số lượng các đảng trong hệ thống cũng như cách thức tương tác giữa chúng. Ngoài việc quy định nên bản chất của một hệ thống đảng chính trị, số lượng và cách thức tương tác giữa các đảng chính trị cũng giúp phân biệt các loại hình hệ thống đảng chính trị khác nhau. Nói cách khác, số lượng đảng chính trị và phương thức hợp tác/cạnh tranh giúp xác định các tiêu chí để xem xét một hệ thống đảng chính trị có biến đổi từ loại hình này sang loại hình khác. Sự biến đổi hệ thống đảng chính trị có thể xảy ra khi sự biến đổi này là do kết quả của những thay đổi về hệ tư tưởng, chiến lược hoặc bầu cử, có sự thay đổi về chiều hướng cạnh tranh. Ba đặc tính chủ yếu của mối quan hệ (tương tác) giữa các đảng chính trị trong hệ thống mà qua đó làm sáng tỏ những khác biệt quan trọng trong phương thức cạnh tranh của các đảng chính trị, bao gồm: (i) số lượng các đảng; (ii) mức độ khác biệt (khoảng cách) về hệ tư tưởng giữa các đảng chính trị; và (iii) mức độ thể chế hóa của hệ thống đảng chính trị. Kết hợp ba đặc tính nêu trên giúp cung cấp manh mối về các mô hình liên minh có thể xảy ra, toan tính của những người sẽ nắm giữ chức vụ và về cách thức mà công dân liên hệ với các đảng chính trị mà được cho là đại diện cho họ [226, tr.3]. Bên

cạnh đó, số lượng các đảng trong hệ thống quyết định quy mô của hệ thống đảng chính trị.

Hệ thống đảng chính trị đáp ứng các chức năng cơ bản sau: (i) *Độ trễ hệ thống*: Sự tồn tại và tiếp tục của những giá trị và chuẩn tắc nào đó; (ii) *Đạt được mục tiêu*: Khả năng của hệ thống trong việc định ra mục tiêu và hành động phù hợp. Mục tiêu bên ngoài đối với hệ thống đảng chính trị liên quan đến chức năng hành pháp và lập pháp. Việc hình thành chính phủ (liên minh) và tạo dựng đa số lập pháp là những chức năng điển hình của hệ thống đảng chính trị; (iii) *Thích ứng với thay đổi*: Khả năng ứng phó với môi trường hoạt động. Hệ thống đảng chính trị phải xử lý những vấn đề mới, các phân hóa hay lập trường thay đổi của cử tri. Khi đó các đảng (trong hệ thống) sẽ phải thay đổi, làm mới chương trình nghị sự bằng cách thay đổi lập trường trên một số chủ đề nào đó.

2.1.3.2. Phân loại hệ thống đảng chính trị

Một hệ thống đảng chính trị liên quan đến cả cạnh tranh và hợp tác giữa các đảng khác nhau trong hệ thống. Việc phân loại hệ thống đảng chính trị có vai trò quan trọng khi so sánh các hệ thống đảng chính trị xuất phát từ việc lý giải một hệ thống đảng chính trị có loại hình cụ thể được phát triển theo cách mà hệ thống đảng chính trị đạt được và phân loại hệ thống đảng chính trị nhằm đơn giản hóa thực tế phức tạp: phân biệt giữa đảng chính trị bên trong và bên ngoài hệ thống. Một đảng chính trị được coi là thuộc hệ thống đảng chính trị nếu đáp ứng cả hai điều kiện: (i) *Tiềm năng liên minh*: đảng chính trị phải được coi là nhân tố cần thiết, ít nhất trong một vài trường hợp, cho một liên minh khả thi để kiểm soát chính phủ; (ii) *Tiềm năng đe dọa*: sự tồn tại của đảng chính trị làm ảnh hưởng đến các chiến thuật cạnh tranh đảng phái của các đảng chính trị có tiềm năng liên minh.

Sự khác nhau giữa các hệ thống đảng chính trị cũng như cách thức

phân loại hệ thống đảng chính trị được căn cứ trên bốn yếu tố: (1) mức độ đảng chính trị thâm nhập vào xã hội; (2) hệ tư tưởng của đảng chính trị; (3) lập trường, quan điểm của đảng chính trị đối với tính chính danh của chính quyền; (4) số lượng đảng trong hệ thống (thường được xem xét nhiều hơn ba nhân tố còn lại). Tuy vậy, nếu chỉ dựa trên số lượng đảng chính trị thì việc phân loại hệ thống đảng chính trị sẽ không được căn cứ trên nền tảng đầy đủ cụ thể.

(1) *Mức độ thâm nhập vào xã hội của đảng chính trị* sẽ tác động đến cạnh tranh giữa các đảng chính trị trong hệ thống theo hai cách: (i) thâm nhập càng thấp, càng dễ dẫn đến sự xuất hiện của các đảng mới cạnh tranh với các đảng hiện tại; và (ii) thâm nhập càng cao, đồng nghĩa với việc đảng chính trị càng có được sự ủng hộ của những người trung thành, do vậy tính ổn định của hệ thống đảng chính trị khi đó sẽ càng cao; (2) *Hệ tư tưởng* của đảng chính trị sẽ quyết định hành vi của hệ thống đảng chính trị hay nói cách khác một hệ tư tưởng cụ thể sẽ có tác động đến động lực của hệ thống đảng chính trị; (3) *Lập trường của đảng chính trị đối với tính chính danh của chính quyền*: Việc chấp nhận tính chính danh của chính quyền sẽ làm tăng tính ổn định của hệ thống đảng chính trị ngay cả khi các đảng chính trị có khoảng cách xa về hệ tư tưởng; (4) *Số lượng đảng trong hệ thống đảng chính trị* là đặc điểm nổi bật để phân biệt các hệ thống đảng chính trị khác nhau như hệ thống lưỡng đảng, hệ thống nhiều hơn hai đảng, hệ thống đa đảng... Ngoài các nhân tố nêu trên, việc phân loại hệ thống đảng chính trị còn dựa trên các nhân tố khác như: tính cạnh tranh, quy mô của các đảng chính trị...

Phân loại hệ thống đảng chính trị còn dựa trên sự phân cực. Có hai cách tiếp cận về sự phân cực của hệ thống đảng chính trị. Cách thứ nhất đề cập đến khái niệm về mô hình không gian của hệ thống đảng chính trị, trong đó các đảng chính trị (và cử tri) được liên kết theo một sự liên tục Tả và Hữu. Điều

này cung cấp khuôn khổ cho cạnh tranh đảng phái. Cách tiếp cận thứ hai nhấn mạnh vào mức độ phân cực trong một hệ thống đảng chính trị và cho rằng có cả lực hướng tâm và ly tâm sẽ ảnh hưởng đến vị trí của các đảng chính trị theo thang Tả và Hữu. Sự phân cực hệ thống đảng chính trị đóng vai trò cho sự ổn định của hệ thống chính trị hơn là sự phân mảnh (số lượng đảng) trong hệ thống đảng chính trị [217].

Dựa trên hai tiêu chí về số lượng đảng và sự phân cực, hệ thống đảng chính trị được phân loại thành các hệ thống cạnh tranh và không cạnh tranh. Các hệ thống cạnh tranh lại được phân hóa thành các hệ thống đa đảng phân cực, đa đảng ôn hòa, hệ thống có đảng nổi trội. Hệ thống đảng chính trị không cạnh tranh gồm các hệ thống một đảng và hệ thống có một đảng bá chủ. Một hệ thống đảng chính trị không có cạnh tranh nếu và chỉ nếu hệ thống này không cho phép có các cuộc bầu cử có ganh đua. Luận án nêu một số phân loại hệ thống đảng chính trị trong những năm 1950 – 1970 như sau:

Bảng 2.1. Các loại hình hệ thống đảng chính trị

<i>Người đề xuất</i>	<i>Tiêu chuẩn phân loại chủ yếu</i>	<i>Các loại hình hệ thống đảng chính trị được nhận dạng</i>
Duverger (1954)	Số lượng đảng chính trị	Hệ thống hai đảng Hệ thống đa đảng
Dahl (1966)	Tính chất cạnh tranh của các đảng chính trị	Cạnh tranh gay gắt Hợp tác – cạnh tranh Liên kết – cạnh tranh Liên kết chặt chẽ
Blondel (1968)	Số lượng đảng chính trị Quy mô tương đối của đảng chính trị	Hệ thống hai đảng Hệ thống hai đảng rủi Hệ thống đa đảng với một đảng nổi trội

		Hệ thống đa đảng không có đảng nổi trội
Rokkan (1968)	Số lượng đảng chính trị Khả năng một đảng mạnh cạnh tranh/liên minh với một số đảng khác Sự phân bổ sức mạnh của đảng thiểu số	Hệ thống đảng Anh-Đức “1 cạnh tranh với 1+1” Hệ thống đảng Bắc Âu “1 cạnh tranh với 3 - 4” Hệ thống đa đảng “phẳng lặng” “1 cạnh tranh với 1 cạnh tranh với 1+2 – 3”
Sartori (1976)	Số lượng đảng chính trị Khoảng cách hệ tư tưởng	Hệ thống hai đảng Hệ thống đa đảng ôn hòa Hệ thống đa đảng phân cực Hệ thống có đảng nổi trội

(Nguồn: Peter Mair (1997) – *Party System Change*, tr.202)

2.1.3.3. Sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị trong quá trình dân chủ hóa

Với hai thành tố chủ yếu quyết định động lực của hệ thống đảng chính trị, bao gồm số lượng các đảng chính trị và cách thức tương tác giữa các đảng, những biểu hiện và nội dung của sự vận động, biến đổi của hệ thống đảng chính trị trong quá trình dân chủ hóa được phản ánh qua những yếu tố sau:

(i) *Sự phân mảnh hệ thống đảng chính trị*: Liên quan đến số lượng đảng trong hệ thống đảng chính trị. Hệ thống được coi là có sự phân mảnh càng cao khi số lượng đảng càng lớn. Số lượng đảng (sự phân mảnh của hệ thống) phụ thuộc vào các thiết chế như hệ thống bầu cử, luật về đảng chính trị... Qua đó liên quan đến sự tham gia chính trị của người dân. Yếu tố này càng có ý nghĩa khi xem xét từ góc độ các quyền chính trị, dân sự liên quan đến nhân tố sắc tộc, tôn giáo... trong một quốc gia. Do vậy, sự phân mảnh hệ thống đảng chính trị phản

nào phản ánh thực tế của một nền dân chủ và quá trình dân chủ hóa.

(ii) *Loại hình hệ thống đảng chính trị*: Loại hình hệ thống đảng chính trị biểu hiện qua các hệ thống độc đảng, lưỡng đảng, đa đảng. Loại hình của hệ thống đảng chính trị (sau mỗi cuộc bầu cử) phản ánh sự dao động của hệ thống ở chỗ có sự thay đổi về sức mạnh của các đảng cũng như có sự hoán đổi quyền lực giữa các đảng trong hệ thống đảng chính trị từ góc độ tham gia hoặc không tham gia chính quyền. Do vậy, loại hình hệ thống đảng chính trị cũng là yếu tố để đánh giá một nền dân chủ khi xem xét có hay không sự tương tác (hợp tác, cạnh tranh) giữa các đảng được tự do, công bằng trong hệ thống đảng chính trị.

(iii) *Sự phân cực trong hệ thống đảng chính trị*: Phản ánh sự khác biệt về hệ tư tưởng giữa các đảng. Hệ tư tưởng của đảng chính trị và cách thức cạnh tranh giữa các đảng hình thành nên động lực của hệ thống đảng chính trị (cạnh tranh theo trực tả - hữu; ly tâm/hướng tâm...). Qua đó, động lực của hệ thống đảng chính trị tác động tích cực hoặc tiêu cực đến triển vọng quá trình dân chủ hóa. Nói cách khác, hệ thống đảng chính trị - với sự phân cực cao hay thấp đóng góp cho sự ổn định và chất lượng của một nền dân chủ. Ngoài hệ tư tưởng, các nhân tố như: mục tiêu; cương lĩnh; tổ chức của đảng chính trị... ảnh hưởng đến dân chủ trong nội bộ một đảng, đến cách thức đảng tranh cử, đến quan niệm của đảng về dân chủ... Do vậy, những nhân tố này cũng tác động đến quá trình dân chủ hóa.

Như vậy, giữa hệ thống đảng chính trị và quá trình dân chủ hóa có mối quan hệ hai chiều, tác động qua lại lẫn nhau. Các thiết chế của nền dân chủ và quá trình dân chủ hóa tác động đến hệ thống đảng chính trị như thể chế nhà nước; hệ thống bầu cử; luật về đảng chính trị. Ngoài ra, các “thiết chế không thông qua bầu cử” (thiết chế không chính thức) như văn hóa chính trị; sắc tộc; tôn giáo cũng quy định các nhân tố như hệ tư tưởng của đảng chính trị, sự phân cực của hệ thống đảng chính trị cũng như sự tương tác giữa các đảng trong hệ

thống. Ngược lại, hệ thống đảng chính trị cũng đóng vai trò trong quá trình dân chủ hóa như đã nêu ở trên.

Sự vận động, biến đổi của hệ thống đảng chính trị được phản ánh qua các yếu tố: sự phân mảnh; loại hình; sự phân cực. Ngoài ra, khi được gắn với quá trình dân chủ hóa, sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị có liên quan mật thiết với các cuộc bầu cử, dẫn đến sự thay đổi về sức mạnh cũng như thay đổi về vai trò của các đảng trong hệ thống đảng chính trị nói riêng và hệ thống chính trị nói chung. Do vậy, từ những biểu hiện và nội dung của sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị, luận án đề xuất Khung phân tích sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị trong quá trình dân chủ hóa, về cơ bản liên quan đến các tiêu chí (thành tố) sau:

(1) Sự phân mảnh của hệ thống đảng chính trị: số lượng đảng trong hệ thống.

(2) Sự phân cực trong hệ thống đảng chính trị: sự khác biệt về hệ tư tưởng hay còn gọi là khoảng cách hệ tư tưởng giữa các đảng.

(3) Sự tương tác giữa các đảng trong hệ thống: phạm vi, mức độ cạnh tranh bầu cử giữa các đảng.

(4) Sự dao động của hệ thống đảng chính trị: sự thay đổi về vị trí/sức mạnh của đảng chính trị sau bầu cử.

(5) Sự hoán đổi quyền lực giữa các đảng trong hệ thống: tham gia/không tham gia chính quyền sau bầu cử.

Những thành tố trong khung phân tích nêu trên quan hệ đến những thiết chế chính thức và không chính thức của một nền dân chủ, hay ở khía cạnh khác, sự biến đổi hệ thống đảng chính trị chịu tác động bởi quá trình dân chủ hóa. Động lực của quá trình dân chủ hóa ảnh hưởng và được phản ánh vào sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị. Bên cạnh đó, hệ thống đảng chính trị cũng là nhân tố có tính chủ động trong một nền dân chủ. Sự vận động của các

đảng chính trị cũng như sự tương tác giữa các đảng trong hệ thống làm cho hệ thống đảng chính trị tác động đến quá trình dân chủ hóa. Do vậy, để nghiên cứu sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị trong quá trình dân chủ hóa tại Indonesia, Malaysia, Thái Lan, cách tiếp cận của luận án là nghiên cứu những yếu tố từ quá trình dân chủ hóa cũng như những yếu tố trong bản chất của mỗi nền dân chủ đã tác động ra sao đến sự hình thành, vận động, phát triển của hệ thống đảng chính trị. Bên cạnh đó, vai trò của hệ thống đảng chính trị đối với quá trình dân chủ hóa tại mỗi nước cũng sẽ được xem xét.

2.2. Tác động của quá trình dân chủ hóa đến hệ thống đảng chính trị

2.2.1. *Thể chế chính trị*

Các nền dân chủ trên thế giới hiện nay nhìn chung được phân loại thành các nền dân chủ (chính thể) nghị viện, tổng thống và bán tổng thống (hỗn hợp). Sự tách biệt về mặt xuất xứ của các nhánh quyền lực (cử tri bầu trực tiếp tổng thống) cũng như sự tách biệt về khả năng tồn tại của các nhánh quyền lực hành pháp và lập pháp (sự tồn tại của tổng thống – người đứng đầu chính phủ không phụ thuộc quốc hội) quy định đặc tính của hệ thống tổng thống. Trong khi đó, đặc tính của hệ thống nghị viện chính là sự thống nhất về xuất xứ nhánh quyền lực hành pháp và lập pháp.

Về cơ bản, sự khác biệt giữa các nền dân chủ ở chỗ khác nhau về mức độ tách biệt giữa quyền hành pháp và quyền lập pháp. Bên cạnh đó, sự ủy quyền và phân bổ quyền lực là một trong những nội dung cốt lõi định hình nên một nền dân chủ. Vấn đề đặt ra là sự khác nhau nêu trên, hay nói cách khác là mức độ phân chia quyền lực (giữa hành pháp và lập pháp) ảnh hưởng ra sao đến xuất xứ, tổ chức và hành vi của đảng chính trị cũng như đến loại hình của hệ thống đảng chính trị trong các nền dân chủ? khi so sánh các đảng chính trị (là các cấu phần tạo nên hệ thống đảng chính trị) trong hệ thống tổng

thống và nghị viện cho thấy trong hệ thống tổng thống, đảng chính trị được tổ chức để tranh cử, trực tiếp giành vị trí trong nhánh hành pháp (tổng thống) và do vậy đảng chính trị trong hệ thống tổng thống sẽ xây dựng, phát triển tổ chức và thông qua chiến lược tranh cử rất khác so với đảng chính trị trong hệ thống nghị viện. Hệ thống tổng thống làm tăng tính cấp bách giành phiếu đối với các đảng chính trị hơn là trong hệ thống nghị viện. Nghiên cứu thực chứng [90] cho thấy, hệ thống tổng thống cho ra đời hệ thống đảng chính trị nhỏ hơn (về mặt số lượng đảng chính trị hiệu quả) so với hệ thống nghị viện do hệ thống tổng thống làm giảm số lượng đảng chính trị có khả năng tranh cử tổng thống hơn đảng chính trị chỉ tranh cử ghế trong nghị viện.

Ngoài ra, từ góc độ của các đảng cấu thành nên hệ thống đảng chính trị, các giá trị dân chủ được tạo dựng trong quá trình dân chủ hóa cũng làm tăng vai trò tham gia của các đảng chính trị trong đời sống chính trị như: hoạch định chính sách công, tranh luận công, hình thành nhận thức chung của xã hội về các vấn đề chính trị như trách nhiệm giải trình và kiểm soát quyền lực.

2.2.2. Trong hệ thống bầu cử

Xét từ mức độ cơ bản nhất, hệ thống bầu cử hiện thực hóa phiếu bầu trong cuộc tổng tuyển cử thành số ghế do các đảng chính trị hoặc ứng viên giành được. Những thành tố chính của hệ thống bầu cử bao gồm công thức bầu cử (theo đa số tương đối/tuyệt đối; theo tỷ lệ; hỗn hợp...) và cấu trúc phiếu bầu (bỏ phiếu cho ứng viên hay bỏ cho đảng chính trị...) [161]. Hệ thống bầu cử tốt nhất là hệ thống phản ánh chính xác và trung thực nguyện vọng của cử tri và bản chất của hệ thống bầu cử là tập hợp những lựa chọn của cử tri và biến chúng thành kết quả bầu cử. Sự lựa chọn hệ thống bầu cử có mối quan hệ mật thiết với sự phát triển của hệ thống đảng chính trị. Phần lớn các nghiên cứu về ảnh hưởng của hệ thống bầu cử đối với hệ thống đảng chính trị được tập trung xoay quanh "Luật Duverger", với nội dung cơ bản

sau: (1) Hệ thống bầu cử đại diện theo tỷ lệ có xu hướng dẫn đến việc hình thành nhiều đảng phái độc lập; (2) Hệ thống bầu cử hai vòng đa số tuyệt đối chung cuộc có xu hướng dẫn đến việc hình thành nhiều đảng phái liên minh với nhau; và (3) Hệ thống bầu cử theo quy tắc đa số tuyệt đối có xu hướng tạo ra hệ thống hai đảng.

Bên cạnh đó, một ví dụ về tác động của hệ thống bầu cử đến hệ thống đảng chính trị ở chỗ các nghiên cứu cho thấy hệ thống bầu cử đa số tương đối với đơn vị bầu cử một đại biểu (SMP) đem lại xu hướng hạn chế số lượng các đảng chính trị với tiềm lực nắm quyền, và tạo ra cơ chế dẫn đến hệ thống hai đảng.

Ảnh hưởng của hệ thống bầu cử đối với các hệ thống đảng chính trị tại các nền dân chủ đã được củng cố (có hệ thống đảng ổn định và bền bỉ) dường như lâu dài hơn so với tại các nước đang trong quá trình dân chủ hóa, vốn có hệ thống đảng linh hoạt và ít được thể chế hóa hơn. Ngoài những tác động nêu trên đối với hệ thống đảng chính trị, các quy tắc của hệ thống bầu cử gây ra những ảnh hưởng đến hành vi của ứng viên cũng như của đảng chính trị. Ứng cử viên và đảng chính trị sẽ luôn điều chỉnh hành vi và sự lựa chọn sao cho phù hợp với chiến lược tranh cử bị quy định, giới hạn bởi cấu trúc của các quy tắc bầu cử. Ngoài ra, hệ thống bầu cử cũng tác động đến thời điểm, bản chất, quy mô của các liên minh chính trị. Chẳng hạn, trong hệ thống bầu cử đa số tương đối, các liên minh được tạo lập trong quá trình vận động tranh cử và đến sát cuộc bầu cử. Trong hệ thống bầu cử đại diện tỷ lệ, việc thương thuyết thành lập liên minh diễn ra sau bầu cử. Hệ thống bầu cử với luật bầu cử còn có thể đem lại những hệ quả không mong muốn như thúc đẩy hành vi bỏ phiếu chiến lược, chiến thuật mà có thể trở thành vấn đề đối với nền dân chủ khi hành vi này dẫn đến kết quả được xem là không chính danh hoặc đã làm phương hại đến ý chí của đa số.

2.2.3. Trong văn hóa chính trị

Trong thực tiễn, các khuôn mẫu chính trị không thể thay đổi trong một sớm một chiều do các chuẩn tắc và kỳ vọng có tính cố định của một nền văn hóa đã ăn sâu vào ý thức của người dân. Theo nghĩa hẹp, quá trình dân chủ hóa chịu ảnh hưởng của văn hóa chính trị quốc gia hay văn hóa chính trị có thể được xem là một nhân tố của quá trình dân chủ hóa. G. Almond và B.G. Powell định nghĩa văn hóa chính trị như sau: *“văn hóa chính trị là khuôn mẫu của thái độ và định hướng cá nhân đối với chính trị giữa các thành viên của hệ thống chính trị. Đó là lĩnh vực chủ quan làm nền tảng và mang lại ý nghĩa cho các hành động chính trị. Văn hóa chính trị bao gồm toàn bộ mạng lưới các định hướng, thái độ, niềm tin và giá trị mà cá nhân liên quan đến hệ thống chính trị”* [116, tr.50].

Bản chất của văn hóa chính trị là thúc đẩy và bảo vệ các nền dân chủ ổn định và văn hóa chính trị được định nghĩa là tổng hợp các thái độ chính trị của cá nhân. Trong những xã hội có sự rạn nứt giữa thái độ chính trị và thái độ xã hội, xuất hiện văn hóa chính trị thờ ơ, hoặc là phục tùng, hoặc văn hóa chính trị bất đồng chính kiến. Như vậy, văn hóa chính trị có tác động trở lại hệ thống chính trị mà nó trực thuộc. Từ góc độ này, Oliver H. Woshinsky [210] phân loại ba loại hình văn hóa chính trị tiêu biểu nhất dựa trên cách thức các nền văn hóa chính trị này giải quyết các bất đồng hay xung đột trong xã hội. Tùy thuộc vào phương cách mà một nền văn hóa chính trị nhấn mạnh, xã hội kết thúc với các hệ thống chính trị đa lợi ích, chuyên chế hoặc vô chính phủ.

Văn hóa chính trị trong hệ thống chính trị đa lợi ích (đa nguyên) hay còn được gọi bằng thuật ngữ *“nền văn hóa chính trị tích cực đồng nhất”*, hay *văn hóa chính trị tản quyền*, hoặc dân chủ tản quyền, trong đó nhiều người tham gia được phép công khai tranh giành quyền lực chính trị. Chỉ trong một nền văn hóa của những người tham gia, một số lượng lớn các công dân sẽ

tham gia vào cuộc đấu tranh chính trị. Chỉ trong một nền văn hóa đồng nhất, xung đột do sự tham gia này gây ra sẽ ở mức độ vừa phải và được kiểm chế, để cạnh tranh có thể xảy ra trong bầu không khí bất bạo động. Từ góc độ hình thành hệ thống đảng chính trị, văn hóa chính trị tích cực đồng nhất (tản quyền) sẽ dẫn đến sự phát triển của hệ thống đa đảng cạnh tranh và do tính thuần nhất của văn hóa, ở mức độ nhất định sẽ không phải là hệ thống đảng chính trị bị phân mảnh cao hay có sự phân cực (khoảng cách hệ tư tưởng) quá cách biệt.

Trong một xã hội phân mảnh, xã hội của những con người đa dạng, nghi ngờ lẫn nhau và mâu thuẫn cơ bản trong tất cả các vấn đề then chốt, thì *văn hóa vô chính phủ* hàm ý một xã hội sản sinh ra những mức độ bất đồng đặc biệt cao dẫn đến bạo lực và bất ổn. Các công dân trong nền văn hóa này tích cực hoạt động, tham gia vào chính trị để thúc đẩy các mục tiêu riêng của mình nhưng lại bất đồng với nhau về các giá trị sống cơ bản. Trong văn hóa chính trị bị chia rẽ này, không có sự thống nhất rộng rãi về các chuẩn mực cơ bản như các quy tắc của trò chơi chính trị, quan điểm về công lý, định nghĩa về bình đẳng, tiến bộ và tự do... Nền văn hóa này được gọi là “*văn hóa chính trị tích cực không đồng nhất*” (các công dân không đồng ý về các nguyên tắc cơ bản). Các nền văn hóa chính trị này thường được dẫn dắt bởi các chính phủ yếu kém, chia rẽ, có ít sự ủng hộ của dân chúng, và vì thế, các chính phủ này thường bị thay thế thường xuyên thông qua đảo chính, các cuộc nổi dậy... Trong nền văn hóa chính trị này sẽ chứng kiến sự hình thành hệ thống đảng chính trị có mức độ phân mảnh và phân cực ý thức hệ rất cao với sự cạnh tranh gay gắt (thậm chí thông qua huy động quần chúng biến thành bạo lực) giữa các đảng chính trị trong hệ thống.

Văn hóa chính trị chuyên chế được phân biệt bằng thuật ngữ “*văn hóa chính trị thụ động đồng nhất*”. Trong nền văn hóa này, các công dân đồng ý

về các giá trị quan trọng, là một dân tộc, tự hào về di sản chung của họ, trong khi các bất đồng nội bộ có phạm vi khiêm tốn, hiếm khi đụng chạm vào các nguyên tắc cơ bản. Không có dấu hiệu của các nhóm độc lập, có tổ chức đấu tranh chống lại nhau để giành quyền ảnh hưởng đến chính sách của chính phủ (hầu hết công dân trong nền văn hóa này sẽ tránh hoàn toàn chính trị, và ai tích cực sẽ ủng hộ trung thành cho giới tinh hoa cầm quyền). Do đó, sẽ thường xuyên xuất hiện một tập hợp các nhà lãnh đạo mạnh mẽ, thể hiện các đặc tính chung. Trong nền văn hóa thụ động đồng nhất (chuyên chế) sẽ ảnh hưởng đến sự hình thành, phát triển của hệ thống đảng chính trị không phân mảnh, ít có sự cạnh tranh về hệ tư tưởng giữa các đảng, thể hiện qua sự hiện diện của một hệ thống đảng chính trị với một đảng thống lĩnh, bá chủ, không có đối thủ cạnh tranh trong các nền văn hóa chính trị này.

2.2.4. Phương thức tổ chức và thực thi quyền lực nhà nước

Trên hết, quá trình dân chủ hóa có nghĩa là xây dựng một chế độ nhà nước dân chủ. Các nhà nước dân chủ có xu hướng cai trị thông qua cấu trúc thứ bậc kết hợp giữa quyền lực hợp pháp, sự thuyết phục và bộ máy quan liêu vừa tạo khoảng cách và là trung gian giữa nhà nước và người dân. Bộ máy quan liêu sẽ khuếch tán quyền lực ra xa trung tâm. Do vậy, một đặc điểm khác của các nhà nước dân chủ là tạo ra nhiều nguồn quyền lực và quyền ra quyết định. Tính hợp pháp của các chính phủ dân chủ được dựa trên thực tế là các chính phủ có thể tuyên bố một cách chính đáng là đại diện và chịu trách nhiệm trước người dân. Nói cách khác, các nhà nước dân chủ chứa đựng các kênh đại diện cho các nhóm xã hội cấp dưới. Do đó, một quá trình dân chủ hóa hoàn toàn nhà nước là sự kết hợp giữa cải cách thiết chế, thay đổi đại diện (ai ảnh hưởng đến chính sách? và nhà nước chịu trách nhiệm cho ai?) và chuyển đổi chức năng (nhà nước làm gì hoặc phạm vi trách nhiệm của nhà nước).

Nhà nước bao gồm các thiết chế hữu hình và các quy tắc vô hình chi phối hành vi của các quan chức và các chính sách của nhà nước. Việc cải tổ các thiết chế hữu hình của nhà nước là dễ dàng hơn vì chúng có thể phù hợp với cải cách luật pháp, hiến pháp và những cải cách này cấu thành một điều kiện cần thiết của dân chủ hóa. Dân chủ hóa về cơ bản có thể được rút gọn thành công việc “thiết kế” những thiết chế mới như hiến pháp mới, tổ chức bầu cử, thành lập hệ thống đảng chính trị mới và các quan hệ hành pháp – lập pháp là đặc biệt quan trọng [94]. Tổ chức bầu cử dân chủ được coi là khởi đầu của quá trình dân chủ hóa trong đó đòi hỏi sự cạnh tranh thực sự giữa các đảng chính trị và một hệ thống đảng chính trị mạnh, lành mạnh. Do đó, bản chất của các đảng chính trị trong nền dân chủ mới là điều cần lưu ý vì đây là phương tiện để đảm bảo rằng các cuộc bầu cử diễn ra một cách dân chủ và hệ thống đảng chính trị được coi là phương tiện chính để tham gia chính trị. Làn sóng dân chủ hóa thứ ba cho thấy tác động của quá trình dân chủ hóa đến hệ thống đảng chính trị như sau [144, tr.73-74]: Các đảng phái đã tái xuất hiện tương đối dễ dàng trong những trường hợp đã từng có truyền thống về các đảng phái mạnh trong quá khứ. Tuy vậy, hầu hết các nền dân chủ mới đều gặp khó khăn đáng kể trong việc thiết lập các hệ thống đảng dân chủ và ổn định. Các hệ thống đảng chính trị, đặc biệt là các hệ thống đảng ủng hộ dân chủ, rất khó được tạo ra một cách nhanh chóng. Một trong những vấn đề lớn nhất mà hệ thống đảng chính trị trong các nền dân chủ mới phải đối mặt là thiếu thể chế hóa; các đảng có mức độ hợp pháp thấp, có nguồn gốc xã hội yếu và được tổ chức kém, và có ít cơ hội để tương tác có cấu trúc giữa các đảng.

2.3. Hệ thống đảng chính trị tác động đến quá trình dân chủ hóa

2.3.1. Đối với những giá trị dân chủ

Trong một nhà nước dân chủ, các giá trị dân chủ phải bao gồm các cuộc bầu cử tự do, công bằng và cạnh tranh cho các chức vụ chính trị cùng

với đó là các thiết chế chính trị hiệu quả. Một nền dân chủ đầy đủ cần phải biểu thị trên một số đặc điểm khác nữa, đó là các cơ chế đi đến sự cân bằng và giới hạn cầm quyền của đa số. Các quyền con người và quyền tự do công dân được mở rộng. Nói cách khác, khi quy tắc đa số (cầm quyền theo đa số) được dung hòa với các biện pháp bảo vệ vững chắc cho các quyền của cá nhân và thiểu số thì được coi là nước dân chủ trưởng thành. Trong các nền dân chủ, đặc biệt là các nền dân chủ mới, đang trong quá trình củng cố dân chủ, hệ thống đảng chính trị là đối tượng của các thiết kế thể chế, chịu tác động từ quá trình dân chủ hóa. Tuy nhiên, hệ thống đảng chính trị, với sự tương tác của các đảng trong hệ thống và những đặc điểm khác cũng là yếu tố tác động quá trình dân chủ hóa hay nói cách khác cũng góp phần thúc đẩy hoặc hạn chế các giá trị dân chủ được nêu ở trên. Trong các nền dân chủ phương Tây (dân chủ truyền thống), hệ thống đảng chính trị tương đối ổn định trong nền dân chủ được củng cố vững chắc. Do vậy, vai trò của hệ thống đảng chính trị đối với các giá trị dân chủ thường được xem xét tại các nền dân chủ trong thế giới thứ ba.

Yếu tố 1 tác động đến dân chủ là sự phân mảnh của hệ thống đảng chính trị được đo bằng số lượng các đảng đại diện trong quốc hội lập pháp ở cấp quốc gia. Nếu muốn thiết lập một nền dân chủ mạnh mẽ và ổn định thì cần phải xây dựng một hệ thống đảng để tránh những điểm yếu bẩm sinh của hệ thống đa đảng (liên minh không ổn định, cứng nhắc về tư tưởng) [112]. Ngoài ra, sự phân mảnh dẫn đến hệ thống đa đảng cũng tác động đến các giá trị dân chủ khác là trách nhiệm giải trình. Khái niệm giải trình là một trong những “thành phần” quan trọng của nền dân chủ khi *“trong một nền dân chủ, công dân phải có khả năng khen thưởng và trừng phạt những người giữ chức vụ có hành vi tốt hoặc xấu và thành công hoặc chính sách không thành công”* [253, tr.104]. Hệ thống đa đảng phân mảnh cao có khuynh hướng dẫn đến

giảm trách nhiệm giải trình. Điều này là do trong một hệ thống đa đảng, chính phủ thường được thành lập bởi các liên minh, bao gồm một số đảng và một chính sách hay quyết định là kết quả của đàm phán và thương lượng. Do đó, một khu vực bầu cử khó có thể đổ lỗi cho bất kỳ đảng cụ thể nào nếu chính sách hoặc quyết định không được như mong đợi hoặc cử tri tin rằng nó không nâng cao và điều này dẫn đến dân chủ hơn theo nghĩa dẫn đến việc cải thiện hay mở rộng các quyền của công dân.

Yếu tố 2 tác động đến dân chủ là sự ổn định của hệ thống đảng chính trị hay nói cách khác là mức độ thể chế hóa hệ thống đảng chính trị tác động đến củng cố dân chủ. Larry Diamond coi *“Một hệ thống đảng chính trị yếu kém, phân tán, thiếu ổn định, có sự biến động cao và hầu như không thâm nhập vào xã hội”* là một *“mối nguy hiểm đối với hầu hết các nền dân chủ mới”* [162, tr.24-63]. Trong nghiên cứu toàn diện về Mỹ Latinh, Mainwaring và Scully nhấn mạnh *“dân chủ sẽ hoạt động khác đi khi các hệ thống đảng chính trị được thể chế hóa yếu, và khi các yếu tố khác không thay đổi, dân chủ có nhiều khả năng hoạt động tốt hơn với một hệ thống được thể chế hóa tương đối.”* [228, tr.336].

Yếu tố 3: hệ thống đảng chính trị do một đảng thống lĩnh cũng là nhân tố ảnh hưởng đến dân chủ. Quan điểm chung cho rằng, sự thống trị của một đảng sẽ được coi là một vấn đề cho sự thành công của dân chủ, nhất là ở các nước đang phát triển xuất phát từ thực tế nhiều nền dân chủ mới đã có hệ thống độc đảng trong thời kỳ tiền dân chủ. Các đảng này không mấy khi biến mất do dân chủ hóa và nếu đảng bá chủ cũ giành được vị trí thống trị trong nền chính trị dân chủ, có nguy cơ các đảng này sử dụng các thực hành xa lạ đối với sự phát triển của nền dân chủ.

2.3.2. Đối với hệ thống chính trị

Mối quan hệ giữa hệ thống đảng chính trị với các thiết chế trong hệ

thống chính trị phần nhiều được nghiên cứu dưới góc độ xem xét ảnh hưởng của hệ thống bầu cử đối với hệ thống đảng chính trị, chẳng hạn đến số lượng đảng trong hệ thống. Ở chiều ngược lại, vai trò của hệ thống đảng chính trị trong hệ thống chính trị có thể được xem xét trong mối quan hệ giữa hệ thống đảng chính trị với chính phủ - với tư cách là một thiết chế chính trị trong hệ thống chính trị. Đến nay, chưa có nhiều kết quả nghiên cứu về tác động có thể có của hệ thống đảng chính trị đối với loại hình và đặc điểm của cơ cấu chính phủ cũng như việc ra quyết định của chính phủ.

Hệ thống đảng chính trị với các yếu tố liên quan như quy mô của các đảng, hệ tư tưởng chung hoặc quan điểm chính sách rộng rãi thông thường dễ nhận biết. Tuy nhiên, đối với hệ thống chính phủ trong các nước, thực tế có rất ít thông tin, chẳng hạn cơ cấu chính phủ có thực sự là tập thể hay theo hình thức quả đầu chế (nhóm đầu sở lãnh đạo) hay là quân chủ. Ngoài ra, cũng rất ít thông tin về loại hình, cách thức ra quyết định nội bộ trong chính phủ hay như vấn đề vận hành của chính phủ cũng là điểm khó khăn cho so sánh giữa các chính phủ. Tuy nhiên, trên một mức độ nhất định, có thể khái quát *vai trò của hệ thống đảng chính trị đối với thiết chế chính phủ trên khía cạnh tác động của hệ thống đảng chính trị đến sự ổn định của chính phủ và việc thành lập liên minh cầm quyền*. Nói cách khác, khi tồn tại các loại hình hệ thống đảng chính trị thì có thể xem xét chúng có liên quan đến mức độ nào với một số hình thức chính phủ nhất định. Chẳng hạn, liệu một chính phủ liên minh, hoặc chính phủ không ổn định hay một chính phủ ít đảng phái đại diện hơn (mức độ khác nhau của đảng chính trị trong chính phủ) có thể xảy ra ở các quốc gia với một số loại hình hệ thống đảng chính trị nhất định.

Sự ổn định của chính phủ được xem xét từ nhiều góc độ. Tuy nhiên, về trực quan, sự ổn định của chính phủ có thể liên hệ với thời gian tồn tại của chính phủ (từ 05 năm trở lên; 03 năm hoặc hơn; 02 năm hoặc hơn một chút;

khoảng 01 năm và thậm chí ngắn hơn) [145]. Nghiên cứu thực chứng cho thấy, thời hạn của chính phủ bị ảnh hưởng bởi loại hình hệ thống đảng chính trị phổ biến trong nước. Thời hạn dài nhất của chính phủ thường ở trong quốc gia có hệ thống hai đảng và thời hạn ngắn nhất của chính phủ thường ở trong các quốc gia có hệ thống đa đảng mà không có đảng thống lĩnh [145, tr. 198]. Đối với chính phủ trong hệ thống nghị viện, có hai yếu tố đóng góp vào thời hạn lâu dài của chính phủ, bao gồm: hệ thống nghị viện được vận hành chủ yếu bởi sự xung đột giữa hai đảng; và chính phủ độc đảng chiếm ưu thế. Thực tế cho thấy dường như chính phủ độc đảng là yếu tố đóng góp quyết định nhất vào sự ổn định của chính phủ. Nói cách khác, trong hầu hết các thời kỳ, không quốc gia nào có chính phủ độc đảng lại có thành tích thấp về sự ổn định chính phủ. Điểm đáng lưu ý là đối với các quốc gia có hệ thống hai đảng (theo nghĩa chặt chẽ) sẽ làm tăng xác suất hệ tư tưởng độc đảng sẽ chiếm ưu thế trong văn hóa chính trị cũng như tạo điều kiện cho một đảng lớn có thể đảm nhiệm hầu hết các chức vụ trong chính phủ. Tóm lại, ảnh hưởng của hệ thống đảng chính trị đến sự ổn định/thời hạn của chính phủ được phản ánh qua sự khác biệt giữa mức độ đại diện của đảng chính trị trong chính phủ cũng như hệ tư tưởng chiếm ưu thế từ mức độ đại diện đó.

Ảnh hưởng của hệ thống đảng chính trị đối với việc thành lập liên minh cầm quyền thể hiện ở sự tham gia của đảng chính trị trong chính phủ. Nhìn chung, có ba loại chính phủ trong các nền dân chủ: chính phủ độc đảng; chính phủ liên minh nhỏ; và chính phủ liên minh lớn, rộng rãi. Nghiên cứu cho thấy, hệ thống hai đảng không có nhiều khả năng đảm bảo tính đại diện hơn các hệ thống hai đảng rưỡi hoặc đa đảng. Một cách khái quát, sự đại diện của các đảng chính trị khác nhau phụ thuộc nhiều vào bản chất của hệ thống đảng chính trị cũng như hệ tư tưởng liên quan đến chính quyền đảng phái đang chiếm ưu thế trong một nước.

2.3.3. Đối với văn hóa chính trị

Trong khuôn khổ luận án, *vai trò của hệ thống đảng chính trị đối với văn hóa chính trị* được xem xét liên quan đến củng cố dân chủ thông qua các giá trị và các chuẩn mực dân chủ tại một quốc gia. Nói cách khác, tác động của hệ thống đảng chính trị đến văn hóa chính trị có thể được xem xét trong mối quan hệ giữa ba nhân tố trong một nền dân chủ, bao gồm: hệ thống đảng chính trị (thiết chế chính trị); văn hóa chính trị; và củng cố dân chủ. Những nghiên cứu về vai trò của các thiết chế chính trị đối với củng cố dân chủ đã hình thành nên phương pháp tiếp cận thể chế khi cho rằng mọi người học cách coi trọng nền dân chủ bằng cách sống dưới các thể chế dân chủ trong nhiều năm [89]. Quan điểm khác cho rằng chúng ta có thể định hình một xã hội bằng cách định hình các thể chế của nó. Tóm lại, phương pháp tiếp cận thể chế cho rằng việc sống dưới các thể chế dân chủ khiến cho công chúng xuất hiện các giá trị dân chủ. Đó là *“kinh nghiệm dân chủ trước đây của xã hội có tác động nhân quả mạnh mẽ hơn đối với văn hóa đại chúng”* [137, tr.173]. Do vậy, cách tiếp cận thể chế cho rằng các thể chế chính trị định hình văn hóa.

Văn hóa chính trị, trong tiếp cận đối với củng cố dân chủ, nêu mối quan hệ giữa các giá trị (văn hóa) đại chúng và giới tinh hoa. *“Các giá trị đại chúng ảnh hưởng đến nền dân chủ thông qua tác động của chúng đối với hành vi của giới tinh hoa.”* [212, tr.222]. Tại các nước đang phát triển, thái độ chính trị vẫn bị chi phối bởi “các giá trị vật chất”. Bởi vì những loại giá trị này được quần chúng nắm giữ, giới tinh hoa có thể được hưởng một phần quyền lực chính trị không cân xứng ở mức độ mà có thể, thông qua các (phương cách) xử lý của giới tinh hoa, để dẫn dắt việc chuyển đổi các thể chế chính trị, và sự chuyển đổi này cho phép phát triển dần dần tới sự củng cố hoặc không củng cố của một chế độ chính trị [153]. Nói cách khác, khả năng

củng cố các nền dân chủ trong các xã hội đang phát triển sẽ phụ thuộc vào sự dàn xếp của giới tinh hoa do các chính trị gia lãnh đạo và (củng cố dân chủ) được định hình bởi những thay đổi trong hành vi ứng xử của giới tinh hoa hơn là sở thích của quần chúng.

Tóm lại, cả hai trường phái thể chế và văn hóa đều có những cách giải thích khác nhau về cách đạt được một nền dân chủ được củng cố. Tiếp cận thể chế lập luận việc thiết lập các thiết chế chính thức và hiệu quả sẽ tạo điều kiện cho sự xuất hiện của các nền dân chủ ổn định và định hình văn hóa chính trị. Trong khi đó, tiếp cận văn hóa chính trị cho rằng dân chủ hóa đòi hỏi nhiều hơn những thiết chế chính thức được thiết kế tốt hoặc áp đặt một hiến pháp đúng đắn. Từ định nghĩa của Lucian Pye xem văn hóa chính trị cung cấp các quy tắc điều chỉnh hành vi chính trị và từ góc độ củng cố dân chủ là quá trình trong đó nền dân chủ của một quốc gia đạt sự trưởng thành về thể chế, hành vi, ứng xử [249, tr.372] thì vai trò của hệ thống đảng chính trị trong mối quan hệ với củng cố dân chủ và định hình văn hóa chính trị liên quan đến tác động của hệ thống đảng chính trị đến hành vi, ứng xử, niềm tin của người dân (quần chúng và giới tinh hoa) trong một nền dân chủ.

Sự tương tác của các đảng trong hệ thống đảng chính trị gắn chặt với niềm tin và hành vi chính trị của các chính trị gia trong giới tinh hoa nói chung. Trong trường hợp này, thể chế hóa hệ thống đảng chính trị có vai trò không những đối với củng cố dân chủ mà còn đóng vai trò trong việc hình thành văn hóa chính trị của giới tinh hoa. Rõ ràng, một hệ thống đảng chính trị được thể chế hóa sẽ hình thành kỳ vọng và hành vi của các chính trị gia, giúp cho hình thành văn hóa trong quy tắc cạnh tranh giữa các đảng, đóng góp vào sự ổn định trong bản sắc của các đảng chính trị và cách thức các đảng hành động trong hệ thống. Nói cách khác, với một hệ thống đảng chính trị được thể chế hóa ở mức độ nào đó sẽ đóng vai trò xây dựng văn hóa chính trị

ổn định, có thể dự đoán được và có lợi cho củng cố dân chủ. Bên cạnh đó, theo cách tiếp cận thể chế, hệ thống đảng chính trị là nhân tố chủ động trong một nền dân chủ. Do vậy, các loại hình hệ thống đảng chính trị khác nhau dựa trên các tiêu chí như sự phân cực ý thức hệ, số lượng đảng, sức mạnh của các đảng... tác động đến việc hình thành nền văn hóa chính trị như đại chúng đa nguyên, thuần nhất thụ động hoặc thuần nhất tích cực.

*** Tiểu kết chương 2**

Trọng tâm của chương 2 là thông qua việc xem xét một số khái niệm như dân chủ, dân chủ hóa, hệ thống đảng chính trị, qua đó đề xuất định nghĩa về dân chủ, dân chủ hóa cũng như Khung phân tích sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị, sử dụng trong luận án.

Ý niệm về tự do và bình đẳng trong xã hội có sự thực thi quyền lực chính trị đưa đến sự hình thành và phát triển của khái niệm dân chủ. Sự khác biệt trong lý giải về các ý niệm này cũng như cách thức để đạt được tự do và bình đẳng trong thực tế dẫn đến các loại hình dân chủ khác nhau. Luận án nêu ba loại hình dân chủ, bao gồm dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện và dân chủ xã hội chủ nghĩa. Ngoài ra, chương 2 nghiên cứu quá trình dân chủ hóa thông qua các lý giải về làn sóng dân chủ hóa, qua cách tiếp cận của lý thuyết hiện đại hóa, xã hội học lịch sử, chuyển tiếp dân chủ cũng như mối quan hệ giữa dân chủ hóa với các nhân tố như nhà nước, xã hội dân sự, toàn cầu hóa. Những lý thuyết nêu trên là những nỗ lực nhằm lý giải nguyên nhân dẫn đến quá trình dân chủ hóa trong các quốc gia khác nhau, chỉ ra những đặc thù và điểm chung liên quan đến quỹ đạo, quá trình và kết quả rất khác nhau của quá trình dân chủ hóa. Các phương thức dân chủ hóa cũng được xem xét từ các nguyên nhân nội sinh, các nhân tố ảnh hưởng từ bên ngoài cũng như từ các phong trào xã hội (cách mạng xã hội) trong bản thân một quốc gia.

Chương 2 chỉ ra nội dung đặc biệt quan trọng, đó là tồn tại mối quan hệ

biện chứng giữa quá trình dân chủ hóa và hệ thống đảng chính trị. Cụ thể, luôn tồn tại các yếu tố tác động từ quá trình dân chủ hóa đối với hệ thống đảng chính trị; và ngược lại, hệ thống đảng chính trị cũng ảnh hưởng đến những giá trị dân chủ và với quá trình dân chủ hóa. Mỗi quan hệ biện chứng nêu trên giữa hệ thống đảng chính trị và quá trình dân chủ hóa khẳng định sự phù hợp của Khung phân tích do luận án đề xuất cũng như định nghĩa về dân chủ.

Chương 3

SỰ BIẾN ĐỔI CỦA HỆ THỐNG ĐẢNG CHÍNH TRỊ TRONG QUÁ TRÌNH DÂN CHỦ HÓA TẠI INDONESIA, MALAYSIA VÀ THÁI LAN

3.1. Sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Indonesia trong quá trình dân chủ hóa

3.1.1. Quá trình dân chủ hóa ở Indonesia

Kể từ khi giành độc lập vào năm 1945, nền chính trị Indonesia được vận hành theo cấu trúc của nhà nước cộng hòa dân chủ đại nghị tổng thống chế, theo đó tổng thống Indonesia là nguyên thủ quốc gia và đồng thời là người đứng đầu chính phủ trong một hệ thống đa đảng. Quá trình dân chủ hóa ở Indonesia được phản ánh qua các giai đoạn khác nhau của nền dân chủ:

(I) *Giai đoạn dân chủ nghị viện (1945-1955)* với đặc điểm là sự nổi lên của hệ thống đảng chính trị phân mảnh cao. Indonesia được cầm quyền bởi các nội các liên minh, do ba đảng lớn thống trị: Đảng Quốc gia Indonesia (PNI), đảng Hồi giáo Masyumi, và Tổ chức Phục hưng Hồi giáo (Nahdlatul Ulama - NU). Các nội các trong thời kỳ này không tồn tại được lâu và sự đa dạng của các đảng phản ánh những chia rẽ sâu sắc cả về chính trị, xã hội theo tôn giáo, giai cấp và sắc tộc.

(ii) *Giai đoạn trỗi dậy chuyên chế (1955-1965)* khi Tổng thống Sukarno thành lập một hình thức quản trị mới – nền “Dân chủ Hướng dẫn” dựa trên sự hợp tác lẫn nhau giữa các đảng lớn và các nhóm chức năng với thành viên từ các tổ chức thanh niên, công nhân, nông dân, phụ nữ.. Thời kỳ này đặc trưng bởi tính trung tâm của Sukarno trong đời sống chính trị. Quân đội nổi lên như một lực lượng chính trị lớn, các đảng chính trị có vai trò tối thiểu;

(iii) *Giai đoạn “Trật tự mới” (1966-1998)* đặc trưng bởi sự ác cảm với chính trị đảng phái và sự kiên định về ổn định chính trị. Giai đoạn này duy trì hiến pháp năm 1945 và không khôi phục hệ thống nghị viện mà Indonesia đã có từ trước năm 1957. Ưu tiên của giai đoạn này là hiện đại hóa và phát triển kinh tế;

(iv) *Giai đoạn hậu Suharto (sau 1998)* với khởi đầu của thời kỳ cải cách (reformasi). Với hơn ba thập kỷ cai trị chuyên chế trước đó đã tác động nghiêm trọng đến các mô hình tham gia chính trị khi Indonesia không tồn tại các tổ chức chính trị cánh tả. Ngoài ra, tồn tại phân hóa xã hội giữa những người ủng hộ và phản đối vai trò lớn hơn của Hồi giáo trong chính trị; mối quan hệ giữa trung ương với địa phương và vai trò chính trị của quân đội. Do vậy, quá trình dân chủ hóa ở Indonesia trở nên dễ bị tổn thương do phải giải quyết những di sản của quá khứ chuyên chế.

3.1.2. Quá trình dân chủ hóa tác động đến hệ thống đảng chính trị Indonesia

Các yếu tố của nền dân chủ Indonesia cũng như quá trình dân chủ hóa tác động đến hệ thống đảng chính trị Indonesia, bao gồm: (i) Nền dân chủ Pancasila; (ii) Aliran; (iii) Phi tập trung quyền lực của chính quyền trung ương; (iv) Sự dung nạp của Hồi giáo Indonesia đối với các giá trị dân chủ hiện đại.

(i) *Triết lý về một nhà nước dân chủ, độc lập, có tính tôn giáo (gọi là nền dân chủ Pancasila)*

Vào thời điểm tuyên bố độc lập vào năm 1945, Indonesia cần có một hệ tư tưởng làm cầu nối giữa các lập trường, giữa các quan điểm của những người ủng hộ một nhà nước Indonesia thế tục và những người ủng hộ một nhà nước Hồi giáo. Tổng thống đầu tiên của Indonesia Sukarno đã đưa ra một nền tảng triết lý cho một quốc gia Indonesia được thống nhất nhằm bảo đảm một

quốc gia đa dạng, gồm hàng trăm nhóm sắc tộc và các tôn giáo chính. Sukarno đề xuất hệ tư tưởng Pancasila (Năm nguyên tắc theo tiếng Sankrit).

Nguyên tắc thứ nhất – tin tưởng vào Thượng Đế: xác nhận nhà nước Indonesia dựa trên niềm tin tôn giáo và tất cả người dân Indonesia phải tin vào Thượng Đế. Nguyên tắc này thừa nhận nhà nước bao dung sự đa dạng về niềm tin và bày tỏ tôn giáo, và điều quan trọng được tuyên bố Indonesia là một nhà nước “tôn giáo”, cho dù không dựa trên một tín ngưỡng riêng nào.

Nguyên tắc thứ hai - chủ nghĩa nhân văn: xác nhận Indonesia là thành viên bình đẳng của cộng đồng quốc tế. Nguyên lý này nhấn mạnh sự bao dung và tôn trọng giữa tất cả mọi người Indonesia.

Nguyên tắc thứ ba - thống nhất quốc gia: nhấn mạnh tính cấp thiết của tính thống nhất và toàn vẹn của Indonesia như là một nhà nước đơn nhất.

Nguyên tắc thứ tư - khẳng định nhà nước phải trung thành với cam kết về nền dân chủ kiểu Indonesia. Nguyên tắc này bao hàm khái niệm được lý tưởng hóa của quản trị làng xã truyền thống như “tham vấn” và “đồng thuận”. Với nguyên tắc này, mô hình dân chủ nghị viện hay dân chủ đảng phái phương Tây đều không tương thích với quá trình ra quyết định truyền thống của Indonesia.

Nguyên tắc thứ năm – công lý xã hội: đặt mục tiêu quân bình kinh tế, xã hội và thịnh vượng cho Indonesia. Nếu đơn thuần chỉ có sự trỗi dậy của dân chủ chính trị sẽ không bảo đảm dân chủ kinh tế. Nguyên tắc này trở nên đặc biệt quan trọng cho tính chính danh của Trật tự mới và cung cấp nền tảng hệ tư tưởng cho vai trò tích cực của nhà nước trong kinh tế quốc gia.

Pancasila được nhìn nhận tích cực như giá trị kết dính mơ hồ trong xã hội đa nguyên của Indonesia và Pancasila luôn là “mỏ neo” về tính hợp pháp cho bất kỳ chính phủ nào [98, tr. 124]. Chính Pancasila, mà không phải Hội

giáo là công thức chính trị thiết yếu, cần thiết cho đoàn kết quốc gia của Indonesia.

(ii). Sự thừa nhận vai trò của các nhóm văn hóa - xã hội trong đời sống chính trị (gọi là Aliran)

Aliran là thuật ngữ dùng chỉ các nhóm văn hóa - xã hội, được phân biệt chủ yếu bởi thực hành tôn giáo, và ở một mức độ thấp hơn, dùng để chỉ giai cấp. Aliran được dùng để giải thích chính trị Indonesia trên nhiều khía cạnh, chẳng hạn khi xem xét mức độ mà các đảng chính trị vẫn còn bám rễ xã hội từ aliran và ý nghĩa của điều này đối với sự phát triển tiếp theo của hệ thống đảng chính trị Indonesia. Aliran phản ánh các mối quan hệ xã hội tôn giáo - dân tộc và văn hóa xã hội cụ thể và tạo thành các dấu hiệu nhận dạng nhóm cộng đồng chính. Trong những năm 1970, aliran được sử dụng để giải thích sự phát triển của chính trị Indonesia từ những năm 1950 trở đi, dẫn đến khái niệm “chính trị aliran” theo nghĩa các đảng chính trị dựa trên quần chúng được gắn với một dòng văn hóa cụ thể. Sự ủng hộ dành cho các đảng chính trị aliran của Indonesia, khi các đảng này xuất hiện trong bối cảnh hậu thuộc địa được dựa trên thế giới quan chính trị, văn hóa, dân tộc và tôn giáo cụ thể [131].

Có ba luồng văn hóa được nhận dạng rộng rãi (aliran), gồm: Priyayi (quý tộc – tầng lớp quan liêu truyền thống), Abangan (người Hồi giáo danh nghĩa) và Santri (người Hồi giáo chính thống hơn). Các aliran này hoạt động như các nguồn lực văn hóa và chính trị trong việc huy động sự ủng hộ chính trị có ảnh hưởng đến nền chính trị văn hóa trong giai đoạn Sukarno và Suharto. Đối với các đảng chính trị, thế giới quan về văn hóa xã hội cũng quan trọng như nền tảng hệ tư tưởng. Các nhà lãnh đạo chính trị Indonesia phải đại diện một cách hiệu quả cho các nhóm văn hóa dân tộc cụ thể để đảm bảo sự ủng hộ từ bất kể sự phân hóa giai cấp nào trong nhóm đó.

(iii). Phi tập trung quyền lực của chính quyền trung ương

Về mặt lịch sử, giới tinh hoa chính trị Indonesia chống lại những thách thức đại diện cho quyền lực của mình. Cam kết của giới tinh hoa chính trị đối với một bản sắc chính trị thống nhất, về cơ bản được sinh ra từ cuộc đấu tranh giành độc lập. Điều này phản ánh trong sự tập trung hóa thể chế của quốc gia - nhà nước. Đặc biệt trong thời kỳ chuyên chế Suharto đã phi chính trị hóa bản sắc xã hội thông qua một hình thức tập thể hóa nhà nước tập trung.

Nỗ lực phi tập trung quyền lực được bắt đầu ngay sau sự sụp đổ của Suharto. Trong bối cảnh đối mặt với áp lực của quân chúng, dân chủ hóa và một số hình thức chia sẻ quyền lực của giới tinh hoa, truyền bá dân chủ từ trung ương đến các khu vực là một chiến lược thiết thực để quản lý căng thẳng xã hội. Phi tập trung quyền lực hay phân quyền là biểu hiện quan trọng của quá trình dân chủ hóa. Tuy nhiên, việc phân quyền liên quan đến việc điều chỉnh lại quyền lực chính trị giữa các thành phần chính trị đa dạng ở cấp quốc gia và địa phương. Do đó, quá trình phân quyền trở nên kéo dài như quá trình dân chủ hóa.

Quá trình dân chủ hóa và phi tập trung hóa quyền lực có một số tác dụng không mong muốn, đó là sự suy yếu của nhà nước Indonesia thông qua sự phân tán hành chính và huy động sắc tộc. Hai quá trình này dẫn đến sự củng cố của giới tinh hoa từ thời kỳ Trật tự mới, dẫn đến tình trạng phân quyền và tham nhũng. Sự cạnh tranh giành quyền lực địa phương ngày càng tăng đã tạo điều kiện cho chính trị tiền bạc, việc sử dụng biện pháp đe dọa và bạo lực. Ngoài ra, trong quá trình tự trị khu vực dẫn đến sự gia tăng phân mảnh hành chính mà động lực đằng sau là chính trị tiền bạc và khát vọng quyền lực chính trị. Phần lớn các không gian chính trị chính thức được mở ra bởi dân chủ hóa và phân quyền lại do giới tinh hoa địa phương nắm bắt [174, tr. 114-115].

(iv). Sự dung nạp của Hồi giáo Indonesia đối với các giá trị dân chủ hiện đại

Chính trị Hồi giáo liên quan đến tương tác ý thức hệ giữa chính trị và tôn giáo theo nghĩa rộng. Trong mối quan hệ giữa nhà nước Indonesia thời kỳ hậu thuộc địa với Hồi giáo, một mặt có sự thừa nhận lịch sử đối với Hồi giáo nhưng đồng thời chính quyền cũng ngăn chặn sự hấp dẫn chính trị của Hồi giáo bằng cách áp đặt những hạn chế lớn đối với một Hồi giáo bị chính trị hóa. Trong thời kỳ Trật tự mới dưới, hệ thống đảng chính trị chỉ có ba đảng. Các tổ chức Hồi giáo lớn như NU và Muhammadiyah (Hội Tín đồ của Muhammad) phải đứng dưới ngọn cờ của một đảng chính trị là PPP (Đảng Phát triển thống nhất). Thực tế, PPP là phương tiện duy nhất để NU (Nahdatul Ulama- Sự hồi sinh của các nhà hiền triết) và Muhammadiyah có thể giành được quyền đại diện chính trị. Tuy nhiên, việc chính quyền gạt ra ngoài lề Hồi giáo chính trị lại thúc đẩy hoạt động xã hội dân sự lớn hơn của cộng đồng Hồi giáo.

Đầu những năm 1980, các nhà hoạt động Hồi giáo được xem là những người mang lý tưởng dân chủ chính cho công chúng [47, tr.45]. Vào thời điểm chuyển đổi dân chủ năm 1998, các nhà lãnh đạo Hồi giáo Indonesia liên tục nhấn mạnh sự tương thích của Hồi giáo đối với nền dân chủ [200, tr.87] và đã ngăn chặn một cách hiệu quả những lời kêu gọi thành lập một nhà nước Hồi giáo. Do vậy, sự hồi sinh của Hồi giáo không đi ngược với dân chủ hóa. Đến nay, sự tham gia của người Hồi giáo vào chính trị bầu cử Indonesia vẫn ở mức độ vừa phải và xa với thể chế của một nhà nước Hồi giáo. Đa số người Hồi giáo Indonesia vẫn quan tâm hơn đến một quốc gia dân chủ và điều này đóng góp cho quá trình dân chủ hóa và củng cố dân chủ ở Indonesia.

3.1.3. Sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Indonesia dưới tác động của quá trình dân chủ hóa

3.1.3.1. Hệ thống bầu cử và luật bầu cử dẫn đến sự phân mảnh và gia tăng mức độ thể chế hóa hệ thống đảng chính trị Indonesia

Sự phát triển của hệ thống đảng chính trị Indonesia có sự liên quan mật thiết với các giai đoạn của nền dân chủ Indonesia kể từ khi độc lập vào năm 1945.

Hệ thống đảng của Indonesia những năm 1950 tuân theo mô hình được định nghĩa là “*hệ thống đảng được nguyên tử hóa*” theo nghĩa hệ thống đảng bị phân tán đến mức mà việc bổ sung thêm một đảng vào trong hệ thống cũng không tạo ra sự khác biệt đối với mô hình cạnh tranh. Hệ thống đảng thời kỳ này có 17 đảng và nhóm khác nhau trong quốc hội (không thông qua bầu cử) vào đầu những năm 1950. Thành phần các đảng trong quốc hội được dựa trên ước tính của chính quyền về sức mạnh của các đảng khác nhau mà không phải thông qua tổng tuyển cử, được tập hợp thành hai nhóm lớn, năm phe nhóm vừa và nhỏ; với các đảng lớn theo thứ tự là Masyumi (Hiệp hội các tổ chức Hồi giáo theo chủ nghĩa hiện đại và truyền thống), PNI (Đảng Quốc gia Indonesia) – đảng theo chủ nghĩa dân tộc và thế tục do Sukarno thành lập vào những năm 1920, PSI (Đảng Xã hội chủ nghĩa Indonesia), PKI (Đảng Cộng sản Indonesia).

Thời kỳ Trật tự mới dưới chính quyền Suharto đã tái cơ cấu hệ thống bầu cử vào năm 1971. Hệ thống đảng chính trị ba đảng được hình thành bao gồm Golkar, PDI và PPP, trong đó Golkar được xem như một tổ chức vượt lên trên giai cấp, sắc tộc, bản sắc tôn giáo và bao gồm toàn bộ các phân hóa xã hội. Chính quyền Suharto có thể vừa lựa chọn và kiểm soát hoạt động chính trị trong cấu trúc của chủ nghĩa tập thể Trật tự mới.

Với việc thay đổi chế độ vào năm 1998, qua đó dỡ bỏ hạn chế đối với việc thành lập các đảng chính trị đã dẫn đến một hệ thống đảng “nguyên tử hóa” như những năm 1950 [175, tr.433]. Hơn 200 đảng phái nổi lên, 48 đảng trong số đó được phép tham gia cuộc bầu cử quốc hội vào tháng 6/1999; 21 đảng giành được quyền lập pháp lần đầu tiên trong cơ quan lập pháp đầu tiên sau Trật tự mới [175, tr.438]. Như vậy, sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Indonesia biểu hiện rõ nét ở tiêu chí về sự phân mảnh được nêu trong khung phân tích.

Cuộc bầu cử 1999 đánh dấu quá trình dân chủ hóa của Indonesia hậu Suharto. Trong giai đoạn 1998-2004, Indonesia có hệ thống chính trị nghị viện theo mô hình cộng hòa, tổng thống chỉ được bầu gián tiếp từ Hạ viện. Tuy nhiên, ngay trong giai đoạn này, Indonesia được đặc trưng bởi các yếu tố tổng thống mạnh. Đây là di sản của chủ nghĩa chuyên chế Trật tự mới thời Suharto. Mặc dù trong giai đoạn 1999-2000, quyền lập pháp của Hạ viện (DPR) đã được tăng cường đáng kể nhưng Hiến pháp không được xác định rõ ràng và sự kiện luận tội (dẫn tới việc từ chức) Tổng thống Abdurrahman Wahid vào năm 2001 là kết quả của cuộc đấu tranh quyền lực giữa Hạ viện (DPR), Thượng viện (MPR) với một tổng thống (A. Wahid) bất đồng với nghị viện về việc xác định thẩm quyền của tổng thống. Để khắc phục tình trạng này, Indonesia lần đầu tiên đã tổ chức bầu cử tổng thống trực tiếp vào năm 2004. Cải cách bầu cử tổng thống trực tiếp đã tạo thành một thể chế hoàn chỉnh của hệ thống tổng thống. Ngoài ra, với quy định tổng thống đắc cử phải giành được hơn 50% tổng số phiếu bầu với tối thiểu 20% ở ít nhất một nửa số tỉnh đã buộc các ứng cử viên tổng thống phải đảm bảo sự ủng hộ rộng rãi của dân chúng trên toàn quần đảo. Điều này nhằm khuyến khích các ứng cử viên ôn hòa, những người có thể thu hút các lợi ích khác nhau và thành lập liên minh giữa các đảng phái. Nghị viện cũng có nhiều quyền hạn hơn trong việc

phủ quyết việc lập pháp và hạn chế quyền lực của tổng thống, qua đó buộc tổng thống phải duy trì sự ủng hộ rộng rãi trong cơ quan lập pháp. Do vậy, từ năm 2004, chế độ tổng thống Indonesia được đặc trưng bởi một chế độ tổng thống mạnh và một nghị viện mạnh mẽ.

Hệ thống bầu cử tổng thống trực tiếp từ năm 2004 là nhân tố quan trọng dẫn đến “tổng thống hóa” các đảng chính trị Indonesia được biểu thị ở đặc điểm tổ chức và hành vi chính trị của các đảng phái [90, tr.6] và việc bầu cử riêng biệt các nhánh hành pháp và lập pháp (tổng thống và quốc hội) đã *“tăng cường động lực cho các chính trị gia thuộc các nhánh khác nhau của cùng một đảng đi theo con đường riêng của họ”* [90, tr.9]. Tổng thống hóa đảng chính trị được định nghĩa là *“cách thức phân tách quyền lực một cách cơ bản, định hình các đặc điểm tổ chức và hành vi của các đảng trong hệ thống nghị viện”* [90, tr.6]. Bầu cử tổng thống trực tiếp đã thúc đẩy đảng chính trị hướng tới mục đích giới thiệu ứng cử viên nhằm giành được vị trí cao nhất trong cơ quan hành pháp, đồng thời đảng chính trị trở thành cỗ máy tranh cử cùng với nguồn lực tốn kém thay cho chú trọng đến nền tảng hệ tư tưởng. Theo góc độ này, hệ thống bầu cử tổng thống trực tiếp đưa đến hệ quả đảng chính trị bị cá nhân hóa và hệ thống đảng chính trị Indonesia (sau 2004) bị phân hóa thành hai nhóm đảng, bao gồm nhóm các đảng lớn như PDI-P (Đảng Dân chủ đấu tranh), Golkar... được tổng thống hóa mạnh mẽ; và nhóm các đảng, đặc biệt là các đảng Hồi giáo không thể đưa ra các ứng cử viên tổng thống có khả năng được bầu cao và ít bị tổng thống hóa hơn nhiều so với nhóm các đảng lớn nêu trên. Chẳng hạn, PKB (Đảng Thức tỉnh dân tộc) là đảng Hồi giáo duy nhất nhận được trên 10% phiếu bầu kể từ năm 2004 (cuộc bầu cử gần nhất vào năm 2019, PKB nhận được 9,69% phiếu bầu). Bảng 3.1 dưới đây thể hiện nhóm nòng cốt trong hệ thống đảng chính trị Indonesia

thông qua số phiếu giành được của các kỳ bầu cử tổng thống từ năm 2004 đến năm 2019:

Bảng 3.1

Phần trăm (%) của Tổng tuyển cử quốc gia				
Đảng	2004	2009	2014	2019
PDI-P	18,5	14,0	18,95	19,38
Golkar	21,6	14,4	14,75	12,31
PKB (Hội giáo)	10,6	4,9	9,04	9,69
PPP (Hội giáo)	8,2	5,3	6,53	4,52
PAN (Hội giáo)	6,4	6,0	7,59	6,84
Gerinda	-	4,5	11,81	12,57
Hanura	-	3,8	5,26	-
PKS (Hội giáo)	7,3	7,9	6,79	8,21
PD	7,5	20,8	10,19	7,77
Nasdem			6,72	9,05
* 06 đảng đứng đầu	73,7	68,4	72,33	71,21
* 07 đảng đứng đầu	76,32 <i>(bổ sung 2,62% của PBB – Đảng Trắng lưỡi liềm và Sao)</i>	73,3	79,12	79,98

Nguồn: Tổng hợp từ các cuộc Tổng tuyển cử quốc gia ở Indonesia từ 2004 đến 2019 [136] [181] [237] [245]

Căn cứ vào bảng 3.1, các đảng nổi bật trong hệ thống đảng chính trị Indonesia trong hai thập niên gần đây bao gồm:

- *Đảng Dân chủ đấu tranh (Partai Demokrasi Indonesia Perjuangan - PDI-P)*: PDI-P tiếp nhận di sản của chủ nghĩa dân tộc thế tục do Sukarno và Đảng Quốc gia Indonesia (PNI) khởi xướng, trở thành Đảng Dân chủ Indonesia giai đoạn Trật tự mới, được đổi tên thành Đảng Dân chủ đấu tranh Indonesia vào năm 1999. PDI-P ưu tiên cho các luật chống phân biệt đối xử nhằm cung cấp sự bảo vệ toàn dân và không ai hoặc nhóm nào được ưu tiên hơn bất kỳ người nào khác. PDI-P là đảng của Tổng thống đương nhiệm Joko Widodo.

- *Golkar (Partai Golongan Karya - Đảng của các nhóm chức năng)*: trong thời kỳ Trật tự Mới của Suharto, Golkar đóng vai trò đảng thống lĩnh, là đảng của tầng lớp kỹ trị và quan liêu do có quan điểm cởi mở về khả năng cải cách và duy trì một nền tảng chủ nghĩa dân tộc thế tục. Trong thời kỳ hậu Suharto, Golkar tập trung nỗ lực vào việc tạo ra các thực thể cấp tiểu quốc gia mới mà đảng này có thể kiểm soát tốt nhất dựa trên sân chơi dân chủ mới.

- *Đảng Dân chủ (Partai Demokrat - PD)*: PD là phương tiện phục vụ tranh cử cho Susilo Bambang Yudhoyono (tổng thống 2004-09; 2009-14). PD đạt được thành tích nổi bật trong năm 2009, giành được 25% số phiếu bầu và ghế trong cơ quan lập pháp quốc gia, với sự ủng hộ khá phổ biến từ khắp quần đảo.

- *Đảng Phát triển thống nhất (Partai Persatuan Pembangunan - PPP)*: Là một trong ba đảng thời kỳ Trật tự mới, đóng vai trò một cái ô tập hợp các đảng Hồi giáo. PPP thể hiện quan điểm ôn hòa liên quan đến các khía cạnh khác nhau của luật Syariah và sự tham gia của phụ nữ vào đời sống chính trị

nhưng theo đuổi quan điểm khá bảo thủ về cải cách chính trị, xã hội và kinh tế. PPP duy trì quan điểm coi Indonesia là một quốc gia thống nhất với các mục tiêu quốc gia, có xu hướng ủng hộ phân quyền một cách hạn chế và cơ cấu lại nhà nước.

- *Đảng Thức tỉnh Quốc gia (Partai Kebangkitan Bangsa - PKB)*: Đảng Hồi giáo có quan điểm ôn hòa, được Abdurrahman Wahid (tổng thống 1999-2001) thành lập năm 1998 có gốc gác từ NU. PKB phù hợp với tầm nhìn của A. Wahid về một Indonesia dựa trên đa nguyên tôn giáo. Thái độ của PKB đối với cải cách tập trung chi tiết hơn vào đời sống xã hội, bảo vệ các quyền tự do tôn giáo và các nhóm thiểu số so với các cải cách chính trị hoặc kinh tế.

- *Đảng ủy quyền quốc gia (Partai Amanat Nasional – PAN)*: Do Amien Rais, Chủ tịch của Muhammadiyah thành lập năm 1998. Trong số các đảng trong thời kỳ hậu chuyển đổi, PAN là một trong những đảng có nhiều cải cách nhất về định vị hệ tư tưởng và mong muốn sửa chữa sự kém hiệu quả trong hệ thống chính trị. Trong khi PAN tự liên kết với Muhammadiyah, tổ chức bảo thủ về mặt xã hội hơn NU, PAN không theo đuổi mục tiêu một nhà nước Hồi giáo dựa trên luật Syariah.

- *Đảng Phong trào Đại Indonesia (Partai Gerakan Indonesia Raya-Gerindra)*: Do Prabowo Subianto, con rể của Suharto thành lập vào năm 2008, Gerindra dùng xóa đói giảm nghèo là một trong những cương lĩnh của đảng.

Bảng 3.1 cho thấy, trong khi các kỳ bầu cử quốc hội có thể dẫn đến một số thay đổi về sức mạnh của các đảng khác nhau, nhìn chung hệ thống đảng chính trị Indonesia có sự ổn định đáng kể. Nói cách khác, sự bất ổn trong hệ thống đảng – theo nghĩa là mức độ thay đổi trong sự ủng hộ đối với mỗi đảng từ cuộc bầu cử này sang cuộc bầu cử tiếp theo – vẫn là điểm đáng chú ý. Tuy nhiên cử tri chủ yếu thay đổi giữa các đảng lớn thay vì ủng hộ hoàn toàn đảng

mới. Điều quan trọng là luôn có một “cốt lõi rõ ràng” gồm từ 06 đến 07 đảng: PDI-P, Golkar, Gerindra, PD, PKS, PAN, PKB liên tục có đại diện trong quốc hội Indonesia. Sự tồn tại của một “cốt lõi rõ ràng” như vậy có thể xem là hệ thống đảng chính trị Indonesia đã được thể chế hóa chừng nào các đảng này tương tác với nhau một cách thường xuyên.

3.1.3.2. Quá trình dân chủ hóa dẫn đến sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Indonesia trên yếu tố về sự phân cực và sự tương tác giữa các đảng

Một trong những biểu hiện của quá trình dân chủ hóa ở Indonesia liên quan đến việc phi tập trung quyền lực hay chính là quá trình phân quyền, dẫn đến việc Indonesia chuyển từ một nhà nước chuyên chế có mức độ tập trung cao thời Suharto sang hình thức bán liên bang với quyền tự chủ khá lớn cho các địa phương - dẫn đến hệ quả làm gia tăng ảnh hưởng chính trị tiền bạc đối với chính trị đảng phái Indonesia. Cụ thể, về mặt thể chế hóa, hệ thống đảng chính trị Indonesia vẫn còn bị ràng buộc bởi chính trị cá nhân và hầu hết các đảng phái bị coi là tham nhũng và tư lợi [199]. Ở một mức độ nào đó, sự gia tăng của chính trị tiền bạc đã làm giảm ý nghĩa của ý thức hệ, vốn được coi là nền tảng để tạo dựng một đảng chính trị vì ưu tiên của đảng chính trị sẽ hướng tới, thu nạp những cá nhân có khả năng đóng góp tài chính cho đảng. Đảng chính trị bị cá nhân hóa.

Số liệu từ Bảng 3.1 nêu trên cho thấy các đảng thế tục giành được nhiều phiếu bầu hơn các đảng Hồi giáo, cho thấy sự phân hóa tôn giáo - thế tục của những năm 1950 tiếp tục có ảnh hưởng mạnh mẽ trong hệ thống đảng chính trị Indonesia hiện nay. Tuy nhiên, sự khác biệt lớn, quyết định bản chất của một hệ thống đảng, giữa hệ thống đảng những năm 1950 với hệ thống đảng hiện nay nằm ở định hướng của sự cạnh tranh giữa các đảng trong hệ thống. Cụ thể, hệ thống đảng Indonesia những năm 1950 được coi là một hệ thống (cạnh tranh) ly tâm với việc các đảng phái tập trung vào việc đáp ứng nhu cầu và

nguyện vọng của khu vực bầu cử cốt lõi của các đảng và ít có tham vọng thu hút cử tri từ khắp các khu vực chính trị.

Ngược lại với thời kỳ 1950, hệ thống đảng chính trị hậu Suharto đã phát triển các động lực hướng tâm để ổn định và duy trì cấu trúc của hệ thống. Trong các hệ thống đảng hướng tâm, sự cạnh tranh diễn ra ở trung tâm, với các đảng đấu tranh để tăng cường cơ sở bỏ phiếu cốt lõi của đảng và tăng cơ hội lên nắm quyền. Thực tế, cạnh tranh giữa các đảng sau năm 1998 chủ yếu diễn ra ở trung tâm với các đảng chỉ sử dụng khu vực bầu cử của mình là cơ sở cốt lõi để khởi động các chiến dịch nhằm tìm kiếm phiếu bầu bổ sung từ toàn bộ phổ chính trị. Cụ thể, hệ thống đảng chính trị Indonesia hậu Suharto bị chi phối bởi một số đảng lớn, chủ chốt như PDI-P, Golkar, PD, Gerindra đang đóng vai trò lôi kéo các đảng khác vào cùng trung tâm. Trong hệ thống hướng tâm, xuất hiện khái niệm các “đảng cánh”, là các đảng bên lề của phổ chính trị, phải đối mặt với tình thế tiến thoái lưỡng nan giữa hành vi tìm kiếm phiếu bầu và vị trí trong chính quyền. Tuy nhiên, đại đa số các đảng cuối cùng đều tìm kiếm sự tham gia vào chính phủ, do đó buộc phải chuyển sang trung tâm với tư cách là đối tác liên minh tiềm năng của các đảng trung tâm. Đối với Indonesia, biểu hiện cụ thể nhất của các “đảng cánh” bị kéo vào trung tâm là các đảng Hồi giáo. Sau sự sụp đổ của Suharto, một số lượng lớn các đảng Hồi giáo theo chủ nghĩa hiện đại nổi lên với tham vọng “Hồi giáo hóa” nền chính trị sau bốn thập kỷ bị giới hạn chuyên chế đối với Hồi giáo chính trị. Tuy nhiên, sau vài năm cố gắng để lại dấu ấn Hồi giáo trên chính thể mới, phần lớn các đảng Hồi giáo đã chuyển sang trung tâm chính trị. Những đảng Hồi giáo có ảnh hưởng như PPP, PAN, PKS, PKB thể hiện sự thỏa hiệp như tuyên bố *“PKS luôn ở vị trí trung tâm, không bao giờ ở bên phải của phổ chính trị”* [175, tr.450] hay *“Hồi giáo không phải là một nhóm mà là một hệ thống giá trị, bao gồm công lý, hòa bình, thịnh vượng, bình đẳng và tự do (cho) tất cả mọi người”* [175, tr.448]. Phần

lớn các đảng Hồi giáo đang là nhân tố ổn định trong chính thể dân chủ đương đại của Indonesia và các đảng Hồi giáo hậu Suharto đóng vai trò tích cực trong quá trình sửa đổi hiến pháp của đất nước. Qua đây, hệ thống đảng chính trị Indonesia có sự biến đổi rất quan trọng ở tiêu chí về sự phân cực trong hệ thống và ở bản chất tương tác (hướng tâm hay ly tâm) giữa các đảng trong hệ thống.

Như vậy, từ khung phân tích của luận án, sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Indonesia trong quá trình dân chủ hóa (hậu Suharto) biểu hiện qua sự phân mảnh với sự gia tăng đáng kể số lượng các đảng chính trị. Ngoài ra, với sự hình thành nhóm các đảng cốt lõi và không có đảng nổi trội, các nhân tố như sự dao động của hệ thống đảng; và sự hoán đổi quyền lực giữa các đảng sau mỗi kỳ bầu cử là khá ổn định, ít thay đổi. Qua đó, phản ánh tính ổn định tương đối của nền dân chủ hậu Suharto. Điều này khác với hệ thống đảng chính trị thời Suharto chỉ có ba đảng, trong đó Golkar là đảng thống lĩnh. Điểm đặc biệt quan trọng quyết định bản chất chiều hướng cạnh tranh, sự tương tác giữa các đảng là tính chất hướng tâm, kéo các đảng chính trị từ ngoài rìa về phía trung tâm và ở mức độ nào đó đồng nhất cấu trúc hệ tư tưởng của các đảng. Điều này liên quan đến yếu tố về sự phân cực và sự tương tác giữa các đảng trong hệ thống đảng chính trị Indonesia. Với tính phân cực hay khoảng cách hệ tư tưởng giữa các đảng suy giảm, nhìn chung đã góp phần vào sự ổn định của hệ thống đảng chính trị Indonesia trong quá trình dân chủ hóa.

Bên cạnh đó, với hệ thống bầu cử được thiết kế và định hình đáp ứng mối quan tâm về toàn vẹn đất nước cũng như luật về đảng chính trị (năm 2008) quy định một đảng chính trị phải chứng minh khả năng tổ chức ở 60% thành phố trực thuộc trung ương trong 60% tổng số tỉnh để có thể đăng ký. Qua đó, hệ thống bầu cử và luật đảng chính trị Indonesia hạn chế các đảng

nhỏ và các đảng chỉ có tầm khu vực hay các đảng dựa trên sắc tộc. Những quy định này cho thấy sự tồn tại của các chuẩn mực chủ nghĩa dân tộc (toàn vẹn lãnh thổ) mạnh mẽ của giới tinh hoa. Hệ quả là hệ thống đảng chính trị Indonesia được “quốc gia hóa” với những hạn chế về số lượng đảng được thành lập trong thời kỳ dân chủ hóa hậu Suharto.

3.1.4. Vai trò của hệ thống đảng chính trị Indonesia đối với quá trình dân chủ hóa

3.1.4.1. Hệ thống đảng chính trị Indonesia đóng góp cho việc củng cố dân chủ thông qua các giá trị dân chủ và bầu cử

Hệ thống đảng chính trị Indonesia đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với triển vọng thành công của quá trình dân chủ hóa, đặc biệt vào thời điểm ngay sau sự từ chức của Suharto và được tiếp nối bởi chính phủ chuyển tiếp của Tổng thống Habibie. Về mặt chính trị, Habibie đã đáp ứng những đòi hỏi về dân chủ hóa qua việc thực hiện quá trình bốn bước: (1) Đề trình quốc hội thông qua, vào đầu năm 1999 những luật mới mở ra các cuộc bầu cử tự do và công bằng, và mở ra cạnh tranh đảng chính trị; (2) Kêu gọi phiên đặc biệt của Hội đồng Tham vấn (Thượng viện - MPR) vào thời điểm cuối 1998 để đặt ra ngày mới cho các cuộc bầu cử; (3) Tổ chức bầu cử nghị viện vào giữa năm 1999; và (4) Kêu gọi phiên đặc biệt của MPR vào cuối năm 1999 để bầu tổng thống và phó tổng thống mới và đặt ra “*phác thảo rộng rãi của chính sách nhà nước*” trong năm năm tiếp theo. Những biện pháp này một mặt đã giúp củng cố tính chính danh của chính quyền và mặt khác đã chuyển hướng tranh luận quốc gia từ những vấn đề liên quan đến tính hợp pháp của Habibie sang các vấn đề được quan tâm chú ý liên quan các mô hình bầu cử và loại hình hệ thống đảng chính trị phù hợp với quá trình dân chủ hóa Indonesia. Cụ thể, chính thể Indonesia dân chủ sẽ tiếp tục áp dụng hệ thống bầu cử đại diện tỷ lệ hay chuyển sang hệ thống tuyệt đối và liệu các đảng chính trị cần phải dựa

trên nền tảng sắc tộc, tôn giáo hay tất cả các đảng chính trị về nguyên tắc phải được mở ra cho toàn bộ người dân Indonesia? Đây chính là những nội dung phản ánh những giá trị dân chủ liên quan đến bầu cử tự do, công bằng cùng với các thiết chế chính trị hiệu quả. Trong bối cảnh khởi đầu quá trình dân chủ hóa hậu Suharto, triển vọng củng cố dân chủ sẽ tùy thuộc vào bản chất hệ thống đảng chính trị và lãnh đạo chính trị xuất hiện sau mỗi lần bầu cử [47, tr.37].

3.1.4.2. Hệ thống đảng chính trị Indonesia góp phần hình thành văn hóa chính trị đồng thuận

Điều thuận lợi cho quá trình dân chủ hóa Indonesia là sự từ chức của Suharto và động lực ban đầu của cải cách phù hợp với quá trình chuyển đổi do giới tinh hoa thống trị. Nói cách khác, là tình huống mà áp lực từ bên dưới tạo ra động lực cải cách từ bên trong, một tình trạng cho phép phe đối lập ôn hòa xuất hiện thông qua các vết nứt trong sự thống nhất trước đó của chế độ cũ [200, tr.106]. Giới tinh hoa chính trị có thể quản lý quá trình chuyển đổi theo các điều khoản của mình. Dưới góc độ chính trị đảng phái, các nhà lãnh đạo các đảng (thế tục và Hồi giáo) như PDI-P, NU, PAN... đã thống nhất lộ trình dân chủ của Indonesia, không biến huy động chính trị thành bạo lực. Đóng góp rất có ý nghĩa của hệ thống đảng chính trị đương đại cho chuyển đổi và củng cố dân chủ ở chỗ Indonesia có một hệ thống đảng chính trị, cho dù vẫn bị ảnh hưởng bởi những di sản thời kỳ Trật tự mới, đã không có sự phân cực lớn giữa các đảng trong hệ thống và cạnh tranh giữa các đảng có tính hướng tâm. Bản chất này của hệ thống đảng chính trị Indonesia góp phần tạo ra văn hóa chính trị dựa trên sự đồng thuận, các đảng chính trị tôn trọng các giá trị dân chủ, thúc đẩy việc xây dựng các thiết chế dân chủ. Với việc hệ thống đảng chính trị tiếp tục phản ánh sự phân hóa tôn giáo – chính trị trong xã hội Indonesia, dưới góc độ tích cực, hệ thống đảng chính trị Indonesia góp

phần tạo ra một nền dân chủ theo định hướng đồng thuận đa đảng, nơi mà việc ra quyết định chính trị không bị các lực lượng chính trị với ủy quyền đa số nắm giữ, mà thay vào đó liên quan đến nhiều tiểu văn hóa chính trị (tôn giáo, sắc tộc...) trong xã hội Indonesia [198, tr.50].

Như vậy, hệ thống đảng chính trị Indonesia đã tác động đến quá trình dân chủ hóa khá rõ nét ở yếu tố *văn hóa chính trị*. Rõ ràng, mức độ thể chế hóa và sự phân cực không lớn trong hệ thống đảng đã tác động tích cực đến văn hóa chính trị đồng thuận đa đảng và tôn trọng các giá trị dân chủ của các đảng chính trị.

3.2. Sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Malaysia trong quá trình dân chủ hóa

3.2.1. Quá trình dân chủ hóa ở Malaysia

Từ khía cạnh liên quan đến hệ thống đảng chính trị, quá trình dân chủ hóa ở Malaysia phát triển theo các giai đoạn như sau:

(i) Giai đoạn (1957-2003) phản ánh nền dân chủ thỏa hiệp đa nguyên nhấn mạnh đặc trưng của nền dân chủ châu Á với một đảng (UMNO) làm nòng cốt trong một liên minh (BN) thống lĩnh hệ thống đảng chính trị

Trong giai đoạn này, quãng thời gian từ năm 1957 - 1969 phản ánh thời kỳ phi thực dân hóa và tạo dựng ý nghĩa của nền dân chủ mới chớm nở của Malaysia. Hệ thống chính trị được ra đời vào năm 1957 báo hiệu sự kết thúc của đấu tranh giai cấp hay còn được gọi là tình trạng khẩn cấp (1948-1960). Nền dân chủ Malaysia cho phép quyền bỏ phiếu của người Mã Lai bản địa trong khi hạn chế quyền bầu cử đối với dân chúng không phải gốc Mã Lai. Hệ thống chính trị Malaysia được xem là hình ảnh thu nhỏ của hợp tác đa sắc tộc, thể hiện bởi liên minh cầm quyền, đi cùng với khái niệm về nền dân chủ “thỏa hiệp đa nguyên” với sự hiện diện của giới tinh hoa đa sắc tộc đoàn kết, tôn trọng lẫn nhau, có khả năng huy động cộng đồng của mình. Thời kỳ này,

chính thể Malaysia được nhìn nhận vừa mang những yếu tố dân chủ, vừa mang yếu tố chuyên chế [158, tr.74].

Năm 1970, Mặt trận Dân tộc (BN) công bố Chính sách kinh tế mới (NEP), là chương trình xã hội nhằm giải quyết các xung đột giai cấp – sắc tộc trong những năm 1960. Liên minh cầm quyền (BN) đưa ra chính sách kinh tế mới nhằm dành lợi thế cho người Mã Lai bản địa về kinh tế, chính trị. Hệ quả chính trị của NEP là sự tái tổ chức của chính thể Malaysia xoay quanh BN. Trong khuôn khổ chia sẻ quyền lực của BN, các đảng chính trị (bao gồm các đảng cánh hữu và trung tâm) đánh đổi “chính trị” để có được tiếng nói trong chính quyền. Qua đó, liên minh cầm quyền BN đạt được đa số hai phần ba trong nghị viện mà trước đó liên minh đã bị đánh mất tại cuộc bầu cử tháng 5/1969.

Trong giai đoạn Mahathir làm thủ tướng (1981-2003), Mahathir chỉ trích nền dân chủ bị phương Tây áp đặt mà thực tế không thể thực hiện được đối với những nước mới giành được độc lập. Nền dân chủ Malaysia giai đoạn Mahathir được quan niệm “*không phải là nền dân chủ tự do*” và “*không bị ràng buộc phải chấp nhận mọi cách giải thích mới về nền dân chủ ở phương Tây*” [169, tr.65]. Mahathir đi theo hướng bảo vệ các hình thức dân chủ “ít tự do hơn” và chuyển hướng sang những người tin rằng “nền dân chủ châu Á” tạo thành một hình thức chính phủ theo đúng nghĩa của nó. Nền dân chủ Malaysia giai đoạn Mahathir được gắn với chủ nghĩa Mahathir – với tư cách là một hệ tư tưởng được cho là đã đóng góp đặc biệt vào cuộc tranh luận về “các giá trị châu Á” và “nền dân chủ châu Á”.

(ii) *Giai đoạn hậu Mahathir từ 2004 đến nay, Malaysia chuyển sang nền dân chủ thảo luận:*

Đặc điểm nổi bật của nền dân chủ Malaysia hậu Mahathir đến nay được đánh giá là đã chuyển từ dân chủ thỏa hiệp đa nguyên sang dân chủ thảo luận

(deliberative democracy). Điều này được xem là hệ quả của sự suy giảm sức mạnh của liên minh cầm quyền BN qua các kỳ bầu cử, đặc biệt tại tổng tuyển cử lần thứ 12 (năm 2008) khi BN do UMNO làm nòng cốt thất bại trong việc giành hai phần ba số ghế trong quốc hội và đến tổng tuyển cử gần đây nhất, lần thứ 14 (2018) đã chấm dứt quãng thời gian 61 năm cầm quyền liên tục của BN. Với kết quả cuộc bầu cử dẫn đến sự thay đổi của liên minh cầm quyền vào năm 2018, Malaysia được xem đã đi bước đầu tiên hướng tới nền dân chủ bầu cử “bình thường”, trong đó các chính phủ có thể được thay đổi và thành lập với đa số đơn giản. Qua các kỳ bầu cử, chính trị Malaysia hậu Mahathir hướng tới nền dân chủ thảo luận theo nghĩa “*một quan niệm về chính phủ dân chủ mà bảo đảm một vị trí trung tâm cho thảo luận hợp lý trong đời sống chính trị*” [170, tr. 947]. Nói cách khác, việc ra quyết định chính trị là hợp pháp trong chừng mực các chính sách được đưa ra trong một quá trình thảo luận và tranh luận công khai.

3.2.2. Quá trình dân chủ hóa tác động đến hệ thống đảng chính trị Malaysia

Từ khi chính thức giành độc lập từ thực dân Anh vào năm 1957, nền dân chủ Malaysia phản ánh hệ thống chính trị trong đó nhà nước, giai cấp cầm quyền, các chính phủ đương nhiệm cùng với các giai cấp xã hội và cộng đồng sắc tộc khác nhau phải cùng giải quyết những mối quan tâm của một nhà nước Malaysia độc lập. Về cơ bản, chính thể (nền dân chủ Malaysia) phải đưa ra những giải pháp chính trị liên quan đến xung đột xã hội và nhu cầu phát triển của Malaysia, bao gồm: (i) Ngăn chặn xung đột giai cấp, đặc biệt là thách thức của giai cấp lao động đối với nhà nước; (ii) Quản lý xung đột liên sắc tộc, đặc biệt là sự phân cực giữa người gốc Hoa và người Mã Lai; và (iii) Duy trì chủ nghĩa tư bản (mô hình hậu thuộc địa) hoặc thúc đẩy chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn công nghiệp hóa Malaysia [58, tr.50].

Từ những ưu tiên trên, nền dân chủ Malaysia là hệ thống chính trị vừa đưa ra triển vọng cho sự tham gia của đại chúng vào đời sống công cộng thông qua các đảng chính trị, nhưng mặt khác giới tinh hoa cũng hạn chế phạm vi của sự tham gia nêu trên nhằm ngăn chặn những xung đột có thể thách thức hệ thống tư bản hay là bản thân nhà nước Malaysia. Qua đó, luận án phân tích những yếu tố tác động đến sự hình thành và biến đổi của hệ thống đảng chính trị Malaysia, bao gồm: (i) Vấn đề sắc tộc; (ii) Sự thỏa hiệp của giới tinh hoa; (iii) Giá trị Hồi giáo trong hệ tư tưởng của đảng chính trị.

(i). Vấn đề sắc tộc định hình cạnh tranh chính trị theo các giá trị dân chủ.

Malaysia được coi có nền chính trị dựa trên sắc tộc. Chính trị dựa trên sắc tộc theo nghĩa nền chính trị này có các đảng chính trị sắc tộc ngay từ ban đầu. Nói cách khác, chính trị Malaysia theo truyền thống bị chia rẽ theo các ranh giới sắc tộc (chủng tộc) [101, tr.5]. Là một quốc gia đa sắc tộc với tỷ lệ người thiểu số tương đối cao, đến năm 2021, Malaysia có tổng dân số hơn 32,5 triệu người, rõ nét nhất là các nhóm chính gồm người Mã Lai bản địa (59%) (Bumiputera – những người con của đất), người Hoa (24%), người Ấn (8%) và còn lại là các sắc tộc nhỏ khác.

Chính trị sắc tộc góp phần định hình nên bản chất sự cạnh tranh của các đảng chính trị, qua đó quyết định sự hình thành của các đảng và liên minh mới, cấu hình và tái định hình của các đảng chính trị cũng như cách thức vận động của các đảng. Dưới khía cạnh sắc tộc, Malaysia có hệ thống đảng chính trị với liên minh đa sắc tộc chiếm ưu thế ở trung tâm và các đảng phái sắc tộc ở vào hai bên rìa (cánh). Như vậy, cạnh tranh chính trị ở Malaysia từ trước đến nay phần nhiều ở khía cạnh sắc tộc. Có thể coi đây là đặc điểm nổi bật của chính trị sắc tộc Malaysia, dẫn đến liên minh chính trị và quyết định bản chất của hệ thống đảng chính trị Malaysia.

Sự thành lập các liên minh trong nền chính trị Malaysia, trong đó Mặt trận Dân tộc (Barisan Nasional - BN), được thành lập năm 1946, đặc trưng cho liên minh sắc tộc cho thấy sự thỏa hiệp của giới tinh hoa là rất quan trọng do mối quan hệ giữa các tầng lớp thấp hơn (giai cấp thấp hơn), giữa các nhóm dân tộc lớn (chủ yếu người Mã Lai và người Hoa) không bao giờ ổn định. Để duy trì quyền lực, *“giới tinh hoa cốt lõi đã gây ra căng thẳng theo những cách tạo năng lượng cho sự ủng hộ của chính họ, mà không đi quá xa gây nguy cơ mất đoàn kết và rối loạn xã hội”* [248, tr.23]. Trong BN, Tổ chức Quốc gia Mã Lai thống nhất (UMNO) sử dụng thủ đoạn chính trị trong vận động để kêu gọi khu vực bầu cử của mình nhưng cũng không đi xa đến mức đẩy Công hội người Hoa Mã Lai (MCA) và các đảng khác ra khỏi liên minh. Đạt được sự cân bằng này cho phép các chế độ chuyên quyền của đảng thống trị dựa trên sắc tộc trở thành một kiểu chế độ ổn định như ở Malaysia. Trong khi BN kết hợp các đảng của tất cả các nhóm sắc tộc, đảng nòng cốt UMNO chỉ bao gồm người Mã Lai và MCA chỉ gồm người Hoa. Sự chia rẽ rõ rệt và sự thành công của các đảng này trong bầu cử cho thấy người Malaysia cho rằng chỉ có các tổ chức chính trị dựa trên sắc tộc mới có thể đại diện cho lợi ích của mình. Liên minh sắc tộc luôn là trụ cột của nền chính trị Malaysia và với Malaysia, các cộng đồng sắc tộc đối địch lại cần có sự hợp tác giữa các sắc tộc để tạo thành một quốc gia ổn định.

(ii). *Sự thỏa hiệp của giới tinh hoa tác động đến mô hình dân chủ của Malaysia*

Theo định nghĩa, giới tinh hoa là *“những người có khả năng, nhờ vị trí có thẩm quyền của họ trong các tổ chức và phong trào quyền lực dưới bất kỳ hình thức nào, ảnh hưởng đến các kết quả chính trị quốc gia một cách thường xuyên và đáng kể”* [148, tr.18], giới tinh hoa Malaysia bao gồm giai cấp cầm quyền truyền thống và quý tộc. Từ một góc độ hẹp liên quan đến đảng chính

trị và dân chủ, các vị trí tinh hoa được giới hạn ở những người nắm giữ các vị trí cao trong các đảng chính trị và các cơ quan nhà nước hàng đầu. Đối với xã hội Malaysia, các liên kết sắc tộc, tôn giáo, ngôn ngữ, văn hóa và hệ tư tưởng ăn sâu, đang đặt ra những thách thức nghiêm trọng đối với mối quan hệ của giới tinh hoa và sự ổn định dân chủ. Tuy nhiên, trong một số điều kiện, giới tinh hoa vẫn đạt được “sự liên kết” cho phép họ hợp tác trên từng vấn đề cụ thể (các phân đoạn) để duy trì một hình thức dân chủ “thỏa hiệp đa nguyên”. Theo khuôn khổ này, dựa trên sắc tộc, tôn giáo, ngôn ngữ..., giới tinh hoa thực hành sự tham vấn không chính thức, sử dụng “quyền phủ quyết lẫn nhau” và thực tiễn này được củng cố thông qua các thể chế cụ thể về chia sẻ quyền lực theo chủ nghĩa liên bang, đại diện theo tỷ lệ trong quốc hội, các liên minh và nội các lớn [166; tr. 150-151]. Malaysia thừa hưởng *“truyền thống của Anh về việc áp đặt các giới hạn đối với chính phủ, thiết lập các chuẩn mực đối với hành vi của những người thực thi quyền lực và tạo ra các thủ tục để quản lý xung đột”* [185, tr.39]. Qua đó, cung cấp cho Malaysia một sự khởi đầu thuận lợi trong mối quan hệ gắn kết trong giới tinh hoa với nền chính trị dân chủ. Tuy nhiên, các phân đoạn trong xã hội Malaysia cũng tiềm ẩn cho sự rạn nứt, đổ vỡ trong giới tinh hoa. Khi đó, giới tinh hoa Malaysia sắp xếp lại các mối quan hệ theo những cách bất đối xứng rõ nét hơn và “cài đặt” lại nền dân chủ thỏa hiệp đa nguyên trở thành chủ nghĩa chuyên chế bầu cử [185, tr.41].

(iii). *Sự thỏa hiệp giữa các giá trị Hồi giáo và giá trị dân chủ thể tục trong hệ tư tưởng của các đảng chính trị*

Khác với một số nước trong khu vực Đông Nam Á, hệ thống đảng chính trị Malaysia không bị phân hóa bởi ý thức hệ giữa đảng thế tục và đảng tôn giáo. Chính trị Hồi giáo Malaysia liên quan đến sự cạnh tranh giữa những người Hồi giáo bất đồng chính kiến với giới tinh hoa Hồi giáo trong chính

phủ trong việc định hình tư tưởng của người Hồi giáo cũng như để giành được quyền lực chính trị. Với thực tế UMNO (thành lập năm 1946) là đảng chủ chốt của liên minh cầm quyền trong thời gian liên tục 61 năm từ khi Malaysia độc lập vào năm 1957 và Đảng Hồi giáo Malaysia (PAS; thành lập năm 1951) là đảng có vai trò nổi bật nhất trong liên minh đối lập với UMNO, chính trị đảng phái Malaysia được định hình bởi quan điểm cũng như đấu tranh chính trị giữa UMNO và PAS liên quan đến bản chất của nhà nước Malaysia. Hồi giáo được sử dụng như công cụ chính trị trong cạnh tranh bầu cử giữa hai đảng và đến đầu những năm 1990, cạnh tranh UMNO - PAS đã chi phối chính trị và xã hội Malaysia.

Chính trị Hồi giáo tại Malaysia phản ánh thông qua đấu tranh UMNO - PAS chứng kiến điều được xem là quá trình “Hồi giáo hóa” UMNO và đối với PAS lại là quá trình chuyển từ Hồi giáo cấp tiến đến dân chủ Hồi giáo. Ngay từ khi thành lập, UMNO tự mô tả là một đảng theo chủ nghĩa dân tộc tự do, hiến dâng cho sự thống trị chính trị của người Mã Lai nhưng cam kết bảo vệ dân chủ, thị trường tự do và sự hòa hợp giữa các sắc tộc và *“các truyền thống phương Tây của một nhà nước thế tục”* [169, tr.82]. Cho dù các nhà lãnh đạo UMNO khẳng định lợi ích của UMNO đối với đạo Hồi không xuất phát từ động cơ chính trị nhưng trên thực tế, cạnh tranh chính trị là chất xúc tác cho chính sách của UMNO.

Đối với PAS, với tư cách là đảng Hồi giáo lớn nhất đối lập với UMNO, trong nội bộ định kỳ có sự bảo lưu về việc tham gia vào quá trình bầu cử. Bảo lưu lớn nhất trong PAS xoay quanh hệ thống bầu cử của Malaysia khi phe đối lập luôn phải cạnh tranh với BN đầy sức mạnh, có quyền đặt ra các quy tắc, kiểm soát các nguồn lực và lạm dụng các công cụ nhà nước. PAS theo đuổi ý tưởng về các thỏa thuận bầu cử với các nhóm đối lập với BN, hướng tới thành lập liên minh Mặt trận Thay thế (Barisan Alternatif – BA) do PAS đứng đầu.

Lãnh đạo PAS nhấn mạnh sự phù hợp giữa dân chủ và Hồi giáo, coi bản thân PAS ở tuyến đầu của yêu cầu cải cách dân chủ và kiểm soát quyền lực, ủng hộ các nhóm Hồi giáo tham gia các phong trào cải cách dân chủ tại nước láng giềng Indonesia. Như vậy, PAS đã có quá trình chuyển từ Hồi giáo cấp tiến sang dân chủ Hồi giáo.

3.2.3. Sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Malaysia dưới tác động của quá trình dân chủ hóa

3.2.3.1. Văn hóa chính trị thỏa hiệp dẫn đến sự thay đổi các loại hình hệ thống đảng chính trị dựa trên chính trị liên minh

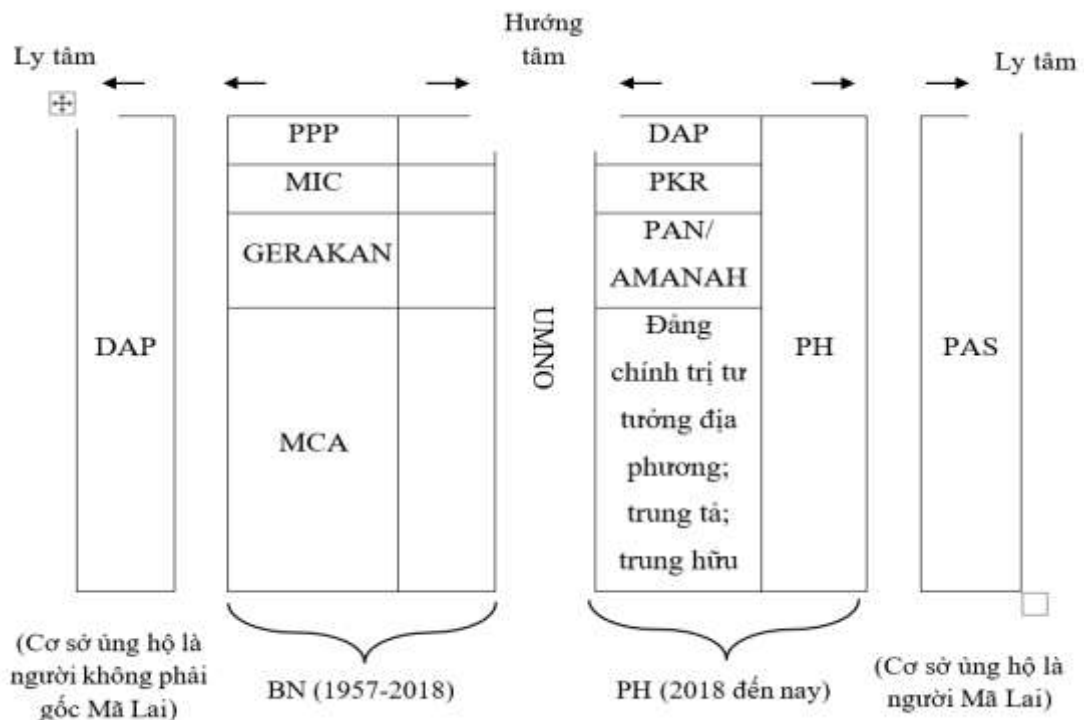
Truyền thống dung nạp, thỏa hiệp của giới tinh hoa Malaysia liên quan đến vấn đề sắc tộc trong cạnh tranh chính trị hay sự thỏa hiệp giữa các giá trị Hồi giáo và giá trị thế tục trong hệ tư tưởng của các đảng chính trị đã dẫn đến hình thái chính trị liên minh của hệ thống đảng chính trị Malaysia.

Sự phát triển của hệ thống đảng chính trị Malaysia liên quan đến hai giai đoạn quan trọng: (1) Từ sau chiến tranh thế giới thứ Hai đến đầu những năm 1950 khi phần lớn các đảng chính trị được thành lập trước khi Malaysia giành độc lập; (2) Sau cuộc khủng hoảng tài chính 1997-1998 với sự nổi lên của phong trào đổi lập mới. Sự tương tác giữa các đảng trong hệ thống được định dạng bởi các yếu tố như chính trị liên minh, chính trị sắc tộc, qua đó quyết định bản chất của hệ thống đảng chính trị Malaysia.

Bản chất cạnh tranh chính trị ở Malaysia gắn với sự hình thành các liên minh của đảng chính trị, qua đó định hình sự phát triển hay nói cách khác là sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Malaysia. Do sức mạnh vượt trội của liên minh BN do UMNO lãnh đạo, liên minh với nhau là cơ hội cho các đảng đổi lập. Chính trị liên minh là một quá trình mà các đảng chính trị liên kết với nhau để thành lập liên minh với các giá trị và mục tiêu tương tự, kết hợp các nguồn lực của các đảng và đồng ý giúp đỡ lẫn nhau. Đối với Malaysia, liên

minh chính trị được hình thành từ trước khi Malaysia độc lập và là công cụ định hình bản chất của cạnh tranh chính trị sau độc lập. Hệ thống đảng chính trị Malaysia phản ánh khía cạnh của cạnh tranh chính trị, đó là chính trị sắc tộc và liên minh. Cụ thể: liên minh đa sắc tộc chiếm ưu thế ở trung tâm, các đảng phái sắc tộc ở hai bên sườn (của trung tâm), được phản ánh qua mô hình dưới đây:

Mô hình 3.2
(Cạnh tranh chính trị liên minh tại Malaysia)



Cho đến trước 2018, sự thống trị của BN ở trung tâm được hỗ trợ bởi việc thao túng các quy tắc bầu cử [165, tr.101-48] và lợi thế về nguồn lực đã cho phép BN giành thắng lợi trong tất cả 13 cuộc bầu cử sau độc lập. Sự thống trị của BN ở trung tâm có nghĩa là các đảng đối lập chỉ có thể giành được quyền đại diện chính trị từ các nhóm sắc tộc ở “bên rìa”. DAP giành được ghế trong quốc hội và các bang ở các khu vực đô thị đa số không phải người Mã Lai ở bờ biển phía Tây của bán đảo Malaysia. PAS giành được ghế

ở các khu vực phi đô thị phía Bắc bán đảo Malaysia. Lực “ly tâm” trong hệ thống đảng chính trị Malaysia được hình thành chính từ sự thống trị của BN. Điều này không có nghĩa là không có các đảng hay liên minh nào khác tranh giành với BN ở vị trí trung tâm theo chiều cạnh của chính trị sắc tộc. Tuy nhiên các đảng và liên minh này không khả thi hay bền vững về mặt chính trị dưới góc độ kết quả của một liên minh do sức mạnh vượt trội cùng với sự đàn áp chính trị của BN. Quan sát bên ngoài, với số lượng lớn các đảng cạnh tranh trong bầu cử quốc hội và tiểu bang cho thấy dường như hệ thống đảng chính trị Malaysia bị phân mảnh. Tuy nhiên, kết quả bầu cử với số lượng đảng hiệu quả trong quốc hội lại cho thấy hệ thống bầu cử đa số tương đối với khu vực bầu cử một thành viên có xu hướng tạo ra hệ thống hai đảng. Chính xác hơn, trong phần lớn thời gian, Malaysia có hệ thống “lưỡng đảng”, bao gồm hai liên minh đối lập nhau và hệ thống này chỉ biến đổi sau cuộc bầu cử năm 2018.

Phản ánh yếu tố sắc tộc và các liên minh, hệ thống đảng chính trị Malaysia có sự biến đổi về loại hình như sau:

(i) Hệ thống một đảng nổi trội (giai đoạn 1957-1998)

Thời kỳ này hệ thống đảng chính trị Malaysia do liên minh cầm quyền BN hoàn toàn chi phối. BN, do UMNO làm nòng cốt đóng vai trò một chính phủ quản lý trong hơn nửa thế kỷ. UMNO được Dato’ Onn Jaafar thành lập vào năm 1946 để bảo vệ lợi ích của người Mã Lai. Các đảng chủ chốt liên minh với UMNO trong BN gồm MCA được thành lập để bảo vệ lợi ích của người Hoa gốc Malaysia và MIC để đại diện cho cộng đồng Ấn Độ. Sự độc quyền của BN với tư cách là một đảng cầm quyền duy nhất kể từ khi độc lập đã bị phá vỡ khi các đảng đối lập thành lập liên minh trong cuộc tổng tuyển cử năm 1999. Từ thời điểm này, hệ thống đảng chính trị Malaysia gần như chuyển thành hệ thống hai đảng bao gồm BN và khi Liên minh Nhân dân

(Pakatan Rakyat – PR) gồm ba đảng: PAS, DAP (Đảng Hành động dân chủ) và Keadilan (Đảng Công lý Nhân dân – Parti Keadilan Rakyat - PKR) được thành lập.

(ii) Hệ thống hai đảng (giai đoạn 1998 - 2018); hai đảng rưỡi (từ năm 2018 – đến nay)

Hệ thống đảng chính trị Malaysia giai đoạn 1998 - 2018 vẫn do BN thống lĩnh. Tuy nhiên, hệ thống đảng chính trị Malaysia chứng kiến sự nổi lên của các liên minh đối lập mạnh mẽ. Đầu tiên là Mặt trận Thay thế (Barisan Alternatif – BA) được thành lập vào năm 1998 trong phong trào cải cách chống lại UMNO. Các đảng đối lập chính trong liên minh BA bao gồm PAS, DAP, Keadilan và Đảng Nhân dân Malaysia (Parti Rakyat Malaysia – PRM) trong thời gian đầu thành lập (tham gia vào tổng tuyển cử lần thứ 10, năm 1999). Đến cuộc tổng tuyển cử lần thứ 11 (năm 2004), BA chỉ có hai đảng thành phần tham gia tranh cử là PAS và Đảng Công lý Nhân dân PKR (hợp nhất giữa PKN – Đảng Công lý quốc gia và PRM - Đảng Nhân dân Malaysia vào năm 2003). Sau tổng tuyển cử năm 2004, với việc UMNO giành thắng lợi lớn, BA bị giải thể và một liên minh mới được thành lập là Mặt trận Nhân dân (Barisan Rakyat – BR) sau cuộc tổng tuyển cử lần thứ 12 (năm 2008). Liên minh BR sau được đổi tên thành Liên minh Nhân dân (Pakatan Rakyat – PR). Lập trường của PR bao gồm các nguyên tắc: Thiết chế người lãnh đạo Mã Lai là nguyên thủ quốc gia; Hồi giáo là tôn giáo chính thức; tiếng Mã Lai là quốc ngữ; vị thế đặc biệt của người Mã Lai và người bản địa.

Liên minh đối lập PR giành được thành tích tại các cuộc bầu cử năm 2008 và 2013. Tại bầu cử năm 2008, mặc dù BN vẫn giành chiến thắng nhưng cũng đánh dấu lần đầu tiên BN vấp phải thất bại nặng nề trong lịch sử khi chỉ giành được 139 ghế trong tổng số 222 ghế trong quốc hội và BN bị thất bại tại bốn bang (Penang, Selangor, Kedah, Perak) và không giành

lại được bang Kelantan từ phe đối lập. Đến cuộc bầu cử lần thứ 13 (năm 2013), lần đầu tiên BN mất quyền kiểm soát hai phần ba số ghế trong quốc hội. BN bị thua số phiếu phổ thông nhưng vẫn chiếm đa số trong quốc hội do Malaysia áp dụng hệ thống bầu cử đa số tương đối (FPTP). Dựa trên thành tích về kết quả bầu cử năm 2008 và 2013, PR đã thành công trong việc tạo ảnh hưởng và thu hút người dân. PR đã sử dụng nhiều chiến lược và cương lĩnh để duy trì và giành chiến thắng trong bầu cử qua việc kết hợp giữa PAS, PKR và DAP để tạo nên tác động lớn đến việc sử dụng các thành viên của mình nhằm đạt được sứ mệnh và tầm nhìn của PR. Tuy nhiên, PR đã gặp các thách thức chính trị khác nhau để có thể duy trì được sức mạnh và liên minh giữa các đảng thành viên. PR đối mặt với những yếu tố xung đột chính trị trong nội bộ liên minh như: bị mất đi sự lãnh đạo kỳ cựu của A. Ibrahim khi Ibrahim bị bỏ tù lần thứ hai vào năm 2015, dẫn đến sự đoàn kết trong PR tan vỡ; sự xung đột hệ tư tưởng trong PR về nhà nước Hồi giáo và việc thực thi “Hudud” (trừng phạt theo luật Hồi giáo Syariah). Những xung đột này, đặc biệt giữa PAS và DAP, không được xử lý đúng cách dẫn đến sự tan vỡ của PR vào tháng 6/2015. Vài tháng sau khi PR giải thể, Liên minh Hy vọng (PH) được thành lập bởi liên minh giữa PKR, DAP và Đảng (Hồi giáo) Tín thác quốc gia (Parti Amanah Negara – PAN). Sau đó, Đảng Đoàn kết bản địa Malaysia (Parti Pribumi Bersatu Malaysia – PPBM) do Mahathir thành lập, tách ra từ BN và tham gia PH vào năm 2017. Do vậy, PH được xây dựng như một nền tảng cho liên minh các đảng đối lập ở Malaysia, thay thế cho PR. Cuộc tổng tuyển cử gần đây nhất vào năm 2018, PH giành thắng lợi, đủ điều kiện thành lập chính phủ do PH đứng đầu, kết thúc quá trình cầm quyền liên tục 61 năm của BN do UMNO dẫn dắt. Qua đó, từ năm 2018 đến nay, hình thành hệ thống “hai

đảng rưỡi”, bao gồm hai liên minh đối lập chủ chốt PH, BN và đảng có ảnh hưởng lớn là PAS.

Sự hình thành của Liên minh Hy vọng (PH) trong cuộc tổng tuyển cử lần thứ 14 (2018), trong đó, khác với BN do UMNO lãnh đạo, PH là một liên minh dựa trên sự thỏa hiệp đa nguyên, không có đảng thống lĩnh, cho thấy lần đầu tiên chính trị đảng phái Malaysia chứng kiến một liên minh bao gồm số lượng đa dạng các nhà lãnh đạo nổi bật của Malaysia. PH tạo ra một hệ thống chính trị thỏa hiệp đa nguyên có ý nghĩa khi các đảng lớn có thể cùng tranh luận về một “Malaysia mới”, một quốc gia được điều hành bởi một chính phủ dân chủ và có trách nhiệm. Sự dàn xếp trong PH cho thấy chính trị đảng phái Malaysia, và phần nào là văn hóa chính trị chính là sự thỏa hiệp của giới tinh hoa dưới ảnh hưởng của truyền thống dân chủ thỏa hiệp đa nguyên.

3.2.3.2. Thể chế chính trị ưu tiên cho phát triển, tác động đến sự hình thành hệ thống đảng chính trị được thể chế hóa

Từ đặc điểm của thể chế nhà nước ưu tiên cho phát triển ở Malaysia, trong đó vừa tạo điều kiện cho sự tham gia của đại chúng vào chính trị, nhưng mặt khác cũng hạn chế phạm vi sự tham gia chính trị của người dân đã dẫn đến việc hình thành một hệ thống đảng chính trị khá ổn định, có mức độ thể chế hóa cao, với một liên minh đảng chính trị nổi trội trong phần lớn thời gian.

Sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Malaysia được xem xét trong môi trường của cạnh tranh chính trị đảng phái được hình thành trong quá trình dân chủ hóa ở Malaysia. Chính trị đảng phái Malaysia được phản ánh đậm nét qua cạnh tranh chính trị giữa liên minh trong suốt một thời gian dài giữa BN do UMNO lãnh đạo với các đảng phái đối lập, trong đó PAS giữ vai trò nòng cốt. Cho đến cuộc bầu cử gần đây nhất vào năm 2018, với thắng lợi của Liên minh Hy vọng (Pakatan Harapan – PH), chính trị đảng phái Malaysia xoay

quanh sự tương tác giữa UMNO (BN), PH và PAS. Như vậy, chính trị đảng phái tại Malaysia chủ yếu thông qua cạnh tranh giữa UMNO với PAS cũng như thông qua những chính sách, chiến lược được UMNO và PAS áp dụng cũng góp phần giải thích cho những động lực của chính trị đảng phái Malaysia. Cạnh tranh giữa UMNO và PAS kéo dài ngay từ cuộc bầu cử đầu tiên vào năm 1955, đã chia rẽ nghiêm trọng cộng đồng người Mã Lai. Xung đột giữa UMNO và PAS chủ yếu do quan điểm khác nhau của hai đảng về việc thành lập một nhà nước Hồi giáo ở Malaysia. Do đó, chính trị đảng phái Malaysia phản ánh rõ rệt dấu ấn cá nhân của các nhà lãnh đạo UMNO và PAS. Qua đó, hệ thống đảng chính trị Malaysia mang đậm dấu ấn cạnh tranh hệ tư tưởng giữa UMNO và PAS. Trong khi chính trị sắc tộc góp phần vào việc hình thành các liên minh trong hệ thống đảng chính trị Malaysia thì các chiều cạnh khác của cạnh tranh chính trị như cạnh tranh ở cấp độ địa phương, chống tham nhũng, thúc đẩy các giá trị dân chủ cũng là những yếu tố của chính trị đảng phái dẫn đến sự lớn mạnh của phe đối lập sau bầu cử năm 2008. Qua đó lý giải vì sao chính trị Malaysia chứng kiến phe đối lập mạnh, đủ khả năng thay thế UMNO trong cuộc bầu cử gần đây vào năm 2018.

Từ khung phân tích sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị cho thấy, đặc thù của hệ thống đảng chính trị Malaysia gắn với sự ổn định trong một thời gian dài của cạnh tranh giữa hai liên minh, gồm BN và liên minh đối lập như PR, PH. Qua đó, cho thấy ít có sự thay đổi về số lượng đảng trong hệ thống hay hệ thống đảng chính trị Malaysia không có sự phân mảnh cao. Ngoài ra, sự phân cực của hệ thống đảng chính trị Malaysia, phản ánh qua hệ tư tưởng của các đảng trong liên minh (BN và đối lập) chủ yếu xoay quanh giá trị Hồi giáo. Qua đó, phạm vi và mức độ cạnh tranh giữa các đảng trong hệ thống không quá gay gắt, thể hiện qua liên minh đa chủng tộc chiếm ưu thế, hình thành lực hướng tâm mạnh trong hệ thống đảng

chính trị Malaysia. Như vậy, tính ổn định liên quan đến sự phân mảnh, sự phân cực và sự tương tác giữa các đảng trong hệ thống đảng chính trị Malaysia được bắt nguồn từ chính bản chất của nền dân chủ Malaysia và quá trình dân chủ hóa, về cơ bản là một chế độ “chuyên chế bầu cử” trong một thời gian dài. Sự dao động của hệ thống đảng chính trị Malaysia nhìn chung khá ổn định từ khi hệ thống đảng chính trị được hình thành khi Malaysia độc lập vào năm 1957. Sự thay đổi lớn về vị trí, sức mạnh của các đảng sau bầu cử chỉ xảy ra vào thời điểm năm 2018, khi liên minh PH thay thế BN trong vị trí cầm quyền. Sự dao động của hệ thống đảng chính trị và sự hoán đổi quyền lực của liên minh cầm quyền dẫn đến sự thay đổi về loại hình hệ thống đảng chính trị Malaysia. Dưới tác động của thể chế chính trị, sự biến đổi loại hình hệ thống đảng chính trị Malaysia, từ hệ thống một đảng nổi trội thành hệ thống hai đảng và hai đảng rủi ro phản ánh sự thay đổi về bản chất của nền dân chủ Malaysia trong quá trình dân chủ hóa.

3.2.4. Vai trò của hệ thống đảng chính trị Malaysia đối với quá trình dân chủ hóa

3.2.4.1. Hệ thống đảng chính trị đóng góp cho củng cố dân chủ và hình thành giá trị dân chủ

Hệ thống đảng chính trị Malaysia với các liên minh nhìn chung ổn định và được thể chế hóa cao đã có tác động tích cực đến củng cố và ổn định dân chủ ở Malaysia. Ngoài ra, hệ thống đảng chính trị Malaysia có mức độ phân mảnh thấp, số lượng đảng ổn định cũng tạo điều kiện thuận lợi cho trách nhiệm giải trình (giá trị dân chủ) của liên minh cầm quyền, nhất là khi Malaysia chuyển từ dân chủ thỏa hiệp đa nguyên sang nền dân chủ thảo luận.

Gắn với bản chất và các động lực của nền dân chủ, hệ thống đảng chính trị Malaysia được hình thành và biến đổi trong điều kiện của nền dân chủ ưu tiên cho phát triển, với đặc trưng có sự thỏa hiệp của giới tinh hoa, qua đó

hình thành các liên minh cầm quyền và đối lập ổn định. Điều này dẫn đến hệ thống đảng chính trị Malaysia có mức độ thể chế hóa cao dựa trên bốn tiêu chí về: (i) “Độ dao động bầu cử” (mức độ ổn định về tỷ lệ phiếu bầu và ghế của các đảng trong các cuộc bầu cử); (ii) “Sự ổn định về mức độ bám rễ của đảng chính trị trong xã hội”; (iii) “Tính hợp pháp” (cử tri coi các đảng và bầu cử là cách chính để xác định người điều hành); và (iv) “Sự vững chắc của tổ chức bộ máy đảng” (kỷ luật đảng và lòng trung thành của giới tinh hoa chính trị). Bên cạnh bốn yếu tố nêu trên, di sản lịch sử và tính chất “phi tự do” của chế độ cũng là những yếu tố quan trọng đối với hệ thống đảng chính trị Malaysia được thể chế hóa. Hệ thống đảng chính trị Malaysia được *“thể chế hóa bởi một số ràng buộc về cạnh tranh”* [184, tr.37]. Với những đặc thù của thực tiễn chính trị, Malaysia được xem là một nền dân chủ phi tự do. Một hệ thống đảng được thể chế hóa sẽ có ý nghĩa ở chỗ có một sự kết hợp giữa đảng (hay liên minh) bá chủ với các cuộc bầu cử tương đối có ý nghĩa, đòi hỏi một đảng thực sự mạnh và một số đối thủ cạnh tranh hợp lý. Do vậy, từ khía cạnh về giá trị dân chủ, có thể nói Malaysia đã đánh đổi nền dân chủ tự do giống phương Tây để có được sự quản lý xã hội thông qua một hệ thống đảng chính trị được thể chế hóa cao, với mức độ cạnh tranh ôn hòa, bảo đảm mức độ có thể dự đoán được đối với nền dân chủ Malaysia.

3.2.4.2. Hệ thống đảng được thể chế hóa cao góp phần hình thành văn hóa chính trị dân chủ

Mức độ thể chế hóa cao của hệ thống đảng chính trị Malaysia góp phần hình thành văn hóa chính trị và hành vi chính trị liên quan đến bầu cử cũng như việc coi trọng tính chính danh chính trị đối với đảng cầm quyền sau bầu cử.

Hệ thống đảng chính trị được thể chế hóa cao của Malaysia đã hướng sự tham gia chính trị và xung đột ở mức không áp đảo hệ thống chính trị

[183]. Quá trình phát triển và trưởng thành của hệ thống đảng chính trị Malaysia trong nền dân chủ phi tự do đóng vai trò của một “van hãm”, ngăn chặn các vụ bùng phát gây rối hơn là chức năng của một cơ chế để mang lại tình cảm của công chúng đối với các kết quả chính trị và chính sách như ở trong một chế độ cởi mở hơn. Trong khi hệ thống đảng được thể chế hóa hạn chế không gian cho chủ nghĩa dân túy và chủ nghĩa cá nhân thì hệ thống đảng chính trị cũng hạn chế triển vọng cho dân chủ hóa thực sự. Malaysia là một trường hợp cho thấy việc thể chế hóa một hệ thống đảng mạnh có thể chống lại quá trình dân chủ hóa hơn là thúc đẩy dân chủ hóa. Việc thay đổi chế độ vẫn có thể xảy ra nhưng đây sẽ là quá trình tích tụ, chậm chạp và khó duy trì, đòi hỏi sự thể chế hóa hệ thống đảng chính trị được hoàn thiện ở một mức độ nào đó.

3.3. Sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Thái Lan trong quá trình dân chủ hóa

3.3.1. Quá trình dân chủ hóa ở Thái Lan

Mốc đánh dấu sự khởi đầu của quá trình chuyển đổi dân chủ ở Thái Lan có thể được coi là bắt đầu với cuộc nổi dậy của quần chúng chống lại sự cai trị của quân đội trong năm 1973 với các cuộc biểu tình lật đổ chính phủ quân sự của Thủ tướng Thanom Kittikhachon. Sự kiện này đã trở thành một bước ngoặt cho quá trình dân chủ hóa. Tuy nhiên phần quan trọng của giai đoạn chuyển đổi sang dân chủ lại chính là hiệp ước “bảo thủ” được thương lượng và thể chế hóa bởi chính quyền Prem Tinsulanonda vào những năm 1980 với hai khía cạnh chính là loại bỏ mối đe dọa từ cánh tả; và sự nổi lên của nền dân chủ nghị viện.

Thái Lan duy trì hệ thống chính phủ nghị viện theo chế độ quân chủ lập hiến. Các nhà hoạch định chính sách cao cấp nhất bao gồm thủ tướng và các bộ trưởng trong nội các. Do đó, nền chính trị Thái Lan được coi là dân chủ

khi các cuộc bầu cử công bằng và cạnh tranh được tổ chức, chính phủ thay đổi theo kết quả bầu cử và thủ tướng cũng như các bộ trưởng được bổ nhiệm từ trong số các nghị sỹ được bầu trong quốc hội. Rút ra bài học từ thất bại trong những năm giữa 1970, quá trình dân chủ hóa trong giai đoạn từ cuối 1970 được thực hiện từ trên xuống. Quá trình “dân chủ hóa có quản lý” này bị chệch hướng hai lần (do cuộc đảo chính quân sự vào tháng 2/1991 và sự kiện giới quân sự đàn áp người dân vào tháng 5/1992) nhưng đã được phục hồi nhanh chóng. Theo đó, Thái Lan hướng đến giai đoạn củng cố dân chủ từ năm 1992.

Quá trình dân chủ hóa ở Thái Lan bước vào giai đoạn củng cố dân chủ trong những năm 1990 với dấu mốc là cuộc tổng tuyển cử vào tháng 9/1992. Năm 1997, hiến pháp mới được xây dựng và thông qua. Hiến pháp 1997 nhằm đáp ứng các mục tiêu của cải tổ chính trị, bao gồm việc mở rộng các quyền và tự do của công dân; chuyển nền dân chủ đại diện thành nền dân chủ tham gia của công dân; bảo đảm quyền lực được thực thi một cách trung thực và hợp lý trong hệ thống hành chính và chính trị bằng cách tăng quyền của công dân trong việc giám sát hiệu quả việc thực thi quyền lực chính trị. Ngoài ra, hiến pháp 1997 còn được thiết kế nhằm ổn định chính phủ, tăng cường vai trò lãnh đạo của thủ tướng và tăng tính hiệu quả của quốc hội. Hiến pháp 1997 được xem là dấu mốc quan trọng trong quá trình củng cố dân chủ tại Thái Lan.

Quá trình dân chủ hóa ở Thái Lan, đặc biệt từ những năm 1970 trở lại đây cho thấy dường như chính những nhóm “miễn cưỡng” đối với quá trình dân chủ hóa lại là nhóm nắm giữ chìa khóa đi đến dân chủ hơn là những nhóm ủng hộ cho dân chủ. Nói cách khác, nếu xem quá trình dân chủ hóa ở Thái Lan là hệ quả của những cải cách chính trị thì cải cách chính trị phải

không đe dọa đến quyền lợi của giới tinh hoa trong xã hội Thái Lan, trong đó bao gồm doanh nhân, giới bảo thủ và “bảo hoàng”.

Những cải cách chính trị và đi đôi với nó là chính trị đảng phái bắt đầu bén rễ ở Thái Lan trong những năm 1990 cũng đã xoa dịu được sự bất bình của giới trung lưu và dẫn đến xu thế tiềm năng hướng tới một nền dân chủ đại chúng với sự tham gia sâu hơn vào chính trị của người dân. Do vậy, đặc trưng đầu tiên của cải cách chính trị hay quá trình dân chủ hóa ở Thái Lan chính là đã thu hút được các giới tinh hoa, những người “miễn cưỡng” với cải cách ủng hộ cho quá trình dân chủ hóa hay nói cách khác là xoa dịu những người lẽ ra chống đối dân chủ trong xã hội Thái. Đặc trưng nổi bật thứ hai của nền dân chủ Thái Lan là sự ổn định có tính bảo thủ. Điều này xuất phát từ nền chính trị Thái Lan tương đối ổn định từ cuối những năm 1970. Sự ổn định này bắt nguồn từ ba nguyên nhân: (1) Quá trình dân chủ hóa diễn ra một cách từ từ qua việc làm xoa dịu những nhóm chỉ trích; (2) Chính trị Thái Lan chỉ có các đảng bảo thủ mà không có cánh tả; và (3) Sự mất ổn định của chính phủ. Dân chủ hóa ở Thái Lan không phải là sản phẩm trực tiếp của các phong trào cực đoan mà là sản phẩm của các nỗ lực từ từ loại bỏ những gai góc từ những đòi hỏi cấp tiến. Từ hai đặc trưng nêu trên của nền dân chủ Thái Lan, có thể tạm rút ra nhận xét: sự chuyển tiếp dân chủ dẫn đến một quá trình dân chủ hóa vừa mang tính hòa giải, thỏa hiệp và mang tính ổn định bảo thủ.

3.3.2. Quá trình dân chủ hóa tác động đến hệ thống đảng chính trị Thái Lan

Bắt đầu từ giữa cho đến cuối thế kỷ XIX, chế độ quân chủ ở Thái Lan, với vai trò như một trung tâm tổ chức cho sự trỗi dậy của hệ thống nhà nước hiện đại đã khởi động một dự án về hiện đại hóa nhà nước. Chế độ Vua Vajiravudh (1910-25) đã cung cấp vũ khí tư tưởng: bộ ba Quốc gia, Tôn giáo, Chế độ quân chủ, qua đó tập hợp mạng lưới các sắc tộc khác nhau thành một

ý thức về quốc gia. Cuối những năm 1950 và đầu những năm 1960, các quan niệm về dân chủ kiểu Thái đã nổi lên như một thành phần cơ bản của hệ tư tưởng quan liêu và quân sự Thái Lan nhằm thoát khỏi hệ tư tưởng “phương Tây” về chính phủ dân chủ.

Trong những thập kỷ 1980, 1990, các chính phủ Thái Lan ủng hộ hệ tư tưởng “*Chế độ dân chủ với Vua là Nguyên thủ quốc gia*”; bản sắc dân tộc Thái được thực hiện bằng cách bảo đảm các thể chế cao nhất của đất nước gồm quốc gia, tôn giáo, chế độ quân chủ, và dân chủ với Vua là Nguyên thủ quốc gia. Dân chủ kiểu Thái là một phần của xu hướng quốc tế hợp pháp ở các nước kém phát triển, từ chối dân chủ nghị viện quá mức và đặt ra những hạn chế đối với các đảng chính trị. Trong nền dân chủ này, phát triển kinh tế và các điều kiện tiên quyết của nó được nâng lên thành các yêu cầu và kết quả của chế độ.

Luận án xem xét các yếu tố tác động từ bản chất của nền dân chủ Thái Lan và quá trình dân chủ hóa đến hệ thống đảng chính trị, bao gồm: (i) Các thiết chế đặc trưng; (ii) Chủ nghĩa bảo trợ hay chính trị tiền bạc.

(i). Các thiết chế đặc trưng có vai trò đặc biệt trong quá trình dân chủ hóa

Năm 1932, Thái Lan chuyển đổi chính thức từ chế độ quân chủ tuyệt đối sang “lập hiến”. Tuy nhiên, trong phần lớn thời gian, chính trị Thái Lan bị chi phối bởi đảo chính quân sự và các chính quyền không dân chủ bị thống trị bởi các thiết chế không được bầu cử. Các mô hình nghiên cứu chính trị Thái Lan liên quan đến “chính thể quan liêu” (bureaucratic polity), “chế độ quân chủ mạng lưới” (network monarchy), “nhà nước song song” (parallel state) hay “nhà nước vô hình” (deep state) nhấn mạnh vai trò trung tâm của các thiết chế không qua bầu cử (thiết chế đặc trưng), bao gồm giới tinh hoa, quân đội và hoàng gia [99] [107] [172]. ĐIỂM chung của hoàng gia và quân đội Thái

Lan là phản đối sự nổi lên chính trị bầu cử, vốn có thể đe dọa trật tự xã hội do giới tinh hoa thống trị. Hoàng gia được coi là nhân tố trung tâm của an ninh quốc gia [247, tr.4]. Hoàng gia, quân đội, giới tinh hoa là những yếu tố quyết định bản chất hay động lực của nền dân chủ Thái Lan. Bên cạnh đó, yếu tố văn hóa của xã hội Thái Lan cũng thúc đẩy, làm gia tăng sự bất bình đẳng như là nền tảng của xã hội Thái, nói cách khác là những yếu tố có tính kế thừa, mang mầm mống mất dân chủ cũng sẽ tác động đến cuộc đấu tranh giữa giới tinh hoa cầm quyền với đa số quần chúng.

(ii) *Quá trình dân chủ hóa thường bị chi phối bởi chủ nghĩa bảo trợ*

Chủ nghĩa bảo trợ hay chính trị tiền bạc là một đặc điểm nổi bật của chính trị Thái Lan, được định nghĩa là “*sự trao đổi ưu ái cá nhân để lấy sự ủng hộ chính trị*” [97, tr.144]. Chủ nghĩa bảo trợ là một thực tiễn chính trị ở Thái Lan vì nó có mối liên hệ mật thiết với các cuộc bỏ phiếu, bầu cử và ủng hộ chính trị và được coi là phương thức mà các phiếu bầu được các chủ thể chính trị tìm cách bảo đảm (có được) trong một thời gian dài [97, tr.145]. Nguyên nhân của điều này bắt nguồn từ sự bất ổn về thể chế và pháp quyền yếu kém, khiến các thỏa thuận không chính thức trở thành chiến lược duy nhất để các đảng thực hiện hoạt động kinh doanh chính trị.

Cho dù cải cách chính trị trong những năm 1990 nỗ lực hạn chế ảnh hưởng của chính trị theo chủ nghĩa bảo trợ nhưng không thành công. Chủ nghĩa bảo trợ được hiện đại hóa, tồn tại bền bỉ và vẫn là lô-gic chính trị thống trị, đặc biệt ở các vùng nông thôn. Các đảng chính trị Thái Lan chọn ứng cử viên được tiến hành một cách thực dụng và một ứng cử viên chiến thắng là một ứng cử viên bảo trợ. Theo đó, quan điểm về tư tưởng hoặc chỉ trung thành với đảng được đặt ở vị trí thứ yếu, dẫn đến việc chuyển đổi đảng phái diễn ra phổ biến ở Thái Lan.

Mặc dù các đảng phái và các chính sách đã có tác động đến nền chính trị Thái Lan theo nhiều cách, nhưng chủ nghĩa bảo trợ, vận hành bởi “quan điểm hướng tới dịch vụ về chính trị” và “tập trung vào con người” được coi là một đặc điểm quan trọng của chính trị Thái Lan, là “con đường chính trị” và là một thực hành được thể chế hóa một cách không chính thức, thậm chí còn trở nên quan trọng hơn nữa do sự biến động của các thể chế chính thức.

3.3.3. Sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Thái Lan dưới tác động của quá trình dân chủ hóa.

3.3.3.1. Không coi trọng sự khác biệt về hệ tư tưởng, sự phân cực không quá lớn trong hệ thống đảng

Quan điểm của các đảng chính trị về dân chủ đóng vai trò một động lực, định hình sự vận động cũng như hệ tư tưởng của các đảng trong hệ thống đảng chính trị Thái Lan. Cho dù dân chủ rất quan trọng đối với mọi đảng chính trị trong một xã hội dân chủ, nhưng các đảng chính trị không nhất thiết có triết lý giống nhau về dân chủ. Đối với Thái Lan, các đảng chính trị được xem như cỗ máy nhằm phục vụ cho mục đích tranh cử và là kết quả hay sản phẩm của quá trình dân chủ hóa. Nói cách khác, phần nhiều đảng chính trị Thái Lan được ra đời trong bối cảnh của đấu tranh, “giằng co” giữa quá trình dân chủ và đảo ngược dân chủ. Do vậy, các đảng chính trị tại Thái Lan, dù có những động cơ và mục tiêu chính trị khác nhau, về nguyên tắc đều ủng hộ dân chủ, phải hoạt động trong môi trường dân chủ, tuân thủ các quy định của luật về bầu cử và đảng phái cũng như tuân theo các giá trị dân chủ phù hợp với chính trị, xã hội Thái Lan. Phần lớn các đảng đều có cương lĩnh ủng hộ chế độ dân chủ với nhà Vua là Người đứng đầu nhà nước. Không một đảng chính trị nào dám theo đuổi mục tiêu biến Thái Lan thành một chính thể cộng hòa do điều này đi ngược với hiến pháp và không được cử tri chấp nhận. Điểm chung là hệ tư tưởng của các đảng bị giới hạn để phù hợp với thể chế chính

trị, với ý thức hệ của nhà nước. Qua đó, sự khác biệt về ý thức hệ giữa các đảng chính trị Thái Lan chủ yếu liên quan đến cam kết, trong quan điểm hay trong đấu tranh cho dân chủ.

Ngoài ra, trong cách nhìn nhận dân chủ, điểm chung của các đảng chính trị Thái Lan và đặc biệt với các chính trị gia là dân chủ phải được nhìn nhận theo “cách thức tinh hoa”, theo nghĩa đề cao vai trò của “giới tinh hoa chính trị” trong một nền dân chủ và trong quản trị quốc gia. Hoạch định chính sách là công việc riêng của các đảng và chính trị gia Thái Lan bởi vì họ được cử tri bầu ra để thực hiện chức năng đó. Người dân bình thường không được có tiếng nói trong những vấn đề phức tạp như vậy. Việc người dân tham gia tích cực vào các vấn đề công cộng có nguy cơ gây ra sự thống trị của đám đông. Vai trò của quần chúng trong nền dân chủ được kết thúc sau khi cử tri đã bỏ phiếu. Do đó, thực chất dân chủ tham gia khá xa lạ với đa số các đảng chính trị Thái cho dù các đảng luôn tuyên bố trong cương lĩnh chính sách bày tỏ ủng hộ cho sự tham gia của người dân và cộng đồng trong việc đề ra chính sách liên quan đến các vấn đề quan trọng.

Các đảng chính trị Thái Lan không được tổ chức trên nền tảng hệ tư tưởng và cách các đảng nhìn nhận về vai trò và sứ mệnh của mình trong xã hội Thái thay đổi theo thời gian và cũng không có quá khác biệt với nhau. Điều này được thể hiện trong cương lĩnh của các đảng tại mỗi cuộc tổng tuyển cử. Sự khác biệt giữa các đảng chính trị Thái là ở phong cách, biểu hiện bề ngoài mà không thuộc về bản chất [251, tr. 415]. Để thu hút cử tri và nhằm đạt tính chính danh, các đảng định nghĩa vai trò của mình trong mỗi cuộc bầu cử sao cho phù hợp với nhận thức của cử tri đối với các vấn đề công cộng hay với đòi hỏi của quần chúng vào thời điểm đó. Các đảng nhỏ ở Thái Lan không có chương trình được tổ chức tốt do ít có cơ hội đứng đầu chính phủ liên minh để có thể thực hiện chương trình, cương lĩnh tranh cử [251, tr. 416].

Chương trình của các đảng thường được xây dựng trước mỗi cuộc bầu cử và không nhất thiết phản ánh một hệ tư tưởng hay một ý định thực sự của đảng chính trị hay là của các thành viên lãnh đạo đảng. Tuy nhiên, với quá trình dân chủ hóa và sự gia tăng quyền lực của xã hội dân sự đã buộc các đảng chính trị Thái Lan phải có chương trình được xây dựng kỹ lưỡng hơn, đi đôi với tầm nhìn trong cương lĩnh của các đảng.

Như vậy, chính thể chế chính trị hay nền dân chủ với Vua là Nguyên thủ Quốc gia cùng với lịch sử đấu tranh tiêu diệt các lực lượng cánh Tả trước đây ở Thái Lan đã giới hạn ý thức hệ của các đảng. Qua đó, hạn chế sự phân cực hay sự khác biệt về hệ tư tưởng trong hệ thống đảng chính trị Thái Lan.

3.3.3.2. Bị ảnh hưởng của chủ nghĩa bảo trợ, nên mức độ thể chế hóa yếu và sự phân mảnh cao của hệ thống đảng chính trị

Xét về cấu thành tạo nên hệ thống đảng chính trị Thái Lan là các đảng chính trị, lịch sử các đảng chính trị ở Thái Lan tương đối ngắn ngủi. Kể từ khi chính đảng đầu tiên được thành lập vào năm 1946, các đảng chính trị tại Thái Lan đã phát triển dần dần thông qua quá trình dân chủ hóa bị gián đoạn định kỳ. Cho đến trước nửa đầu những năm 1970, với sự kiểm soát hiệu quả của bộ máy nhà nước, các cuộc đảo chính quân sự, sự giải tán bắt buộc đối với đảng chính trị và những sắc lệnh lập pháp của “chính thể quan liêu” đã cản trở sự nổi lên của bất kỳ đảng chính trị nào mạnh về tổ chức và chính trị [59, tr.403-506]. Từ năm 1979, các đảng chính trị tại Thái Lan ngày càng được thể chế hóa do sự phát triển khá suôn sẻ của hệ thống nghị viện trong xã hội Thái Lan. Mặc dù cuộc đảo chính năm 1991 đã làm ngừng hoạt động của các đảng chính trị nhưng cũng không dẫn đến việc cấm các đảng chính trị. Trong bối cảnh này, hệ thống đảng chính trị Thái Lan bắt đầu bết rữa. Trong những năm 1990, Thái Lan chứng kiến sự tồn tại của hệ thống đảng chính trị đi kèm với sự thăng trầm hay sự mở rộng và thu hẹp của nhiều đảng chính trị. Là sản

phẩm của xã hội, hệ thống đảng chính trị Thái Lan được định hình và chịu ảnh hưởng bởi các mối quan hệ xã hội hoặc các lực lượng chi phối.

Trong số những điều kiện kinh tế - chính trị và văn hóa - xã hội trong xã hội Thái Lan, bên cạnh sự tập trung hành chính; và sự phát triển không đồng đều, yếu tố văn hóa chính trị bảo trợ được cho là có tác động tương tác đến sự phát triển của hệ thống đảng chính trị Thái Lan. Tuy nhiên, cho dù chịu tác động của các điều kiện nêu trên, hệ thống đảng chính trị Thái Lan vẫn đóng vai trò ảnh hưởng đến định hướng phát triển chính trị, nhưng các vai trò này bị hạn chế và chịu ảnh hưởng bởi các lực lượng xã hội và các yếu tố liên quan khác [251].

Hệ thống đảng chính trị Thái Lan có một số đặc điểm sau: Thứ nhất, hệ thống đảng chính trị Thái Lan có sự phân mảnh cao (dựa trên số lượng hiệu quả các đảng trong quốc hội). Thứ hai, đảng chính trị Thái Lan liên quan đến mức độ thể chế hóa yếu kém của hệ thống đảng chính trị, cùng với thực tế trong nhiều năm, hệ thống đảng chính trị Thái Lan ở trong tình trạng rất bất ổn. Nguyên nhân của điều này xuất phát từ việc các đảng chính trị Thái Lan được đặc trưng bởi *“sự thống trị của nhân cách và bị ảnh hưởng bởi tiền bạc và chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa bảo trợ và quan hệ họ hàng chiếm ưu thế trong các đảng viên”* [173, tr.118]. *“Các đảng chính trị Thái Lan chỉ được thể chế hóa trong phạm vi giới tinh hoa đã trao tính hợp pháp cho các cuộc bầu cử công khai và các đảng là con đường chính để đạt được quyền lực”* [64, tr.15], nhưng hầu hết các đảng không có bất kỳ bản sắc tổ chức. Chính mức độ thể chế hóa yếu của các đảng chính trị liên quan đến tổ chức và sự mờ nhạt của hệ tư tưởng khi các đảng chỉ được xem là cỗ máy tranh cử đã dẫn đến mức độ thể chế hóa yếu của hệ thống đảng chính trị Thái Lan dưới góc độ nếu một hệ thống đảng chính trị được thể chế hóa sẽ có sự ổn định trong bản sắc của các đảng chính trị cũng như cách thức đảng chính trị hành động. Hệ

quả của mức độ thể chế yếu là tình trạng bất ổn của hệ thống đảng chính trị Thái Lan.

Tình trạng bất ổn của hệ thống đảng chính trị Thái Lan thể hiện ở mức độ thể chế hóa yếu với việc thành lập các đảng, giành ghế trong bầu cử và sau đó nhanh chóng “biến mất” (ví dụ: đảng Hành động xã hội, đảng Công dân Thái... và sự giải thể đảng Hướng tới tương lai sau khi đảng này giành vị trí thứ ba trong cuộc tổng tuyển cử năm 2019). Luận án nêu một số đảng nổi bật trong hệ thống đảng chính trị Thái Lan trong vài thập niên gần đây:

- Đảng Người Thái yêu người Thái (Thai Rak Thai): Được thành lập vào năm 1998 bởi tỷ phú viễn thông Thaksin Shinawatra. Năm 2001, TRT giành chiến thắng trong tổng tuyển cử. Chính phủ do TRT đứng đầu theo đuổi nhiều chính sách dân túy và đã thu hút hầu hết các vùng nông thôn Thái Lan. TRT thắng một cuộc bầu cử khác vào năm 2005, đảm bảo vị trí Thủ tướng của Thaksin đến năm 2006. Cuộc đảo chính ngày 19/9/2006 đánh dấu sự kết thúc vai trò thủ tướng của Thaksin. TRT bị giải thể vào ngày 30/5/2007.

- Đảng Sức mạnh Nhân dân (Phak Phalang Prachachon): Thành lập năm 1998. PPP thu nhận nhiều đảng viên từ TRT sau khi đảng này bị giải thể. Cuộc bầu cử tháng 12/2007 đã đưa các chính trị gia ủng hộ Thaksin trở lại nắm quyền thông qua chiến thắng đa số và thành lập một chính phủ liên minh với bốn đảng khác tách ra từ TRT cộng với Chart Thai thành lập chính phủ do Thủ tướng Samak Sundaravej lãnh đạo và cũng là lãnh đạo của PPP. Đảng PPP bị Ủy ban bầu cử của Thái Lan khuyến nghị giải thể vào tháng 9/2008.

- Đảng Dân chủ (Phak Prachatipat): Được thành lập năm 1946, có tính chất bảo hoàng. Cuộc đảo chính quân sự năm 1976 chống lại chính phủ do Đảng Dân chủ lãnh đạo đã củng cố sự đồng nhất của đảng này với các yếu tố ủng hộ dân chủ. Lãnh đạo Đảng Dân chủ Chuan Likphai đã giữ chức Thủ

tướng hai lần (1992-1995; 1997-2001) và Abhisit Vejjajiva giữ chức Thủ tướng giai đoạn 2008-2011. Đảng Dân chủ là một đảng hàng đầu đã được chứng minh theo thời gian trong nền dân chủ đang phát triển của Thái Lan. So với các đảng khác, Đảng Dân chủ có mức độ thể chế hóa tốt hơn.

- Đảng Nước Thái (Chart Thai): Được thành lập vào năm 1974, là đảng chính trị lâu đời thứ hai ở Thái. Sau chiến thắng trong cuộc tổng tuyển cử năm 1988 của Đảng Nước Thái, Chatchai trở thành thủ tướng cho đến năm 1991 sau khi bị lật đổ bởi một cuộc đảo chính quân sự. Năm 1992, Banharn Silpa-archa trở thành lãnh đạo đảng và trở thành thủ tướng sau cuộc bầu cử năm 1995. Kể từ năm 1997, Đảng Nước Thái trở thành một đảng quy mô vừa của Thái Lan, đại diện cho khu vực miền Trung của đất nước.

- Đảng Quyền lực Nhân dân (Palang Pracharath): Được thành lập năm 2018, có quan hệ với Hội đồng Quốc gia vì Hòa bình và Trật tự - chính quyền quân sự cai trị đất nước sau cuộc đảo chính năm 2014. Đảng do Thủ tướng đương nhiệm Prayut Chan-o-cha lãnh đạo.

- Đảng Vì nước Thái (Pheu Thai): Được thành lập năm 2008, được coi là hậu thân thứ ba của TRT. Trong cuộc tổng tuyển cử năm 2011, Đảng Pheu Thai lần đầu tiên tranh cử kể từ khi thành lập và giành thắng lợi với ứng cử viên Yingluck Shinawatra. Chính phủ do Yingluck lãnh đạo bị lật đổ sau cuộc đảo chính quân sự vào ngày 22/5/2014. Mặc dù vậy, Đảng Vì nước Thái vẫn là lực lượng có ảnh hưởng trong chính trị Thái Lan. Cuộc tổng tuyển cử năm 2019, Đảng Vì nước Thái giành được hơn 7 triệu phiếu bầu, chỉ đứng thứ hai sau Đảng Quyền lực Nhân dân.

Trong thời gian từ 2001-2005, hệ thống đảng chính trị Thái Lan trải qua quá trình biến đổi, bao gồm việc giảm số lượng lớn các đảng chính trị. Điều này thể hiện qua các con số phản ánh quãng thời gian bắt đầu từ năm 1979 đến năm 2001, thường có tới 16 các đảng có liên quan ở Thái Lan cạnh

tranh trong một cuộc bầu cử và số lượng đảng chính trị có hiệu lực trong nghị viện dao động quanh mức 6,0. Sau khi ban hành hiến pháp 1997 với mục tiêu nhằm giảm số lượng đảng chính trị; củng cố tổ chức bộ máy của đảng... và cùng với sự nổi lên của đảng TRT của Thaksin Shinawatra, số lượng hiệu quả các đảng đã giảm từ 4,6 (năm 1996) xuống còn 1,6 trong cuộc bầu cử năm 2005. Sau cuộc đảo chính quân sự năm 2006, hệ thống đảng chính trị Thái Lan lại bị chia nhỏ (phân mảnh cao) thể hiện qua số lượng hiệu quả đảng chính trị tăng lên 2,79 vào năm 2007, sau khi hiến pháp 2007 được thông qua. [203, tr.6] Sự phân mảnh của hệ thống đảng chính trị Thái trong cuộc tổng tuyển cử năm 2007 thể hiện ở chỗ trong số bảy đảng giành được ghế, năm đảng là nhóm chính trị được thành lập sau đảo chính quân sự năm 2006 chống Thaksin. Hầu hết các đảng này bắt nguồn từ Đảng TRT của Thaksin, trong khi Đảng Dân chủ và Đảng nước Thái nhỏ hơn đã tồn tại hàng thập kỷ. Đảng Sức mạnh Nhân dân là đảng lớn nhất trong số tàn dư của TRT. Đảng này giành được đa số đáng kể trong cuộc bầu cử năm 2007 và sau đó thành lập liên minh với bốn đảng nhỏ. Vào tháng 12 năm 2008, Tòa án Hiến pháp Thái Lan ra phán quyết giải thể Đảng Sức mạnh Nhân dân. Do đó đại đa số thành viên trong quốc hội của đảng này đã tham gia Đảng Vì nước Thái (Pheu Thai) mới được thành lập. Sự phân mảnh của hệ thống đảng chính trị Thái tiếp tục được phản ánh trong cuộc tổng tuyển cử vào năm 2011 khi có 40 đảng tham gia, phần nhiều là các đảng nhỏ, không có khả năng giành được đại diện ở cấp độ quốc gia [63, tr. 314]. Cuộc bầu cử gần đây nhất vào năm 2019 có 77 đảng tham gia tranh cử bao gồm hai đảng lớn, Pheu Thai (ủng hộ cựu thủ tướng Thaksin Shinawatra và chiếm đa số ghế trước cuộc đảo chính năm 2014) và Đảng Dân chủ (đảng đối lập chính trước cuộc đảo chính). Hai đảng này đã có sự tham gia của một số đảng mới thành lập như Đảng Quyền lực Nhân dân, Đảng Hướng tới Tương lai (Phak Anakhot Mai; thành lập năm 2028, bị giải

thể năm 2020) vận động bầu cử theo lập trường ủng hộ hoặc chống chính quyền Prayut-Chan-ocha. Kết quả bầu cử cho thấy có 27 chính đảng có dân biểu tại Hạ viện mới của Thái Lan và là con số cao nhất từ trước tới nay. Con số này đã đặt ra kỷ lục mới vì cơ quan lập pháp của Thái Lan trong 8 thập niên qua gần như chỉ có đại diện đến từ khoảng 10 đảng. Để so sánh, hạ viện được thành lập vào các năm 2011, 2007, 2001 và 1996 lần lượt chỉ có đại diện đến từ 11, 9, 7 và 9 đảng [1]. Do vậy, kết quả các cuộc bầu cử phản ánh mức độ phân mảnh ngày càng cao của hệ thống đảng chính trị Thái Lan.

Như vậy, dưới tác động của quá trình dân chủ hóa, sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Thái Lan không thể hiện rõ nét ở sự thay đổi về loại hình hệ thống đảng chính trị. Khung phân tích cho thấy, đặc điểm nổi bật của hệ thống đảng chính trị Thái Lan chính là mức độ phân mảnh rất cao với việc thường xuyên có sự thành lập, giải thể các đảng chính trị, qua đó phần nào phản ánh một nền dân chủ không ổn định ở Thái Lan. Các đảng chính trị chủ yếu đóng vai trò là cỗ máy tranh cử, do vậy yếu tố về sự phân cực, liên quan đến hệ tư tưởng của các đảng không có nhiều ý nghĩa đối với hệ thống đảng chính trị Thái Lan. Nhìn chung, sự ra đời của các đảng chính trị Thái Lan không dựa trên phân hóa xã hội. Do vậy, hệ thống đảng chính trị Thái Lan không hình thành các tương tác theo trục Tả - Hữu hay theo các lực hướng tâm, ly tâm. Điều này phản ánh bản chất của nền dân chủ Thái Lan và cả quá trình dân chủ hóa là quá trình mang tính hòa giải, thỏa hiệp và có sự ổn định bảo thủ, theo nghĩa bất kỳ cải cách chính trị nào đều phải bảo đảm quyền lợi của giới tinh hoa, trong đó bao gồm doanh nhân, giới bảo thủ và “bảo hoàng”. Các tiêu chí khác của Khung phân tích như: sự tương tác giữa các đảng; sự dao động của hệ thống đảng chính trị; và sự hoán đổi quyền lực giữa các đảng sau mỗi kỳ bầu cử không dẫn đến thay đổi về loại hình hệ thống đảng chính

trị. Đây có thể xem là đặc thù của hệ thống đảng chính trị Thái Lan trong quá trình dân chủ hóa.

3.3.4. Vai trò của hệ thống đảng chính trị Thái Lan đối với quá trình dân chủ hóa

3.3.4.1. Chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa bảo trợ, hệ thống đảng chính trị Thái Lan đóng vai trò kém tích cực đối với các giá trị dân chủ

Vai trò của hệ thống đảng chính trị Thái Lan đối với các giá trị dân chủ được luận án xem xét trong tổng thể tác động của chính trị đảng phái tại Thái Lan đối với quá trình dân chủ hóa.

Trong những năm 1970, nhằm tiêu diệt các lực lượng thuộc cánh tả, giới bảo thủ và bảo hoàng ủng hộ đảo chính quân sự, chấm dứt chế độ dân chủ vào năm 1976 và thiết lập một chế độ chuyên chế. Đối mặt với việc thiếu tính chính danh và ảnh hưởng gia tăng của Đảng Cộng sản, Thái Lan quay lại việc phục hồi nền chính trị dân chủ. Tuy nhiên, nền chính trị dân chủ này phải không đe dọa đến giới tinh hoa bảo thủ. Giai đoạn 1970-1990, nhiều đảng chính trị theo đường lối bảo thủ cỡ nhỏ và cỡ trung được thành lập và phần lớn được tài trợ từ các doanh nhân tại Bangkok [234, tr. 257] như Đảng Nước Thái, Đảng Rassadorn, Đảng Khát vọng mới... Đa số các nghị sỹ quốc hội là các doanh nhân ở các tỉnh hoặc nhận trợ giúp từ các doanh nhân. Thực tế này xuất phát từ đặc trưng của chính trị đảng phái của Thái Lan, trong đó các tổ chức gây quỹ không tồn tại và chưa bao giờ có thông lệ các ứng viên công khai dành thời gian quyên góp tiền hoặc tìm kiếm người đóng góp. Việc thiếu một hệ thống gây quỹ cho các ứng cử viên cá nhân đã thúc đẩy sự thống trị lớn hơn của giới tinh hoa, thúc đẩy doanh nghiệp tham gia nhiều hơn vào chính trị. Bảng dưới đây mô tả tần suất và số lượng đóng góp cho các đảng chính trị từ năm 1998 đến khi tổng tuyển cử năm 2001:

Bảng 3.3.**Quyên góp cho các đảng chính trị (1998 – 12/2001)**

Đảng	Tần suất đóng góp	Tổng đóng góp (Thai Baht)
Thai Rak Thai	92	417,619,687
Democrat	127	208,370,006
Thai Nation	61	157,681,600
Chart Pattana	50	139,528,000
New Aspiration	55	93,270,940
Seridham	40	74,258,840
Rassadorn	13	53,780,000

Nguồn: Siripan Nogsuan Sawasde (2006), “Thai Political Parties in the Age of Reform”, Institute of Public Policy Studies Bangkok, Thailand, p.96 (bảng 3.2).

Hệ quả của chủ nghĩa bảo trợ hay chính trị tiền bạc là hệ tư tưởng và chính sách không phải là nội dung để thảo luận tại các cuộc bầu cử mà điều quan trọng hơn là sức mạnh tài chính để mua cử tri. Hệ thống đảng chính trị và chính trị đảng phái Thái Lan rất hữu ích cho các doanh nhân nhằm duy trì và thúc đẩy lợi ích.

Kể từ những năm 1980 trở về sau, chính trị đảng phái Thái Lan có một số đặc tính sau: *Thứ nhất*, những gì được thiết lập là một trật tự gồm toàn các đảng bảo thủ. *Thứ hai*, các đảng không có bất kỳ nỗ lực đáng kể nào để thu hút cử tri. Đảng chính trị không tìm cách mở rộng số lượng đảng viên hay giới thiệu chính sách hấp dẫn. Không có đảng nào dựa vào khác biệt tôn giáo, giai cấp hay sắc tộc như là những nội dung để tranh cử. Chính trị bầu cử không tạo ra hay khuếch đại sự chia rẽ xã hội. *Thứ ba*, các đảng chính trị tập trung vào việc mua các ứng cử viên quyền lực trước mỗi cuộc bầu cử để tăng

số ghế của mình trong quốc hội. Do đó, các đảng chính trị sẽ phải quan tâm đến những cá nhân có thể cung cấp quỹ cho mục đích này hơn là quan tâm đến cử tri nói chung. *Thứ tư*, các cơ chế mà qua đó các đảng mua ứng cử viên, các ứng viên mua các nhà môi giới và các nhà môi giới mua cử tri được thiết lập. Các cơ chế này giữ các đảng chính trị và các chính phủ xa rời cử tri. Các đảng chính trị có thể được duy trì mà không cần đáp ứng nguyện vọng của cử tri.

Với những đặc tính nêu trên của chính trị đảng phái tại Thái Lan, hệ thống đảng chính trị Thái Lan là một hệ thống nặng về mối quan hệ “bảo trợ - khách hàng”. Các đảng trong hệ thống đại diện cho nhiều giai cấp không dựa trên hệ tư tưởng, và có sự hiện diện của các đảng chính trị bảo thủ mạnh, sẽ là một hệ thống đảng chính trị đáp ứng được bản chất của nền dân chủ Thái Lan. Nói cách khác, đây chính xác là cách thức hệ thống đảng chính trị được hình thành ở Thái Lan.

Như vậy, khi dân chủ tại Thái Lan phân nhiều được coi là phương tiện đấu tranh chính trị và với hệ thống đảng chính trị bị khu vực hóa, các chính sách công sẽ hướng nhiều hơn đến việc thỏa mãn lợi ích cụ thể của địa phương, tạo điều kiện cho sự lũng đoạn của giới tinh hoa địa phương. Cùng với ảnh hưởng nặng nề của chủ nghĩa bảo trợ, hệ thống đảng chính trị Thái Lan chưa đóng vai trò tích cực cho một nền dân chủ lành mạnh. Nói cách khác, hệ thống đảng chính trị Thái Lan chưa đóng góp cho các giá trị dân chủ khi về nguyên tắc, hệ thống đảng có chức năng của một thiết chế nhằm tập hợp, gắn kết các lợi ích riêng rẽ trong xã hội thành lợi ích chung.

3.3.4.2. Hệ thống đảng chính trị với mức độ thể chế hóa yếu đóng vai trò hạn chế đối với việc hình thành văn hóa chính trị dân chủ

Chương 2 (tiểu mục 2.3.3) nêu một hệ thống đảng chính trị được thể chế hóa ở mức độ nào đó sẽ đóng vai trò xây dựng văn hóa chính trị ổn định,

có thể dự đoán được và có lợi cho củng cố dân chủ. Đối với Thái Lan, qua những tiêu chí đánh giá về mức độ thể chế hóa hệ thống đảng chính trị, cho thấy hệ thống đảng chính trị Thái Lan, với mức độ phân mảnh cao và thường xuyên biến đổi (số lượng, thành lập, tan rã, giải thể các đảng...) là hệ thống đảng chính trị có mức độ thể chế hóa yếu. Do vậy, mức độ thể chế yếu và sự mất ổn định của hệ thống đảng chính trị Thái Lan không đóng vai trò tích cực cho việc hình thành văn hóa chính trị dân chủ.

Các thiết chế yếu nằm ở gốc rễ của vấn đề dân chủ của Thái Lan. Các thiết chế ở Thái Lan yếu kém một phần vì sức hút của chủ nghĩa cá nhân quá mạnh mẽ, cản trở việc xây dựng các thể chế phi cá nhân. Do vậy, để nền dân chủ có thể được củng cố, Thái Lan đặc biệt cần một hệ thống pháp quyền mạnh mẽ hơn và một hệ thống đảng chính trị được thể chế hóa sâu sắc hơn.

Với mức độ phân mảnh cao và thể chế hóa yếu, xét từ mối quan hệ giữa thể chế hóa hệ thống đảng chính trị với quá trình củng cố dân chủ, hệ thống đảng chính trị Thái Lan chưa đóng vai trò của một thiết chế thiết yếu đối với quá trình dân chủ hóa ở nước này.

*** Tiểu kết chương 3**

Qua khung phân tích, trọng tâm chương 3 nghiên cứu sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị dưới tác động của quá trình dân chủ hóa tại Indonesia, Malaysia, Thái Lan và rộng hơn, là mối quan hệ giữa hệ thống đảng chính trị với quá trình dân chủ hóa. Với cách tiếp cận đi từ bản chất nền dân chủ mỗi nước và từ quá trình dân chủ hóa, cho thấy hệ thống đảng chính trị biến đổi theo khuynh hướng nhất định và phản ánh đặc điểm của nền dân chủ trong mỗi giai đoạn. Với cách tiếp cận này, nghiên cứu về hệ thống đảng chính trị có thể được xem như nghiên cứu một cơ thể sống; và nền dân chủ chính là môi trường để cơ thể sống hình thành, phát triển trong điều kiện các thành tố của quá trình dân chủ hóa tương tự như không khí, ánh sáng, nước, thức ăn...

đóng vai trò quyết định, cần được nghiên cứu liên quan đến sức sống của cơ thể. Bên cạnh đó, bản thân cơ thể sống cũng có tác động ngược lại đến môi trường xung quanh.

Hệ thống đảng chính trị Indonesia chịu ảnh hưởng bởi cả các yếu tố truyền thống cũng như từ những cải cách thời kỳ hậu Suharto. Với Malaysia, sự biến đổi hệ thống đảng chính trị chịu ảnh hưởng từ truyền thống tham vãn, thỏa hiệp của giới tinh hoa, qua đó quyết định bản chất của sự hình thành cũng như tương tác giữa các liên minh. Hệ thống đảng chính trị Thái Lan chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi những thiết chế không thông qua bầu cử, văn hóa chính trị bảo trợ... dẫn đến hệ thống đảng chính trị Thái Lan có mức độ thể chế hóa yếu và thiếu ổn định.

Nghiên cứu sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị trong mối quan hệ với nền dân chủ giúp trả lời câu hỏi về vai trò của hệ thống đảng chính trị đối với ổn định dân chủ. Đây là một trong những mục đích và ý nghĩa khi nghiên cứu về hệ thống đảng chính trị gắn với quá trình dân chủ hóa.

Chương 4:

MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ VÀ NHỮNG GỢI MỞ CÓ TÍNH THAM CHIẾU QUA SỰ BIẾN ĐỔI CỦA HỆ THỐNG ĐẢNG CHÍNH TRỊ INDONESIA, MALAYSIA VÀ THÁI LAN TRONG QUÁ TRÌNH DÂN CHỦ HÓA

4.1. Nhận xét quá trình dân chủ hóa khu vực Đông Nam Á và sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Indonesia, Malaysia và Thái Lan

4.1.1. Quá trình dân chủ hóa ở các nước khu vực Đông Nam Á nói chung và các nước khảo sát có sự tác động qua lại, thúc đẩy lẫn nhau

Về mặt địa lý, Indonesia, Malaysia và Thái Lan thuộc Đông Nam Á. Tuy nhiên, ba nước còn là thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) - một tổ chức khu vực ngày càng gắn kết các nước thành viên, với mục tiêu xây dựng cộng đồng ASEAN hướng về nhân dân, dựa trên các chuẩn tắc được chia sẻ và bản sắc tập thể. Do đó, quá trình dân chủ hóa ASEAN và quá trình dân chủ hóa trong khu vực Đông Nam Á là những tác nhân cần được xem xét đối với các nền dân chủ Indonesia, Malaysia, Thái Lan nói riêng cũng như khi nhìn rộng ra các nền dân chủ khác trong khu vực.

Được thành lập năm 1967, ASEAN là sản phẩm của chiến tranh lạnh và của hoàn cảnh địa chính trị đặc biệt khó khăn của khu vực Đông Nam Á vào thời điểm đó [249, tr.55]. Tuyên ngôn của ASEAN nêu sự cần thiết thúc đẩy “*tiến bộ xã hội và phát triển văn hóa*” [249, tr.55] cũng như mục tiêu quan trọng phát triển kinh tế nhưng động lực bao trùm của hợp tác giữa các thành viên sáng lập là chiến lược. Xung đột khu vực và bất ổn là một vấn đề có thể nảy sinh bất cứ lúc nào của khu vực, trong đó các quốc gia ASEAN vừa mới độc lập cực kỳ nhạy cảm về vấn đề chủ quyền trong nước. Do đó những ủy nhiệm ban đầu của ASEAN về một loạt các mục tiêu đầy khát vọng nhưng không có ủy nhiệm nào trong số đó liên quan đến thúc đẩy dân chủ [176, tr.55]. Các quốc gia ASEAN không hướng mục tiêu biến tổ chức của

mình thành một tổ chức siêu nhà nước nhằm can thiệp hay đóng vai trò chất xúc tác cho thay đổi nội bộ của các quốc gia thành viên. Tuy nhiên, ASEAN đóng vai trò quan trọng trong việc “xã hội hóa” thành viên của mình vào trong các hình thức mới của ứng xử với hàm ý ASEAN có thể đóng vai trò tích cực, khuyến khích các thành viên chấp thuận dân chủ.

Dân chủ hóa ASEAN không đồng nghĩa với việc ASEAN áp đặt dân chủ hay tự do hóa chính trị tại từng quốc gia thành viên. Dân chủ hóa ASEAN phải được đặt trong khuôn khổ quản trị khu vực. Cụ thể là việc phát hiện ra những không gian khả dĩ có thể mở ra cho các phương thức quản trị tiến bộ hơn, vượt ra khỏi các cấu trúc và thông lệ hiện có ở ASEAN và điều này dẫn đến việc thảo luận về quyền con người cũng như triển vọng cho một số hình thức tham gia của xã hội dân sự vào quản trị khu vực [130, tr.113]. Quá trình dân chủ hóa ASEAN chỉ bền vững khi dân chủ hóa đáp ứng quyền lợi và mối quan tâm của lãnh đạo các nước ASEAN. Nói cách khác để dân chủ hóa có thể được thực hiện, tạo hiệu ứng tích cực cho hợp tác trong ASEAN thì bản thân quá trình dân chủ hóa phải đáp ứng được những ưu tiên của ASEAN như tính chính danh; nguyên tắc không can thiệp; các chuẩn tắc chung; và sự thống nhất trong đa dạng. Qua đó, quá trình dân chủ hóa ASEAN chính là quá trình dân chủ hóa quản trị khu vực và ở mức độ nào đó gián tiếp khuyến khích quá trình dân chủ hóa xã hội được thực hiện bởi chính các quốc gia thành viên.

Với mục tiêu xây dựng một Cộng đồng ASEAN với các trụ cột chính trị - an ninh; kinh tế; và văn hóa - xã hội, ASEAN bắt tay vào chương trình nghị sự cải tổ mà một khía cạnh trong đó là việc mở rộng quá trình chính trị bao hàm các tổ chức xã hội dân sự. Tham vấn xã hội dân sự đã trở thành một phần nhất quán trong tuyên bố của ASEAN và trong Tuyên bố Hòa hợp Bali II vào năm 2003 [61], các quốc gia thành viên đã không chỉ cam kết tạo dựng

cấu trúc chính trị bao trùm hơn trong bản thân ASEAN mà lần đầu tiên từ “dân chủ” được sử dụng trong hiệp định chính thức, trong thể hiện cam kết của ASEAN với ý niệm hòa bình dân chủ.

Đặt trong bối cảnh khu vực, sự chuyển đổi dân chủ tại Philippines, Thái Lan, Indonesia và Malaysia đã mở ra không gian trong lĩnh vực công cộng thảo luận các ý tưởng và các giá trị cạnh tranh ở các mức độ khác nhau trong ASEAN. Các tổ chức xã hội dân sự được ASEAN tham vấn thông qua các cuộc tham vấn cụ thể trên từng vấn đề, tiêu biểu là tham vấn trong quá trình soạn thảo Hiến chương ASEAN.

Đối với triển vọng của quá trình dân chủ hóa ASEAN, khả năng để ASEAN thúc đẩy dân chủ sẽ bị cản trở mạnh mẽ bởi: (i) “Chủ nghĩa tập thể khu vực” theo nghĩa là sẽ có sự chuyển giao các yếu tố lý tưởng chính mà mỗi quốc gia đều có trong hệ thống chính trị của mình vào trong quá trình hoạch định chính sách khu vực; và (ii) Phương cách ASEAN thúc đẩy nguyên tắc chủ quyền, bảo vệ các quốc gia thành viên khỏi những can thiệp từ bên ngoài vào các vấn đề đối nội [155, tr.3]. Qua đây cho thấy, quá trình dân chủ hóa ASEAN đồng nghĩa với mục tiêu mở rộng quá trình chính trị cho sự tham gia hơn nữa của người dân vào quá trình hoạch định chính sách hay nói cách khác là hướng tới nền quản trị bao trùm cần phải hòa hợp với các nguyên tắc, các chuẩn mực của ASEAN.

Bên cạnh dân chủ hóa từ góc độ của tổ chức khu vực ASEAN, ở góc độ địa lý, quá trình dân chủ hóa tại Đông Nam Á được đặt trong bối cảnh của “làn sóng dân chủ hóa thứ ba”, diễn ra cùng với sự trỗi dậy của chủ nghĩa tân tự do trong những năm 1980 với quan điểm (trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh) cho rằng chủ nghĩa tư bản, thị trường tự do và dân chủ đi đôi với nhau. Về mặt chính trị, các quốc gia Đông Nam Á đã du nhập các khía cạnh của mô hình phương Tây từ thời thuộc địa. Tuy nhiên, mỗi nhà nước đã thiết lập một

cấu hình riêng của các yếu tố phương Tây, yếu tố địa phương và toàn cầu hóa. Xuất phát từ tính đa dạng của các cấu hình và khuôn khổ chính trị cho quản trị dân chủ ở Đông Nam Á, quá trình dân chủ hóa ở Đông Nam Á được xem xét từ những điều kiện tiên quyết dẫn đến dân chủ và những nhân tố quyết định bản chất, đặc trưng của các nền dân chủ Đông Nam Á gồm *vai trò của nhà nước; các lực lượng xã hội; và các thiết chế*.

Với nhà nước, luận điểm đặt ra là vai trò của nhà nước với vấn đề dân chủ, phát triển. Đối với các nước đang phát triển, *“không có ví dụ nào về tăng trưởng tốt hoặc bền vững ở thế giới đang phát triển đã xảy ra trong các điều kiện của chủ nghĩa tự do kinh tế không khoan nhượng”* [48, tr. 613]. Điều này chỉ ra *“tính ưu việt của chính trị, không chỉ đơn giản là quản trị, là yếu tố quyết định trung tâm của sự phát triển”* [48, tr. 614]. Trong khi dân chủ là một nền chính trị đồng thuận về sự dàn xếp thì *“các biện pháp không đồng thuận và phi dân chủ có thể cần thiết trong giai đoạn đầu của trình tự phát triển để đặt nền móng cho tăng trưởng – và cả dân chủ bền vững về lâu dài”* [48, tr. 616]. Do vậy, dân chủ phải đến sau mà không phải đến trước sự phát triển. Sự phát triển đòi hỏi những biện pháp triệt để, đòi hỏi sự tự chủ của nhà nước.

Các quốc gia Đông Nam Á, đặc biệt là các quốc gia thu nhập trung bình như Malaysia, Thái Lan, Indonesia và Philippines đã tìm cách nhân rộng thành công của các nhà nước phát triển Đông Á, dùng để chỉ các nước mới công nghiệp hóa ở Đông Á (NIC) trong những thập kỷ 1970-80. Khái niệm về “nhà nước phát triển” hoàn toàn trái ngược với ý tưởng tân tự do về tăng trưởng kinh tế do các lực lượng thị trường dẫn dắt. Mô hình chuyên chế phát triển châu Á có thể trở thành một loại mô hình chính trị thay thế cho nền dân chủ phương Tây [244, tr.482].

Từ lý thuyết hiện đại hóa, một số quốc gia Đông Nam Á đã vượt quá ngưỡng kinh tế đối với nền dân chủ ổn định, xét từ tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và chỉ số phát triển con người [187]. Tuy nhiên, một số nền dân chủ ở Đông Nam Á bị đình trệ hoặc thoái trào như qua các trường hợp Thái Lan và Myanmar. Điều này một phần có nguyên nhân từ bản chất của các nhà nước hay thể chế chính trị của một số quốc gia trong khu vực. Đông Nam Á là khu vực có các đảng cầm quyền lâu nhất thế giới và quyền lực tại vị cũng lâu nhất đối với giới tinh hoa cầm quyền. Để có thể nắm giữ quyền lực lâu dài, các đảng cầm quyền không chỉ đơn thuần kiểm soát các thể chế; bản thân các đảng là các tổ chức [76]. Một số nhà nước Đông Nam Á thành thạo trong việc quản lý sự thay đổi và hiện đại hóa một cách “bảo thủ” theo nghĩa áp dụng các tư tưởng, kỹ thuật của cái hiện đại trong khi vẫn giữ nguyên các thể chế chính trị. Một đặc điểm tại một số nền dân chủ Đông Nam Á là sự tồn tại của “nhà nước vô hình” như Thái Lan bao gồm quân đội và chế độ quân chủ; Indonesia là sự hợp tác của quân đội và “priyayi” (giới công chức người Java); Philippines gồm các chủ đất và quân đội; ở Myanmar là quân đội; và ở Malaysia là ảnh hưởng rất lớn của UMNO trong hơn 60 năm.

Khi hiệu quả kinh tế bị hạn chế hoặc yếu kém và tính hợp pháp bị nghi vấn, qua đó đặt ra câu hỏi về tính hợp pháp, giới tinh hoa quyền lực, gồm các thể chế và nhà nước vô hình, nhiều khả năng sẽ va chạm với xã hội dân sự. Đông Nam Á chứng kiến các phong trào của người dân như Bersih (Liên minh Bầu cử trong sạch và công bằng, Malaysia), Quyền lực Nhân dân (Philippines) hay Hiến pháp Nhân dân (Thái Lan) là kết quả của xã hội dân sự. Đông Nam Á đã không hoàn toàn thành công trong việc áp dụng mô hình nhà nước phát triển Đông Á như Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc. Sự thất bại của một số nền dân chủ Đông Nam Á trong việc tiếp thu kinh nghiệm của Đông Bắc Á về cơ bản là sự thất bại về thể chế và là biểu hiện sự lũng đoạn

của giới tinh hoa. Qua đó, đặt ra vấn đề về bản chất của thể chế qua câu hỏi các thể chế gắn với các cấu trúc xã hội, được xuất hiện từ các lực lượng xã hội như thế nào? Nói cách khác, cần xem xét thành phần của các lực lượng xã hội ở Đông Nam Á. Từ khía cạnh của quá trình dân chủ hóa, các lực lượng xã hội như tầng lớp trung lưu, xã hội dân sự đóng vai trò là những tác nhân cần xem xét đối với chuyển tiếp và củng cố dân chủ.

Trong số các lực lượng xã hội, tầng lớp trung lưu được xem là tác nhân chính thúc đẩy dân chủ. Lý luận cho rằng những gì tốt cho tầng lớp trung lưu là tốt cho xã hội. Tầng lớp trung lưu là một lực lượng xã hội tiên bộ, lực lượng cho sự ổn định, gắn kết xã hội và tiên bộ kinh tế. Quá trình chuyển đổi dân chủ ở Philippines và Thái Lan cho thấy tầng lớp trung lưu đôi khi có thể hoạt động như một tác nhân dân chủ hóa, như ở Philippines vào năm 1986. Nhưng tầng lớp trung lưu đã hành xử rất khác khi đã lật đổ một Tổng thống đắc cử là Joseph Estrada vào năm 2001 [249, tr.105-106]. Tại Thái Lan, tầng lớp trung lưu còn mâu thuẫn hơn về giá trị của nền dân chủ. Tầng lớp trung lưu của Thái Lan không còn hiểu dân chủ là chủ quyền phổ biến mà là về các chính sách và bổ nhiệm “tốt và đạo đức”, được bảo đảm tốt nhất bởi các đặc quyền của chủ nghĩa bảo hoàng [249, tr.10]. Ngay cả trong trường hợp tầng lớp trung lưu hiểu dân chủ theo cách thông thường và tập hợp lại trong các tổ chức xã hội dân sự, năng lực thúc đẩy sự thay đổi của tầng lớp trung lưu vẫn có thể bị cắt giảm.

Sự phát triển tư bản chủ nghĩa đã đóng góp to lớn vào hoạt động của xã hội dân sự tại Đông Nam Á. Sự phát triển nhanh chóng của các tổ chức xã hội dân sự trong khu vực kể từ giữa những năm 1980 đã dẫn đến sự đa dạng và thay đổi các thành phần, nguồn lực, mục tiêu và hình thức thể chế chính thức. Các xã hội dân sự vừa hỗ trợ vừa thách thức các khía cạnh của các hệ thống chính trị đang thịnh hành, đồng thời cũng là đấu trường của quyền lực, đấu

tranh và hợp tác. Hoạt động xã hội dân sự tại Đông Nam Á, theo thiết kế hoặc mặc định, không phải lúc nào cũng ủng hộ tự do hóa chính trị, ngay cả hoạt động này được dựa trên sự tồn tại của không gian chính trị có thể tiếp cận được. Trong khi việc củng cố xã hội dân sự đã hạn chế quyền lực và phạm vi tiếp cận của nhà nước, nhà nước vẫn là thể chế mạnh mẽ nhất trong các chính thể Đông Nam Á và về cơ bản định hình sự phát triển và lan tỏa của xã hội dân sự. Đông Nam Á là nơi mà xã hội dân sự tồn tại trong những môi trường kém thuận lợi hơn so với định nghĩa về xã hội dân sự thường giả định về loại chế độ, trong đó các tổ chức tự nguyện được tự do thành lập, gặp gỡ và bày tỏ ý kiến phản biện và trong đó nhà nước không quá xâm phạm hoặc ép buộc. Đông Nam Á cho thấy tiềm năng của sự kết nối giữa xã hội dân sự và dân chủ nhưng kinh nghiệm Đông Nam Á lại mâu thuẫn với các giả định về mối liên hệ giữa chuyển đổi kinh tế và chính trị, với xã hội dân sự ở điểm mấu chốt của vấn đề và cũng chứng minh rằng xã hội dân sự, dù sôi động đến đâu, cũng không cần thiết và cũng không đủ cho quá trình chuyển đổi hoặc củng cố dân chủ [249, tr.143]. Cụ thể hơn, áp lực xã hội dân sự vẫn quan trọng đối với quá trình chuyển đổi, củng cố và bền vững dân chủ, nhưng nó là một yếu tố đóng góp mà không phải là một yếu tố cố định. Từ khía cạnh tầng lớp trung lưu và xã hội dân sự, có thể nhận xét: các nền dân chủ Đông Nam Á được dựa trên nền tảng của các lực lượng xã hội có tính dao động, không chắc chắn.

Ngoài các cấu trúc xã hội có thể tạo nền tảng cho sự thay đổi dân chủ, các nhà nước cần các thiết chế để duy trì dân chủ. Các chính phủ và đảng mạnh là cần thiết để tạo ra những tiến bộ phát triển tại Đông Nam Á, thậm chí hơn cả sự chuyển đổi dân chủ [249, tr.13]. Mối quan hệ giữa hệ thống đảng chính trị với nền dân chủ và quá trình dân chủ hóa tại Đông Nam Á có thể được khái quát qua một số nhận xét sau:

Thứ nhất, hệ thống đảng chính trị đã tạo nên nền tảng của nền dân chủ hiện đại. Theo đó, một hệ thống đảng chính trị ổn định – có thể đo lường được trong điều kiện có sự biến động bầu cử thấp, thì nền dân chủ có khả năng tồn tại tốt hơn.

Thứ hai, các hệ thống đảng chính trị được thể chế hóa không phải là tác nhân thể chế hóa các chế độ dân chủ tại Đông Nam Á. Thực tế, một hệ thống đảng chính trị ổn định, hữu ích cho việc ổn định các chế độ dân chủ lại được hình thành từ những điều kiện trước đây của chế độ cai trị chuyên chế. Do đó, một hệ thống đảng được thể chế hóa cao - được coi là một thiết chế có giá trị đối với việc củng cố nền dân chủ và tính liên tục của chính sách - *“có thể xuất hiện từ lớp vỏ chính trị phi dân chủ”* [249, tr. 246]. Minh chứng là các hệ thống đảng chính trị tại Singapore và Malaysia. Dưới sự cai trị chuyên chế trong những năm 1960, Singapore đã ổn định một hệ thống đảng tập trung vào Đảng Hành động nhân dân (PAP) và Malaysia, với sự cai trị độc đoán trong những năm 1970, ổn định một hệ thống đảng tập trung vào UMNO. Cả hai hệ thống đảng chính trị Singapore và Malaysia, cho dù có tính cạnh tranh, đều bắt rễ vào các cấu trúc và các quy trình phi tự do cao độ, làm suy yếu khả năng của phe đối lập trong việc đánh bại (chính quyền/đảng) đương nhiệm. Nhìn rộng ra trong Đông Á, Đài Loan – nền dân chủ có hệ thống đảng chính trị được thể chế hóa cao, cũng được cai trị trong phần lớn lịch sử hiện đại của mình bởi một bộ máy đảng – nhà nước mang tính cường chế sâu sắc là Quốc dân Đảng (KMT). Điều này cho thấy, các hệ thống đảng chính trị được thể chế hóa cao tại Đông Nam Á không được hình thành trong những điều kiện dân chủ đặc biệt. Các hệ thống đảng đều mang trong mình di sản đáng kể của chế độ chuyên chế và hàm ý rằng, các hệ thống đảng chính trị được thể chế hóa do một số ràng buộc về cạnh tranh trong chế độ chuyên chế.

Thứ ba, hệ thống đảng chính trị chỉ đóng vai trò tích cực cho chuyển đổi và ổn định dân chủ khi sự biến đổi của hệ thống đảng phù hợp với động lực cải cách do giới tinh hoa cầm trịch. Qua nghiên cứu ba nước cho thấy, hệ thống đảng chính trị Indonesia được thể chế hóa mạnh trong thời kỳ chuyên chế Trật tự mới và phù hợp với quá trình chuyển đổi dân chủ do giới tinh hoa lãnh đạo; hệ thống đảng chính trị Malaysia được thể chế hóa khi đóng góp cho triết lý nhà nước phát triển hay ở khía cạnh khác là củng cố cho chế độ chuyên chế bầu cử trong suốt một thời gian dài; và hệ thống đảng chính trị Thái Lan chỉ có thể song hành trong nền dân chủ khi những cải cách chính trị không đe dọa đến quyền lợi của giới tinh hoa trong xã hội, phản ánh một sự ổn định bảo thủ của nền dân chủ Thái Lan.

Thứ tư, sự tương tác giữa các đảng trong hệ thống đảng chính trị được thể chế hóa (chỉ số cho ổn định dân chủ) không hoàn toàn phản ánh quá trình chuyển đổi dân chủ. Triển vọng của quá trình dân chủ hóa tại Đông Nam Á phụ thuộc trước hết vào ý chí của giới tinh hoa, dựa vào tương quan sức mạnh giữa nhà nước với các lực lượng xã hội như tôn giáo, tầng lớp trung lưu, các tổ chức xã hội dân sự. Cho dù hệ thống đảng chính trị tạo nền tảng cho dân chủ, đóng vai trò cho sự đồng thuận chính trị và chuyển đổi dân chủ, cạnh tranh trong hệ thống đa đảng không luôn đi đôi với phản ánh chất lượng của các nền dân chủ tại Đông Nam Á.

Thứ năm, khuynh hướng biến đổi hệ thống đảng chính trị phụ thuộc vào bản chất của mỗi nền dân chủ. Các yếu tố hình thành nền dân chủ và động lực của quá trình dân chủ hóa định hình nên các thành tố của khung phân tích sự biến đổi hệ thống đảng chính trị như hệ tư tưởng của đảng (sự phân cực hệ thống); sự tương tác giữa các đảng; sự dao động của hệ thống đảng... Nhìn chung, so với các nền dân chủ mà đảng chính trị chỉ đơn thuần là phương tiện tranh cử, hệ thống đảng chính trị trong các nền dân chủ với các đảng dựa trên

hệ tư tưởng, trên phân hóa xã hội, tôn giáo... sẽ có sự ổn định hơn trong tương tác qua việc hình thành ổn định các liên minh và sự biến đổi sẽ theo khuynh hướng hình thành rõ nét và có ý nghĩa liên quan đến loại hình hệ thống đảng chính trị; hệ thống đảng chính trị được thể chế hóa tốt hơn, là thiết chế dân chủ pháp quyền, giữ vai trò quan trọng trong phát triển của quốc gia.

4.1.2. Nhận xét sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Indonesia, Malaysia và Thái Lan

4.1.2.1. Tồn tại sự phân cực chính trị trong các nền dân chủ Indonesia, Malaysia và Thái Lan

Sự tiến triển hay thụt lùi của quá trình dân chủ hóa được diễn ra trong các xã hội có sự phân hóa liên quan đến chính trị, xã hội, tôn giáo như sự phân hóa sắc tộc, phân hóa tôn giáo với thể tục cũng như sự đấu tranh, phân hóa giữa các hệ tư tưởng và quan điểm về dân chủ. Hiện nay sự phân cực chính trị đang gia tăng là một yếu tố quan trọng của cuộc khủng hoảng dân chủ toàn cầu và việc nắm bắt sâu sắc các mô hình và động lực của sự phân cực là rất quan trọng để hiểu chính trị Đông Nam Á [242, tr.4].

Đối với Indonesia, quá trình dân chủ hóa kể từ khi Suharto từ chức vào năm 1998, nhìn chung không có sự cạnh tranh về ý thức hệ trong nền chính trị. Mặc dù hệ thống đảng chính trị Indonesia tồn tại một sự chia rẽ ý thức hệ nhất định từ lâu giữa các đảng Hồi giáo và các đảng đa nguyên (thể tục), các đảng phái và chính trị gia thường xuyên hợp tác để vượt qua sự chia rẽ ý thức hệ. Do đó, Indonesia được xem là “*một trong các nền dân chủ ít phân cực nhất ở châu Á*” [242, tr.25]. Tuy nhiên, kể từ năm 2014, Indonesia đã trở nên phân cực hơn về mặt chính trị với ba cuộc bầu cử lớn đã khiến Indonesia bị chia rẽ hơn so với nhiều thập kỷ trước đó: cuộc bầu cử tổng thống năm 2014; cuộc bầu cử thống đốc Jakarta năm 2017 và cuộc bầu cử tổng thống năm 2019. Khởi đầu của các cuộc bầu cử này vào năm 2014, đánh dấu sự kết thúc

của một thập kỷ cầm quyền của Tổng thống Yudhoyono, dẫn đến sự phân hóa sâu sắc hơn giữa Hồi giáo với thế tục. Đặc biệt, chiến dịch tranh cử tổng thống năm 2019 giữa Tổng thống Jokowi và ứng cử viên Prabowo Subianto đã tạo ra một khu vực bầu cử bị chia rẽ sâu sắc theo các đường lối tôn giáo và xã hội.

Hai tác nhân chính dẫn đến tình trạng phân cực ngày càng sâu sắc tại Indonesia bao gồm: thứ nhất, là các chiến lược và đấu án cá nhân của giới tinh hoa chính trị đóng vai trò kích hoạt sự phân hóa. Thứ hai, là các điều kiện về cấu trúc như tính nhạy cảm của Indonesia đối với chủ nghĩa dân túy và quá trình Hồi giáo hóa ngày càng tăng của xã hội Indonesia đã tạo ra những thông điệp chính trị phân cực có sức thu hút rộng rãi đối với cử tri [242, tr.31, tr.38].

Hệ quả của các cuộc xung đột bầu cử phân cực trong các năm 2014, 2017 và 2019 góp phần làm giảm chất lượng của nền dân chủ Indonesia. Việc chính phủ Jokowi thanh lọc các nhân vật đối lập và các mối đe dọa được xác định về mặt ý thức hệ là chưa từng có trong lịch sử Indonesia với tư cách là một nền dân chủ kể từ năm 1998. Thực tế này không chỉ gây ra chia rẽ giữa các lực lượng đối lập, các nhóm Hồi giáo và liên minh đa nguyên trong chính phủ mà còn làm xói mòn các thể chế dân chủ còn mong manh của Indonesia.

Đối với Malaysia, phân cực chính trị liên quan đến sắc tộc, tôn giáo và cải cách chính trị đã ảnh hưởng đến Malaysia trong nhiều thập kỷ và định hình mạnh mẽ nền chính trị bầu cử. Ngoài phân biệt sắc tộc, điều làm cho sự phân cực ở Malaysia trở nên phức tạp là do sự phân hóa về tôn giáo và cạnh tranh tầm nhìn về cải cách chính trị - chồng chéo với nhau và thường làm gia tăng sự chia rẽ dân tộc. Ba sự phân hóa về chủng tộc, tôn giáo và cải cách đã giao thoa với nhau trong nền dân chủ Malaysia sau độc lập, thúc đẩy sự chia rẽ trong giới tinh hoa và dẫn tới sự thay đổi về mức độ và phương thức phân cực nổi trội trong mỗi giai đoạn khác nhau. Trong những năm qua, những

phân hóa này làm gia tăng sự chia rẽ trong giới tinh hoa và dẫn đến sự thay đổi về cường độ và phương thức phân cực chủ đạo trong xã hội Malaysia [242, tr.43].

Phân cực thứ nhất liên quan đến nội dung chủ đạo về bản sắc dân tộc: Malaysia dành cho người Mã Lai. Hệ thống phân cấp chủng tộc phổ biến của Malaysia đã phải đối mặt với các thách thức lặp đi lặp lại, qua đó làm bộc lộ sự phân hóa sắc tộc và dẫn đến các mức độ hòa nhập khác nhau theo thời gian.

Phân cực thứ hai liên quan đến chia rẽ giữa những người Hồi giáo và những người theo chủ nghĩa thế tục. Phân cực này làm gia tăng sự khác biệt trong chính trị Hồi giáo. Đồng thời, sự chia rẽ giữa những người theo chủ nghĩa Hồi giáo và những người theo chủ nghĩa thế tục cũng củng cố sự phân cực sắc tộc của Malaysia.

Phân cực thứ ba liên quan đến cải cách chính trị, bắt nguồn từ những quan niệm khác nhau về quyền lực nhà nước, đã làm gia tăng thêm sự phân cực chủng tộc. Sự chia rẽ về cải cách chính trị trở thành hiện thực trong chính trị Mã Lai sau cuộc bạo loạn sắc tộc năm 1969. Hệ quả của cuộc bạo loạn này dẫn đến chủ nghĩa dân tộc Mã Lai đang trỗi dậy được kết hợp chặt chẽ với nhau với một mô hình chính trị thứ bậc, phi dân chủ [242, tr.43].

Nguồn gốc của sự phân cực tại Malaysia vượt ra ngoài lợi ích và chiến lược của giới tinh hoa chính trị. Sự yếu kém của các đảng chính trị Malaysia đã làm trầm trọng thêm sự phân cực. Kể từ các chiến dịch vận động bầu cử năm 2004 trở đi, các đảng chính trị đã dựa nhiều hơn vào chiến thuật phân cực nhằm duy trì căn cứ ủng hộ, chú trọng hơn vào các thông điệp xoay quanh sự chia rẽ truyền thống về chủng tộc, tôn giáo và cải cách hơn là đưa ra một chương trình chính sách rõ ràng. Qua đó các đảng chính trị khơi dậy sự bất mãn hơn là khuyến khích tham gia vào sự đa dạng của Malaysia. Hệ quả

là Malaysia đã và đang hứng chịu những hệ lụy của sự phân cực trong giới tinh hoa trong nhiều thập kỷ, dẫn đến bất ổn chính trị như sự sụp đổ của Liên minh Hy vọng (PH) vào tháng 2/2020 cho thấy sự ngờ vực sâu sắc và chia rẽ giữa các đảng phái làm cho chính phủ tan rã. Sự phân hóa chính trị vì chủng tộc, tôn giáo và cải cách làm cho các liên minh hậu bầu cử kém ổn định hơn. Sự bất ổn của các chính phủ liên minh đồng nghĩa với sự chú ý của các lãnh đạo sẽ tập trung vào sự sống còn chính trị hơn là các giải pháp chính sách để giải quyết các thách thức đối với Malaysia.

Đối với Thái Lan, phân cực chính trị là sự chia rẽ sâu sắc giữa hai quan điểm, bao gồm thế giới quan theo chủ nghĩa dân tộc hoàng gia, xem nhà vua Thái là người cai trị hợp pháp của đất nước và đối lập với thế giới quan này là cách nhìn nhận về triển vọng dân chủ, cho rằng chủ quyền thuộc về người dân Thái Lan. Sự xung đột giữa hai thế giới quan nêu trên bắt nguồn từ quá trình chuyển đổi chế độ chưa hoàn thành của Thái Lan vào năm 1932 khi không xác lập rõ ràng liệu chủ quyền cuối cùng thuộc về nhà Vua hay người dân, qua đó thúc đẩy sự phân cực giữa các lực lượng theo truyền thống Hoàng gia và lực lượng đối lập.

Làn sóng phân cực hiện nay ở Thái Lan bắt đầu vào năm 2001, khi Thaksin Shinawatra lên nắm quyền và đưa ra cuộc cách mạng chủ nghĩa tư bản dân túy thách thức sự thống trị của hoàng gia. Sự nổi lên của Thaksin và Đảng TRT là mối đe dọa đối với phe bảo hoàng và những nỗ lực của TRT trợ giúp người dân ở vùng nông thôn đã thách thức thế giới quan thứ bậc của Thái Lan. Trong bối cảnh này, các cuộc đụng độ giữa các khối chống và ủng hộ cấu trúc hiện tồn đặt Thái Lan vào con đường tăng cường sự phân cực [242, tr.69].

Căng thẳng chính trị, kinh tế và xã hội do đại dịch covid-19 gây ra đã tác động đến sự chia rẽ kéo dài hàng thập kỷ ở Thái Lan. Đại dịch đã thay đổi

những động lực phân cực hiện có bằng cách tạo ra sự chia rẽ bên trong phe nhóm ủng hộ cấu trúc hiện tồn. Đại dịch cũng làm dấy lên các cuộc tranh luận về các quan niệm xung đột về bản sắc của người Thái, làm nổi bật cách mà sự chia rẽ ý thức hệ sâu xa và vô cùng mạnh mẽ của Thái Lan đang tạo ra những nhận thức chia rẽ về cuộc khủng hoảng.

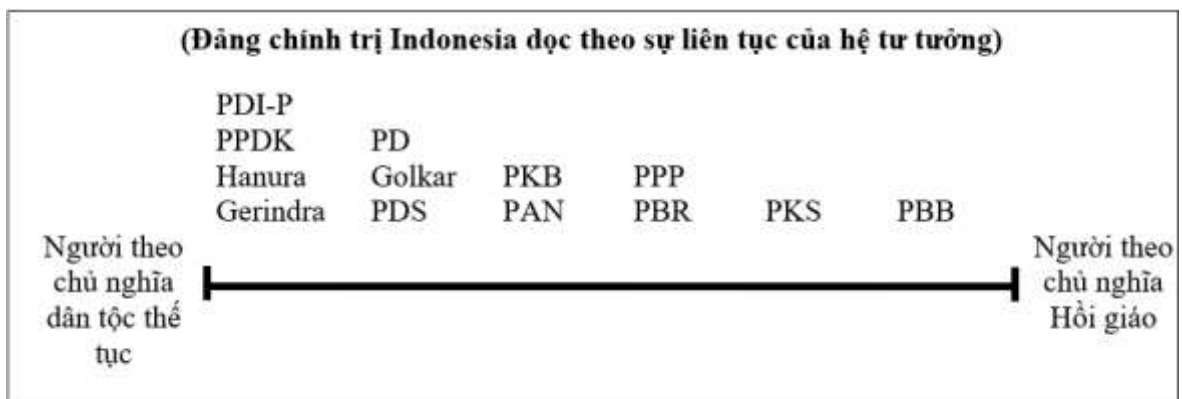
Các cuộc tranh chấp do sự phân cực của Thái Lan trong hai mươi năm qua đã làm xói mòn dân chủ và dẫn đến đổ vỡ dân chủ vào các năm 2006 và 2014. Cho dù Thái Lan nổi lại bầu cử nhưng cạnh tranh chính trị không tự do và công bằng. Sự chuyên quyền đã tạo ra sự phân cực giữa những người chuyên quyền theo chủ nghĩa bảo hoàng và những người dân chủ bị áp bức. Phân cực cũng đã chia cắt xã hội dân sự, làm cho sự đoàn kết giữa các phe khó có thể đạt được trong xã hội Thái Lan.

4.1.2.2. Vai trò của hệ thống đảng chính trị Indonesia, Malaysia và Thái Lan được định hình trong quá trình dân chủ hóa

Indonesia: Sự kết thúc chế độ chuyên chế vào năm 1998 mở ra quá trình dân chủ hóa dẫn đến sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị. Những thay đổi của hệ thống đảng xét từ quy mô của hệ thống, bản chất của sự tương tác giữa các đảng trong hệ thống, sự phân cực về ý thức hệ... có nguyên nhân từ những động lực trong nền chính trị Indonesia hậu Suharto. Sự biến đổi dễ nhận thấy của hệ thống đảng chính trị Indonesia sau bốn thập kỷ của Dân chủ Hướng dẫn và Trật tự mới là sự gia tăng số lượng đảng. Ngay sau sự kết thúc của chế độ Suharto, tổng cộng có 148 đảng mới được đăng ký chính thức. Sau một quá trình sàng lọc lâu dài, 48 đảng trong số này cuối cùng được phép tham gia vào cuộc bầu cử tháng 6/1999 [174, tr. 157]. Câu hỏi đặt ra là nguyên nhân nào dẫn đến sự mở rộng của hệ thống đảng chính trị Indonesia hậu Suharto? Chương 3 nêu hai yếu tố của quá trình dân chủ hóa tác động đến hệ thống đảng chính trị Indonesia, gồm quá trình phi tập trung quyền lực và

bầu cử tổng thống trực tiếp (bầu cử hành pháp) đưa đến hệ quả “tổng thống hóa” các đảng chính trị hay nói cách khác là dẫn đến “chủ nghĩa tổng thống”. Sự phân hóa xã hội không thể giải thích đầy đủ sự thay đổi của hệ thống đảng chính trị Indonesia. Chính sự ra đời của các cuộc bầu cử hành pháp đã thúc đẩy các ứng cử viên tham vọng thành lập các đảng chính trị mới [154]. Sự gia tăng của “các vấn đề chính trị mới” như tham nhũng cũng tạo mối quan tâm của công chúng, tạo điều kiện cho sự phát triển của các đảng giành được phiếu bầu dựa trên hình ảnh chống lại các cơ cấu cũ vốn tạo ra tham nhũng. Quá trình phi tập trung quyền lực dẫn đến gia tăng ảnh hưởng của chính trị tiền bạc thông qua các đảng chính trị chia sẻ nguồn lực và lợi ích ở địa phương. Chính trị tiền bạc làm giảm ý nghĩa của hệ tư tưởng đối với các đảng chính trị. Tuy nhiên, sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Indonesia trong quá trình dân chủ hóa vẫn phản ánh aliran (dòng văn hóa – xã hội Indonesia) của những năm 1950. Nói cách khác, cho dù hệ thống đảng chính trị Indonesia có sự thay đổi trong bản chất tương tác giữa các đảng cấu thành hệ thống, với động lực hướng tâm, làm giảm sự phân cực (ý thức hệ), hệ thống đảng chính trị Indonesia vẫn thể hiện một sự liên tục của sự phân hóa giữa chủ nghĩa dân tộc – thế tục so với định hướng tôn giáo, chính là sự chia rẽ ý thức hệ xảy ra dưới góc độ bản chất của mối quan hệ tôn giáo – nhà nước như mô hình dưới đây:

Mô hình 4.1



Sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Indonesia phản ánh các yếu tố định hình nền dân chủ Indonesia qua các thời kỳ như tôn giáo, aliran và phản ánh bản chất chế độ trong các giai đoạn khác nhau. Giai đoạn nền dân chủ nghị viện những năm 1950, thông qua bầu cử, hệ thống đảng chính trị Indonesia phản ánh các tiêu chuẩn văn hóa chính trị hiện diện rộng rãi trong xã hội Indonesia. Trong giai đoạn nền Dân chủ Hướng dẫn (về bản chất là chuyên chế) và Trật tự mới, hệ thống đảng chính trị Indonesia là công cụ để đạt tính chính danh của lãnh đạo chuyên chế. Quá trình dân chủ hóa hậu Suharto kéo theo hệ thống đảng chính trị Indonesia được thể chế hóa, đóng vai trò củng cố dân chủ đối với nhà nước Indonesia trong bối cảnh nền dân chủ Indonesia vẫn tồn tại những khiếm khuyết do cải cách dân chủ chưa được triệt để của giai đoạn ngay sau sự kết thúc Trật tự mới, trong 10 năm cầm quyền của Tổng thống Yudhoyono (2004-14) và có sự phân cực chính trị hiện nay.

Trong quá trình dân chủ hóa, hệ thống đảng chính trị Indonesia biến đổi từ hệ thống một đảng bá chủ sang hệ thống đa đảng được thể chế hóa. Hệ tư tưởng là nhân tố chính quyết định động lực cạnh tranh của hệ thống đảng. Kể từ cuộc bầu cử tổng thống năm 2014 đến nay, phân cực chính trị đã làm sâu sắc hơn sự chia rẽ giữa Hồi giáo và thế tục, ảnh hưởng đến chất lượng nền dân chủ. Tuy nhiên, hệ thống đảng chính trị Indonesia vẫn duy trì được sự ổn định, đóng vai trò cho củng cố dân chủ do mức độ phân cực về ý thức hệ không quá gay gắt.

Malaysia: Hệ thống đảng chính trị Malaysia phản ánh các khía cạnh của cạnh tranh chính trị liên quan đến sắc tộc, cạnh tranh địa phương ở cấp tiểu bang và cả các vấn đề mới nổi trong nền dân chủ Malaysia. Bản chất của cạnh tranh chính trị ở Malaysia dẫn đến sự hình thành của các đảng và liên minh mới, cách thức các liên minh vận động, con đường phát triển cũng như

việc giải tán liên minh. Nói cách khác, sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Malaysia được quyết định hay là kết quả của các động lực chính trị liên minh.

Sự hình thành của liên minh trước độc lập là công cụ định hình bản chất của cạnh tranh chính trị sau độc lập. Qua đó, đặc trưng cơ bản nhất của hệ thống đảng chính trị Malaysia trong suốt các cuộc tổng tuyển cử là vận động duy trì, thôn nạp đảng chính trị vào liên minh BN, sự hình thành của liên minh đối lập với BN như BA, PR, PH. Do đó, trong phần lớn thời gian, Malaysia có hệ thống đảng chính trị ổn định với hai liên minh, bao gồm BN và liên minh đối lập. Sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Malaysia còn là kết quả của những phát triển chính trị tại Malaysia với những khía cạnh mới nổi như chống tham nhũng, bầu cử tự do và công bằng, quản trị hiệu quả, bảo vệ quyền con người... đã thúc đẩy và cho phép hình thành phe đối lập mạnh mẽ sau bầu cử năm 2008. Những phát triển này là động lực cho phong trào cải cách từ năm 1998, có ý nghĩa quan trọng trong việc chuyển động lực chính trị cho các phe đối lập trong hệ thống đảng chính trị Malaysia. Kết quả là hệ thống đảng chính trị Malaysia có sự hình thành của liên minh đối lập mạnh, đáng tin cậy được minh chứng qua các cuộc bầu cử cho đến gần đây nhất vào năm 2018 đã thay thế BN.

Sự biến đổi của hệ thống đảng liên quan đến xây dựng, duy trì và hình thành các liên minh, hệ thống đảng chính trị Malaysia là công cụ giúp ổn định dân chủ. Trong phần lớn thời gian, hệ thống đảng chính trị Malaysia phản ánh mô hình hệ thống một đảng bá chủ do UMNO thống lĩnh, được thể chế hóa ở mức độ cao. Hệ thống đảng chính trị Malaysia phản ánh một nền dân chủ mà trong đó những người nắm quyền có nhiều đòn bẩy trong việc xác định các quy tắc cạnh tranh chính trị, cho phép người cầm quyền gia tăng sức mạnh trong xã hội nhưng không sử dụng mức độ ép buộc cao. Với mức độ cạnh tranh ôn hòa và được thể chế hóa, hệ thống đảng chính trị Malaysia phục vụ

nền dân chủ do nhà nước quản lý, trong đó các quy tắc cạnh tranh bầu cử được chấp nhận và thực sự hữu ích như các công cụ hợp pháp hóa. Qua đó, hệ thống đảng chính trị giúp bảo đảm tính chính danh chính trị của nhà nước Malaysia.

Ở một mức độ nhất định, nền dân chủ Malaysia còn yếu kém trong việc tuân thủ các chuẩn mực dân chủ như một nguyên tắc. Mặc dù vậy, nền dân chủ nhà nước mạnh ở Malaysia chứa đựng một số đặc điểm dân chủ, giúp phân biệt rõ ràng với các chế độ quân sự, hệ thống cai trị cá nhân, chế độ chuyên chế quan liêu. Người đứng đầu hành pháp chính thức nắm quyền qua bầu cử cũng như quyền phổ thông đầu phiếu cho công dân thuộc mọi sắc tộc, các đảng đối lập được tồn tại hợp pháp và có đại diện trong Quốc hội. Hệ thống đảng chính trị Malaysia hoạt động trong nền dân chủ dựa trên sự ủng hộ bầu cử mà liên minh cầm quyền chịu áp lực phải thực hiện đầy đủ để có được sự hỗ trợ cần thiết [142, tr. 340]. Trên khía cạnh này, hệ thống đảng chính trị Malaysia là cơ chế quản lý, điều hòa những lợi ích sắc tộc, tôn giáo trong bối cảnh có sự gia tăng phân cực về chủng tộc. Điều quan trọng là đến nay, hệ thống đảng chính trị Malaysia vẫn duy trì khả năng thỏa hiệp của giới tinh hoa, đóng góp cho phiên bản “nhà nước mạnh, nền kinh tế tự do”, phù hợp với tầm nhìn của Mahathir và kinh tế chính trị Malaysia [58, tr. 72]. Mặt khác, sự phân cực trong xã hội Malaysia dẫn đến việc các đảng chính trị bớt chú ý hơn vào việc đưa ra những chương trình chính sách rõ ràng. Qua đó, có thể dẫn đến sự mờ nhạt về hệ tư tưởng trong hệ thống đảng chính trị Malaysia.

Thái Lan: Trên góc độ so sánh với các hệ thống đảng chính trị Indonesia và Malaysia, “bản sắc” của hệ thống đảng chính trị Thái Lan khá mờ nhạt. Hệ thống đảng chính trị Thái Lan gồm một tập hợp các đảng không dựa trên nền tảng hệ tư tưởng và hệ thống đảng không được định hình bởi sự phân hóa tôn giáo – thế tục hay được phân hóa bởi các đảng theo sắc tộc. Với

chức năng chủ yếu là “cỗ máy tranh cử”, trong phần lớn thời gian tồn tại kể từ mốc năm 1932 khi Thái Lan kết thúc chế độ quân chủ chuyên chế, sự tương tác giữa các đảng chính trị trong hệ thống không dẫn đến việc hình thành các liên minh chính trị hoặc là sự phản ánh rõ nét các phân hóa xã hội. Do vậy, luận án nhận xét, sẽ không có nhiều ý nghĩa khi xem xét hệ thống đảng chính trị Thái Lan dưới góc độ của một hệ thống đa đảng có mức độ phân cực cao hay thấp, hay từ góc độ loại hình hệ thống đảng như hệ thống một đảng nổi trội, hệ thống độc đảng, lưỡng đảng...

Quá trình dân chủ hóa ở Thái Lan chịu tác động của liên minh chính trị được thiết lập bởi nhà nước, các nhà tư bản và tầng lớp trung lưu. Sự trỗi dậy và sụp đổ của liên minh này cũng như sự chuyển đổi của nó là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến quá trình dân chủ hóa và đảo ngược dân chủ trong chính thể Thái Lan [58, tr.147]. Trong bối cảnh nền dân chủ Thái Lan được vận hành bởi “đại liên minh” nêu trên, sự phát triển của hệ thống đảng chính trị được gắn với những động lực đã thúc đẩy cho dân chủ hóa hoặc chịu tác động tiêu cực từ những yếu tố dẫn đến sự đảo ngược dân chủ. Chính sự thỏa hiệp hay đấu tranh giữa các lực lượng nhà nước, giới tư bản, tầng lớp trung lưu đã quyết định vai trò của hệ thống đảng chính trị Thái Lan qua các thời kỳ. Thời kỳ 1973-76 được xem là thời kỳ đột phá dân chủ với sự tan rã của liên minh mạnh mẽ giữa quân đội và các nhà tư bản, qua đó cho phép giới trí thức và tầng lớp trung lưu nổi lên như những tác nhân chính trị mạnh mẽ trong chính thể. Dân chủ trong thời kỳ này phần lớn được phục vụ như một lý tưởng mà xung quanh đó các lực lượng chống quân đội được tổ chức. Dân chủ được đặt ngang hàng với sự cởi mở hơn về chính trị và thoát khỏi chế độ độc tài. Qua đó, dân chủ được sử dụng như một lý tưởng chính trị hữu dụng bậc nhất để hình thành liên minh giữa các nhà tư bản và các lực lượng tiến bộ. Giai đoạn này, Thái Lan không có các thiết chế dân chủ đáng tin cậy để phục vụ như

một diễn đàn nơi có thể hòa giải những khác biệt do các đảng chính trị và hệ thống nghị viện quá yếu [58, tr. 150]. Kết quả là nền dân chủ bị đảo ngược nghiêm trọng.

Hệ thống đảng chính trị Thái Lan thể hiện vai trò gắn với chính trị nghị viện trong giai đoạn 1980-88, được coi là thời kỳ tái dân chủ hóa dưới “đại liên minh” của Thủ tướng Prem. Hệ thống đảng chính trị được các lực lượng trong nền chính trị nghị viện công nhận là địa chỉ khả dĩ để giải quyết các khác biệt và để trình bày các chương trình nghị sự về chính sách. Điều này góp phần củng cố hệ thống đảng chính trị. Giai đoạn của sự sụp đổ dân chủ (1988-92) và củng cố dân chủ sau đó (1992 trở về sau) chứng kiến sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Thái Lan chủ yếu được phản ánh qua sự mở rộng hay thu hẹp của các đảng chính trị. Như vậy, sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Thái Lan trong quá trình dân chủ hóa chỉ có ý nghĩa khi hệ thống đảng chính trị có mối liên kết chặt chẽ với giai đoạn mà dân chủ nghị viện ổn định, phát triển. Hệ thống đảng chính trị mạnh lên khi đóng vai trò giải quyết những sự khác biệt của các lực lượng có lợi ích đối nghịch nhau.

Phân cực chính trị tại Thái Lan kể từ năm 2001 trở về sau càng làm suy giảm vai trò của hệ thống đảng chính trị Thái Lan như một thiết chế có thể củng cố dân chủ. Với đặc điểm một hệ thống có sự phân mảnh cao, mức độ thể chế hóa thấp, hệ tư tưởng đóng vai trò mờ nhạt, hệ thống đảng chính trị Thái Lan không phải là thiết chế hiệu quả giúp hài hòa lợi ích giữa các lực lượng trong xã hội. Qua đó, hệ thống đảng chính trị Thái Lan bị hạn chế vai trò của một thiết chế cho tính chính danh chính trị.

So sánh sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Indonesia, Malaysia và Thái Lan trong quá trình dân chủ hóa:

Điểm tương đồng giữa hệ thống đảng chính trị Indonesia và Malaysia ở chỗ, cả hai hệ thống đều phản ánh bản chất của chế độ và nền dân chủ qua các

giai đoạn khác nhau. Động lực của hai hệ thống đảng chính trị dựa trên hệ tư tưởng, được quyết định bởi nhân tố sắc tộc hay các phân hóa xã hội. Hệ thống đảng chính trị Indonesia và Malaysia đóng góp cho ổn định dân chủ và tính chính danh của chế độ. Điểm khác biệt rõ nét đến từ hệ thống đảng chính trị Thái Lan khi hệ thống đảng chỉ có ý nghĩa trong giai đoạn dân chủ nghị viện ổn định. Qua đó, hệ thống đảng chính trị Thái Lan không có vai trò tích cực đối với củng cố dân chủ cũng như bảo đảm cho tính chính danh nhà nước như tại Indonesia và Malaysia.

Sự biến đổi của các hệ thống đảng chính trị Indonesia và Malaysia dẫn đến các loại hình hệ thống đảng khá rõ nét, có mức độ thể chế hóa cao, phản ánh khuynh hướng dân chủ pháp quyền. Trong khi đó, hệ thống đảng chính trị Thái Lan bị phân mảnh, kết quả của biến đổi không dẫn đến loại hình hệ thống đảng chính trị mới. Ở mức độ nhất định, các hệ thống đảng chính trị phản ánh mức độ dân chủ hóa. Đối với Indonesia và Malaysia, hệ thống đảng chính trị đi cùng quá trình dân chủ hóa ổn định, dân chủ phục vụ phát triển. Với Thái Lan, hệ thống đảng chính trị phản ánh quá trình dân chủ hóa không suôn sẻ và dân chủ phần nhiều là công cụ đấu tranh chính trị.

4.2. Một số gợi mở có tính tham chiếu từ sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Indonesia, Malaysia và Thái Lan đối với quá trình dân chủ hóa ở Việt Nam

4.2.1. Dân chủ hóa gắn với Đổi Mới ở Việt Nam là một quá trình tất yếu khách quan

Quan điểm của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác – Lênin về dân chủ có ý nghĩa quan trọng đối với mục tiêu xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam qua những giá trị khoa học, cách mạng và thực tiễn [13]. Do đó, để đánh giá về quá trình dân chủ hóa ở Việt Nam, cần thiết xem xét khái niệm

dân chủ, dân chủ hóa theo quan điểm Mác – Lênin và theo quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Marx – Lenin, nhân dân là chủ thể quyền lực nhà nước và giữ vai trò quyết định sự tồn tại của nhà nước. Nhà nước dân chủ thật sự là nhà nước *“ngày càng hướng tới cơ sở hiện thực của nó, tới con người hiện thực, nhân dân hiện thực, và được xác định là sự nghiệp của bản thân nhân dân”* [13]. Đấu tranh cho dân chủ, xét cho cùng, là con đường dẫn đến chủ nghĩa xã hội. Đảng Cộng sản Việt Nam xem dân chủ xã hội chủ nghĩa được xác định là bản chất của chế độ *“mọi quyền hành đều thuộc về nhân dân”*. Ở Việt Nam, quá trình dân chủ hóa gắn chặt chẽ với công cuộc Đổi Mới, được Đảng Cộng sản bắt đầu vào năm 1986, trong đó dân chủ được xác định vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới hay nói cách khác là *“Việt Nam đang trải qua một quá trình dân chủ hóa với định hướng là Đổi Mới”* [126, tr.133]. Dân chủ tạo ra yêu cầu, môi trường và điều kiện để thúc đẩy đổi mới chính trị.

Đổi mới chính trị được gắn với những đặc điểm của hệ thống chính trị Việt Nam, trong đó: (i) Các tổ chức trong hệ thống đều lấy chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động; (ii) Hệ thống chính trị đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam; (iii) Hệ thống chính trị được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ; và (iv) Hệ thống chính trị bảo đảm sự thống nhất giữa bản chất giai cấp công nhân và tính nhân dân, dân tộc rộng rãi. Hệ thống chính trị Việt Nam là cơ chế, là công cụ thực hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Quá trình dân chủ hóa ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới có những đặc điểm sau: (i) Dân chủ hóa trong kinh tế và từ kinh tế. Đổi mới kinh tế làm trung tâm, quá trình dân chủ hóa trong nền kinh tế thị trường đặt nền móng

cho quá trình dân chủ hóa trong toàn bộ đời sống xã hội; (ii) Dân chủ hóa ở cơ sở và từ cơ sở. Các cộng đồng cơ sở là nền tảng của xã hội, là nơi các quyền dân chủ cần được thực hiện trực tiếp, rộng rãi, thường xuyên đến từng công dân, từng lĩnh vực cụ thể của sản xuất và đời sống; (iii) Dân chủ hóa ở nông thôn và từ nông thôn; (iv) Dân chủ hóa trong thể chế và bằng thể chế. Sự ra đời của hệ thống thể chế vừa là nguyên nhân vừa là kết quả của quá trình dân chủ hóa; (v) Dân chủ từ nhà nước và bằng nhà nước. Trong đổi mới chính trị, cốt lõi là dân chủ hóa trong tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị, dân chủ hóa trong nhà nước; (vi) Dân chủ hóa trong Đảng và từ nội bộ Đảng. Dân chủ hóa trong Đảng là cơ sở cho dân chủ hóa trong chính quyền, trong hệ thống chính trị và toàn xã hội, được nhìn nhận là khâu đột phá cho quá trình dân chủ hóa xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam; và (vii) Dân chủ hóa trong các tổ chức và từ các tổ chức xã hội với quan điểm quá trình dân chủ hóa không chỉ là trách nhiệm từ phía nhà nước mà còn là trách nhiệm của công dân và xã hội công dân. Xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường và nhà nước pháp quyền là điều kiện cần thì xây dựng xã hội công dân là điều kiện đủ cho quá trình dân chủ hóa xã hội.

Những đặc điểm của quá trình dân chủ hóa ở Việt Nam dẫn đến những tác động đối với Đảng Cộng sản Việt Nam trên một số khía cạnh. *Thứ nhất*, là tác động đến nhận thức về mở rộng và phát huy dân chủ trong Đảng liên quan đến nguyên tắc tập trung dân chủ. *Thứ hai*, là dân chủ hóa xã hội với việc mở rộng và phát huy dân chủ trong Đảng. Dân chủ hóa trong kinh tế có mối quan hệ biện chứng với dân chủ hóa trong Đảng và việc đổi mới hệ thống chính trị đặt ra yêu cầu dân chủ hóa trong Đảng một cách trực tiếp. Đảng Cộng sản Việt Nam nhận thức rõ dân chủ hóa Đảng là cần thiết trong việc nâng cao tính chính đáng quyền lực của Đảng và năng lực cầm quyền của Đảng. *Thứ ba*, quá trình dân chủ hóa xã hội dẫn đến yêu cầu xây dựng thể chế Đảng lãnh đạo

trong quá trình dân chủ hóa. Thể chế Đảng lãnh đạo là hệ thống các quan điểm, các nguyên tắc trong các văn bản của Đảng và Nhà nước quy định chức năng, vị trí và vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội. Thể chế Đảng lãnh đạo thể hiện phương thức lãnh đạo của Đảng với Nhà nước và xã hội trong điều kiện đẩy mạnh quá trình dân chủ hóa. Do vậy, tiền đề để xây dựng thể chế Đảng lãnh đạo Nhà nước và xã hội là phải đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước. Đảng phải tôn trọng vị trí, vai trò, chức năng của Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội và tôn trọng nhân dân. Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước trong điều kiện một đảng cầm quyền là rất quan trọng nhằm củng cố và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản lên một chất lượng mới ngang tầm nhiệm vụ trong quá trình dân chủ hóa xã hội.

4.2.2. Một số gợi mở có tính tham chiếu đối với quá trình lãnh đạo chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình dân chủ hóa

Trên cơ sở tri thức mà luận án cung cấp, có thể thấy được thực trạng, bao gồm cả mặt tích cực lẫn mặt tiêu cực, của quá trình dân chủ hóa ở Indonesia, Malaysia, Thái Lan cũng như tác động của quá trình dân chủ hóa ở ba nước khảo sát đối với các đảng chính trị nói riêng và hệ thống đảng chính trị nói chung. Từ đó, có thể chia sẻ những thông tin, lập luận, giá trị, khái quát, khuyến nghị có ích trong quá trình nghiên cứu. Đặc biệt là giúp người đọc hiểu thêm đời sống chính trị của các nước Indonesia, Malaysia và Thái Lan. Những giá trị tham chiếu không có nghĩa là chúng ta buộc phải áp dụng những kết luận, đánh giá khuyến nghị của luận án trong thực tiễn dân chủ hóa ở Việt Nam. Vì vậy, cho dù thực trạng của quá trình dân chủ hóa ở ba nước khảo sát như thế nào, qua nghiên cứu so sánh, cũng cho phép chúng ta rút ra những kinh nghiệm, nhất định để nghiên cứu vấn đề tương tự ở Việt Nam. Quan trọng hơn là tránh những tác động tiêu cực, học hỏi những tác động tích

cực phù hợp với bối cảnh Việt Nam trong quá trình hoàn thiện hệ thống chính trị, thực hành dân chủ.

4.2.2.1. Một đảng thống nhất và một chính phủ mạnh là sự đảm bảo cho thành công của quá trình dân chủ hóa

Các giá trị gợi mở, tham chiếu đối với Việt Nam từ quá trình dân chủ hóa trong khu vực và từ vai trò của hệ thống đảng chính trị được gắn với vai trò của Đảng Cộng sản và các khía cạnh liên quan - với tư thế là đảng cầm quyền duy nhất trong hệ thống chính trị - đối với quá trình dân chủ hóa ở Việt Nam.

Khía cạnh đầu tiên liên quan đến vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam trong mô hình phát triển đất nước. Quá trình dân chủ hóa ở Indonesia, Malaysia và Thái Lan và với phần lớn các nước Đông Nam Á nhìn chung thống nhất quan điểm các chính phủ và đảng cầm quyền mạnh là cần thiết để tạo ra những tiến bộ phát triển. Quá trình dân chủ hóa ở Đông Nam Á không theo mô hình của chủ nghĩa tự do. Thay vào đó, mô hình chuyên chế phát triển châu Á trở thành một loại mô hình chính trị thay thế cho nền dân chủ phương Tây. Ngay với Thái Lan vốn không có một hệ thống đảng chính trị và chính phủ mạnh, Thái Lan vẫn phát triển nền dân chủ kiểu Thái khác với hệ tư tưởng “phương Tây” về chính phủ dân chủ. Giá trị của các nền dân chủ kiểu Đông Nam Á cho thấy đảng chính trị hay một hệ thống đảng mạnh sẽ góp phần vào sự thành công của chủ nghĩa phát triển, ủng hộ sự bá chủ của nhà nước. Đảng chính trị phục vụ cho nền dân chủ do nhà nước quản lý, đóng góp cho mô hình nhà nước mạnh, kinh tế thị trường tự do. Giá trị từ các nền dân chủ Đông Nam Á cho thấy, “phiên bản” đảng cầm quyền và chính phủ mạnh, ưu tiên cho phát triển kinh tế, phù hợp với quá trình dân chủ hóa được gắn với đổi mới ở Việt Nam. Trong đó, *“đổi mới phải bắt đầu từ lĩnh vực kinh tế, sau đó đến đổi mới về chính trị”* [16] và đổi mới phải bảo đảm

nguyên tắc giữ vững sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản trong mọi trường hợp. Qua đó, Đảng Cộng sản vững mạnh, được thể chế hóa, lãnh đạo nhà nước ưu tiên cho phát triển, về nguyên tắc, sẽ đóng góp cho quá trình dân chủ hóa và xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, mang đặc trưng của nền dân chủ ở Đông Nam Á.

4.2.2.2. Muốn có dân chủ hóa trên toàn xã hội, trước hết phải dân chủ hóa trong bản thân đảng cầm quyền

Một trong nội dung quan trọng của quá trình dân chủ hóa ở Việt Nam liên quan đến yêu cầu về dân chủ hóa trong Đảng và từ nội bộ Đảng. Hệ thống đảng chính trị Indonesia và Malaysia cho thấy, để tạo ra định hướng đồng thuận đa đảng, nơi mà việc ra quyết định không đơn thuần chỉ do các lực lượng chính trị với ủy quyền đa số nắm giữ, “truyền thống dung nạp”, nguyên tắc tham vấn và đại diện trong các nền dân chủ này đã được phát huy, trong đó cốt lõi là thỏa hiệp của giới tinh hoa. Nói cách khác, các hệ thống đảng chính trị được thể chế hóa để tạo ra các khuôn khổ cho thảo luận, xây dựng liên minh, cạnh tranh bầu cử... trong nền dân chủ thỏa hiệp đa nguyên, phản ánh sự phân hóa đa dạng trong các xã hội Indonesia và Malaysia. Cho dù sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị có thể dẫn đến các loại hình khác nhau, “lực hướng tâm” trong động lực cạnh tranh của hệ thống đảng chính trị đóng vai trò cho ổn định dân chủ và thống nhất ý kiến. Từ kinh nghiệm các hệ thống đảng chính trị Indonesia và Malaysia, hệ thống một đảng chính trị Việt Nam cần đóng vai trò của một thiết chế phản ánh các lợi ích đa dạng trong xã hội. Để có thể là một thiết chế mạnh, đóng vai trò lãnh đạo xã hội và phát triển của đất nước thì sự dung nạp, hài hòa của lợi ích và những quan điểm khác nhau trong Đảng Cộng sản là cần thiết. Tương tự như các nền dân chủ tại Đông Nam Á, sự tồn tại của các nhóm khác nhau trong đảng chính trị là một thực tế khách quan. Theo đó, các nhóm trong Đảng Cộng sản Việt Nam

giúp phản ánh các quan điểm, lợi ích đa dạng trong xã hội. Sự hiện diện của các nhóm lợi ích tại Việt Nam là thực tế đã được ghi nhận. Dân chủ trong Đảng Cộng sản Việt Nam cần hướng tới sự hài hòa lợi ích giữa các nhóm trong đảng, tạo sự đồng thuận chính trị. Từ quá trình dân chủ hóa ở Đông Nam Á cho thấy, giai cấp chiếm ưu thế chỉ chấp nhận dân chủ chừng nào hệ thống đảng chính trị hay đảng chính trị bảo vệ hiệu quả quyền lợi của mình và một nền dân chủ theo đúng bản chất của nó sẽ không đạt được sự ổn định trừ khi những quyền và lợi ích của giới tinh hoa được bảo đảm. Qua đó, dân chủ trong Đảng là một quá trình thỏa hiệp được thúc đẩy bởi tầng lớp tinh hoa. Từ đó, quá trình dân chủ hóa ở Việt Nam phải là quá trình được quản lý, trong đó bảo đảm lợi ích của giai cấp lãnh đạo cùng với lợi ích của người dân trong phát triển đất nước. Khi đó, lộ trình dân chủ hóa trong đảng, qua đó tạo cơ sở cho dân chủ hóa xã hội phản ánh luận điểm của quá trình dân chủ hóa “từ trên xuống” do giới tinh hoa lãnh đạo và cũng được thúc đẩy bởi áp lực từ thực tiễn phát triển. Dân chủ trong Đảng chỉ có thể đạt được khi Đảng Cộng sản Việt Nam có được mức độ thể chế hóa cao liên quan đến cơ cấu tổ chức, chọn lựa nhân sự, bầu cử các chức danh lãnh đạo và cơ chế cho phép thảo luận ý kiến, cạnh tranh ôn hòa trong Đảng.

4.2.2.3. Xây dựng cơ chế kiểm soát quyền lực hiệu quả trong quá trình dân chủ hóa

Đối với yêu cầu về kiểm soát quyền lực trong quá trình dân chủ hóa ở Việt Nam. Một trong các khía cạnh là tăng cường sự tham gia của người dân vào các vấn đề công. Indonesia giai đoạn hậu Suharto đưa ra sáng kiến phi tập trung quyền lực hay phân quyền cho địa phương như một cách phân bổ quyền lực từ trung ương đến các khu vực, điều chỉnh lại quyền lực chính trị giữa các thành phần chính trị đa dạng ở cấp quốc gia và địa phương. Tuy nhiên, trường hợp Indonesia cho thấy quá trình dân chủ hóa đi đôi với phi tập trung quyền lực

có những tác dụng không mong muốn như làm suy yếu nhà nước thông qua sự phân tán hành chính, dẫn đến tình trạng phân quyền tham nhũng, tạo điều kiện cho chính trị tiền bạc. Qua đó, một khía cạnh đáng chú ý là củng cố sự thống trị của giới tinh hoa tại địa phương. Khi đó phần lớn các không gian chính trị được mở ra bởi dân chủ hóa và phân quyền có thể bị giới tinh hoa địa phương nắm bắt, lũng đoạn. Do vậy, đối với Việt Nam, nếu xem phân quyền là một trong những biện pháp để kiểm soát quyền lực và của quá trình dân chủ hóa từ trung ương đến địa phương thì việc phân quyền cần được tiến hành thận trọng, cân nhắc những hệ quả tiêu cực từ quá trình phi tập trung quyền lực.

4.2.2.4. Cần giảm thiểu sự phân cực chính trị trong quá trình dân chủ hóa

Quá trình dân chủ hóa và triển vọng củng cố dân chủ phụ thuộc vào nhiều yếu tố, bao gồm sự cần thiết giảm thiểu phân cực chính trị. Trường hợp của Indonesia, Malaysia và Thái Lan cho thấy, phân cực chính trị trong một quốc gia có thể bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân như chia rẽ sắc tộc hay từ quan điểm khác nhau về cải cách chính trị... Đây là những vấn đề nhiều nước đang phát triển dễ gặp phải trong quá trình dân chủ hóa. Phân cực chính trị có nguy cơ làm trệch hướng mục tiêu của quá trình dân chủ hóa hay làm xói mòn các thiết chế dân chủ còn mong manh. Để quá trình dân chủ hóa ở Việt Nam cùng với đổi mới kinh tế, đổi mới chính trị được thành công, cần nhận diện những phân cực chính trị trong xã hội đang tồn tại cũng như xuất hiện mới trong quá trình dân chủ hóa. Trong hoàn cảnh Việt Nam, sự phân cực chính trị được giải quyết thông qua việc xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, hòa giải bất đồng, qua xây dựng văn hóa chính trị ủng hộ cho dân chủ thảo luận, giải quyết xung đột qua tham vấn, tạo đồng thuận. Các tổ chức chính trị - xã hội như Mặt trận Tổ quốc hay các thiết chế như Quốc hội, các thiết chế dân chủ ở

cơ sở cần đóng vai trò của các cơ chế thảo luận, phản biện ý kiến, có tác dụng như một van hãm những vấn đề có thể dẫn đến phân hóa xã hội hay phân cực chính trị. Đối với các vấn đề quốc kế dân sinh đặc biệt quan trọng, có thể lấy ý kiến rộng rãi nhân dân qua hình thức trưng cầu dân ý, ban hành luật cho phép người dân được biểu tình như đã được nêu trong Hiến pháp năm 2013 (Điều 25) về quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật. Xem xét việc trưng cầu dân ý hay để người dân bày tỏ ý kiến thông qua biểu tình có ý nghĩa khi trên thực tế quy chế dân chủ ở Việt Nam còn chưa hoàn thiện và đồng bộ, việc thực hiện dân chủ cơ sở còn hạn chế. Tuy nhiên, đây là những nội dung được xem xét, cân nhắc kỹ lưỡng trong quá trình dân chủ hóa do những nguy cơ từ chính trị dân túy, chính trị tiền bạc gây hậu quả xấu đối với dân chủ đại chúng. Trong bối cảnh này, vai trò của Đảng Cộng sản càng đặc biệt quan trọng khi Đảng lãnh đạo, định hướng việc xây dựng văn hóa chính trị thảo luận rộng rãi, dân chủ, thực chất trong các tầng lớp nhân dân, xây dựng các cơ chế phản biện xã hội, tránh nguy cơ từ “sự chuyên chế của đám đông”. Đảng Cộng sản Việt Nam đóng vai trò của tầng lớp tinh hoa chính trị, tiến hành các bước xây dựng các cơ chế cho sự tham gia thực chất của người dân đối với các vấn đề của đất nước.

4.2.2.5. Đề cao sự tham gia tích cực của công dân, các tổ chức của xã hội công dân

Liên quan đến vai trò của xã hội công dân trong quá trình dân chủ hóa. Theo quan điểm của Marx, trong sự phát triển lịch sử và xã hội, xã hội công dân ngày càng đảm nhiệm nhiều hơn chức năng quản lý xã hội [12, tr.247]. Trong sự phát triển của xã hội hiện đại, xã hội công dân vừa là cơ sở xã hội hình nên nhà nước pháp quyền, vừa là phương thức kiểm soát nhà nước, phương thức nhân dân tham gia quản lý xã hội. Quá trình dân chủ hóa ASEAN đem đến triển vọng đối với người dân các nước ASEAN nói chung

và Việt Nam nói riêng hiệu ứng tích cực của quá trình dân chủ hóa quản trị khu vực. Quá trình dân chủ hóa ASEAN đã nâng cao vai trò của các tổ chức xã hội công dân qua việc các tổ chức này được ASEAN tham vấn trên trên một số vấn đề cụ thể. Tuy nhiên, vai trò của ASEAN như một nhân tố xúc tác cho quá trình dân chủ hóa hay tăng cường vai trò của các tổ chức xã hội công dân tại các quốc gia thành viên còn bị hạn chế do ASEAN phải tuân thủ các nguyên tắc và chuẩn mực chung. Mặc dù vậy, với cam kết của ASEAN về dân chủ đã mở ra triển vọng cho việc xây dựng xã hội công dân tại các quốc gia thành viên không nhằm mục đích thúc đẩy tự do hóa chính trị mà thay vào đó, hỗ trợ cho quản trị, mở rộng không gian chính trị cho sự tham gia của người dân vào quản lý xã hội. Đây có thể là một trong những nội hàm định hình mối quan hệ giữa sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, sự quản lý của Nhà nước với các tổ chức xã hội công dân trong quá trình dân chủ hóa ở Việt Nam.

Từ thực tế của quá trình dân chủ hóa ở Đông Nam Á, các lực lượng xã hội như tầng lớp trung lưu và xã hội dân sự không đóng vai trò của những yếu tố vững chắc, làm cơ sở cho quá trình dân chủ hóa. Trong từng giai đoạn, tầng lớp trung lưu có thể là tác nhân dân chủ hóa. Tuy nhiên, quan điểm của tầng lớp trung lưu đối với các giá trị dân chủ lại thường xuyên thay đổi, qua đó không phải là lực lượng đáng tin cậy cho chuyển đổi và củng cố dân chủ. Bên cạnh tầng lớp trung lưu, các xã hội dân sự tại Đông Nam Á bị cản trở bởi cạnh tranh sắc tộc, căng thẳng giai cấp và giới hạn về “không gian chính trị” chính thức. Sự hợp tác của nhiều tổ chức phi chính phủ bởi các cơ quan chính phủ cũng khiến xã hội dân sự có tính cách trung lập đối với các đòi hỏi về dân chủ hóa. Nhìn chung, Đông Nam Á với hệ thống đảng chính trị mạnh và vai trò bá chủ của nhà nước đã kết hợp nhiều yếu tố kinh tế, ý thức hệ và cường chế để quản lý xã hội, bao gồm cả việc hạn chế tính hiệu quả của phe đối lập

với tư cách là một lực lượng dân chủ hóa. Do đó, tầng lớp trung lưu và các tổ chức xã hội dân sự vẫn là những nhân tố phụ thuộc mà không phải là cơ sở chính trị cho các đảng chính trị. Đối với Việt Nam, theo một số nghiên cứu ước lượng quy mô tầng lớp trung lưu hiện chiếm khoảng 31,5% dân số và không có nhiều bằng chứng cho thấy tầng lớp trung lưu Việt Nam đang phát triển một bản sắc chính trị của riêng họ [39]. Do đó, quá trình dân chủ hóa ở Việt Nam chủ yếu được thúc đẩy trên cơ sở dân chủ hóa từ trong Đảng Cộng sản. Ít nhất trong giai đoạn hiện nay, các nhân tố như xã hội công dân, tầng lớp trung lưu, hay tác động từ nhân tố khu vực như quá trình dân chủ hóa ASEAN chỉ đóng vai trò hạn chế, hỗ trợ cho quá trình dân chủ hóa tại Việt Nam.

*** Tiểu kết chương 4**

Từ kết quả nghiên cứu của chương 3, chương 4 nhìn lại và so sánh sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị tại Indonesia, Malaysia, Thái Lan trong tổng thể rộng lớn hơn, liên quan đến quá trình dân chủ hóa ASEAN và quá trình dân chủ hóa ở Đông Nam Á cũng như khái quát về mối quan hệ qua lại giữa hệ thống đảng chính trị với quá trình dân chủ hóa.

Quá trình dân chủ hóa ASEAN chính là dân chủ hóa quản trị khu vực, dẫn đến việc tham vấn xã hội dân sự và mở ra các phương thức quản trị cho sự tham gia rộng lớn hơn của người dân. Tác động của quá trình dân chủ hóa ASEAN đối với thúc đẩy dân chủ tại các quốc gia thành viên bị hạn chế do ASEAN bị ràng buộc bởi các chuẩn tắc đặt ra. Quá trình dân chủ hóa tại Đông Nam Á phản ánh sự hình thành các nền dân chủ ưu tiên cho phát triển, với vai trò chủ đạo của nhà nước. Trong những tác nhân thường được gắn với quá trình dân chủ hóa, tầng lớp trung lưu và xã hội dân sự tại Đông Nam Á chưa thể hiện là những lực lượng xã hội cần thiết và luôn đồng hành với chuyển

đổi, củng cố dân chủ. Ngoài ra, sự phân cực chính trị đã làm xói mòn các nền dân chủ, đe dọa các thiết chế dân chủ còn mong manh trong khu vực.

Sự biến đổi của các hệ thống đảng chính trị Indonesia, Malaysia và Thái Lan chứng minh cho giả thuyết nghiên cứu về mối quan hệ chặt chẽ giữa quá trình dân chủ hóa với sự phát triển, biến đổi của các đảng chính trị nói riêng và hệ thống đảng chính trị nói chung ở các nước ASEAN. Dưới tác động của quá trình dân chủ hóa và phát triển, trong những điều kiện nhất định, hệ thống đảng chính trị đã có sự biến đổi về loại hình, thay đổi bản chất tương tác cũng như về số lượng các đảng trong hệ thống. Ngoài ra, mức độ thể chế hóa cao của hệ thống đảng chính trị Indonesia và Malaysia cũng phản ánh khuynh hướng biến đổi theo dân chủ pháp quyền của hệ thống đảng chính trị dưới ảnh hưởng của quá trình dân chủ hóa.

Sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị tại ba nước đã cung cấp bức tranh về bối cảnh khu vực Đông Nam Á và ASEAN. Qua đó, gợi mở cho Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình lãnh đạo chính trị, hữu ích cho quá trình dân chủ hóa ở Việt Nam, trên nguyên tắc bảo đảm vai trò lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản, hài hòa với dân chủ hóa xã hội và phát triển đất nước.

KẾT LUẬN

Hệ thống đảng chính trị là biểu hiện quan trọng của quan hệ quyền lực giữa các nhóm trong xã hội, phản ánh một nền dân chủ trên ba khía cạnh: sự cạnh tranh; sự tham gia của người dân vào các quá trình chính trị; và các quyền tự do chính trị, dân sự. Với vai trò của một thiết chế tập hợp, gắn kết các lợi ích riêng rẽ trong xã hội thành lợi ích chung và bảo đảm tính chính danh của chính quyền, hệ thống đảng chính trị gắn kết chặt chẽ với nền dân chủ trong một quốc gia.

Quá trình dân chủ hóa dẫn đến động lực làm biến đổi hệ thống đảng chính trị trong số các thiết chế của nền dân chủ. Ngược lại, sự vận động, biến đổi của hệ thống đảng chính trị cũng là yếu tố cần xem xét đối với quá trình dân chủ hóa và chất lượng của nền dân chủ. Việc nghiên cứu mối quan hệ giữa hệ thống đảng chính trị với quá trình dân chủ hóa là cần thiết, giúp trả lời câu hỏi về tác động của quá trình dân chủ hóa đến vai trò, chức năng, hoạt động của hệ thống đảng chính trị, với tính chất là thiết chế quan trọng bậc nhất của nền dân chủ, cũng như vai trò của hệ thống đảng chính trị trong quá trình dân chủ hóa tại một quốc gia.

Là các quốc gia phát triển hàng đầu trong ASEAN với các đặc thù về chế độ chính trị, văn hóa và lịch sử, đã trải qua những thay đổi sâu sắc trong đời sống chính trị của quá trình dân chủ hóa, ba nước Indonesia, Malaysia và Thái Lan là các trường hợp được nghiên cứu về sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị trong quá trình dân chủ hóa. Luận án khái quát thực tiễn mối quan hệ giữa đảng/liên minh cầm quyền với quá trình dân chủ hóa. Ý nghĩa của luận án ở chỗ “nhìn ra” thế giới và khu vực để có thể có những gợi mở, hàm ý chính sách cho Việt Nam - một quốc gia cùng trong khu vực Đông Nam Á và ASEAN.

Với cấu trúc bốn chương, từ tổng quan các tài liệu, công trình nghiên cứu những nội dung có tính lý luận về hệ thống đảng chính trị, quá trình dân chủ hóa ở Đông Nam Á, tại Indonesia, Malaysia, Thái Lan và hệ thống đảng chính trị tại các nước này, luận án tìm hiểu những vấn đề lý luận chung về sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị trong quá trình dân chủ hóa và thực trạng sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị Indonesia, Malaysia, Thái Lan, đồng thời chỉ ra những vấn đề cần tiếp tục được nghiên cứu với mục đích làm sáng tỏ vai trò của hệ thống đảng chính trị đối với quá trình dân chủ hóa ở Indonesia, Malaysia và Thái Lan.

Một khung phân tích sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị được xây dựng trên những động lực của quá trình dân chủ hóa, được phản ánh vào hệ thống đảng chính trị cũng như từ mối quan hệ qua lại giữa quá trình dân chủ hóa với hệ thống đảng chính trị. Kết quả nghiên cứu cho thấy quá trình dân chủ hóa và sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị phụ thuộc vào các yếu tố đặc thù của mỗi nền dân chủ như tôn giáo, sắc tộc, giới tính, tầng lớp trung lưu, các thiết chế không qua bầu cử... và hầu như không có yếu tố chung nào có thể sử dụng để phân tích sự biến đổi của hệ thống đảng chính trị ở cả ba nước.

Luận án rút ra một số nhận xét sau: (1) các nền dân chủ Đông Nam Á chú trọng mô hình nhà nước phát triển, hệ thống đảng chính trị phản ánh bản chất nhà nước, hỗ trợ vai trò của nhà nước; (2) ASEAN - với tư cách một cộng đồng cũng tham gia quá trình dân chủ hóa nhưng tác động tới các nước thành viên còn hạn chế; (3) Từ thực tiễn Indonesia, Malaysia, Thái Lan và trong khu vực Đông Nam Á, luận án rút ra những gợi mở có tính tham chiếu về vai trò và mối quan hệ của Đảng Cộng sản với quá trình dân chủ hóa được gắn với Đổi Mới ở Việt Nam./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

* Tài liệu tiếng Việt

1. Bình An (2019), *Thái Lan công bố kết quả bầu cử: Kỳ lục 27 đang ở hạ viện*, 10/6/2021, <https://tuoitre.vn/thai-lan-cong-bo-ket-qua-bau-cu-ky-luc-27-dang-o-ha-vien-2019050823450422.htm>
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận – thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986-2006)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Đinh Ngọc Giang, Lê Thị Minh Hà (2017), "Quan hệ đảng cầm quyền – nhà nước ở một số nước và những giá trị tham chiếu đối với Việt Nam", *Tạp chí Lý luận chính trị*, 26/2/2022, <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/quoc-te/item/2032-quan-he-dang-cam-quyen-nha-nuoc-o-mot-so-nuoc-va-nhung-gia-tri-tham-chieu-doi-voi-viet-nam.html>.
5. Hoàng Minh (2012), "Kinh nghiệm cầm quyền của Đảng UMNO ở Malaysia", *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 3, 26/2/2022, <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/quoc-te/item/416-kinh-nghiem-cam-quyen-cua-dang-umno-o-malaixia.html>.
6. Hoàng Ngọc Phương (2021), *Hệ thống chính trị một đảng nổi trội – Giá trị tham khảo cho Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, HVCTQG Hồ Chí Minh.
7. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb. Chính trị Quốc gia-Sự thật, Hà Nội.
8. Hồ Sĩ Quý (2014), *Một số vấn đề về dân chủ, độc tài và phát triển*, Nxb. Lý luận Chính trị, Hà Nội.

9. Hồ Thị Thành (2012), *Vai trò của xã hội dân sự đối với quá trình dân chủ hóa ở Indonesia từ thập niên 1970 đến nay*, Đề tài cơ sở, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.
10. Hồ Thị Thành (2015), *Quá trình dân chủ hóa ở Indonesia từ năm 1945 đến nay – Nhìn từ góc độ giai cấp trung lưu và xã hội dân sự*, Luận án Tiến sĩ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.
11. Lê Hữu Nghĩa (2016), “Thực hành và phát huy dân chủ qua 30 năm đổi mới”, *Tạp chí Cộng sản*, số 3/2016.
12. Lê Minh Quân (2011), *Về quá trình dân chủ hóa xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay*, Nxb.Chính trị quốc gia-Sự thật, Hà Nội.
13. Lê Minh Quân (2021), "Quan điểm của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác – Lê-nin về dân chủ và ý nghĩa đối với công cuộc đổi mới ở Việt Nam", *Tạp chí Cộng sản điện tử*, 27/2/2022, https://www.tapchicongsan.org.vn/tin-tieu-diem/-/asset_publisher/s5L7xhQiJeKe/content/quan-diem-cua-cac-nha-kinh-dien-chu-nghia-mac-le-nin-ve-dan-chu-va-y-nghia-doi-voi-cong-cuoc-doi-moi-o-viet-nam.
14. Lê Thị Thu Mai (2016), *Dân chủ hóa ở Hàn Quốc, Nhật Bản và những giá trị tham khảo cho Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Học viện CTQG Hồ Chí Minh.
15. Lê Văn Toan, Nguyễn Viết Thảo (2013), *Một số vấn đề về các đảng chính trị trên thế giới*, Nxb. Chính trị-Hành chính, Hà Nội.
16. Lưu Văn Sùng (2014), “Quan điểm, đường lối chiến lược của Đảng Cộng sản Việt Nam khi bước vào công cuộc đổi mới và hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*, truy cập ngày 20/01/2022, <https://www.vksndtc.gov.vn/tin-vks/cac-bai-bao/quan-diem-duong-loi-chien-luoc-cua-dang-cong-san-v-d11-t3533.html>.

17. Mác-Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
18. Ngô Đức Tính (Chủ biên) (1999), *Một số Đảng chính trị trên thế giới*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
19. Ngô Huy Đức, Lê Thị Thu Mai (2014), "Giá trị châu Á và dân chủ - tương đồng và khác biệt", *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 12, 26/2/2022, <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/quoc-te/item/1151-gia-tri-chau-a-va-dan-chu-tuong-dong-va-khac-biet.html>.
20. Ngô Quốc Phương (2016), " Tư duy và biên độ cải tổ chính trị của ĐCS Việt Nam sau 30 năm đổi mới (1986-2016), một vài quan sát", *Thời đại mới*, số 35, 9/2016.
21. Nguyễn Đăng Dung (2020), *Chính trị học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
22. Nguyễn Đức Bình (1990), "Đảng với sự nghiệp đổi mới xã hội chủ nghĩa", *Báo Nhân dân*, ngày 05/2/1990.
23. Nguyễn Đức Bình (2010), "Chủ thuyết cách mạng và phát triển của Việt Nam", *Tạp chí Cộng sản*, số 812, tháng 6/2010
24. Nguyễn Hồng Quang (chủ biên) (2018), *Khủng hoảng chính trị ở Thái Lan thời kỳ nữ Thủ tướng Yingluck*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
25. Nguyễn Hữu Khiển (2006), *Phân tích triết học: Những vấn đề cơ bản về chính trị và khoa học chính trị*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
26. Nguyễn Thị Hồng Minh (2018), "Cạnh tranh quyền lực giữa Đảng cầm quyền và liên minh Đảng đối lập qua các cuộc tổng tuyển cử ở Malaysia", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 7 (220), tr.48-55.
27. Nhị Lê (2015), "Đặc điểm lý thuyết đổi mới và những bài học lớn từ thực tiễn gần 30 năm đổi mới xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam", *Tạp chí Cộng sản điện tử*, truy cập ngày 22/01/2022,

tapchicongsan.org.vn/web/guest/nguyen-cu/-/2018/31528/dac-diem-ly-thuyet-doi-moi-va-nhung-bai-hoc-lon-tu-thuc-tien-gan-30-nam-doi-moi-xay-dung-chu-nghia-xa-hoi-o-viet-nam.aspx.

28. Phan Xuân Sơn (chủ biên) (2010), *Tập bài giảng dành cho cao học chuyên chính trị học*, Nxb. Lý luận chính trị - Hành chính, Hà Nội.

29. Phan Xuân Sơn (2002), *Các đoàn thể nhân dân với việc bảo đảm dân chủ ở cơ sở hiện nay*, NXB Chính trị quốc gia.

30. Phan Xuân Sơn (chủ nhiệm) (2007), *Quyền lực chính trị và phương thức thực thi quyền lực chính trị*, Viện Chính trị học, Học viện CTQG Hồ Chí Minh.

31. Phan Xuân Sơn (2005), "Mở rộng và phát huy dân chủ trong nội bộ Đảng Cộng sản Việt Nam - Vấn đề và giải pháp", *Kỷ yếu đề tài khoa học cấp Bộ*.

32. Phan Xuân Sơn (2016), "Kiểm soát quyền lực trong cơ chế Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ", *Tạp chí Mặt trận*, 29/1/2018.

33. Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*,
20/4/2022,
https://moj.gov.vn/vbpq/lists/vn%20bn%20php%20lut/view_detail.aspx?itemid=28814

34. Thông tấn xã Việt Nam (dịch) (2007), "Củng cố hay làm suy tàn nền dân chủ? Những thay đổi về chính trị ở Thái Lan và Indonesia", *Asian Affairs*.

35. Tô Huy Rứa (chủ nhiệm) (2005), *Mô hình tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị của một số nước trên thế giới*, Đề tài KX 10–10.

36. Trần Đức Châm (2016), "Những nhân tố tác động đến quá trình dân chủ hóa ở nước ta", *Tạp chí Cộng sản điện tử*, 27/2/2022,

<https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/nguyen-cu/-/2018/37400/nhung-nhan-to-tac-dong-va-anh-huong-den-qua-trinh-dan-chu-hoa-o-nuoc-ta.aspx>.

37. Trần Ngọc Liêu (2015), “Tiếp tục đổi mới tư duy lý luận của Đảng về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản*, số 10/2015.

38. Trần Văn Linh (2013), "Mấy suy nghĩ về bản chất của dân chủ và liên hệ với chế độ chính trị của Việt Nam", *Tạp chí Đối ngoại*, 2013.

39. Trịnh Duy Luân (2020), *Nghiên cứu về tầng lớp trung lưu: Từ kinh nghiệm châu Á đến thực tiễn Việt Nam*, 10/06/2021, <https://vass.gov.vn/nguyen-cuu-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van/nguyen-cuu-ve-tang-lop-trung-luu-tu-kinh-nghiem-chau-a-den-thuc-tien-viet-nam-59>

40. Viện Chính trị học (2017), *Hệ thống chính trị Indonesia và những biến đổi chính trị chủ yếu*, Đề tài cơ sở, Học viện CTQG Hồ Chí Minh.

41. Viện Chính trị học (2017), *Dân chủ hóa ở Malaysia và những thách thức hiện nay*, Đề tài cơ sở, Học viện CTQG Hồ Chí Minh.

42. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á (2007), *Indonesia trong công cuộc dân chủ hóa thời hậu Suharto*, Đề tài cấp Viện.

43. V.I. Lênin, Toàn tập. CTQG,H, 1995.

44. Vũ Khoan (2015), “Ba mươi năm hội nhập kinh tế quốc tế: Một vài suy ngẫm và đề xuất hướng tới”, *Tạp chí Cộng sản*, số 14/3/2015.

45. Vũ Trọng Lâm (2021), “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về nội dung và phương thức cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*, 12/5/2021, https://tapchiconsan.org.vn/web/guest/tin-tieu-diem/-/asset_publisher/s5L7xhQiJeKe/content/mot-so-van-de-ly-luan-va-thuc-tien-ve-noi-dung-va-phuong-thuc-cam-quyen-cua-dang-cong-san-viet-nam#

*** Tài liệu tiếng Anh**

46. Abdul R. Moten (2013), "Secular Dealignment and Party System Transition in Malaysia", *Japanese Journal of Political Science*, Vol.14 , No.4, p.473-497.
47. Adam Schwarz, Jonathan Paris (eds) (1999), *The Politics of Post-Suharto Indonesia*, Council on Foreign Relations Press, New York.
48. Adrian Leftwich (1993), "Governance, Democracy and Development in the Third World", *Third World Quarterly*, Vol 14, No 3, p.605-624.
49. Ahmad Najib Burhani (2017), "Geertz's Trichotomy of Abangan, Santri, and Priyayi", *Journal of Indonesian Islam*, Vol.11, No.2, p.329-350.
50. Aim Sinpeng (2014), "Party Banning and the Impact on Party System Institutionalization in Thailand" in *Contemporary Southeast Asia*, Vol. 36, No. 3, p.442-466.
51. Aim Sinpeng, Aries A. Arugay (2015), "The middle class and democracy in Southeast Asia" in *Routledge Handbook of Southeast Asian Democratization*, Routledge, London and New York.
52. Alan Ware (1996), *Political Parties and Party Systems*, Oxford University Press.
53. Amy L. Freedman (2006), *Political Change and Consolidation – Democracy's Rocky Road in Thailand, Indonesia, South Korea, and Malaysia*, Palgrave Macmillan, New York.
54. Andreas Ufen (2007), *Political Party and Party System Institutionalisation in Southeast Asia: A comparison of Indonesia, the Philippines, and Thailand*, German Institute of Global and Area Studies, Hamburg.

55. Andreas Ufen (2009), "The Transformation of Political Party Opposition in Malaysia and its Implications for the Electoral Authoritarian Regime", *Democratization*, Vol.16, No.3, p.604-627.
56. Andreas Ufen (2008), "The 2008 Elections in Malaysia: Uncertainties of Electoral Authoritarianism", *Taiwan Journal of Democracy*, Vol.4, No.1, p.155-169.
57. Andreas Ufen (2012), "Party Systems, Critical Junctures, and Cleavages in Southeast Asia", *Asian Survey*, Vol 52, Number 3, p.441-464.
58. Anek Laothamatas (1997), *Democratization in Southeast and East Asia*, Institute of Southeast Asia Studies, Singapore.
59. Anusorn (1998), *Politics in Pacific Asia: An Introduction*, Macmillan Education Palgrave, London.
60. Ariel Heryanto and Sumit K. Mandal (eds) (2003), *Challenging authoritarianism in Southeast Asia: Comparing Indonesia and Malaysia*, RoutledgeCurzon, London.
61. ASEAN (2003), *Declaration of ASEAN Concord II (Bali Concord II)*, 04/4/2022, <https://asean.org/speechandstatement/declaration-of-asean-concord-ii-bali-concord-ii/>.
62. Askew Marc (2008), *The Democrat Party in Thailand*, Silkworm Books, Chiang Mai.
63. Aurel Croissant, Philip Lorenz (2018), *Comparative Politics of Southeast Asia: An introduction to governments and political regimes*, Springer, Cham.
64. Aurel Croissant, Philip Volkel (2010), "Party system types and party system institutionalization: Comparing new democracies in East and Southeast Asia", *Party Politics*, 18 (2), p.235-265.

65. Baker, G. (1999) "The Taming of the Idea of Civil Society", *Democratization*, 6, 3, p.1–29.
66. Barbara Geddes (2011), "What Causes Democratization", trong *The Oxford Handbook of Political Science*, Robert Goodin (ed.), Oxford University Press, Oxford, p.593–615.
67. Bartolini S., Mair P. (2007), *Identity, Competition and Electoral Availability: The Stabilisation of European Electorates 1885-1985*, ECPR Press, Colchester.
68. Beatriz Magaloni (2007), *Voting for Autocracy: Hegemonic Party Survival and its Demise in Mexico*, Cambridge University Press, New York.
69. Bertrand J. (2013), *Political Change in Southeast Asia*, Cambridge University Press, United Kingdom.
70. Chantana B. Wungao, Boike Rehbein and Surichai Wun'gao (Eds) (2016), *Globalization & Democracy in Southeast Asia*, Palgrave Macmillan, Springer Nature, London.
71. Chaiwatt Mansrisuk (2017), *Successful transition, failed consolidation: Historical legacies and Problems of Democratization in Thailand*, PhD thesis, University of Freiburg, Germany.
72. Charles Keyes (2015), "Democracy Thwarted: The Crisis of Political Authority in Thailand", *Trends in Southeast Asia*, No.11, ISEAS, Singapore.
73. Chris Manning, Peter Van Diermen (Eds) (2000), *Indonesia in Transition: Social Aspects of Reformasi and Crisis*, ZED Books, London.
74. Christian W. Haerpfer, Patrick Bernhagen, Christian Welzel, and Ronald F. Inglehart (2019), *Democratization*, 2nd edition, Oxford University Press, Oxford.

75. Christoffer Green-Pedersen (2004), "Center Parties, Party Competition, and the Implosion of Party Systems: A Study of Centripetal Tendencies in Multiparty Systems", *Political Studies*, Vol.32, p.324-341.
76. Chin J. (2011), "The Future of Democracy in Malaysia", in *Panorama: A future for democracy*, Konrad Adenauer Stiftung, Singapore, p. 81–90.
77. Clive Y. Thomas (1984), *The Rise of authoritarian state in peripheral societies*, Monthly Review Press, New York.
78. Collins, R. (1991) *Macrohistory: Essays in Sociology of the Long Run*, Stanford University Press, Stanford, CA.
79. Constant, B. (1988), "The liberty of ancients compared with that of modern", in *Constant: Political Writings*, Cambridge University Press, Cambridge.
80. Constitute Project (2022), *Thailand's Constitution of 2017*, 20/4/2022,
https://www.constituteproject.org/constitution/Thailand_2017.pdf?lang=en.
81. Craig M. Kauffman (2018), "Democratization", *Britannica*, 03/3/2022, <https://www.britannica.com/topic/democratization>.
82. Dahl, R. (1998), *On democracy*, Yale University Press, New Haven.
83. Dahl, R. (1961) *Who Governs?*, Yale University Press, New Haven, Conn.
84. Dan Slater (2012), "Southeast Asia: Strong-State Democratization in Malaysia and Singapore", *Journal of Democracy*, Vol.23, No.2, p.19-33.

85. Dan Slater (2018), "Party Cartelization, Indonesian Style: Presidential Power Sharing and the Contingency of Democratic Opposition", *Journal of East Asian Studies*, Vol.18, No.1, p.23-46.
86. Daniel Brinks, Marcelo Leiras, Scott Mainwaring (Eds) (2014), *Reflection on Uneven Democracies – the Legacy of Guillermo O'Donnel*, Johns Hopkins University Press, Baltimore, Maryland 21218-4363.
87. Daniel H. Unger and Chandra Mahakanjana (2016), *Thai Politics: Between Democracy and Its Discontents*, Lynne Rienner Publishers, Inc., Colorado.
88. Daniel Silander (2017), "Building Democracy: National and International Factors", in *Globalization*, George Yungchih Wang (Ed), IntechOpen, London.
89. Dankwart A. Rustow (1970), "Transitions to Democracy: Toward a Dynamic Model", *Comparative Politics*, Vol. 2, No. 3, p. 337-363.
90. David J. Samuels, Matthew S. Shugart (2010), *Presidents, Parties, and Prime Ministers: How the Separation of Powers Affects Party Organization and Behavior*, Cambridge University Press, Cambridge.
91. David J. Samuels, Matthew S. Shugart (2006), "Presidents, Prime Ministers and Parties: A Neo-Madisonian Theory of Party Organization and Behavior", prepared for *presentation at the 2006 Meeting of the American Political Science Association*, Philadelphia.
92. David Koh (2004), "Vietnam's Recent Political Developments", in *Social Inequality in Vietnam and the Challenges to Reform*, Philip Taylor (Ed), Institute of Southeast Asian Studies, Singapore.
93. Deasy Simandjuntak (2018), *The State of Democracy in Southeast Asia*, Heinrich Boll Stiftung Southeast Asia, 04/3/2022, <https://th.boell.org/en/2018/10/19/state-democracy-southeast-asia>.

94. Di Palma, G. (1990) *To Craft Democracies: An Essay on Democratic Transition*, University of California Press, Berkeley, CA.
95. Diamond L. (2004), "What is democracy", Lecture at Hilla University for Humanistic Studies, 02/3/2022, <https://diamond-democracy.stanford.edu/events/lecture/what-democracy>.
96. Dirk Tomsa (2014), "Party System Fragmentation in Indonesia: The Subnational Dimension", *Journal of East Asian Studies*, Vol. 14, No. 2, p.249-278.
97. Dirk Tomsa, Andreas Ufen (2013), *Party Politics in Southeast Asia (Clientelism and electoral competition in Indonesia, Thailand and the Philippines)*, Routledge, London.
98. Douglas E. Ramage (1995), *Politics in Indonesia: Democracy, Islam and the Ideology of Tolerance*, Routledge, London.
99. Duncan McCargo (2005), "Network monarchy and legitimacy crises in Thailand", *The Pacific Review*, 18 (4), p. 499-519.
100. Duncan McCargo, Anyarat Chattharakul (2020), *Future forward: the Rise and Fall of a Thai political party*, NIAS Press, Copenhagen.
101. Edmund Terence Gomez (ed) (2007), *Politics in Malaysia: The Malay Dimension*, Routledge, London and New York.
102. Edmund Terence Gomez and Mohamed Nawab Mohamed Osman (eds) (2020), *Malaysia's 14th general election and UMNO's fall: Intra-elite feuding in the pursuit of power*, Routledge, Oxon.
103. Edward Aspinall (2005), "Elections and the Normalization of Politics in Indonesia", *South East Asia Research*, Vol.13, No.2, p.117-156.
104. Edward D. Mansfield, Jon C. Pevehouse (2006), "Democratization and International Organizations", *International Organization*, 60 (1), p.137–167.

105. Elin Bjarnegård (2013), "Who's the perfect politician? Clientelism as a determining feature of Thai politics", *Party Politics in Southeast Asia*, Routledge, London.
106. Erik Martinez Kuhonta (2014), "Thailand's Feckless Parties and Party System: A Path-Dependent Analysis", trong *Party System Institutionalization in Asia*, Allen Hicken and Erik Martinez Kuhonta (Eds), Cambridge University Press, New York.
107. Eugenie Merieau (2016), "Thailand's Deep State, Royal power and the Constitutional Court (1997-2015)", *Journal of Contemporary Asia*, 46 (3), p. 445-466.
108. Eunsook Jung (2009), *Taking care of the faithful: Islamic Organization and Partisan Engagement in Indonesia*, PhD thesis, University of Wisconsin-Madison, USA.
109. Federico Ferrara (2015), *The political development of Modern Thailand*, Cambridge University Press, Cambridge.
110. Feith H., Castles L., eds (1970), *Indonesian Political Thinking 1945-1965*, Cornell University Press, New York.
111. Fernando Casal Bértoa (2016), "Political Parties of Party Systems? Assessing the "Myth" of Institutionalization and Democracy", *West European Politics*, 40 (2), p.402-429.
112. F. Hermens (1941), *Democracy or Anarchy? A Study of Proportional Representation*, The University of Notre Dame Press, Notre Dame, IN.
113. Francis Fukuyama (1992), *The End of History and the Last Man*, Free Press, New York.
114. Francis Kok Wah Loh (2014), "Malaysia after Mahathir: Late democratization amidst development, the developmental state and

developmentalism", *Democracy or Alternative Political System in Asia: After the strongmen*, Routledge, London and New York, p.114-136.

115. Fred Riggs (1966), *Thailand: The Modernization of a Bueaucratic Polity*, East-West Center Press, Honolulu.

116. Gabriel A Almond; G.B Powell (1966), *Comparative Politics: A Developmental Approach*, Little, Brown and Company, Boston.

117. Gabriele Ferrazzi (2000), "Using the "F" Word: Federalism in Indonesia's Decentralization Discourse", *Publius-the Journal of Federalism*, Vol.30, No.2, p.63-85.

118. Gat A. (2017), *The Causes of War and the Spread of Peace: Will War Rebound?*, Oxford University Press, Oxford.

119. Georg Sorensen (2008), *Democracy and democratization: Processes and prospects in a changing world*, Westview Press, Colorado.

120. Gibler D. M., Owsiak A. (2017), "Democracy and the Settlement of International Borders, 1919–2001", *Journal of Conflict Resolution*, 62 (9), 1847–1875.

121. Giovanni Sartori (1976), *Parties and Party System: A Framework for Analysis*, Vol I, Cambridge University Press, Cambridge.

122. Gissur Erlingsson (2009), "Why do party systems tend to be so stable? A review of rationalists' contributions", *Bifröst Journal of Social Science / Tímarit um félagsvísindi*, 3, p.113-123.

123. Göran Therborn (1977), "The rule of capital and the rise of democracy", *New Left Review*, I (103), p.3–41.

124. Haggard, S. and R. Kaufman (1995), *The Political Economy of Democratic Transitions*, Princeton University Press, Princeton, NJ.

125. Hafner-Burton, Emilie M. (2011), *Forced to Be Good: Why Trade Agreements Boost Human Rights*, Cornell University Press, New York.

126. Hai Hong Nguyen and Minh Quang Pham (2016), “Democratization in Vietnam’s Post- Đổi Mới One-Party Rule: Change from Within, Change from the Bottom to the Top, and Possibilities”, in *Globalization & Democracy in Southeast Asia*, Chantana B. Wungao, Boike Rehbein and Surichai Wun’gao, (Eds), Palgrave Macmillan, London.

127. Harold F. Bass Jr. (1991), "Change and Democratization in One-Party Systems", *The Midsouth Political Science Journal*, Vol.12, p.65-79.

128. Heather Stoll (2001), *Taking Regime Type Seriously: Theories of Party System Revisited*, Stanford University, Stanford.

129. Held, D. (1985), *Models of Democracy*, 2nd Edition, Polity, Cambridge.

130. Helen E.S. Nesadurai (2009), “ASEAN and Regional Governance after the Cold War: from regional order to regional community”, *The Pacific review*, Vol.22, No.1, p.91-118.

131. Herbert Feith, Lance Castles (Eds) (1970), *Indonesian Political Thinking: 1945-1965*, 1st edition, Cornell University Press, Ithaca and London.

132. Herbst, Jeffrey (1990), "War and the State in Africa", *International Security*, Vol.14, No.4, p.117-139.

133. Horowitz D. (2013), *Constitutional Change and Democracy in Indonesia*, Cambridge University Press, Cambridge.

134. Hsin-Huang Michael Hsiao (ed) (2014), *Democracy or Alternative Political System in Asia: After the strongmen*, Routledge, London and New York.

135. Huntington, S. P. (1991) *The Third Wave: Democratization in the Late Twentieth Century*, University of Oklahoma Press, Norman.

136. Indonesia Investment (2014), *Official Result of the Indonesian Legislative Election 2014 Released*, <https://www.indonesia-investments.com/news/todays-headlines/official-result-of-the-indonesian-legislative-election-2014-released/item1978>

137. Inglehart Ronald (2005), *Modernization, Cultural Change, and Democracy: The Human Development Sequence*, Cambridge University Press, Cambridge.

138. International Institute for Democracy and Electoral Assistance (2017), *Elections, Electoral Systems and Party Systems: A Resource Guide*, 25/2/2022, <https://www.idea.int/gsod-2017/files/IDEA-GSOD-2017-RESOURCE-GUIDE-ELECTIONS.pdf>.

139. James L. Payne (2006), "Did the United States Create Democracy in Germany?", *The Independent Review: A Journal of Political Economy*, Vol.11, No.2, p.209-221.

140. James Ockey (2003), "Change and Continuity in the Thai Political Party System", *Asian Survey*, Vol. 43, No. 4, p.663-680.

141. James Ockey (1994), "Political Parties, Factions, and Corruption in Thailand", *Modern Asian Studies*, Vol. 28, No. 2, p.251-277.

142. James V. Jesudason (1995), "Statist Democracy and the Limits to Civil Society in Malaysia", *Journal of Commonwealth & Comparative Politics*, Vol.33, No.3, p. 335-356.

143. Jason P. Abbott (2009), "Malaysia's Transitional Moment?: Democratic Transition Theory and the Problem of Malaysian Exceptionalism", *South East Asia Research*, Vol.17, No.2, p.175-199.

144. Jean Grugel (2002), *Democratization: A Critical Introduction*, Palgrave Macmillan, Hampshire and New York.

145. J. Blondel (1968), "Party Systems and Patterns of Government in Western Democracies", *Canadian Journal of Political Science*, Vol.1, No.2, p.180-203.
146. Joel S. Kahn, Francis Loh Kok Wah (eds) (1992), *Fragmented Vision: Culture and Politics in Contemporary Malaysia*, University of Hawaii Press, Honolulu.
147. Johan Saravanamuttu (2012), "Twin Coalition Politics in Malaysia since 2008: A Path Dependent Framing and Analysis", *Contemporary Southeast Asia*, Vol. 34, No. 1, p.101-127.
148. John Higley, Michael G. Burton (1989), "The Elite Variable in Democratic Transitions and Breakdowns", *American Sociological Review*, Vol. 54, No. 1, p.17-32.
149. John McGarry, Brendan O'Leary (eds) (1993), *The Politics of Ethnic Conflict Regulation*, Routledge, London.
150. Jon C. Pevehouse (2002), "Democracy from the Outside-In? International Organizations and Democratization", *International Organization*, 56 (3), p.515–549.
151. Jonathan D. London (ed) (2014), *Politics in contemporary Vietnam: Party, State, and authority relations*, Palgrave Macmillan, Hampshire.
152. Joseph Schumpeter (1942), *Capitalism, Socialism and Democracy*, Harper & Brothers, New York.
153. Juan Carlos Gomez Benavides (2013), "The Impact of elite political culture and political institutions on democratic consolidation in Latin America: a comparative study of Colombia and Venezuela", *Paper to be presented at the 7th Latin American Congress of Political Sciences*, 04/3/2022, <https://alacip.org/cong13/834-benavides-7c.pdf>

154. Jungug Choi (2010), "District Magnitude, Social Diversity & Indonesia Parliamentary Party System from 1999-2009", *Asian Survey*, Vol.50, No.4, p.663-683.
155. Jurgen Ruland (2020), "Democratic backsliding, regional governance and foreign policymaking in Southeast Asia: ASEAN, Indonesia and the Philippines", *Democratization*, 28(3), p.237-257.
156. Karolina Prasad (2016), *Identity Politics and Elections in Malaysia and Indonesia: Ethnic engineering in Borneo*, Routledge, Oxon.
157. Kasian Tejapira (2016), "The Irony of Democratization and the Decline of Royal Hegemony in Thailand", *Southeast Asian Studies*, Vol.5, No.2, p.219-237.
158. K.Hewison, R.Robison, G.Rodan, *Southeast Asia in the 1990s: Authoritarianism, Democracy and Capitalism*, 1st Edition, Allen & Unwin, Crows Nest.
159. K. Hewison (ed) (1997), *Political Change in Thailand: Democracy and Participation*, Routledge, New York.
160. Kuskridho Ambardi (2008), *The making of the Indonesian Multiparty system: a Cartelized Party System and its origin*, PhD thesis, The Ohio State University, USA.
161. Larry Diamond, Marc F. Plattner đồng biên tập (2020), *Hệ thống bầu cử và dân chủ*, Nhóm dịch Book Hunter.
162. Larry Diamond (1999), *Developing Democracy. Toward Consolidation*, The Johns Hopkins University Press, Baltimore, MD, p.24-63.
163. Leo Suryadinata (2007), "The Decline of the Hegemonic Party System in Indonesia: Golkar after the Fall of Soeharto", *Contemporary Southeast Asia*, Vol. 29, No. 2, p. 333-358.

164. Liesbet Hooghe, Gary Marks (2018), "Cleavage theory meets Europe's crises: Lipset, Rokkan, and the transnational cleavage", *Journal of European Public Policy*, 25 (1), p.109-135.
165. Lim Hong Hai (2002), "Electoral Politics in Malaysia: 'Managing' Elections in a Plural Society", in *Electoral Politics in Southeast Asia*, Aurel Croissant, Gabrielle Bruns and Marei John (eds), Friedrich Ebert Stiftung, Singapore.
166. Lijphart Arend (1977), *Democracy in Plural Societies: A Comparative Exploration*, Yale University Press, New Haven.
167. Lipset, S. M. (1959) "Some Social Requisites of Democracy: Economic Development and Political Legitimacy", *American Political Science Review*, 53 (1), p.69-105.
168. Lipset, S. M., & Rokkan, S. (1967), "Cleavage Structures, Party Systems and Voter Alignments: An Introduction", *Party Systems and Voter Alignments: Cross-National Perspectives*, Free Press, New York.
169. Loh Kok Wah, Khoo Boo Teik (2002), *Democracy in Malaysia: Discourses and Practices*, Curzon Press, Surrey.
170. Maeve Cooke (2000), "Five argument for Deliberative Democracy", *Political Studies*, Vol.48, p.947-969.
171. Manuel Arenilla (2010), "Concepts in Democratic Theory", *e-Democracy*, Springer, Berlin, p.15-30.
172. McCargo and Ukrist Pathmanand (2005), *The Thaksinization of Thailand*, NIAS Press, Copenhagen.
173. McCargo (2003), "Balancing the Checks: Thailand's Paralyzed Politics Post-1997", *Journal of East Asian Studies*, Vol. 3, No. 1, p.129-152.
174. Marco Bunte and Andreas Ufen (eds) (2009), *Democratization in Post-Suharto Indonesia*, Routledge, London and New York.

175. Marcus Mietzner (2008), “Comparing Indonesia’s party systems of the 1950s and the post-Suharto era: From centrifugal to centripetal inter-party competition”, *Journal of Southeast Asian Studies*, 39(3), p. 431–453.
176. Mark Beeson, Kelly Gerard (2015), “ASEAN, Regionalism and Democracy”, *Routledge Handbook of Southeast Asian Democratization*, Routledge, London and New York.
177. Mark R. Thompson (2015), "Dead idea (still) walking - The Legacy of the “Asian Democracy” and “Asian values” debate", *Routledge Handbook of Southeast Asian Democratization*, Routledge, London and New York.
178. Martian Iovan (2015), "The Political Culture; Political Socialization and Acculturation", *Journal of legal studies*, Vol.16, No.29, p.26-47.
179. Marx, K. (2004), "On the Jewish Question", in *Marx: early political writings*. Cambridge University Press, Cambridge.
180. Maurice Duverger (1954), *Political Parties*, John Wiley & Sons, Inc., New York.
181. Max Lane (2019), "The 2019 Indonesian Elections: An Overview", *Perspective*, No. 49, https://www.iseas.edu.sg/images/pdf/ISEAS_Perspective_2019_49.pdf
182. Mely Caballero-Anthony (2005), "Political Transition in Southeast Asia", *Southeast Asian Affairs*, p.24-44.
183. Meredith L. Weiss (2013), “Coalitions and Competition in Malaysia – Incremental Transformation of a Strong-party System”, *Journal of Current Southeast Asian Affairs*, Vol.32, No.2, p.19-37.
184. Meredith L. Weiss (2014), “The Antidemocratic Potential of Party System Institutionalization: Malaysia as Morality Tale?”, in *Party*

System Institutionalization in Asia – Democracies, Autocracies, and the Shadow of the Past, Allen Hicken, Erik Martinez Kuhonta (ed), Cambridge University Press.

185. Meredith L. Weiss (ed) (2015), *Routledge Handbook of Contemporary Malaysia*, Routledge, London and New York.

186. Meredith L. Weiss (2006), *Protest and Possibilities: Civil Society and Coalitions for political change in Malaysia*, Stanford University Press, Stanford.

187. Merkel, W. (2011), "Return of the Dictatorships?" in *Panorama: A future for democracy*, Konrad Adenauer Stiftung, Singapore, p. 13–18.

188. Michael Kelly Connors (2003), *Democracy and National Identity in Thailand*, Routledge, London and New York.

189. Mill, J. S. (1986), *On Liberty*, Prometheus Books, Buffalo.

190. Michels, R. (1962), *Political parties; a sociological study of the oligarchical tendencies of Modern democracy*, Collier Books, New York.

191. Mill, J. S. (1991), *Considerations on representative government*, Prometheus Books, Buffalo.

192. Mohd A.M. Sani (2009), "The Emergence of New Politics in Malaysia - From Consociational to Deliberative Democracy", *Taiwan Journal of Democracy*, Volume 5, No. 2, p.97-125.

193. Moore, B. (1966), *Social Origins of Democracy and Dictatorship*, Beacon Press, Boston, MA.

194. Myron Weiner (1987), "Empirical Democratic Theory and the Transition from Authoritarianism to Democracy", *American Political Science Association*, PS, Vol. 20, No. 4, tr. 861-866.

195. Nankyung Choi (2011), *Local Politics in Indonesia: Pathway to Power*, Routledge, Oxon.

196. Napisa Waitookiat and Paul Chamber (2013), "Khaki Veto Power: the Organization of Thailand's Armed Forces", in *Knight of the Realm: Thailand's Military and Police, Then and Now*, P. Chambers (ed), White Lotus Press, Bangkok, p.1-108.
197. Nathan Wallace Allen (2012), *Diversity, patronage and parties: parties and party system change in Indonesia*, PhD thesis, University of British Columbia, Canada.
198. Pál Gyene (2019), "Democracy, Islam and Party System in Indonesia: Toward a Consensus-Oriented Model?", *PCD Journal*, Vol. VII, No.1, p.27-55.
199. Paige Johnson Tan (2006), "Indonesia Seven Years after Soeharto: Party System Institutionalization in a New Democracy", *Contemporary Southeast Asia*, Vol. 28, No. 1, pp. 88-114.
200. Paul J. Carnegie (2010), *The Road from Authoritarianism to Democratization in Indonesia*, Palgrave Macmillan, New York.
201. Parsons, T. (1951), *The Social System*, Routledge & Kegan Paul, London.
202. Paul Chambers, Aurel Croissant (2008), "Intra-Party Democracy in Thailand", Heidelberg University, https://www.uni-heidelberg.de/imperia/md/content/fakultaeten/wiso/ipw/croissant/publications/chambers_croissant_2008_intraparty_democracy.pdf
203. Paul Chambers, Aurel Croissant (2010), "Monopolizing, Mutualizing, or Muddling Through: Factions and Party Management in Contemporary Thailand", *Journal of Current Southeast Asian Affairs*, 29 (3), p.3-33.
204. Paul Pennings và Jan-Erik Lane (1998), *Comparing Party System Change*, Routledge, London 11 New Fetter Lane.

205. Paul Poast, Alexandra Chinchilla (2020), "Good for democracy? Evidence from the 2004 NATO expansion", *International Politics*, 57 (3), p.471–490.
206. Peter Mair (1997), *Party System Change: Approaches and Interpretations*, Clarendon Press, Oxford.
207. Przeworski, A. (1995), *Sustainable Democracy*, Cambridge University Press, Cambridge.
208. Przeworski, A. (1986), 'Some Problems in the Study of Transition to Democracy', in *Transitions from Authoritarian Rule: Comparative Perspectives*, G. O'Donnell, P. Schmitter and L. Whitehead (eds), Johns Hopkins University Press, Baltimore.
209. *On Parties, Party Systems and Democracy*, selected writings of Peter Mair (2014), ECPR Press.
210. Oliver H. Woshinsky (2008), *Explaining Politics: Culture, Institutions, and Political Behavior*, Routledge, London.
211. Riedle B. Rachel (2014), *Authoritarian Origins of Democratic Party System in Africa*, Cambridge University Press, Cambridge.
212. Robert D. Putnam, Joel D. Aberbach (1981), *Bureaucrats and Politicians in Western Democracies*, Harvard University Press, MA.
213. R.Rose, D.Urwin (1970), "Persistence and Change in Western Party System since 1945", *Political Studies*, Vol.18, No.3, p.287-319.
214. Ross H. McLeod, Andrew MacIntyre (2007), *Indonesia: Democracy and the Promise of Good Governance*, ISEAS-Yusof Ishak Institute, Singapore.
215. Roxborough, I. (1979), *Theories of Development*, Palgrave, London.

216. Rueschemeyer, D., E. Stephens and J. Stephens (1992), *Capitalist Development and Democracy*, Cambridge University Press, Cambridge.
217. Russel J. Dalton (2008), "The Quantity and the Quality of Party Systems: Party System Polarization, its Measurement, and its Consequences", *Comparative Political Studies*, Vol.41, No.7, p.899-920.
218. Rustow, D. (1970), "Transition to Democracy: Toward a Dynamic Model", *Comparative Politics*, 2 (3), p. 337-363.
219. Samuel P. Huntington, Clement H. Moore (Eds) (1970), *Authoritarian Politics in Modern Society – the Dynamics of Established One-Party Systems*, Basic Books, Inc., New York.
220. Samuel P. Huntington (1968), *Political Order in Changing Societies*, Yale University Press, New Haven.
221. Sarah Shair-Rosenfield (2012), *Electoral reform, party system evolution and democracy in contemporary Indonesia*, PhD thesis, University of North Carolina, USA.
222. Scott Mainwaring, Timothy R. Scully (1995), *Building Democratic Institutions: Party Systems in Latin America*, Stanford University Press, Stanford.
223. Simon Bornschier (2009), "Cleavages Politics in Old and New Democracies", *Living Reviews in Democracy*, 16/2/2022, https://www.researchgate.net/publication/49612345_Cleavage_Politics_in_Old_and_New_Democracies.
224. Simon Bornschier (2007), "Social Structure, Collective Identities & Patterns of Conflict in Party System: Conceptualizing the Formation and Perpetuation of Cleavages", trong *Hội thảo Politicising Socio-Cultural Structures: Elite and Mass Perspectives on Cleavages*, Helsinki.

225. Siripan Nogsuan Sawasdee (2006), *Thai Political Parties in the Age of Reform*, Institute of Public Policy Studies, Bangkok.
226. Susan E. Scarrow (2009), "Political party and party systems" in *Comparing Democracies: Elections and Voting in the 21st Century*, SAGE Publications Ltd, London EC1Y 1SP.
227. Scott Mainwaring (2005), "Party System Institutionalization and Party System Theory after the Third Wave of Democratization", *The Helen Kellogg Institute for International Studies*, Working Paper #319.
228. Scott Mainwaring (1999), *Rethinking Party Systems in the Third Wave of Democratization: The Case of Brazil*, Stanford University Press, Stanford.
229. S. Ersson và J.E. Lane (1982), "Democratic Party Systems in Europe Dimensions, Change and Stability", *Scandinavian Political Studies*, Volume 5, Issue 1, p.67-96.
230. Sorpong Peou (2015), "Democratization and human rights in Southeast Asia", *Routledge Handbook of Southeast Asian Democratization*, Routledge, London and New York.
231. Tom Christiano (2006), "Democracy", *Stanford Encyclopedia of Philosophy*, 02/3/2022, <https://stanford.library.sydney.edu.au/archives/win2015/entries/democracy/>.
232. Studwell J. (2013), *How Asia works*, Profile Books, London.
233. Syed Farid Alatas, (1997), *Democracy and Authoritarianism in Indonesia and Malaysia – The Rise of the Post-Colonial State*, Macmillan Press Ltd.
234. Tamada Yoshifumi (2008), *Myth and Realities: the Democratization of Thai Politics*, Kyoto University Press, Trans Pacific Press, Kyoto and Melbourne.

235. Termsak Chalermpanupap (2020), "Weak Party System Dooms Thai Political Party Reforms", *Perspective*, No.27, p.1-7.
236. Thak Chaloemtiarana (1974), *The Sarit Regime 1957-1963: The Formative Years of Thai Politics*, PhD thesis, Cornell University, USA.
237. The Carter Center (2004), *The Carter Center 2004 Indonesia Election Report*, <http://www.cartercenter.org/documents/2161.pdf>
238. The Commissioner of Law Revision (2010), *Federal Constitution*, 20/4/2022, https://ppuu.upm.edu.my/upload/dokumen/20180726155749RUJ_1_FEDERAL_CONSTITUTION_ULANG_CETAK_2016.pdf.
239. The Constitutional Court of the Republic of Indonesia (2015), *The 1945 Constitution of the Republic of Indonesia*, 20/4/2022, <https://www.mkri.id/public/content/infoumum/regulation/pdf/uud45%20eng.pdf>.
240. Thitinan Pongsudhirak (2003), "Thailand: Democratic Authoritarianism", *Southeast Asian Affairs*, p.277-290.
241. Thomas Carothers, Andrew O'Donohue (2019), *Democracies Divided: The Global Challenge of Political Polarization*, Brookings Institution Press, Washington D.C.
242. Thomas Carothers, Andrew O'Donohue (Eds) (2020), *Political Polarization in South and Southeast Asia – Old Divisions, New Dangers*, Carnegie Endowment for International Peace.
243. Thomas Risse (2009) "Conclusions: Towards Transatlantic Democracy Promotion?", in *Promoting Democracy and the Rule of Law. Promoting Democracy and the Rule of Law: American and European Strategies. Governance and Limited Statehood Series*, Amichai Magen,

Thomas Risse, Michael A. McFaul (Eds.), Palgrave Macmillan UK, London, pp. 244–271.

244. Thompson M. (1993), "The Limits of Democratization in ASEAN", *Third World Quarterly*, Vol 14, No 3, p.469-484.

245. Ufen A. (2010), "The legislative and presidential elections in Indonesia in 2009", *Electoral Studies*, 29(2), p.281-285, [https://www.ssoar.info/ssoar/bitstream/handle/document/72545/ssoar-elecstud-2010-2-ufen-](https://www.ssoar.info/ssoar/bitstream/handle/document/72545/ssoar-elecstud-2010-2-ufen-The_legislative_and_presidential_elections.pdf?sequence=1&isAllowed=y&lnkname=ssoar-elecstud-2010-2-ufen-The_legislative_and_presidential_elections.pdf)

[The_legislative_and_presidential_elections.pdf?sequence=1&isAllowed=y&lnkname=ssoar-elecstud-2010-2-ufen-](https://www.ssoar.info/ssoar/bitstream/handle/document/72545/ssoar-elecstud-2010-2-ufen-The_legislative_and_presidential_elections.pdf?sequence=1&isAllowed=y&lnkname=ssoar-elecstud-2010-2-ufen-The_legislative_and_presidential_elections.pdf)
[The_legislative_and_presidential_elections.pdf](https://www.ssoar.info/ssoar/bitstream/handle/document/72545/ssoar-elecstud-2010-2-ufen-The_legislative_and_presidential_elections.pdf?sequence=1&isAllowed=y&lnkname=ssoar-elecstud-2010-2-ufen-The_legislative_and_presidential_elections.pdf)

246. Ulla Fionna, Dirk Tomsa (2020), "Changing Patterns of Factionalism in Indonesia: From Principle to Patronage", *Journal of Current Southeast Asian Affairs*, Vol.39 (1), p.39-58.

247. Veerayooth Kanchoochat and Kevin Hewison (2017), *Military, Monarchy and Repression: Assessing Thailand's authoritarian turn*, Routledge, London and New York.

248. William Case (1992), *Semi-Democracy in Malaysia: Pressures and Prospects for Change*, The Australian National University, Canberra.

249. William Case (Ed) (2015), *Routledge Handbook of Southeast Asian Democratization*, Routledge, London and New York.

250. William Case (2015), "Democracy's mixed fortunes in Southeast Asia", *Routledge Handbook of Southeast Asian Democratization*, Routledge, London and New York.

251. Wolfgang Sachsenroder, Ulrike E. Frings (1998), *Political Party Systems and Democratic Development in East and Southeast Asia, Vol.I: Southeast Asia*, Ashgate Publishing Ltd, Hants.

252. Yun-han Chu, Larry Diamond, Andrew J. Nathan, and Doh Chull Shin (2008), *How East Asians View Democracy*, Columbia University Press.

253. Zagorski Paul. W (2009), *Comparative Politics: Continuity and Breakdown in the Contemporary World*, Routledge, London and New York.

254. Zim Nwokora, Riccardo Pelizzo (2015), "The Political Consequences of Party System Change", *Politics & Policy*, 43 (4), <https://doi.org/10.1111/polp.12124>.